



TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN



HỘI ĐỒNG LÝ LUẬN TRUNG ƯƠNG

**KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG
HIỆN ĐẠI
TIẾP CẬN THEO MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC**

Hà Nội, 2018

CHƯƠNG TRÌNH
HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA
HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI
TIẾP CẬN THEO MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

Thời gian : 08:00 thứ bảy, ngày 22 tháng 9 năm 2018

Tại : Hội trường G nhà A1 - Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Chủ tọa : GS.TS. Phùng Hữu Phú, GS.TS. Tạ Ngọc Tấn và GS.TS. Trần Thọ Đạt,
 PGS.TS Trần Thị Vân Hoa

07:30 - 08:00	Đăng ký và đón tiếp đại biểu
08:00 - 08:10	Tuyên bố lí do, giới thiệu đại biểu
08:10 - 08:15	Phát biểu khai mạc và chào mừng hội thảo - GS.TS. Trần Thọ Đạt, Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
08:15 - 08:30	Phát biểu đề dẫn hội thảo - GS.TS. Tạ Ngọc Tấn, Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương, Chủ nhiệm chương trình KX04/16-20
PHẦN 1: CÁC BÀI TRÌNH BÀY CHÍNH	
08:30 - 09:00	<i>Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại – tiếp cận theo mục tiêu phát triển đất nước</i> GS.TS. Ngô Thắng Lợi – Đề tài KX04.13/16-20 Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
09:00 - 09:15	<i>Kinh nghiệm quốc tế và bài học cho Việt Nam khi chọn các mục tiêu, cách thức phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại</i> PGS.TS. Đỗ Thị Đông - Đề tài KX04.13/16-20 Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
09:15 - 10:00	Bình luận - GS.TSKH. Lê Du Phong - GS.TS. Đỗ Tiến Sâm - GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn
10:00 - 10:15	Giải lao
PHẦN II: PHÁT BIỂU THẢO LUẬN VÀ BÌNH LUẬN (TIẾP)	

10:15 - 11:30 Mỗi phát biểu thảo luận 10 P	Cách tiếp cận hệ tiêu chí khi chọn GNI/người hay GDP/người và tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động XH	<i>Các đại biểu, Các nhà khoa học tham dự hội thảo</i>
	Chỉ số phát triển con người HDI và mục tiêu phát triển đất nước	
	Chỉ số đổi mới sáng tạo GII hay KEI và mục tiêu phát triển đất nước	
	Chỉ số hiệu quả môi trường EPI hay chỉ số bền vững môi trường ESI và mục tiêu phát triển đất nước	
	Một số vấn đề đặt ra khi chọn hệ tiêu chí nước công nghiệp	
	Quan điểm, định hướng khi chọn mục tiêu và giải pháp phát triển nước công nghiệp theo hướng hiện đại	
	Các giải pháp xây dựng đất nước sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại	
11:30	Kết luận Hội thảo – GS. TS Phùng Hữu Phú, Phó chủ tịch thường trực Hội đồng Lý luận Trung ương	

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
<p>ĐỀ DẪN HỘI THẢO</p> <p style="text-align: right;"><i>GS.TS. Tạ Ngọc Tấn</i> <i>Phó chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương</i> <i>Chủ nhiệm chương trình KX04/16-20</i></p>	1
<p>PHẦN 1</p> <p>HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI VÀ NỘI HÀM CỦA TỪNG TIÊU CHÍ CỤ THỂ</p>	6
<p>HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI TIẾP CẬN TỪ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC</p> <p style="text-align: right;"><i>PGS.TS. Trần Thị Vân Hoa</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i> <i>Chủ nhiệm đề tài KX04.13/16-20</i></p>	7
<p>VỀ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY</p> <p style="text-align: right;"><i>PGS TS Bùi Tất Thắng</i> <i>Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i></p>	52
<p>CHỈ TIÊU THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI (GNI) TRONG HỆ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ NƯỚC CÔNG NGHIỆP</p> <p style="text-align: right;"><i>GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn</i> <i>Trường Đại học Kinh tế quốc dân</i></p>	63
<p>LỰA CHỌN TIÊU CHÍ “TỶ LỆ LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP” TRONG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP</p> <p style="text-align: right;"><i>GS.TS Ngô Thắng Lợi</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	72
<p>CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI HDI - GÓC NHÌN CỦA MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI</p> <p style="text-align: right;"><i>TS. Nguyễn Quỳnh Hoa</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	86
<p>SỬ DỤNG CHỈ SỐ ĐỔI MỚI TOÀN CẦU (GII) ĐỂ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA MỘT QUỐC GIA</p> <p style="text-align: right;"><i>PGS.TS. Đỗ Thị Đông</i> <i>Trường Đại học Kinh tế quốc dân</i></p>	99

<p>CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GLOBAL INNOVATION INDEX - GI) - GÓC NHÌN TỪ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0</p> <p style="text-align: right;"><i>PGS.TS Vũ Cương</i> <i>Ths. NCS Ngô Quốc Dũng</i> <i>Trường Đại học Kinh tế quốc dân</i></p>	119
<p>CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (EPI) VỚI CÁC MỤC TIÊU XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI</p> <p style="text-align: right;"><i>PGS.TS. Đinh Đức Trường</i> <i>Trường Đại học Kinh tế quốc dân</i></p>	132
<p style="text-align: center;">PHẦN 2: BỐI CẢNH, GIẢI PHÁP VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ KHI XÂY DỰNG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI</p>	157
<p>NHỮNG BÁT CẬP VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ-RÀO CẢN CỦA CHỦ TRƯỞNG SỚM ĐƯA NƯỚC TA TRỞ THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI</p> <p style="text-align: right;"><i>GS-TSKH Lê Du Phong</i> <i>Hội khoa học Kinh tế Việt Nam</i></p>	158
<p>BỐI CẢNH THỜI ĐẠI VÀ NHỮNG GỢI Ý VỀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC SỚM TRỞ THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI.</p> <p style="text-align: right;"><i>GS.TS. Nguyễn Quang Thái</i> <i>Tổng thư ký Hội khoa học Kinh tế Việt Nam</i></p>	168
<p>QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM</p> <p style="text-align: right;"><i>GS.TSKH Lê Du Phong</i> <i>Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam</i></p>	175
<p>CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỚI CÔNG NGHIỆP HÓA THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở NƯỚC TA</p> <p style="text-align: right;"><i>PGS.TS. Nguyễn Văn Thọ</i> <i>Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương</i></p>	181

<p>HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ</p> <p style="text-align: right;"><i>PGS. TSKH Trần Nguyễn Tuyên</i> <i>Hội đồng Lý luận Trung ương</i></p>	194
<p>MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM - CÁCH TIẾP CẬN ĐỂ SỚM ĐƯA NƯỚC TA TRỞ THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI</p> <p style="text-align: right;"><i>PGS. TS Nguyễn Văn Công</i> <i>TS Lê Tố Hoa</i> <i>Trường Đại học Kinh tế Quốc dân</i></p>	206
<p>QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI CỦA ISRAEL VÀ MỘT SỐ GỢI Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM</p> <p style="text-align: right;"><i>PGS.TS. Đỗ Thị Đông</i> <i>Trường Đại học Kinh tế quốc dân</i></p>	217
<p>KINH NGHIỆM XÁC ĐỊNH CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN TRÊN CON ĐƯỜNG CÔNG NGHIỆP HOÁ CỦA NHẬT BẢN VÀ NICs ĐỂ TRỞ THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM</p> <p style="text-align: right;"><i>TS. Nguyễn Vĩnh Tường</i> <i>Viện Hàn lâm KH Việt Nam</i></p>	230
<p>KINH NGHIỆM XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC CỦA NEWZELAND VÀ TRUNG QUỐC – NHỮNG BÀI HỌC CHO VIỆT NAM</p> <p style="text-align: right;"><i>TS. Trương Minh Đức</i> <i>Đại học Quốc gia, Hà Nội</i></p>	243

ĐỀ DẪN HỘI THẢO
HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI
TIẾP CẬN THEO MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

(Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2018)

Kính thưa các Quý vị đại biểu, Quý nhà khoa học:

Mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại được khẳng định nhất quán từ Đại hội VIII đến Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại hội XII (1/2016) khẳng định: “Phần đầu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Mới đây, Nghị quyết Trung ương 7 khóa XII xác định phần đầu đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2030, tầm nhìn đến 2045 trở thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Đã có nhiều đề tài nghiên cứu về chủ đề này, nhưng chưa nhất trí được hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại, vẫn tồn tại khá nhiều sự khác biệt. Chính vì thế, Đại hội XII của Đảng đã nêu nhiệm vụ nghiên cứu “xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Nhiệm vụ này yêu cầu làm rõ: hệ tiêu chí bao gồm những tiêu chí bộ phận gì? Giá trị đạt được của tiêu chí đó là bao nhiêu? Thời gian nào có thể đạt tới trong điều kiện của Việt Nam? và làm thế nào để thành công? Đây là nhiệm vụ vô cùng quan trọng và thực sự là cần thiết, vì: (i) Hệ tiêu chí chính chính là cơ sở để xác định những ưu tiên khi đặt ra các mục tiêu phát triển đất nước trong thời kỳ phần đầu trở thành nước công nghiệp; (ii) Là cơ sở để hoạch định các chính sách kinh tế - xã hội thích ứng làm cơ sở tập trung nguồn lực để phát triển; (iii) Là cơ sở để xác định chia lộ trình và đánh giá việc thực hiện các bước trong quá trình hướng đến đạt được nhiệm vụ đặt ra. Vì thế, Bộ Chính trị đã đặt nhiệm vụ nghiên cứu “Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại tiếp cận theo mục tiêu phát triển đất nước” trong Chương trình Nghiên cứu khoa học cấp nhà nước KX.04/16-20 do Hội đồng Lý luận Trung ương là Chủ nhiệm và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân là cơ quan chủ trì trực tiếp nghiên cứu. Buổi Hội thảo khoa học quốc gia, được đồng tổ chức bởi Hội đồng Lý luận Trung ương và Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã thể hiện tầm quan trọng của nhiệm vụ đặt ra. Hội thảo đặt ra kỳ vọng thống nhất được những yêu cầu chính liên quan đến Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại như đã đề cập ở trên.

Thưa các đồng chí,

Trong khung khổ chủ đề Hội thảo: “ Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại tiếp cận theo mục tiêu phát triển đất nước”, đã có 24 bài viết đến từ các nhà khoa học, các chuyên gia, nhà quản lý và hoạch định chính sách. Các bài với nhiều nội dung phong phú và sâu sắc xoay quanh 3 nhóm chủ đề chính: (i) Những khía cạnh chung về hệ tiêu chí; (ii) Đề xuất tiêu chí cụ thể; (iii) Đề xuất những giải pháp chính sách nhằm thực hiện được nhiệm vụ đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Dựa trên những phân tích và những gợi mở từ các bài viết, căn cứ vào cách đặt vấn đề ở trên, chúng tôi xin được nêu ra 5 nội dung cần trao đổi trong buổi Hội thảo này.

Vấn đề thứ nhất: Một quốc gia trở thành “nước công nghiệp” - tức là đạt được trình độ phát triển như thế nào trong lộ trình phát triển và đặt ra những yêu cầu gì đối với hệ tiêu chí phản ánh.

Theo các lý thuyết phân kỳ phát triển, các quốc gia, sẽ trải qua các giai đoạn khác nhau: có thể chia thành 3 giai đoạn: nông nghiệp – công nghiệp - dịch vụ (lý thuyết phát triển của Todaro), hoặc có thể chia thành 5 giai đoạn: Nông nghiệp truyền thống - Chuẩn bị cất cánh - Cất cánh - trưởng thành - Tiêu dùng cao (lý thuyết phát triển của Rostow). Phần lớn các bài viết đều cho rằng: một quốc gia khi phát triển ở trình độ nước công nghiệp tức là hoàn thành xong giai đoạn 2 trong lộ trình 3 giai đoạn (theo Todaro), hoặc hoàn thành bước 3 và bước 4 trong lộ trình 5 giai đoạn (Rostow). Như vậy, hệ tiêu chí nước công nghiệp cũng phải phản ánh đúng trình độ phát triển của giai đoạn này, không thấp hơn giai đoạn chuẩn bị cất cánh mà cũng không thể cao hơn giai đoạn xã hội tiêu dùng cao. Xác định trình độ phát triển ở mức nước công nghiệp sẽ đặt ra yêu cầu: hệ tiêu chí cũng phải phản ánh đúng nội hàm phát triển ở trình độ nước công nghiệp, giá trị nhận được của các tiêu chí cũng phải phù hợp với trình độ này chứ không thể cao hơn. Hội thảo cần tập trung vào trao đổi và thống nhất: (i) Một nước đạt được trình độ nước công nghiệp tức là nằm ở giai đoạn nào trong lộ trình phát triển; (ii) Điều đó chi phối những yêu cầu gì về: tiêu chí nước công nghiệp và giá trị nhận được của tiêu chí đó.

Vấn đề thứ hai: Những ràng buộc gì và yêu cầu đặt ra từ những ràng buộc đó đến xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp của Việt Nam

Các nước đạt trình độ “nước công nghiệp” chắc chắn sẽ có “khung” giống nhau, tuy nhiên yêu cầu nội dung chi tiết sẽ khác nhau và mức độ đạt được cũng khác

nhau, phụ thuộc vào những ràng buộc bối cảnh khác nhau. Đây là vấn đề Ban tổ chức Hội thảo muốn đặt ra trao đổi một cách sâu sắc:

(i) *Những ràng buộc gì đặt ra đối với Việt Nam trong quá trình trở thành nước công nghiệp.* Các bài viết đã đưa ra những ràng buộc từ phía trong nước và những ràng buộc của bối cảnh quốc tế, đó là: Xây dựng nước công nghiệp *phải theo mục tiêu phát triển đất nước*, đó là mục tiêu phát triển theo hướng bền vững; bối cảnh Việt Nam hiện nay đang thực hiện những cải cách kinh tế khá lớn, xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng nhưng những rào cản thể chế đang còn khá nhiều gây khó cho bước đường đi lên; những ràng buộc từ phía bên ngoài, đó là: sự thống nhất ở phạm vi quốc tế đối với các tiêu chuẩn, tiêu chí đánh giá phát triển, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang phát triển nhanh chóng chi phối mạnh đến nội dung và yêu cầu phát triển đất nước trong thời gian tới.

(ii) *Những ràng buộc đó chi phối gì đến xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp.* Một số yêu cầu yêu cầu đối với bộ tiêu chí nước công nghiệp đã được đặt ra trong bài viết và đó cũng là điều Ban Tổ chức Hội thảo muốn xin ý kiến cụ thể hơn: (i) Cần cập nhật các ràng buộc đó để hình thành bộ tiêu chí phản ánh mục tiêu phát triển bền vững đất nước; (ii) Bộ tiêu chí cần được quốc tế sử dụng và có khả năng so sánh quốc tế; (iii) Cần có khoảng thời gian để đạt tiêu chí nước công nghiệp trong điều kiện Việt Nam.

Vấn đề thứ ba: Kinh nghiệm của các nước trên thế giới và những bài học gì được rút ra đối với Việt Nam trong hình thành bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Đây là một vấn đề rất cần thiết phải đặt ra khi nghiên cứu xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam. Các bài viết Hội thảo không trực tiếp nêu kinh nghiệm quốc tế trong hình thành hệ tiêu chí nước công nghiệp nhưng đã hệ thống một số con đường để trở thành nước công nghiệp. Phần lớn trong số các quốc gia trở thành nước công nghiệp được thực hiện bằng công nghiệp hoá (Nhật Bản, Hàn Quốc, phần lớn các nước châu Âu) nhưng cũng có những nước không bằng con đường công nghiệp hoá mà xác định trực tiếp các định hướng phát triển kinh tế gắn với công nghệ cao (Israel). Vấn đề đặt ra trao đổi sâu hơn trong Hội thảo là: (i) Từ những kinh nghiệm và những thành quả đạt được của các nước công nghiệp phát triển, đúc kết lại những tiêu chí cốt lõi nào? Tiêu chí đó có phù hợp với Việt Nam hiện nay hay không?; (ii) Cần trao đổi sâu hơn nữa về những bài học cho Việt Nam trong việc thực hiện phát triển kinh tế gắn với đổi mới công nghệ, với khởi nghiệp, với tích lũy vốn và phát triển

nhân tài đã thực hiện rất thành công ở các nước Nhật Bản, Hàn Quốc, Israel, v.v... trong quá trình trở thành nước công nghiệp.

Vấn đề thứ tư: Hệ tiêu chí nước công nghiệp áp dụng cho Việt Nam bao gồm những tiêu chí nào để đáp ứng được các yêu cầu phát triển đất nước và thoả mãn với những ràng buộc mới đặt ra trong giai đoạn hiện nay

Phần lớn các bài viết đều thống nhất hệ tiêu chí nước công nghiệp bao gồm 3 nhóm, theo đó đáp ứng tốt yêu cầu phát triển bền vững đất nước, đó là: tiêu chí phản ánh thành quả kinh tế - xã hội và môi trường, trong nhóm tiêu chí kinh tế bao gồm tiêu chí phản ánh mặt lượng (quy mô nền kinh tế) và mặt chất (cấu trúc của nền kinh tế). Tuy nhiên, mỗi nhóm tiêu chí đang có khá nhiều ý kiến khác nhau về các tiêu chí cụ thể. Một số bài viết còn đưa ra thêm những tiêu chí mới phù hợp với điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0, nhưng cũng bao gồm khá nhiều tiêu chí khác nhau. Vấn đề đặt ra cần trao đổi là: (i) Xung quanh những tiêu chí cụ thể đối với từng nhóm tiêu chí cần thống nhất để chọn ra những tiêu chí nào phản ánh một cách đầy đủ nhất đặc trưng của yêu cầu phát triển bền vững đất nước, phù hợp với điều kiện quốc tế, đúng với hình ảnh của các quốc gia đã đạt được trình độ nước công nghiệp hiện nay, nhưng không quá nhiều chỉ tiêu, và có khả năng tính toán được; (ii) Giá trị cần đạt được đối với từng tiêu chí như thế nào để thể hiện đúng trình độ phát triển của một nước công nghiệp (chứ không phải giai đoạn sau – giai đoạn xã hội tiêu dùng cao).

Vấn đề thứ năm: Những giải pháp và chính sách gì đặt ra trong thời gian tới để thực hiện được mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước

Các bài viết đề xuất tiêu chí và giá trị cần đạt được khi đạt trình độ nước công nghiệp, đồng thời khuyến nghị những giải pháp chính sách. Tuy nhiên, các giải pháp đang đặt trong điều kiện thực hiện từng chỉ tiêu hay nhóm chỉ tiêu theo cách tiếp cận riêng của riêng của tác giả. Vấn đề đặt ra là: (i) Cần phân nhóm giải pháp đứng trên quan điểm hệ thống, trong đó sẽ có: nhóm giải pháp mang tác động tổng hợp như cơ cấu trúc lại nền kinh tế, phát triển khu vực tư nhân, doanh nghiệp trong nước; nhóm giải pháp tạo dựng nguồn lực cho phát triển đất nước như vốn, lao động chất lượng cao, công nghệ cao, v.v...; và nhóm giải pháp mang tính quản lý, thể hiện vai trò kiến tạo của nhà nước trong quá trình phát triển đất nước; (ii) Những đề xuất cụ thể, địa chỉ thực hiện và trách nhiệm giải trình của các cấp như thế nào để làm sao tạo ra được cơ chế thực hiện đối với các giải pháp đề xuất.

Thưa các đồng chí,

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) xác định: "*Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa*". Vì vậy, việc có được hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại là cần thiết và có ý nghĩa quan trọng vì nó chính là cơ sở để bảo đảm thống nhất trong nhận thức, và đánh giá khi nào Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Hội thảo về chủ đề này thực sự có ý nghĩa quan trọng cả về lý luận và thực tiễn. Các gợi ý về nội dung trao đổi trong hội thảo, một mặt tổng hợp từ kết quả nghiên cứu ban đầu từ các bài viết khoa học đăng trong kỷ yếu, nhưng đó cũng chính là những trăn trở của thực tiễn khi Việt Nam bước vào những năm cuối cùng của thời kỳ Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020. Hội thảo kỳ vọng thu được những kết quả như mong muốn. Rất mong nhận được các ý kiến từ phía các nhà khoa học, các chuyên gia, các nhà lãnh đạo, quản lý và hoạch định chính sách.

Xin trân trọng cảm ơn./.

BAN TỔ CHỨC HỘI THẢO

PHẦN 1
HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP
THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI VÀ NỘI HÀM CỦA
TỪNG TIÊU CHÍ CỤ THỂ

HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI TIẾP CẬN TỪ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Chủ nhiệm đề tài KX04.13/16-20

Tóm tắt: Khát vọng xây dựng nước Việt Nam trở thành nước công nghiệp hiện đại là mục tiêu được đặt ra trong cương lĩnh xây dựng đất nước (2011) là “từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng XHCN”. Khát vọng này đã được nhất quán khẳng định trong nghị quyết đại hội Đảng lần thứ XII (2016) “sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” cũng như các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển KTXH trong từng thời kỳ. Tuy nhiên, thế nào là nước công nghiệp theo hướng hiện đại thì vẫn chưa được cụ thể thành hệ tiêu chí để đo lường và so sánh. Nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước đã bàn thảo và vẫn chưa thống nhất về hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại qua đó làm rõ hơn những đích cụ thể mà Việt Nam hướng tới. Bài viết này sẽ tổng hợp kết quả nghiên cứu của đề tài KX04.13/16-20 dưới góc nhìn là các mục tiêu phát triển đất nước, làm rõ hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại ở Việt Nam nên bao gồm những tiêu chí nào? Mức độ ra sao? Đến khi nào Việt Nam có thể đạt được tiêu chí đó? Việt Nam cần phải làm gì để sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại?

1. Giới thiệu tổng quan các nghiên cứu về hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại:

Cho đến nay, mặc dù có nhiều nghiên cứu về nước công nghiệp và tiêu chí nước công nghiệp nhưng các nhà kinh tế học chưa có một định nghĩa cụ thể và rõ ràng về thế nào là nước công nghiệp do đó cũng chưa sự thống nhất về quan niệm thế nào là nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Trong lý thuyết phân kỳ các giai đoạn phát triển kinh tế, Rostow (1955) đã chia quá trình phát triển của các quốc gia thành 5 giai đoạn đó là (1) Nông nghiệp – (2) chuẩn bị cất cánh – (3) cất cánh (công nghiệp) – (4) trưởng thành (công nghiệp hiện đại) – (5) hậu công nghiệp (xã hội tiêu dùng cao). Theo cách phân loại này, nước công nghiệp là nước đã có sự phát triển đạt đến giai đoạn cất cánh và nước công nghiệp hiện đại là nước đã đạt tới sự phát triển ở giai đoạn trưởng thành; tương tự như vậy, có thể coi nước công nghiệp theo hướng hiện đại là nước có sự phát triển từ giai đoạn cất cánh sang giai đoạn trưởng thành. Khi phân chia sự phát triển kinh tế của một quốc gia thành ba giai đoạn là (1) Nông nghiệp – (2) Công nghiệp – (3) Dịch vụ, thì M. Todaro (1994) lại cho rằng nước công nghiệp là nước đang ở trong giai đoạn phát triển thứ hai và nước công nghiệp theo hướng hiện đại là nước đang chuyển dần từ giai đoạn công nghiệp sang giai đoạn dịch vụ.

Bên cạnh đó, một số cách phân loại các quốc gia trên thế giới của các tổ chức WB, UNDP, UNIDO, OECD... lại dựa trên mục tiêu và tôn chỉ hoạt động của tổ chức mình. Ví dụ, Ngân hàng Thế giới (WB) căn cứ vào thu nhập bình quân đầu người để phân chia các quốc gia và vùng lãnh thổ thành 4 nhóm: 1/ Nhóm quốc gia thu nhập thấp; 2/ Nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp; 3/ Nhóm quốc gia thu nhập trung bình cao; 4/ Nhóm quốc gia thu nhập cao. Đây cũng là cách mà Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) sử dụng để xác định chính sách hỗ trợ và cho vay đối với các quốc gia thành viên có trình độ phát triển khác nhau. Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) lại dựa vào Chỉ số Phát triển Con người (HDI) để phân loại các quốc gia nhằm thực hiện tôn chỉ mục đích thúc đẩy sự tiến bộ xã hội trên toàn thế giới thông qua các chương trình hành động của mình. Trong khi đó, Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển công nghiệp đã đưa ra tiêu chí đánh giá mức độ công nghiệp hóa của mỗi quốc gia chủ dựa trên giá trị gia tăng của ngành công nghiệp chế tạo (MVA) bình quân đầu người, tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo và tỷ trọng ngành công nghiệp chế tạo trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP). OECD cũng đưa ra những tiêu chí khác nhau trong từng thời kỳ phát triển của nền kinh tế thế giới để quyết định một nước nào đó có được ra nhập tổ chức của mình hay không.

Theo Wikipedia, **Nước công nghiệp** là các nước có nền công nghiệp phát triển như Anh, Pháp, Mỹ, Đức, Ý, Nhật, Canada... ở những nước này, mức thu nhập bình quân đầu người thường cao so với những nước nông nghiệp. Các nước công nghiệp cũng thường có Chỉ số phát triển con người (HDI) vào loại cao, và các quốc gia này còn hay được nhắc tới là các nước phát triển, nước tiên tiến, hay các nước thuộc thế giới thứ nhất. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (2006) coi 29 nước thành viên của mình là các nước công nghiệp hay là các nước tiên tiến.

Các nước công nghiệp mới (NICs) là các quốc gia chưa đạt được trình độ tiến bộ kinh tế xã hội như các nước tiên tiến nhưng có sự phát triển vượt trội so với các nước đang phát triển. Các nước công nghiệp mới (NICs) cũng là những quốc gia có tốc độ tăng trưởng cao (thường là hướng về xuất khẩu). Thuật ngữ *các nước công nghiệp mới* bắt đầu được sử dụng ở thập niên 1970 khi "Bốn con hổ châu Á" là Hồng Kông, Hàn Quốc, Singapore và Đài Loan nổi lên với sự tăng trưởng ngoạn mục từ thập niên 1960. Ngày nay, "Bốn con hổ" này đã đạt trình độ tương đương các nước phát triển, GDP trên đầu người cao, và các chính sách kinh tế mạnh mẽ, hướng về xuất khẩu, chỉ số phát triển con người (HDI) ở mức trên 0,9 điểm, riêng Hàn Quốc là thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD). Vì thế "NICs" được dùng chỉ các nước tiếp bước con đường thành công của họ. Các nước công nghiệp mới (NICs) hiện nay gồm **Nam Phi, Mexico, Brasil, Trung Quốc, Ấn độ, Indonesia, Malaysia, Philipinne, Thái Lan, Thổ Nhĩ kỳ.**

Ngoài những cách phân loại như trên, các nhà nghiên cứu nước ngoài khi bàn về nước công nghiệp cũng đưa ra quan điểm của mình về nước công nghiệp khi tìm hiểu đặc điểm của các nước phát triển cũng như quá trình phát triển của các quốc gia trên thế giới. Điển hình phải kể đến nghiên cứu của Giáo sư Jungho Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea, 2008), khi nghiên cứu đặc điểm của các nước công nghiệp đã nhận ra thời điểm bắt đầu tiến trình CNH ở một nền kinh tế khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm 50% tổng lao động xã hội và kết thúc khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội. Theo nghiên cứu này, thời gian hoàn thành CNH các nước khác nhau là khác nhau, có nước chỉ cần 19 năm như (Hàn Quốc), 20 năm (Đài Loan) và 25 năm (Phần Lan, Malaysia), nhưng cũng có nước phải cần đến trên 100 năm như Đan Mạch (114 năm), Pháp (104 năm). Bên cạnh nghiên cứu này, Anis Chowdhury và Iyanatul Islam *khi nghiên cứu về* đặc điểm của các nước mới CNH trong tác phẩm “*Các nền kinh tế mới công nghiệp hóa ở Đông Á*” (*The Newly Industrialising Economies of East Asia – xuất bản lần đầu năm 1993, tái bản năm 2005, by Routledge, 29 West 35th Street, New York, NY 10001*) đã đưa ra 4 tiêu chí như: tỷ lệ tiết kiệm trong nước, GNP/người trên 1000 USD năm 1998, tỷ trọng công nghiệp chế tạo trên 20%, HDI trên 0.7; Nghiên cứu của H. Chenery (2006) đã đưa ra 5 tiêu chí để xác định 5 giai đoạn phát triển khác nhau của quá trình CNH là GDP/người, cơ cấu của các ngành trong GDP; tỷ trọng công nghiệp chế tác, tỷ trọng lao động trong nông nghiệp và tỷ lệ đô thị hóa. Căn cứ vào các tiêu chí này mà để xác định các nước đang ở trong giai đoạn nào của CNH trong 5 giai đoạn sau: tiền công nghiệp – khởi đầu CNH – phát triển CNH – Hoàn thiện CNH – Hậu CNH; A. Inkeles (2009) khi nghiên cứu đặc điểm của các nước phát triển lại đưa ra 11 tiêu chí để xác định mức chuẩn của một nước khi hoàn thành CNH. Mặc dù các nghiên cứu trên thế giới về nước công nghiệp hay CNH đã đưa ra những tiêu chí với các mức khác nhau nhưng hầu hết đều sử dụng một số tiêu chí như: GDP/người với các mức đạt ngưỡng trung bình của các nền kinh tế công nghiệp hoặc mức đạt được của các nền kinh tế “mới công nghiệp hóa”, hoặc mức đạt được ở thời điểm một số nước được công nhận là thành viên OECD (như Nhật Bản năm 1964, Hàn Quốc năm 1996, v.v...), . và Tỷ lệ lao động còn lại trong lĩnh vực nông nghiệp với mức nhỏ hơn hoặc bằng 20%. Ngoài ra, nghiên cứu của GS TS Trần Văn Thọ *trong tác phẩm “Cú sốc thời gian và Kinh tế Việt Nam - NXB Tri thức 2015 tr. 26-28*) cho rằng một nước công nghiệp hiện đại phải có những yếu tố như (1) trình độ phát triển khá cao, cụ thể là thu nhập bình quân đầu người phải cao hoặc trên trung bình (theo phân loại của WB hiện nay, bình quân đầu người trên 12.000 USD là nước có thu nhập cao). (2) cơ cấu xuất khẩu phải chuyển từ các ngành có hàm lượng lao động cao sang những ngành có hàm lượng tư bản và công nghệ và phải có xuất siêu ngoại thương và cán cân thanh toán; (3) phải chuyển từ nước nhập tư bản sang xuất khẩu tư bản, ít nhất là theo tiêu chí xuất khẩu ròng (net exporter), nghĩa là có thể vẫn còn nhập tư bản nhưng xuất ra nước ngoài nhiều hơn nhập; (4) không còn nhận ODA nữa, ngược lại phải trở thành nước đi viện trợ cho nước khác.

Ở Việt Nam đã có hơn 10 nghiên cứu ở những mức độ khác nhau bàn và đề xuất các chỉ tiêu cụ thể để đánh giá trình độ phát triển kinh tế và xác định nước công nghiệp hiện đại như nghiên cứu của Trương Văn Đoan (2007) đã đề xuất 15 chỉ tiêu, lấy mức chuẩn của các nước NICs để tham chiếu cho Việt Nam. GS. Đỗ Quốc Sam, trong tác phẩm “*Thế nào là một nước công nghiệp*” - *Tạp chí Cộng sản số 799 (5/2009)* đã đưa ra 12 chỉ tiêu và đề xuất ra mức chuẩn công nghiệp hóa; TS Lê Đình Thúy (2009) đưa ra 12 chỉ tiêu làm rõ mức chuẩn khi hoàn thành CNH; PGS.TS Bùi Tất Thắng (2013) đưa ra 14 chỉ tiêu về mức chuẩn CNH của Việt Nam năm 2012 và năm 2020; TS Cao Việt Sinh (2014) đưa ra 15 chỉ tiêu và mức chuẩn CNH; GS Ngô Thắng Lợi với 14 chỉ tiêu và mức chuẩn CNH; GS TS Nguyễn Kế Tuấn (2015) trong tác phẩm “*Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN. NXB KHXH*” đưa ra 12 chỉ tiêu cùng mức chuẩn CNH; PGS Nguyễn Hồng Sơn – TS Trần Quang Tuyền (2014) trong tác phẩm “*CNH, HĐH ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành - Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới; số 5 (217)*” đưa ra 16 chỉ tiêu cùng các mức chuẩn của CNH; Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới (2016) trong “*Báo cáo Việt Nam 2035 Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ*” cũng đưa ra đề xuất về hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại để thể hiện thành quả phát triển kinh tế xã hội của VN vào năm 2035; Gần đây, Bùi Tất Thắng (2018) cũng đề xuất các tiêu chí mang tính lựa chọn hơn bao gồm các mục tiêu phát triển kinh tế như (GDP/người hoặc GNI/người hoặc GDP/người xanh đạt ở mức cao; chỉ tiêu lao động trong nông nghiệp <20%, chỉ tiêu đo lường mức độ phát triển của CN chế tạo, tỷ lệ đô thị hóa và chỉ số phát triển con người HDI >7.0 cùng 3 chỉ tiêu tham khảo là chỉ tiêu KEI, chỉ tiêu ESI và mức độ sẵn sàng cho CMCN 4.0 v.v. Tất cả các nghiên cứu ở Việt Nam đều có những lập luận rõ ràng về nội hàm của các tiêu chí đề xuất trên cơ sở nghiên cứu các đặc điểm của nước công nghiệp phát triển và phân tích điều kiện của Việt Nam trong từng thời kỳ. Mặc dù các bộ tiêu chí đưa ra có số lượng và mức đề xuất đạt được khác nhau nhưng có điểm chung là hệ tiêu chí đều bao gồm các chỉ tiêu phát triển bền vững như các chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển kinh tế, phản ánh trình độ phát triển xã hội, các tiêu chí phản ánh sự bền vững môi trường. Hầu hết các nghiên cứu đều nhận diện nước công nghiệp trên cơ sở phân tích các đặc điểm của những nước đã được công nhận là nước phát triển, đã hoàn thành công nghiệp hóa hoặc được ra nhập OECD trong các thời kỳ khác nhau. Vì thế, thời gian đạt được và mức độ đạt được nước CN là khác nhau ở các nước tùy vào trình độ phát triển kinh tế toàn cầu tại thời điểm xem xét tùy vào các ngưỡng mà một số tổ chức thế giới phân loại các quốc gia theo mục tiêu của họ và coi đó là những tiêu chuẩn chung cho từng nhóm nước khác nhau trong đó có các nước phát triển, đang phát triển, các nước công nghiệp hay các nước công nghiệp mới... Các chuẩn chung này rất khác nhau tại các thời điểm khác nhau hay theo những tiêu chí phân loại khác nhau

Theo GS. Nguyễn Kế Tuấn (2017) đã chỉ ra *một số điểm tương đồng cơ bản*

giữa các công trình nghiên cứu về nước công nghiệp trong và ngoài nước *như* (1) *khẳng định sự* cần thiết phải xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam làm cơ sở đánh giá trình độ hiện tại và xây dựng chiến lược (tầm nhìn) phát triển đất nước trong tương lai; (2) thống nhất với các yêu cầu phát triển bền vững, nghĩa là phải bao hàm các nội dung về phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường; (3) Về mặt kinh tế, các đề xuất tương đối thống nhất về các tiêu chí Thu nhập bình quân đầu người, Tỷ trọng lao động theo ngành kinh tế; (4) Về mặt xã hội, nhiều nghiên cứu thống nhất chỉ tiêu HDI, nhiều nghiên cứu đề xuất KEI hay các chỉ tiêu liên quan đến giáo dục đào tạo; (5) các nghiên cứu đều cho rằng xây dựng hệ tiêu chí của Việt Nam cần phải tham khảo trình độ của các nước đi trước và cần so sánh trình độ phát triển của Việt Nam với quốc tế để xác định những định hướng và giải pháp chiến lược phát triển đất nước...

Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng có những điểm khác biệt cơ bản như (1) số lượng các tiêu chí cụ thể: ít nhất là 1 tiêu chí và nhiều nhất là 20 tiêu chí và thêm 3 tiêu chí tham khảo (PGS.TS Nguyễn Hồng Sơn) do quan niệm về yêu cầu và mục đích của việc xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại là khác nhau; (2) Một số đề xuất có sự trùng lặp trong nội dung của các tiêu chí (ví dụ, đề xuất tiêu chí Tuổi thọ bình quân, trong khi tiêu chí Chỉ số Phát triển Con người - HDI đã bao hàm yếu tố sức khỏe đo bằng tuổi thọ bình quân...); (3) Một số đề xuất chưa phân định rõ được các tiêu chí thể hiện mục tiêu, hướng đích phát triển với các tiêu chí thể hiện điều kiện cần bảo đảm hay biện pháp cần thực hiện để đạt mục tiêu, hướng đích đó (như tỷ trọng công nghiệp chế tạo, Mức nợ nước ngoài...); (4) Giữa các đề xuất có sự khác biệt về mức cụ thể của mỗi tiêu chí dẫu rằng đều có sự tham khảo dữ liệu của các nước ở thời điểm hoàn thành công nghiệp hóa.

Mặc dù không có một chuẩn mực chung vì một số các tiêu chí được coi trọng ở tổ chức này nhưng chưa chắc đã được coi trọng ở tổ chức khác do mục tiêu của các tổ chức quốc tế như WB, UNDP và UNIDO, OECD là khác nhau. Tuy nhiên, những tiêu chí do các tổ chức này đưa ra có tính chất tham khảo rất lớn để xác định vị thế của từng quốc gia trong sự so sánh với các quốc gia khác trên thế giới và thể hiện đặc điểm phát triển chung của nền kinh tế thế giới qua các thời kỳ. *(Xem phụ lục tổng hợp các đề xuất về hệ tiêu chí của các nghiên cứu trong và ngoài nước).*

2. Quan điểm và đề xuất hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Mục tiêu phát triển đất nước một cách tổng quát phải thể hiện được viễn cảnh và đích đến mà mỗi quốc gia cần đạt được trong một giai đoạn nhất định. Ví dụ, Trung Quốc xác định đến năm 2050 đưa Trung Quốc trở thành quốc gia công nghiệp hiện đại và năm 2025 hoàn thành xây dựng một xã hội khá giả. Mục tiêu này được thể hiện xuyên suốt qua nhiều kỳ đại hội Đảng và được thể hiện rõ trong cương lĩnh xây dựng đất nước. Việt Nam cũng xác định đến giữa thế kỷ XXI (năm 2050) xây dựng đất nước

thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN. Mục tiêu này cũng được cụ thể trong cương lĩnh xây dựng đất nước năm 2011. Tuy nhiên, mục tiêu tổng quát này, cần phải cụ thể hóa thành những mục tiêu cụ thể để có thể đo lường được mức độ đạt được mục tiêu tổng quát qua từng thời kỳ phát triển. Khi đưa ra các chỉ tiêu phản ánh trình độ phát triển của một đất nước, có thể tiếp cận trên những khía cạnh sau đây:

- Đứng trên quan điểm xác định mục tiêu phát triển như cái đích cần đạt được và viễn cảnh phát triển của đất nước, hệ tiêu chí được xem là những mục tiêu phản ánh thành quả phát triển của đất nước. Trên quan điểm này, có thể thấy rằng có thể có nhiều cách thức, nhiều con đường để phát triển đất nước trở thành nước công nghiệp hiện đại, trong đó công nghiệp hóa là một trong những cách thức, những con đường quan trọng cần phải thực hiện.
- Đứng trên quan điểm đồng nhất cách thức đạt mục tiêu và mục tiêu trở thành nước công nghiệp. Lúc này, hệ tiêu chí nước công nghiệp được gắn liền với quá trình và các giai đoạn công nghiệp hóa đất nước và đồng nhất tiêu chí của một nước công nghiệp với tiêu chí CNH ở mức độ hoàn thành.

Hầu hết các nhà nghiên cứu đều đồng ý rằng mục tiêu cụ thể phải là những chỉ tiêu cụ thể hóa mục tiêu tổng quát bằng các thành quả đầu ra như sự tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân đầu người, mức độ tiến bộ của xã hội ... Các chỉ tiêu cụ thể này khác với cách thức để đạt mục tiêu ở chỗ nó có thể đo đếm được, có thể so sánh được tại một thời điểm cụ thể. Cách thức tiến hành sẽ thể hiện một quá trình triển khai một hoặc nhiều hành động cụ thể để đạt mục tiêu. Ví dụ, công nghiệp hóa là một quá trình gồm nhiều giai đoạn. Thời điểm để hoàn thành một giai đoạn nào đó thường cũng khó xác định và chịu chi phối bởi sự phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp.

Tiếp cận theo mục tiêu phát triển đất nước, tiêu chí “Nước công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại” là tiêu chí chung đánh giá trình độ và thành quả phát triển của một nước gắn với một thời kỳ nhất định. Việt Nam xác định mục tiêu phát triển đất nước thành “nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa”. Bởi vậy với Việt Nam, bên cạnh các tiêu chí (chỉ tiêu) định lượng thể hiện thành quả phát triển còn phải có những tiêu chí định tính thể hiện đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa. Các đặc trưng này đã được xác định trong Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) là: “*Xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân ta xây dựng là xã hội: (1) dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh; (2) do nhân dân làm chủ; (3) có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp; (4) có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; (5) con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; (6) các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; (7) có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; (8) có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới*”. Những đặc

trung này bao hàm toàn diện cả về kinh tế và về chính trị - xã hội, trong đó bao quát nhất là “**Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh**”.

Các nghiên cứu của Việt Nam thời gian qua về hệ tiêu chí nước CN theo hướng hiện đại đều thống nhất Quan điểm và nguyên tắc trong xác định mục tiêu phát triển đất nước và hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại đúng như mục tiêu mà cương lĩnh phát triển đất nước đã đề ra. Cụ thể là:

- Mục tiêu của xây dựng hệ tiêu chí là thể hiện đích cần đạt được trong quá trình phát triển đất nước, vừa là động lực để thúc đẩy toàn dân vừa là định hướng phát triển và đặc biệt làm rõ được các thước đo để xác định và đánh giá được thời điểm nước ta đạt được trình độ đó. Do vậy, hệ tiêu chí cần mang tính tổng quát thể hiện những nét cơ bản về hình ảnh đất nước trong tương lai và phản ánh được bản chất của nước công nghiệp hiện đại, có sự phát triển toàn diện và hiện đại về các mặt kinh tế, chính trị, xã hội, bảo vệ môi trường và sự phát triển bền vững của đất nước; hệ tiêu chí này không thể quy định chi tiết như các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.
- Chỉ tiêu định lượng của các tiêu chí cần phản ánh rõ thế nào là dân giàu? thế nào là nước mạnh? Thế nào là dân chủ, công bằng? Thế nào là văn minh? Các chỉ tiêu lượng hóa này phải theo thông lệ quốc tế nhằm đảm bảo so sánh được với thế giới và có thể định vị được hình ảnh của quốc gia, lấy mức đã đạt được của các nước phát triển hay các nước đã được vào OECD hoặc nhóm nước có thu nhập trung bình cao để làm mục tiêu phấn đấu. Đồng thời, các chỉ tiêu cần phù hợp với khả năng thống kê về kinh tế - xã hội của Việt Nam. Vì mục tiêu của chúng ta là nước công nghiệp theo **hướng** hiện đại nên có thể lấy chuẩn của các nước công nghiệp mới (NICs) làm tham chiếu khi xác định mục tiêu.
- Số lượng các tiêu chí không quá nhiều để đảm bảo dễ nhớ, dễ hiểu để phấn đấu tương đương với mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh mà cương lĩnh phát triển đất nước đã đề ra và phù hợp với mục tiêu thiên niên kỷ về phát triển bền vững.
- Chỉ tiêu được lựa chọn phải phản ánh được xu thế của thời đại và sự phát triển của cách mạng CN4.0 (khác với các cuộc cách mạng CN trước đó) với nền sản xuất dựa trên nền tảng của tri thức, đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ cao
- Các tiêu chí đưa ra phải bảo đảm khả năng ứng dụng trong quản lý, có hệ thống dữ liệu thống kê đủ độ tin cậy, có chỉ dẫn rõ ràng về phương pháp tính toán các chỉ tiêu; nằm trong các chỉ tiêu thông dụng thuộc “Hệ thống thông tin Thống kê” (Statistical information system – SIS) của Liên Hợp Quốc.

Căn cứ vào những quan điểm và yêu cầu trên, tham khảo các nghiên cứu đã có và khả năng có được số liệu trong hệ thống Thống kê Việt Nam, căn cứ vào mức trung bình đạt được của một số nước ở thời điểm gia nhập OECD, cũng như các mức đạt được của các nền công nghiệp mới (NICs) và bản chất của các chỉ tiêu (được phân tích cụ thể trong từng bài viết riêng) nhóm nghiên cứu đề xuất hệ tiêu chí “nước công nghiệp theo hướng hiện đại” cho Việt Nam gồm các tiêu chí như sau:

Bảng 1: Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại ở Việt Nam và dự báo thời gian đạt tiêu chí đó (đề xuất của đề tài KX04.13/16-20 năm 2018)

TT	Các mục tiêu phát triển trong cương lĩnh và chỉ tiêu phát triển bền vững	Tiêu chí	Chỉ tiêu	Thời gian đạt ngưỡng
1	Kinh tế Dân giàu Nước mạnh	GNI/người ⁽¹⁾ (USD thời điểm hiện tại)	≥ 12.000 (Thu nhập TB cao)	Năm 2035
2		Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng lao động xã hội (%)	≤ 20%	2033
3	Xã hội: Dân chủ, công bằng	Chỉ số phát triển con người (HDI) ⁽³⁾ (0-1)	≥ 0,8 (Bằng Malaysia)	2035
4	Văn minh Xu hướng thời đại	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)* - Điểm 0-100	≥ 53,1 (bằng Trung Quốc)	2035
5	Bền vững về môi trường	Chỉ số chất lượng môi trường (EPI) ⁽⁵⁾ (0-100)	≥ 55 (ở mức cao)	2035 - 2040

- **Ghi chú:** Trừ tiêu chí GII chưa có trong hệ thống Thống kê Việt Nam, còn tất cả các chỉ tiêu khác đều đã có trong hệ thống Thống kê Việt Nam, tuy thực tế thì có một số tiêu chí chưa được công bố trong Niên giám Thống kê hàng năm.

(1) **Tại sao GNI/người mà không phải GDP/người?** mặc dù cả hai chỉ tiêu này đều phản ánh qui mô của nền kinh tế và thể hiện sự giàu có, thịnh vượng của người dân và quốc gia nhưng hai chỉ tiêu lại có những đặc tính khác nhau. Trong khi GDP phản ánh qui mô nền kinh tế và hay được dùng để tính tốc độ tăng trưởng hàng năm nhưng GDP không phản ánh thực lực của nền kinh tế do không loại bỏ được những đóng góp vào GDP từ FDI. Vì thế trong dài hạn, một quốc gia có GDP cao nhưng phụ thuộc nhiều vào FDI thì thực lực của nền kinh tế vẫn thấp. Những nước phụ thuộc vào FDI sẽ có GDP cao hơn GNI. Chính vì vậy, GNI trên người sẽ phản ánh đúng thực lực và nội lực của nền kinh tế hơn và đảm bảo sự phù hợp với xu hướng quốc tế hơn (do WB từ năm 2000 đã sử dụng GNI/người để thay thế GDP). Ở Việt Nam trong những năm gần đây GNI/người thường bằng 92-95% GDP/người, tốc độ

tăng trưởng bình quân GNI của Việt Nam giai đoạn 2000 – 2017 là 10,75% cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP trong giai đoạn này do tỷ trọng FDI đóng góp vào GDP có xu hướng giảm. Năm 2014, Ngân hàng thế giới đã dựa vào GNI/người để phân loại các nền kinh tế thành 4 nhóm: Nhóm có thu nhập thấp có GNI/người nhỏ hơn 1035USD, nhóm có thu nhập trung bình thấp có GNI/người từ 1036-4085USD; nhóm có thu nhập trung bình cao có GNI/người từ 4086-12615 USD/người; nhóm có thu nhập trung bình cao có GNI/người đạt 12.616 USD/người. Nhóm nghiên cứu đề xuất mục tiêu phấn đấu GNI/người của Việt Nam trong hệ tiêu chí bằng ngưỡng cao nhất của các nước có thu nhập trung bình cao và khởi điểm của các nước có thu nhập cao theo cách phân loại của WB. Bằng phương pháp dự báo ARIMA, nhóm nghiên cứu dự báo năm đạt GNI/người ở mức trên 12.616 USD/người của Việt Nam là năm 2035 nếu chúng ta giữ tốc độ tăng trưởng trung bình của GNI là 10,1 % như hiện nay. Nếu tốc độ tăng trưởng của GNI thấp hơn mức trung bình 10,1% thì thời gian đạt mục tiêu này sẽ kéo dài hơn có thể đến năm 2040 hoặc 2045. (GS. Nguyễn Kế Tuấn và nhóm nghiên cứu). Tuy nhiên, có thể lúc này WB đã điều chỉnh các mức này lên nhưng tỷ lệ điều chỉnh với các mức cao là thấp. Năm 2013, WB cho rằng các quốc gia có GNI/người trên 12.000 USD là các quốc gia có thu nhập cao. Theo dự báo của trung tâm phát triển OECD năm 2013 về sự phát triển của các nước Châu Á thì Trung Quốc và Thái Lan có thể lọt vào nhóm các quốc gia có thu nhập cao sau 20 năm (tức là năm 2033) nhưng Việt Nam và Ấn độ cần 40 năm để đạt được điều này (tức là năm 2053). Vậy, làm thế nào để tăng trưởng nhanh hơn và có thể rút ngắn được thời gian đạt tiêu chí này cần một sự quyết tâm và nỗ lực của toàn hệ thống và cần khai thác được thế mạnh, lợi thế cạnh tranh riêng có của Việt Nam trên thị trường thế giới.

(2) **Tại sao chỉ lấy chỉ số “tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động XH”?** Trước hết, đây là chỉ tiêu thể hiện sự phát triển tiến bộ của XH chuyển từ một nước nông nghiệp sang nước công nghiệp và công nghiệp hiện đại. Vì chỉ tiêu này nhận được sự ủng hộ của đại đa số các nhà nghiên cứu về nước công nghiệp nhờ nội hàm của tiêu chí vừa có phản ánh các khía cạnh của cơ cấu kinh tế theo cả thành quả phát triển, cơ cấu lao động và không gian vừa mang ý nghĩa cả về kinh tế và xã hội. Qua nghiên cứu đặc điểm của các nước phát triển cũng như kết quả phân tích năng suất lao động trong nông nghiệp thời gian qua, nhóm nghiên cứu đề xuất Giá trị của tiêu chí này trong hệ tiêu chí là 20%. Hiện nay tỷ lệ lao động trong nông nghiệp của Việt Nam năm 2017 là 40,3% và đang có xu hướng giảm dần với mức giảm bình quân từ 2001 – 2017 là 2,62%; mức giảm trong giai đoạn 2011-2017 là 3%. Nếu dựa theo mức giảm bình quân 2,7 %/năm 2045 nước ta sẽ đạt tỷ lệ lao động trong nông nghiệp mới nhỏ hơn 20%. Tuy nhiên, nếu tính đến xu hướng tỷ lệ lao động trong nông nghiệp có xu hướng giảm với tốc độ ngày càng cao cùng với sự phát triển của các ngành phi nông nghiệp, bằng phương pháp nhóm dự báo ARIMA theo số liệu của ngân hàng thế giới, đến năm 2028 tỷ trọng lao động trong nông nghiệp đạt dưới 20%. Theo dự báo

của GS Ngô Thăng Lợi thì thời gian đạt tiêu chí này là năm 2033. (GS Ngô Thăng Lợi và nhóm nghiên cứu).

(3) Tại sao HDI? HDI là chỉ số phát triển con người thể hiện sự tính công bằng, dân chủ của xã hội ngay trong nội hàm của các yếu tố cấu thành nên chỉ số này. HDI có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. HDI đạt tối đa bằng 1 thể hiện trình độ phát triển con người ở mức cao nhất, xã hội công bằng, dân chủ...; HDI tối thiểu bằng 0 thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Đây là chỉ số được nhiều nhà nghiên cứu lựa chọn trong bộ chỉ tiêu của mình. à chỉ số tổng hợp của tuổi thọ trung bình, tỷ lệ biết chữ, giáo dục và các tiêu chuẩn cuộc sống các quốc gia trên thế giới. Nó là chỉ số tiêu chuẩn của chất lượng cuộc sống, đặc biệt là phúc lợi trẻ em. HDI còn được sử dụng để đánh giá một quốc gia là nước phát triển, nước đang phát triển và nước kém phát triển. Đây cũng là chỉ số xác định sự ảnh hưởng của các chính sách kinh tế đến chất lượng cuộc sống. HDI được phát triển năm 1990 bởi nhà kinh tế người Pakistan Manub ul-Haq và nhà kinh tế Ấn Độ Amartya Sen. HDI được UNDP sử dụng hàng năm để đánh giá sự phát triển con người của các quốc gia và dựa vào giá trị của HDI để phân loại các nước thành 4 nhóm: Các quốc gia được xếp vào bốn nhóm chính là (1) nhóm có chỉ số HDI rất cao (HDI có giá trị từ 0,80 trở lên; (2) Nhóm HDI có giá trị cao từ 0,70 -0,799; (3) nhóm quốc gia có HDI trung bình với giá trị từ 0,55-0,699 và (4) nhóm quốc gia có HDI thấp với giá trị nhỏ hơn 0,55. Năm 2015, HDI của Việt Nam đạt 0,68; đứng thứ 115/188 nước thấp hơn các nước trong khu vực Đông Á như Thái Lan, Malaysia, Singapore. Năm 1996 khi trở thành thành viên của OECD, Hàn Quốc có chỉ số HDI đạt giá trị là 0,79 – ngưỡng cao nhất của mức cao. Hiện nay, các nước công nghiệp mới và Hàn Quốc đều có chỉ số HDI đạt giá trị trên 0,9. Do đó, nhóm đề xuất chỉ số HDI của Việt Nam trong tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại đạt mức từ 0,8 trở lên (ngưỡng thấp nhất của các nước có chỉ số phát triển con người ở mức rất cao và tương đương với chỉ số này ở các nước công nghiệp mới NICs như Malaysia năm 2017 khi nước này đạt GNI/người là 9.660 USD và tốc độ tăng trưởng nền kinh tế là 5.9%). Theo dự báo của nhóm nghiên cứu, đến năm 2035 Việt Nam sẽ có thể đạt HDI ở mức này (Nguyễn Quỳnh Hoa và nhóm nghiên cứu).

(4) Tại sao lại là năng lực đổi mới sáng tạo toàn cầu GII? Trước hết, đây là chỉ số thể hiện sự phát triển văn minh của xã hội đặc biệt trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0 hiện nay. Chỉ số năng lực đổi mới sáng tạo toàn cầu GII là chỉ số lần đầu tiên được đưa vào trong bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại nhằm đảm bảo sự phù hợp với xu thế của các nước công nghiệp trong thời đại cách mạng CN4.0 và tính toàn cầu hóa của nền kinh tế khi tận dụng lợi thế của cuộc cách mạng này. Một số nghiên cứu trước đây đề xuất chỉ số kinh tế tri thức KEI nhưng trong 5 năm gần đây, chỉ số này không được sử dụng nhiều và số liệu cập nhật nhất là năm 2012. Trong khi đó, GII là một bộ công cụ đánh giá, xếp hạng năng lực đổi mới sáng tạo của các quốc gia hoặc nền kinh tế, được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới

(WIPO) phối hợp với giáo sư Dutta của Trường kinh doanh INSEAD, Pháp và Đại học Cornell, Hoa Kỳ xây dựng lần đầu tiên vào năm 2007 và liên tục hoàn thiện nhằm có được một bộ công cụ đo lường hệ thống đổi mới sáng tạo ở cấp quốc gia hoặc nền kinh tế. Chỉ tiêu này bao gồm 5 chỉ số đầu vào (thể chế, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng, trình độ phát triển của thị trường và trình độ phát triển kinh doanh) và 2 chỉ số đầu ra (sản phẩm kiến thức và công nghệ, sản phẩm sáng tạo) Thách thức lớn khi dùng chỉ số này là tìm số liệu phản ánh trung thực thành tựu của đổi mới sáng tạo trên thế giới. Năm 2018, điểm của VN là 37.9, xếp hạng 47; trong khi Trung quốc điểm là 53.1, xếp hạng 17; còn Singapore điểm 59.8, xếp hạng 5. Singapore là nước duy nhất ở Châu Á lọt vào danh sách 10 quốc gia có năng lực đổi mới sáng tạo tốt nhất toàn cầu. Malaysia đạt 43.16 điểm đứng thứ 2 trong các nước có thu nhập trung bình cao về chỉ tiêu này. Trong giai đoạn 2011-2018, trung bình mỗi năm VN tăng được 0.25 điểm, nếu muốn tận dụng được lợi thế của cách mạng 4.0 thì GII của Việt nam phải phấn đấu đạt trên mức trung bình và tương đương với Trung Quốc là 53,1 điểm thì mới tạo ra sự phát triển đột phá cho cả nền kinh tế. Nếu quyết tâm chọn mức lớn hơn hoặc bằng 53,1 điểm làm mục tiêu phấn đấu cho Việt Nam thì đến năm 2035 Việt Nam sẽ đạt được giá trị này. (PGS.TS. Vũ Cương và nhóm nghiên cứu).

(5) Tại sao là Chỉ số hiệu quả môi trường (Environmental Performance Index – EPI)? Đây là chỉ số phản ánh tính bền vững trong phát triển kinh tế của các quốc gia và cũng thể hiện sự văn minh cũng như tính hiện đại của quá trình phát triển. Trước năm 2008 là Chỉ số bền vững môi trường (ESI). Từ năm 2008, Chỉ số bền vững môi trường (ESI) đã được thay thế bằng EPI nhằm đánh giá sự hiệu quả trong hoạt động bảo vệ môi trường của một nước. EPI được xây dựng trên cơ sở kế thừa của ESI, là một nỗ lực để cụ thể hóa hơn khái niệm “bền vững” vốn còn trừu tượng khi được đưa ra trong ESI. Chỉ tiêu EPI cũng được xây dựng để đánh giá hoạt động môi trường hiện tại ở các quốc gia trên thế giới, trong phạm vi bền vững. EPI gồm nhiều chỉ số thành phần và chia thành hai chủ đề lớn là nhóm chỉ số Sức khỏe môi trường (Environmental Health) và nhóm chỉ số Tính bền vững hệ sinh thái (Ecosystem Vitality). EPI được bắt đầu sử dụng từ năm 2008 để đánh giá hiệu quả hoạt động BVMT của một quốc gia. EPI có mức thang từ 100 (bảo vệ môi trường tốt nhất) đến 0 (ít bảo vệ môi trường nhất). EPI bao gồm các dữ liệu có giá trị nhất trong 25 yếu tố quan trọng, từ ngư trường đến khí thải carbon, rừng đến chất lượng nước, cây cối và động vật. Mặc dù EPI vẫn chưa thể đánh giá chính xác thành tựu của một nước như GNP, nhưng nó hiện là phương pháp tốt nhất mà con người có để đánh giá cách các quốc gia ứng xử trong cuộc chiến bảo vệ môi trường. Năm 2012, EPI của Việt Nam đạt trị số 50,6/100 điểm, xếp thứ 79 trên 132 nước được đánh giá. Năm 2018 EPI của Việt Nam đạt 46.96 điểm xếp thứ 132/180 quốc gia. Như vậy, EPI của Việt Nam nằm ở dưới mức trung bình của thế giới, trong đó xu hướng xếp hạng ngày càng đi xuống. Hiện nay, các quốc gia trên thế giới được xếp hạng EPI theo 4 nhóm chính là những nước có EPI ở mức cao (EPI từ 64 điểm trở lên), các nước có EPI ở mức trung bình

(từ 54,76 – 64 điểm), các nước có EPI thấp (từ 43,23 đến 54,76 điểm) và các nước yếu kém về EPI (Dưới 43,23 điểm). Năm 2018, Việt Nam xếp hạng 132 về EPI tức là nhóm thấp và gần với yếu kém của thế giới, với xu hướng ngày càng tụt hậu trong bảng xếp hạng. Với điều kiện thực tế của Việt Nam, nhóm nghiên cứu đề xuất EPI đạt ở mức trung bình khá như các quốc gia NICs tiên tiến ở mức lớn hơn hoặc bằng 55 điểm bằng điểm của Malaysia năm 2017. Theo dự báo của nhóm nghiên cứu, nếu thực thi các giải pháp quản lý kinh tế - môi trường thỏa đáng, Việt Nam có thể đạt được mức EPI trung bình khá của thế giới vào giai đoạn 2035-2040. (TS Đinh Đức Trường và nhóm nghiên cứu)

3. Bối cảnh thời đại và giải pháp phát triển đất nước sớm đạt tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Trong bối cảnh mới của thời đại hiện nay, các yếu tố ảnh hưởng tới việc lựa chọn các tiêu chí trong hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại và các giải pháp cần có quan điểm động, không cứng nhắc, quan tâm đến các đặc trưng mới của thời đại đó là sự phát triển của lực lượng sản xuất trong điều kiện CMCN4.0, xu hướng hội nhập và cạnh tranh quốc tế cũng như các xu hướng biến động khó lường của khí hậu.

Khi nghiên cứu kinh nghiệm của các quốc gia công nghiệp mới NICs và các nước phát triển như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc, Israel... nhóm nghiên cứu có thể rút ra những bài học sau đây về xác định mục tiêu và cách thức đạt được mục tiêu phát triển đất nước:

- (1) Việc xác định mục tiêu phát triển cần phải rõ ràng, cụ thể và có tính động lực, làm rõ lợi ích của toàn dân qua đó mới có thể huy động được sức mạnh của toàn dân (như mục tiêu xây dựng xã hội khá giả của Trung Quốc). Mục tiêu phát triển đất nước phải phù hợp với cương lĩnh phát triển và mục tiêu phát triển bền vững đã được liên hiệp quốc thông qua.
- (2) Việc xác định mục tiêu đã khó nhưng tổ chức triển khai thực hiện mục tiêu còn quan trọng hơn rất nhiều. Nhiều nghiên cứu đã so sánh sự phát triển của Việt nam với các nước Đông Á và chỉ ra nguyên nhân Việt Nam không phát triển nhanh như Trung Quốc và một số quốc gia Đông Á khác (GS Trần Văn Thọ - 2016)
- (3) Ngưỡng và thời điểm đạt được các tiêu chí của nước công nghiệp ở các nước khác nhau là khác nhau tùy thuộc vào trình độ phát triển KHTX toàn cầu và mục tiêu của các tổ chức đưa ra tiêu chí. Chính vì vậy, tiêu chí xác định là phải có tính động và có khả năng điều chỉnh qua từng giai đoạn nhưng vẫn phải đảm bảo tính hướng đích tập trung
- (4) Nguồn lực phát triển đất nước là có hạn, chính vì vậy, khi thực hiện các giải pháp phát triển đất nước cần có lộ trình rõ ràng và xác định mục tiêu ưu tiên

trong từng thời kỳ, đầu tư nguồn lực để quyết liệt thực hiện mục tiêu đó, tránh đầu tư dàn trải.

- (5) Để thực hiện thành công chiến lược và chính sách phát triển, cần một đội ngũ quan chức có tài và có đức. Trong quá trình lựa chọn mục tiêu phát triển và các giải pháp thực hiện mục tiêu thì tố chất yêu nước và tinh thần trách nhiệm cao độ của các nhà lãnh đạo chính trị, và năng lực và đạo đức của quan chức nhà nước là vô cùng quan trọng và là tiền đề cơ bản để có được các chiến lược phát triển đúng đắn và thực thi các chiến lược, chính sách được có hiệu quả.
- (6) Khi triển khai thực hiện các mục tiêu, cần có quyết tâm và hoài vọng về tương lai tươi sáng của đất nước họ dồn mọi nỗ lực cho phát triển ưu tiên phân bổ nguồn lực cho mục tiêu phát triển và tận dụng người tài, tránh tư tưởng bảo thủ, giáo điều vì một ý thức hệ đã lỗi thời. (bài học từ Nhật bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore và chủ nghĩa Phát triển của Trung Quốc).
- (7) Vai trò của nhà nước rất quan trọng trong việc đề xuất và lựa chọn chiến lược, đưa ra chính sách, xây dựng hạ tầng và các cơ chế, hành lang pháp lý để thị trường phát triển, nhưng động lực phát triển là kinh tế tư nhân, là dân doanh, là doanh nghiệp nhỏ và vừa (Kinh nghiệm Nhật bản và Hàn Quốc. Khi so sánh Việt Nam với Trung Quốc, GS. Trần Văn Thọ (2015) cho rằng khoảng cách phát triển ngày càng mở rộng giữa Trung Quốc và Việt Nam trong khoảng 30 năm qua có thể được giải thích bằng sự khác nhau trong tư duy về tương lai đất nước, khác nhau về năng lực biến phương châm thành chiến lược cụ thể và khả năng thực hiện để đạt mục tiêu, và bằng sự khác nhau về chất lượng thể chế cùng chiến lược đầu tư vào giáo dục đào tạo để có những trường hàn đầu thế giới vừa đào tạo nguồn nhân lực tốt cho XH, vừa thu hút nhân tài từ các nơi trên thế giới về làm việc cho quốc gia mình. Đây cũng là bài học quan trọng từ kinh nghiệm phát triển của Singapore và nhiều nước phát triển khác trong khu vực.
- (8) Trong quá trình phát triển, vai trò của nguồn nhân lực là vô cùng quan trọng. Các nước Đông Á như Nhật, Hàn Quốc, Đài Loan không có tài nguyên thiên nhiên nhưng có nguồn nhân lực ngày càng có chất lượng cao nhờ giáo dục, đào tạo và nghiên cứu công nghệ, kỹ thuật nên đã thành công trong phát triển kinh tế. Chính vì vậy, để phát triển mạnh mẽ cần quan tâm phát triển giáo dục đào tạo để có thể có được người lao động có kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc tốt, cống hiến nhiều cho đất nước thông qua việc làm giàu cho bản thân, cộng đồng và xã hội.

Trong bối cảnh phát triển mới của thời đại hiện nay, Việt Nam đang phải đối mặt với rất nhiều thách thức đặc biệt là thách thức trong việc tận dụng những lợi thế của cách mạng 4.0 để có được sự phát triển vượt bậc trong thời gian tới. Diễn đàn kinh tế thế giới đã đánh giá và xếp hạng các nước trong báo cáo “Sẵn sàng cho tương lai” năm 2018 theo cơ cấu sản xuất và năng lực chủ động trong sản xuất cho thấy Việt

Nam được xếp vào nhóm non trẻ, có nền tảng sản xuất hạn chế và dễ bị rủi ro cùng với 58 quốc gia khác. Trong đó, các chỉ tiêu cho sự sẵn sàng với CMCN4.0 như đổi mới công nghệ, nguồn nhân lực và tài nguyên bền vững là các yếu tố yếu nhất (PGS. Bùi Tất Thắng - 2018). Bên cạnh đó, các yếu tố thể chế của Việt Nam còn nhiều rào cản nếu không được tháo gỡ cũng không thể tạo ra động lực cho sự phát triển (GS Lê Du Phong - 2018).

Để sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, nhóm nghiên cứu đề xuất hệ thống các nhóm giải pháp sau:

(1) ***Nhóm giải pháp về tháo gỡ các rào cản về thể chế, đổi mới tư duy*** theo hướng coi trọng phát triển, tránh tụt hậu, nâng cao năng lực điều hành, tổ chức của hệ thống chính trị. Đây là nhóm giải pháp quan trọng, trong đó phải kể đến là tư duy trong lựa chọn mục tiêu và cách thức đạt mục tiêu, tư duy về xây dựng thể chế. Trong bối cảnh hiện nay, quan niệm về CNH cũng cần thay đổi, không đồng nhất CNH với sự phát triển của các ngành CN chế tạo truyền thống hay CN hỗ trợ mà phải là CN thông minh, sáng tạo và dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ công nghiệp; Thực hiện cải cách và xây dựng nền hành chính công minh bạch, trách nhiệm giải trình cao, tuyển chọn được các lãnh đạo liêm chính, chống tham nhũng....

(2) ***Nhóm giải pháp nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo*** của toàn nền kinh tế thông qua thúc đẩy sự phát triển của đầu tư mạo hiểm gắn với đổi mới sáng tạo nhằm tiếp cận tốt nhất những thành tựu của cách mạng CN4.0 để chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế theo hướng hiện đại hơn; thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao; xây dựng các trung tâm khởi nghiệp sáng tạo và tạo dựng văn hóa đổi mới sáng tạo trong toàn nền kinh tế; đẩy mạnh nghiên cứu triển khai và áp dụng công nghệ với trong sản xuất, tiêu dùng; đầu tư thỏa đáng vào các ngành mũi nhọn trọng điểm quốc gia như công nghệ thông tin, số hóa, năng lượng mới, vật liệu nano, công nghệ sinh học và tích hợp các ngành này; xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin hiện đại đáp ứng nhu cầu của phát triển...

(3) ***Nhóm giải pháp đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cấu trúc các ngành kinh tế*** nói chung và nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, phát triển các ngành có giá trị gia tăng cao như nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp xanh; nhận diện và khai thác lợi thế cạnh tranh của Việt Nam để đầu tư và tạo động lực cho tăng trưởng; đào tạo nghề phi nông nghiệp cho người dân; đầu tư KH-CN cho công nghiệp để nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp công nghiệp; phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao theo hướng chuyển dịch vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu....

(4) ***Nhóm giải pháp nâng cao năng lực của khu vực kinh tế tư nhân*** nhằm tạo động lực phát triển cho nền kinh tế thông qua đổi mới mô hình tăng trưởng, cải thiện môi trường đầu tư nhằm tạo sân chơi bình đẳng cho các thành phần kinh tế; Thúc đẩy các doanh nghiệp khởi nghiệp, thu hút và kết nối các nhà đầu tư Việt Nam ở nước

ngoài đầu tư về phát triển kinh tế trong nước; hoàn thiện luật khuyến khích đầu tư, luật doanh nghiệp; xây dựng nền hành chính công lấy phục vụ doanh nghiệp làm trung tâm để thúc đẩy doanh nghiệp phát triển...

(5) *Nhóm giải pháp đổi mới giáo dục, đào tạo*, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và thu hút, giữ chân nguồn nhân lực chất lượng cao. Cần xác định rõ nguồn lực quan trọng trong phát triển đất nước là nguồn nhân lực chất lượng cao. Có hai cách thức để xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao (1) tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao bằng hệ thống giáo dục đào tạo chuẩn đặc biệt là khi quốc gia ra khỏi thời kỳ dân số vàng; (2) thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ nơi khác đến. Vì thế, cần xác định rõ mục tiêu chiến lược phát triển giáo dục đào tạo trong thời gian tới sao cho đáp ứng được nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển đất nước; đổi mới hệ thống giáo dục đào tạo phù hợp với xu thế phát triển chung của thế giới, phát triển các chương trình đào tạo có chất lượng chuẩn quốc tế ở mọi cấp học, bậc học; tăng cường kiểm định chất lượng theo hướng chuẩn quốc tế...

(6) *Nhóm các giải pháp khác nhằm cải thiện chỉ số EPI*, thu hút FDI sạch và chuyển dịch vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị theo hướng bảo vệ môi trường; tận dụng quá trình hội nhập thương mại quốc tế để bảo vệ môi trường; tăng cường các khía cạnh kinh tế trong quản lý tài nguyên và môi trường; huy động các nguồn lực xã hội cho bảo vệ môi trường; xây dựng cơ chế khuyến khích sự tham gia của người dân, doanh nghiệp và toàn xã hội vào bảo vệ môi trường....

Tóm lại, hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại tiếp cận theo mục tiêu phát triển đất nước phải phản ánh được thành quả, hình ảnh phát triển đất nước theo cường lĩnh phát triển để có **dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng và văn minh và mục tiêu phát triển bền vững**...Hệ tiêu chí do nhóm nghiên cứu đưa ra đã tiếp cận theo hướng đó với các đề xuất về ngưỡng đạt được của các nước công nghiệp mới NICs để đảm bảo tính “theo hướng hiện đại”. Các giải pháp bước đầu thể hiện những định hướng cơ bản và sẽ được làm rõ trong thời gian tới phù hợp với từng giai đoạn phát triển đất nước và bối cảnh phát triển của thời đại./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Thế giới (2016), *Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*. Hà Nội.
2. Cornell University, INSEAD, and WIPO (2018), *The Global Innovation Index 2018: Energizing the World with Innovation*. Ithaca, Fontainebleau, and Geneva.
3. Freeman, C. và Soete L. (1997). *The Economics of Industrial Innovation*, Routledge, UK.
4. Joseph Schumpeter (1934), *The Theory of Economic Development*, Harvard University Express.
5. Joseph Schumpeter (1934), *The Theory of Economic Development*.
6. Lundvall, BÅ., Chaminade C. và Vang J. (2011), *Handbook of Innovation System and Developing Countries: Building Domestic Capacity in a Global Setting*, Edward Elgar Publishing
7. Nguyễn Trọng Hoài (2017), *CMCN lần thứ tư và bối cảnh Việt Nam: Khung phân tích, hiện trạng và các gợi ý chính sách*, bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia *Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại: Áp dụng cho Việt Nam trong bối cảnh của toàn cầu hoá và CMCN 4.0*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
8. OECD (2005), *Glossary of Statistical Terms*, <https://stats.oecd.org/glossary/detail.asp?ID=6865>.
9. OECD (2005), *Oslo Manual: Guidelines for Collecting and Interpreting Innovation Data, 3rd Edition*. OECD and Statistical Office of the European Communities.
10. Vũ Cương (2017), *Các chỉ số so sánh quốc tế có thể tham khảo khi xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong bối cảnh toàn cầu hoá và CMCN 4.0*, bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia *Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại: Áp dụng cho Việt Nam trong bối cảnh của toàn cầu hoá và CMCN 4.0*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP CÁC NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT
HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

Bảng 1: Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại
Dự kiến của đề tài KX04.13/16-20 (tháng 9/2018)

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu	Dự kiến thời gian đạt được
1	GNI/người (USD năm 2017)	≥ 12.000	2035
2	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng lao động xã hội (%)	$\leq 20\%$	2033 (GS Lợi) 2028 (PGS Minh)
3	Chỉ số phát triển con người (HDI) ⁽³⁾ (0-1)	$\geq 0,8$	2035-2040
4	Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu GII (điểm từ 0 – 100)	> 53	2035
5	Chỉ số chất lượng môi trường (EPI) ⁽⁵⁾ (0-100)	≥ 55	2035 - 2040

Ghi chú: Trừ tiêu chí GII chưa có trong hệ thống Thống kê Việt Nam, còn tất cả các chỉ tiêu khác đều đã có trong hệ thống Thống kê Việt Nam

Bảng 2a:

Đề xuất của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về tiêu chí “nước công nghiệp theo hướng hiện đại” cho Việt Nam trong Chuyên đề 9 báo cáo cho HĐLLTU (tháng 12/2017)

TT	Tiêu chí	Chỉ tiêu
1	GDP/người ⁽¹⁾ (USD năm 2010)	≥ 12.000
2	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng lao động xã hội (%)	≤ 20%
3	Tỷ trọng nông nghiệp/GDP (%)	≤ 10%
4	Tỷ trọng công nghiệp chế tạo (MVA) trong GDP ⁽²⁾ (%)	~ 20%
5	Tỷ lệ đô thị hoá (%)	≥ 50%
6	Chỉ số phát triển con người (HDI) ⁽³⁾ (0-1)	≥ 0,7
7	Chỉ số kinh tế tri thức (KEI) ⁽⁴⁾ (0-10)	~ 8
8	Chỉ số chất lượng môi trường (EPI) ⁽⁵⁾ (0-100)	≥ 55

Ghi chú: Trừ tiêu chí KEI chưa có trong hệ thống Thống kê Việt Nam, còn tất cả các chỉ tiêu khác đều đã có trong hệ thống Thống kê Việt Nam, tuy thực tế thì có một số tiêu chí chưa được công bố trong Niên giám Thống kê hàng năm.

(1) Sau này khi Thống kê tính GDP xanh thì tính theo GDP xanh/người

(2) hoặc MVA bình quân đầu người ≥ 2.500 đô-la quốc tế (PPP) (giá 2005)

(3) KEI có giá trị thấp nhất là 0 và cao nhất là 10. Những nước có KEI trên 8 điểm coi như đã cơ bản xác lập nền Kinh tế tri thức. Việt Nam năm 2012 đạt KEI đạt 3,4; xếp thứ 104/146 nước.

(5) Trước năm 2008 là Chỉ số bền vững môi trường (ESI). Từ năm 2008, Chỉ số bền vững môi trường (ESI) đã được thay thế bằng Chỉ số chất lượng môi trường (Environmental Performance Index – EPI), đánh giá sự hiệu quả trong hoạt động bảo vệ môi trường của một nước. Năm 2012, theo cách tính mới, EPI của Việt Nam đạt trị số 50,6/100 điểm, xếp thứ 79 trên 132 nước được đánh giá.

- Về việc xác định chỉ tiêu GDP/người Một nước được coi là nước công nghiệp, thì GDP/người cũng phải ở trong nhóm có thu nhập ở trên mức trung bình cao. Hiện nhóm này có GDP/người là 12.000 USD. Nước được coi là nước công nghiệp, bên cạnh việc tự xác định mức phấn đấu theo như thông lệ quốc tế, còn phải được quốc tế thừa nhận. 4 nước gia nhập OECD vào năm 2010 đều có mức GDP/người lớn hơn 12.000 USD. Cụ thể là: Chile: 12.860 USD; Estonia: 14.639 USD; Slovenia: 23.438 USD; và Israel: 30.662 USD.

Bảng 2b: Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại

PGS.TS Bùi Tất Thắng tháng 9 /2018

1) Một là, tiêu chí đo lường mức độ phát triển kinh tế.

Chỉ tiêu đo lường: chọn 1 trong các sau:

- GDP bình quân đầu người ⁽¹⁾; hoặc
- GNP bình quân đầu người; hoặc
- GDP xanh bình quân đầu người (tốt nhất) – nhưng hiện chưa ai tính.

Trong đó, nếu lấy GDP/người hoặc GNP/người ở mức giá USD hiện nay thì theo phân loại của WB, phải đạt mức ≥ 12.000 USD (mức của nước có thu nhập cao).

2) Hai là, tỷ lệ lao động còn lại trong lĩnh vực nông nghiệp (tương ứng với phần lao động đã chuyển sang khu vực phi nông nghiệp): $\leq 20\%$

3) Ba là, tiêu chí đo lường mức độ phát triển của công nghiệp chế tạo

- MVA/người⁽²⁾: ≥ 1.000 USD; hoặc/và
- Tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong GDP

4) Bốn là, tỷ lệ đô thị hoá: $\geq 60\%$

5) Năm là, chỉ số phát triển con người – HDI (thang điểm 10): $> 7,0$

Ngoài ra, để thích hợp với xu hướng phát triển của thế giới hiện đại (phát triển bền vững, bao trùm, CMCN 4.0...), có thể thêm một số tiêu chí tham khảo, gồm:

(1) Chỉ số phát triển con người (HDI)⁽³⁾: $\geq 0,7$

(2) Chỉ số kinh tế tri thức (KEI)⁽⁴⁾: ~ 8

(3) Chỉ số bền vững môi trường (ESI)⁽⁵⁾: ≥ 55 ; và

(4) Mức độ sẵn sàng cho CMCN 4.0: đạt nhóm 2 (*High-Potential - tiềm năng cao*).

Bảng 2c: So sánh các chỉ tiêu của đề tài KX04.13/16-20 đề xuất với các chỉ tiêu do Bộ KH&ĐT đề xuất

TT	Tiêu chí	Bộ KH&ĐT đề xuất	Đề tài KX04.13/16-20 Đề xuất
	<i>Chỉ tiêu kinh tế</i>		
1	GDP/người ⁽¹⁾ (USD năm 2010)	≥ 12.000	Không đề xuất
	GNI/người (USD)	Không đề xuất	≥ 12.000
2	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/ tổng lao động xã hội (%)	≤ 20%	≤ 20%
3	Tỷ trọng nông nghiệp/GDP (%)	≤ 10%	Không đề xuất
4	Tỷ trọng công nghiệp chế tạo (MVA) trong GDP ⁽²⁾ (%)	~ 20%	Không đề xuất
5	Tỷ lệ đô thị hoá (%)	≥ 50%	Không đề xuất
	<i>Chỉ tiêu xã hội</i>		
6	Chỉ số phát triển con người (HDI) ⁽³⁾ (0-1)	≥ 0,7	≥ 0,8
7	Chỉ số kinh tế tri thức (KEI) ⁽⁴⁾ (0-10)	~ 8	Không đề xuất
	Chỉ số năng lực đổi mới sáng tạo toàn cầu GII	Không đề xuất	≥ 53.1
	<i>Chỉ tiêu môi trường</i>		
8	Chỉ số chất lượng môi trường (EPI) ⁽⁵⁾ (0-100)	≥ 55	≥ 55

Bảng 3: Thời gian hoàn thành công nghiệp hóa theo chỉ 1 tiêu chí là cơ cấu lao động trong nông nghiệp của GS Jungho Yoo (2008)

TT	Nước	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Thời gian hoàn thành CNH (số năm)
1	Hà Lan	1840	1938	98
2	Đan Mạch	1842	1958	114
3	Bỉ	1849	1924	75
4	Pháp	1858	1962	104
5	Ái rơ len	1865	1919	114
6	Hoa Kỳ	1881	1935	54
7	Đức	1881	1949	68
8	Canada	1888	1929	41
9	Na Uy	1891	1959	68
10	Thụy Điển	1906	1951	45
11	Nhật Bản	1930	1969	39
12	Italia	1932	1966	34
13	Venezuela	1940	1972	32
14	Tây Ban Nha	1946	1979	33
15	Phần Lan	1946	1971	25
16	Bồ Đào Nha	1952	1988	36
17	Đài Loan	1960	1980	20
18	Malaysia	1969	1995	26
19	Hàn Quốc	1970	1989	19

* Năm bắt đầu : 50% lao động còn trong nông nghiệp

Năm kết thúc : 20% lao động còn trong nông nghiệp

Nguồn: Jungho Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea, 2008)

Bảng 4: 22 nền kinh tế mới công nghiệp hóa (NIE) ở thời điểm cuối thập kỷ 1980

Nền kinh tế	Tỉ lệ tiết kiệm trong nước (%) 1988	GNP/đầu người (USD) 1988	Tỷ lệ hàng chế tạo (%) 1988	Chỉ số HDI 1989
1. Hong Kong	33	9.200	22	0,936
2. Singapore	41	9.070	30	0,899
3. Taiwan (b)	33	4.960	39	0.920 ^c
4. Portugal	21	3.650	36 ^a	0,899
5. South Korea	38	3.600	32	0,903
6. Venezuela	25	3.250	22	0,861
7. Yugoslavia	40	2.520	30 ^a	0,913
8. Argentina	18	2.520	31	0,910
9. Uruguay	14	2.470	24	0,916
10. South Africa	25	2.290	25	0,731
11. Brazil	28	2.160	29	0,784
12. Malaysia	36	1.940	23 ^a	0,800
13. Mautitius	25	1.800	25	0,788
14. Mexico	23	1.760	26	0,876
15. Costa Rica	26	1.680	20 ^a	0,916
16. Chile	24	1.510	21 ^a	0,931
17. Peru	24	1.300	24	0,753
18. Turkey	26	1.280	26	0,753
19. Columbia	22	1.180	20	0,801
20. Ecuador	21	1.120	21	0,758
21. Jamaica	19	1.070	21	0,824
22. Thailand	34	1.000	24	0,783

Chú thích: a. Số liệu 1980;

b: Ngân hàng Phát triển Châu Á, những chỉ số chính; c: Tác giả tự tính toán, sử dụng phương pháp của UNDP (Anis Chowdhury và Iyanatul Islam: The Newly Industrialising Economies of East Asia; 2005, by Routledge, 29 West 35th Street, New York, NY 10001; tr. 5). Nguồn: Ngân hàng Thế giới, Báo cáo Phát triển Thế giới (các vấn đề khác nhau); UNDP (1990)

Bảng 5: Các giai đoạn công nghiệp hóa theo H. Chenery

Chỉ tiêu cơ bản	Tiền công nghiệp hóa	Khởi đầu công nghiệp hóa	Phát triển công nghiệp hóa	Hoàn thiện công nghiệp hóa	Hậu công nghiệp hóa
1. GDP/người USD1964 USD 2004	100-200 720-1.440	200-400 1.440- 2.880	400-800 2.880-5.760	800-1.550 5.760-10.810	>1.500 >10.810
2. Cơ cấu ngành	A>I	A>20% A<I	A<20% I>S	A<10% I>S	A<10% I<S
3. Tỷ trọng công nghiệp chế tác	> 20%	20-40%	40-50%	50-60%	>60%
4. Lao động nông nghiệp	>60%	45-60%	30-45%	10-30%	<10%
5. Đô thị hoá	<30%	30-50%	50-60%	60-75%	>75%

Ghi chú: A: Nông nghiệp; I: Công nghiệp; S: Dịch vụ

Nguồn: Chen Jiagui, Huang Qunhui and Zhong Hongru.-The synthetic Evaluation and Analysis on Regional Industrialization. Economic Studies. Beijing.6-2006). Trích lại trong: GS Đỗ Quốc Sam: “Thế nào là một nước công nghiệp” (Tạp chí Cộng sản số 799 (5/2009); tr. 54-59

Bảng 6: Tiêu chí nước công nghiệp do A. Inkeles đề xuất

TT	Chỉ tiêu cơ bản	Đơn vị	Chuẩn công nghiệp hóa	Trị số tham khảo (Mỹ)
1	GDP/đầu người	USD	>3000	3.243 (1965)
2	Tỷ trọng Nông nghiệp /GDP	%	12-15	11 (1929)
3	Tỷ trọng Dịch vụ /GDP	%	> 45	48 (1929)
4	Lao động phi nông nghiệp	%	> 75	79 (1929)
5	Tỷ lệ biết chữ	%	> 80	-
6	Tỷ lệ sinh viên Đại học	%	12 - 15	16 (1945)
7	Bác sĩ / 1000 dân	người	> 1	1,3 (1960)
8	Tuổi thọ trung bình	năm	> 70	70 (1960)
9	Tăng dân số	%	< 1	1 (1965)
10	Tử vong sơ sinh	%	< 3	2,6 (1960)
11	Đô thị hoá	%	> 50	66 (1960)

Nguồn: Tạ Lập Trung. Nên đối xử thế nào với các chỉ tiêu tổng hợp đánh giá phát triển xã hội (Trung tâm thông tin mạng Hồ liên Trung Quốc). (Trích lại trong: GS Đỗ Quốc Sam: “Thế nào là một nước công nghiệp” (Tạp chí Cộng sản số 799 (5/2009); tr. 54-59).

Bảng 7: Phân nhóm quốc gia theo giai đoạn công nghiệp hóa của UNIDO⁽¹⁾

TT	Các nhóm nước	Tiêu chí thống kê	Số lượng các nền kinh tế
1	Các nền kinh tế đã công nghiệp hóa	$MVA/người$ (đã điều chỉnh) ≥ 2.500 USD hoặc GDP đầu người (PPP) ≥ 20.000 USD	57
2	Các nền kinh tế công nghiệp mới nổi	$2.500 > MVA/người$ (đã điều chỉnh) ≥ 1.000 USD hoặc GDP đầu người (PPP) ≥ 10.000 USD hoặc tỷ trọng MVA so với thế giới $\geq 0,5\%$	33
3	Các nền kinh tế đang phát triển khác	Các nền kinh tế khác (ngoại trừ các nước kém phát triển)	82
4	Các nước kém phát triển	Theo danh sách chính thức của Liên Hiệp quốc	46

Ghi chú: Tính toán ngưỡng dựa trên dữ liệu MVA theo giá hiện hành năm 2005

Nguồn: Shyam Upadhyaya (Statistics Unit – UNIDO): *Country grouping in UNIDO statistic; Workingpaper -01 /2013; Vienna, 2013; p. 8).*

(1) **Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc** (United Nations Industrial Development Organization - UNIDO), được thành lập theo sáng kiến của các nước đang phát triển, trên cơ sở Nghị quyết 2089 (20) ngày 20.12.1965 và Nghị quyết 2152 (21) ngày 17.11.1966 của Đại hội đồng Liên hợp quốc. Từ năm 1986, UNIDO trở thành tổ chức chuyên môn của Liên hợp quốc. Đến tháng 7/2007, UNIDO đã có 172 nước thành viên. Trụ sở đóng tại Viên, Cộng hoà Áo. Việt Nam gia nhập UNIDO từ năm 1980. Mục đích chính của UNIDO là thúc đẩy tốc độ phát triển công nghiệp của các nước đang phát triển, giúp các nước thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời phối hợp các hoạt động phát triển công nghiệp của các quốc gia thuộc hệ thống Liên hợp quốc. (Nguồn: www.unido.org)

Bảng 8: Ông Trương Văn Đoàn (2007)

Chỉ tiêu cơ bản	Mức tham khảo của NIEs	Đề xuất cho Việt Nam
1. GDP/người (USD)	>5.000	1.700 – 2.500
2. Cơ cấu ngành kinh tế (%)		
- Công nghiệp và xây dựng	45 – 50	45 – 50
- Dịch vụ	40 – 50	40 – 50
- Nông nghiệp	< 10	< 10
3. Cơ cấu lao động (%)		
- Phi nông nghiệp	70 – 75	70 – 75
- Nông nghiệp	25	25
4. Tích lũy/GDP (%)	30	>30
5. Đầu tư xã hội/GDP (%)	35	35 - 40
6. Năng suất lao động đóng góp vào mức gia tăng GDP (%)	70	>70
7. Tốc độ đổi mới công nghệ (%/năm)	15 - 20	15 - 20
8. Tỷ lệ lao động được đào tạo (%)	-	>50
9. Số cán bộ KHKT/10.000 dân (người)	70	70
10. Đầu tư cho R+D/GDP (%)	4	>4
11. Tỷ lệ đô thị hóa	50 - 60	50 - 60
12. Chỉ số phát triển con người (HDI)	-	Tốp 50 của thế giới
13. Chênh lệch giàu nghèo (lần)	-	4 - 5
14. Tuổi thọ trung bình (năm)	-	70 - 72
15. Mức ăn (kcal/người/ngày)	3.200	3.200

Nguồn: Trương Văn Đoàn: “Về tiêu chuẩn một nước công nghiệp Việt Nam” trong sách “Phân đầu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”, PGS TSKH Nguyễn Văn Đặng chủ biên; NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2007; tr. 23-24.

**Bảng 9: Chỉ tiêu công nghiệp hóa dự kiến
theo đề xuất của cố GS Đỗ Quốc Sam (2009)**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chuẩn công nghiệp hóa	Mức đạt 2005
1	GDP bình quân đầu người	USD	>5.000	640
2	Tỷ trọng Nông nghiệp/GDP	%	10	21
3	Tỷ lệ lao động Nông nghiệp	%	<30	54
4	Tỷ lệ đô thị hóa	%	>50	27
5	Chênh lệch thu nhập nhóm 20% dân số cao/thấp nhất	Lần	4	4,9
6	Số bác sĩ/10.000 dân	Người	1	0,62
7	Chi phí khoa giáo/GDP	%	8	6,4
8	Sinh viên/10.000 dân	%	15	16,7
9	Sử dụng in-tơ-nét/dân số	%	25	12,9
10	Tỷ lệ công nghệ cao trong hàng chế tác xuất khẩu	%	12	6
11	Sử dụng nước sạch/dân số	%	100	85
12	Độ phủ xanh rừng	%	42	38,8

Nguồn: GS Đỗ Quốc Sam: “Thế nào là một nước công nghiệp” (Tạp chí Cộng sản số 799 (5/2009)).

**Bảng 10: Hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh nước công nghiệp
do TS Lê Đình Thúy đề xuất (2009)**

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Mức chuẩn khi hoàn thành công nghiệp hóa
1	GDP bình quân đầu người: - Theo giá thực tế - Theo sức mua tương đương	USD	4.000 7.000 – 8.000
2	Cơ cấu ngành kinh tế - Nông nghiệp - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ	(%)	≤ 10 ≥ 50 ≥ 40
3	Cơ cấu ngành lao động - Nông nghiệp - Công nghiệp và xây dựng - Dịch vụ	(%)	≤ 30 ≥ 32 ≥ 38
4	Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong GDP	%	≥ 35
5	Điện năng bình quân đầu người	KWh	2.800 – 3.000
6	Diện tích nhà ở bình quân đầu người	m ²	15
7	Tỷ lệ sinh viên trong tổng dân số	%	15
8	Số bác sĩ/vạn dân	Bác sĩ	1,5
9	Tuổi thọ bình quân	Tuổi	75
10	Tỷ lệ người dân sử dụng in-tơ-nét	%	30
11	Tỷ lệ đô thị hóa	%	≥ 50
12	Độ phủ xanh rừng	%	42

Nguồn: Trích lại từ: GS TS Nguyễn Kế Tuấn (Chủ biên): Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN. NXB KHXH, Hà Nội 2015; tr. 63.

Bảng 11: Chỉ tiêu phấn đấu để nền kinh tế Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 (Bùi Tất Thắng 2013)

TT	Tiêu chí	Chuẩn công nghiệp hóa	Việt Nam 2012	Việt Nam 2020
I	Về phát triển kinh tế			
1	GDP bình quân đầu người theo giá thực tế (USD)	≥ 5000	1600	≥ 3000
2	Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP (%)	≤ 10	20,02	≤ 15
3	Tỷ lệ lao động nông nghiệp (%)	≤ 20	48,4	30-35
4	Giá trị gia tăng công nghiệp chế tác trong tổng giá trị gia tăng công nghiệp (%)	85	56,1 (2011)	75
5	Tỷ lệ đô thị hoá (%)	≥ 50	31,75	≥ 45
6	Điện sản xuất bình quân đầu người (KWh/người)	3.000	1.320	3.400-3.500
II	Về phát triển xã hội			
7	Chỉ số phát triển con người (HDI) ^(a)	≥ 0,70	0,593	đạt nhóm TB cao của thế giới (0,670)
8	Tuổi thọ bình quân (năm)	≥ 70	72,8	≥ 75
9	Chỉ số GINI ^(b)	0,32-0,38	0,43 (2011)	0,38-0,40
10	Số bác sĩ trên 1 vạn dân (người)	≥ 1	0,57	≥ 0,9
11	Số lao động có trình độ đại học trên 1 vạn dân ^(c)	580-600	360 (2011)	515-520
12	Sử dụng Internet/dân số (%) ^(d)	≥ 25	35,5	60
III	Về môi trường			
13	Sử dụng nước sạch/dân số (%) ^(e)	100	86 (2010)	≥ 98
14	Độ che phủ rừng (%)	≥ 42	39,5	≥ 45

Ghi chú: ^(a) Theo báo cáo HDI của UNDP: năm 2011 HDI của Việt Nam là 0,593; Malaysia: 0,761; Hàn Quốc năm 1990 là 0,742. HDI của nhóm trung bình cao khoảng 0,670-0,680; trong đó Trung Quốc: 0,687; Thái Lan: 0,682. Như vậy, mức “chuẩn CNH” có thể là HDI sẽ khoảng ≥ **0,70**. Việt Nam có thể phấn đấu đến 2020, HDI đạt nhóm TB cao của thế giới là 0,670-0,680. Sau 10 năm (2000-2011), HDI của Việt Nam tăng từ 0,528 lên 0,593 (+0,065 điểm).

^(b) Theo kết quả điều tra mức sống dân cư, chỉ số GINI của Việt Nam năm 2010 là 0,43. Trong những năm 1990, GINI của Hàn Quốc là khoảng **0,32-0,38**; các nước

công nghiệp châu Âu cũng nằm trong khoảng này. Vì vậy, có thể coi mức “chuẩn CNH” là khoảng 0,32-0,38. Việt Nam phấn đấu đến 2020 đạt khoảng 0,38-0,40.

(c) Theo kết quả điều tra Lao động - việc làm năm 2011, số lao động có trình độ đại học trên 1 vạn dân của Việt Nam là 360, mục tiêu phấn đấu đến 2020 đạt 515-520 người (Quy hoạch phát triển nhân lực Việt Nam đến năm 2020). Tỷ lệ này của Hàn Quốc đầu những năm 1990 khoảng 580-600 người, một số nước ở thời điểm gia nhập OECD cũng ở mức **500-700** người (Bảng 2, Phụ lục 2) và có thể tạm coi đó là mức “chuẩn CNH”.

(d) Quyết định số 32/2012 QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

(e) Tỷ lệ dân cư được sử dụng nước sạch/dân số năm 2010 của Việt Nam khoảng 86%, mục tiêu phấn đấu năm 2015 là 92%. Bộ NN và PTNT đưa mục tiêu năm 2020 là 100%, song Bộ này cũng cho là khó đạt. Vì vậy, có thể chọn chỉ tiêu là 98%.

Bảng 12: Bộ tiêu chí nước công nghiệp cho Việt Nam

(TS Cao Việt Sinh, 2014)

TT	Tiêu chí	Chuẩn CNH
I	Về phát triển kinh tế	
1	GDP bình quân đầu người theo giá thực tế (USD)	≥ 5.000
2	Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP(%)	≤ 10
3	Tỷ lệ lao động nông nghiệp (%)	20-30
4	Giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo trong GDP (%)	>20*
5	Tỷ lệ đô thị hoá (%)	>50
6	Điện sản xuất bình quân đầu người (KWh/người)	3.000
II	Về phát triển xã hội	
7	Chỉ số phát triển con người (HDI) ^(a)	≥ 0,70
8	Tuổi thọ bình quân (năm)	>73
9	Chỉ số GINI ^(b)	0,32-0,38
10	Số bác sĩ trên 1 vạn dân (người)	≥ 10
11	Lao động qua đào tạo nghề/tổng lao động xã hội,%	>55
12	Sử dụng Internet/dân số (%) ^(d)	>35
III	Về môi trường	
13	Sử dụng nước sạch/dân số (%) ^(e)	100
14	Độ che phủ rừng (%)	≥ 42
15	Giảm mức phát thải nhà kính bình quân năm (%)	1,5-2

* Tham khảo tiêu chí các nước công nghiệp hoá mới là 20% GDP, tương đương với 40-45% giá trị công nghiệp.

Nguồn: Báo cáo Chuyên đề “Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại” (2/2014).

Bảng 13: Tiêu chí đánh giá nước công nghiệp (Ngô Thăng Lợi - 2014)

TT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Mức chuẩn hoàn thành công nghiệp hóa
1	GDP bình quân đầu người: - Theo giá thực tế - Theo sức mua tương đương	USD	5.000 – 6.000 7.000 – 8.000
2	Cơ cấu ngành kinh tế - Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp - Khu vực công nghiệp, xây dựng - Khu vực dịch vụ	(%)	≤ 10 ≥ 44 ≥ 46
3	Cơ cấu lao động theo ngành - Khu vực nông, lâm, ngư nghiệp - Khu vực công nghiệp, xây dựng - Khu vực dịch vụ	(%)	≤ 30 ≥ 32 ≥ 38
4	Tỷ trọng ngành công nghiệp chế biến trong tổng GDP	%	≥ 35
5	Độ mở nền kinh tế	%	≥ 100
6	Tỷ lệ xuất khẩu hàng chế tác/Xuất khẩu hàng hóa	%	≥ 75
7	Tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghệ cao/Xuất khẩu hàng hóa	%	≥ 30
8	Tốc độ tăng dân số	%	≤ 1
9	Tỷ lệ sinh viên trong tổng dân số	%	15
10	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	1,5
11	Tuổi thọ bình quân	Năm	75
12	Tỷ lệ đô thị hóa (dân số thành thị)	%	≥ 50
13	Hệ số GINI		4
14	Hệ số giãn cách thu nhập		≤ 8
15	Tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch	%	100

Nguồn: Ngô Thăng lợi – Nguyễn Quỳnh Hoa: Bàn về chủ đề “Đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp”. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, số 201 tháng 3/2014; tr. 15.

**Bảng 14: Bộ tiêu chí về một nước công nghiệp cho Việt Nam trong thời gian tới
(PGS TS Nguyễn Hồng Sơn – TS Trần Quang Tuyên đề xuất - 2014)**

TT	Tiêu chí	Giá trị	Giá trị đạt được	Năm
1	Thu nhập/người	≥ 10.000 USD theo PPP	3.780 ⁽¹⁾	2012
2	Chuyển dịch cơ cấu			
2.1	Cơ cấu ngành kinh tế	Công nghiệp: 45-50%	38%	2013
		Dịch vụ: 40-50%	43%	
		Nông nghiệp: 10%	18%	
2.2	Đóng góp của ngành công nghiệp chế tạo (CNCT)	Tỷ trọng ngành CNCT/GDP ≥ 27%	24%	2013
		2.500 USD PPP > MVA/người ≥ 1.000 USD PPP	223	2012
		Tỷ trọng ngành CNCT so với thế giới ≥ 0,5%	0,22%	2012
2.3	Mức độ hội nhập quốc tế (Xuất khẩu/GDP)	≥ 160%	90%	2013
2.4	Cơ cấu hàng Xuất khẩu (hàng chế tạo và không chế tạo)	80% – 20%	70,5% ⁽²⁾	2013
2.5	Cơ cấu lao động phi nông nghiệp và nông nghiệp	75% - 25%	53%-47%	2013
2.6	Cơ cấu vùng (mức độ đô thị hóa)	Tỷ lệ dân số đô thị ≥ 50%	32,4%	2013
3	Phát triển bền vững			
3.1	Công bằng xã hội (Chênh lệch thu nhập)	Nhỏ hơn 10 lần	9,4	2013
3.2	Nghèo đói (tỷ lệ dân số dưới mức nghèo theo chuẩn quốc tế hoặc chuẩn GSO-WB)	≤ 5%	17,2% (GSO-WB)	2012
3.3	Tỷ lệ thất nghiệp	≤ 4%	3,21%	2012
3.4	Giáo dục và đào tạo	Lao động qua đào tạo ≥ 50%	33,5%	2013
		≥ 70 cán bộ khoa học-kỹ thuật/1 vạn dân	7	
3.5	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Cao	Trung bình thấp	2010

TT	Tiêu chí	Giá trị	Giá trị đạt được	Năm
3.6	Môi trường tự nhiên (mức độ hủy hoại, hồi phục)	Tỷ lệ dân số tiếp cận nước sạch 100%	57% ở nông thôn và 89% ở đô thị	2010
		Độ bao phủ diện tích rừng \geq 42%	40%	2010
		EPI thuộc nhóm 25% cao thứ hai	Nhóm 3	2012
4	Tiêu chí tham khảo			
4.1	Đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	$\geq 50\%$	19,32%	2010
4.2	Chỉ số Kinh tế tri thức (KEI)	Thuộc nhóm 25% cao thứ nhì	Cuối nhóm 3	2012
4.3	Vị trí trong bảng năng lực cạnh tranh toàn cầu	Thuộc top 25% cao nhất	Cuối nhóm 2	-

(Nguồn: PGS TS Nguyễn Hồng Sơn – TS Trần Quang Tuyền: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành. Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới; số 5 (217) 2014; tr. 36)

Bảng 10: Bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Đề xuất của TS. Lưu Bích Hồ (2015)

TT	Tiêu chí	Mức đề xuất
	<i>Về kinh tế</i>	
1	GDP bình quân đầu người (USD)	6.000 – 7.000
2	Cơ cấu ngành (%): - Công nghiệp và dịch vụ - Nông nghiệp	85 – 90 10 – 15
3	Giá trị sản phẩm CN công nghệ cao/GDP (%)	45 – 50
4	Lao động nông nghiệp/Lao động xã hội (%)	30
5	Chỉ số Kinh tế Tri thức (KEI)	6,0 – 7,0
6	Mức độ đô thị hóa (%)	60
	<i>Về văn hóa – xã hội</i>	
7	Chỉ số Phát triển Con người (HDI)	> 0,7
8	Giáo dục	- Phổ cập THPT - > 60% vào ĐH
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	> 60
10	Tuổi thọ bình quân (năm)	> 75
11	Sử dụng internet/dân số (%)	> 50
12	Hệ số GINI	< 0,3
13	Độ minh bạch, không tham nhũng	Tốp 20 thế giới
	<i>Về môi trường</i>	
14	Dân cư sử dụng nước sạch (%)	100
15	Độ che phủ rừng (%)	45
16	Xử lý chất thải	Hầu hết

TS. Lưu Bích Hồ, trong bài *Một số ý kiến về việc xác định Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại* trình bày tại Hội thảo Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại (26/2/2015)

Bảng 15: Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam
do GS Nguyễn Kế Tuấn đề xuất (2015)

TT	Tiêu chí	Mức đề xuất	Ghi chú
Các tiêu chí kinh tế			
1	GNI bình quân đầu người (USD/người theo giá hiện hành)	6.300 – 6.500	<ul style="list-style-type: none"> - Mức của NIE's khi hoàn thành công nghiệp hóa; - Thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình cao theo phân loại của WB;7 - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam; - Bảo đảm so sánh quốc tế
2	Cơ cấu ngành kinh tế (%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nông nghiệp: ± 10 - Công nghiệp: 40-45 - Dịch vụ: 45-50 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp xu thế chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế; - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam; - Tham chiếu phân tích quan hệ tương tác giữa các ngành và cơ cấu nội bộ mỗi ngành qua chỉ tiêu Tỷ trọng công nghiệp chế biến, Tỷ trọng các ngành công nghệ cao...
3	Cơ cấu lao động (%)	<ul style="list-style-type: none"> - Nông nghiệp: < 30 - Công nghiệp: < 35 - Dịch vụ: > 35 	<ul style="list-style-type: none"> - Phù hợp xu thế chung về chuyển dịch cơ cấu lao động; - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam; - Gắn với nâng cao chất lượng lao động theo yêu cầu nâng cao trình độ công nghệ.
4	Chỉ số kinh tế tri thức – KEI (thang điểm 10)	> 7,0	<ul style="list-style-type: none"> - Gồm 4 trụ cột: 1/ Thê chế kinh tế; 2/ Hệ thống đổi mới công nghệ; 3/ Giáo dục và nguồn nhân lực; 4/ Công nghệ thông tin và truyền thông; - Chưa có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam
Các tiêu chí xã hội			
5	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	> 50	<ul style="list-style-type: none"> - Đo bằng Tỷ lệ dân số đô thị trong tổng dân số; - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam; - Chú ý phát triển đô thị sinh thái và quản lý đô thị

TT	Tiêu chí	Mức đề xuất	Ghi chú
6	Chỉ số phát triển con người – HDI (thang điểm 10)	> 7,0	- Bao hàm cả tuổi thọ trung bình, phổ cập giáo dục và mức sống bình quân - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam
7	Hệ số GINI (0 – 1,0)	0,3 – 0,4	- Bao hàm cả chênh lệch thu nhập, độ bao phủ các chính sách an sinh xã hội - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam.
Tiêu chí môi trường			
8	Chỉ số bền vững môi trường – ESI (thang điểm 100)	> 55,0	- Thể hiện toàn diện chất lượng môi trường (chất lượng nước, không khí, giảm chất thải, tiếp cận nước sạch) và giảm tổn thương do thảm họa môi trường. - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam.

Nguồn: GS TS Nguyễn Kế Tuấn (Chủ biên): Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN. NXB KHXH, Hà Nội 2015; tr. 98-99.

Bảng 15a: Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam
GS. Nguyễn Kế Tuấn (2017) trong Hội thảo Hệ tiêu chí nước CN theo hướng hiện
đại trong bối cảnh CMCN 4.0

<i>TT</i>	<i>Tiêu chí</i>	<i>Mức đề xuất</i>	<i>Ghi chú</i>
<i>I</i>	<i>Các tiêu chí kinh tế</i>		
1	GNI/người (theo giá hiện hành)	Khoảng 10.000 USD	Mức cận trên của nhóm nước có thu nhập trung bình cao theo phân loại của WB.
2	Cơ cấu ngành kinh tế (%)	- Nông nghiệp: ± 10 - Công nghiệp: 40 – 45 - Dịch vụ: 45 – 50	Tham chiếu phân tích quan hệ tương tác giữa các ngành và cơ cấu nội bộ mỗi ngành qua chỉ tiêu Tỷ trọng CN chế biến, Tỷ trọng các ngành công nghệ cao...
3	Cơ cấu lao động (%)	- Nông nghiệp: < 30 - Công nghiệp: < 35 - Dịch vụ: > 35	Gắn với nâng cao chất lượng lao động theo yêu cầu nâng cao trình độ công nghệ.
4	Chỉ số kinh tế tri thức - KEI (thang điểm 10)	> 7,0	Tham chiếu phân tích các nội dung của 4 trụ cột: Thể chế kinh tế; Hệ thống đổi mới công nghệ; Giáo dục và nguồn nhân lực; Công nghệ thông tin và truyền thông.
<i>II</i>	<i>Các tiêu chí xã hội</i>		
5	Tỷ lệ đô thị hóa (%)	> 50	Tham chiếu phân tích chất lượng đô thị.
6	Chỉ số Phát triển Con người – HDI (thang điểm 10)	> 7,0	Tham chiếu phân tích các nội dung cụ thể về sức khỏe, giáo dục và mức sống bình quân.
7	Hệ số Gini (0 – 1,0)	0,40 – 0,45	Tham chiếu phân tích chênh lệch thu nhập, độ bao phủ các chính sách an sinh xã hội.
<i>III</i>	<i>Tiêu chí môi trường</i>		
8	Chỉ số bền vững môi trường – ESI (thang điểm 100)	> 55,0	Tham chiếu phân tích các yếu tố cụ thể cấu thành ESI.

Bảng 15b: Hệ tiêu chí nước công nghiệp của GS Trần Văn Thọ

Đại học Waseda Nhật bản

Theo tôi, một nước công nghiệp hiện đại phải có những yếu tố, những đặc tính sau:

- **Thứ nhất, đó là một nước có trình độ phát triển khá cao, cụ thể là thu nhập bình quân đầu người phải cao hoặc trên trung bình.** Hiện nay theo phân loại của Ngân hàng thế giới, bình quân đầu người từ 1.000 đến 12.000 USD là nước có thu nhập trung bình, Trên 12.000 USD là nước thu nhập cao. Do đó một nước được gọi là công nghiệp phải có trên 12.000 USD.
- **Thứ hai, về ngoại thương, cơ cấu xuất khẩu phải chuyển từ các ngành có hàm lượng lao động cao sang những ngành có hàm lượng tư bản và công nghệ.** Ngoài ra cán cân ngoại thương cũng phải chuyển hẳn sang xuất siêu và dần dần cán cân thanh toán cũng chuyển sang xuất siêu (và như vậy mới có ngoại tệ đầu tư ra nước ngoài như sẽ nói sau). Để được như vậy, nước được gọi là công nghiệp phải có nhiều mặt hàng công nghiệp có hàm lượng tư bản và công nghệ cạnh tranh mạnh trên thị trường thế giới.
- **Thứ ba, một nước được gọi là công nghiệp phát triển phải chuyển từ nước nhập tư bản sang xuất khẩu tư bản, ít nhất là theo tiêu chí xuất khẩu ròng (net exporter),** nghĩa là có thể vẫn còn nhập tư bản nhưng xuất ra nước ngoài nhiều hơn nhập. Muốn được vậy, Việt Nam phải có nhiều công ty bản xứ đủ mạnh để đầu tư ra nước ngoài (FDI) và kim ngạch đầu tư hằng năm lớn hơn hoặc tương đương với FDI của nước ngoài tại Việt Nam. Hiện nay FDI của Việt Nam ra nước ngoài hầu như không đáng kể. Ngược lại như sẽ thấy dưới đây, FDI của nước ngoài tại VN hầu hết là 100% vốn ngoại. Do đó, ngay tại nước mình, công ty bản xứ cũng không đủ năng lực để tham gia lập liên doanh với công ty nước ngoài
- **Thứ tư, về ODA, một nước được gọi là công nghiệp phát triển sẽ không còn nhận ODA nữa, ngược lại phải trở thành nước đi viện trợ cho nước khác.** Hiện nay ODA trên đầu người của Việt Nam đã lên tới 60USD. Trước đây Hàn Quốc chỉ nhận ODA độ 20 năm và ODA trên đầu người chỉ độ 10 USD. Thái Lan chỉ nhận viện trợ trong 30 năm (từ khoảng năm 2000 Thái lan đã chấm dứt nhận viện trợ) và lúc nhiều nhất kim ngạch trên đầu người chỉ độ 15 USD.⁸

Bảng 16: Chỉ tiêu của một số nước khi gia nhập OECD⁽¹⁾

TT	Nước	Năm gia nhập OECD	GDP/ người	Lao động NN/ Tổng LĐ xã hội	Tỷ trọng công nghiệp chế tạo/ GDP	Tỷ trọng nông nghiệp/ GDP	Tỷ lệ đô thị hóa	Chỉ số phát triển con người (HDI) ⁽²⁾	Chỉ số kinh tế tri thức (KEI) ⁽³⁾	Chỉ số chất lượng môi trường (EPI) ⁽⁴⁾
1	Nhật Bản	1964	836	18,8	26,7	8,16	67,0	0,768	8,87	72,5
2	Phần Lan	1969	2.178	22,1	25,4	No infor	62,9	0,745	9,33	74,7
3	Úc	1971	3.493	7,5	15,0	8,31	85,6	0,791	9,55	65,7
4	New Zealand	1973	4.323	10,6	24,4	12,66	82,1	0,768	9,39	74,3
5	Mexico	1994	5.710	23,8	17,2	6,24	73,0	0,660	5,74	67,3
6	Séc	1995	5.765	6,6	23,7	4,37	74,6	0,774	7,53	71,6
7	Hungary	1996	4.513	8,2	21,2	8,44	65,1	0,723	7,50	69,1
8	Ba Lan	1996	4.141	22,1	19,8	5,14	61,5	0,710	6,85	63,1
9	Hàn Quốc	1996	13.138	11,7	26,8	5,53	78,7	0,776	8,16	57,0
10	Slovakia	2000	5.403	6,9	23,9	4,42	56,2	0,780	7,64	74,5
11	Chile	2010	12.860	10,6	11,7	3,93	88,6	0,783	7,25	73,3
12	Slovenia	2010	23.438	8,8	19,6	1,98	50,0	0,828	8,15	65,0
13	Israel	2010	30.662	1,6	NA	No infor	91,8	0,872	8,14	62,4
14	Estonia	2010	14.639	4,2	15,7	3,19	68,1	0,812	8,42	63,8
	<i>Vietnam</i>	<i>2016</i>	<i>2.186</i>	<i>43,6</i>	<i>15,9</i>	<i>18,14</i>	<i>34,2</i>	<i>0,683</i>	<i>3,40</i>	<i>59,0</i>

<https://knoema.com/page/Edit/tgipyaf#>

**PHỤ LỤC 2:
KẾT QUẢ VÀ PHƯƠNG PHÁP DỰ BÁO**

PGS.TS. Nguyễn Thị Minh

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

1. Dự báo về thời điểm đạt chỉ số GNI/người

GNI: số liệu worldbank

Biến dự báo: GNI per capital (current usd)

Phương pháp dự báo: ARIMA

Sai số dự báo cho 2010-2017: 0.39%

Kết quả dự báo:

Năm	GNI/người USD	Năm	GNI/người USD	Năm	GNI/người USD
2018	2365.947	2039	19123.24	2060	155364.2
2019	2604.461	2040	21129.29	2061	171662
2020	2874.698	2041	23345.77	2062	189669.5
2021	3175.341	2042	25794.76	2063	209566
2022	3508.156	2043	28500.65	2064	231549.6
2023	3876.078	2044	31490.39	2065	255839.4
2024	4282.655	2045	34793.76	2066	282677.2
2025	4731.900	2046	38443.65	2067	312330.2
2026	5228.278	2047	42476.43	2068	345093.9
2027	5776.728	2048	46932.24	2069	381294.6
2028	6382.712	2049	51855.47	2070	421292.7
2029	7052.263	2050	57295.15	2071	465486.7
2030	7792.052	2051	63305.46	2072	514316.6
2031	8609.444	2052	69946.26	2073	568268.8
2032	9512.582	2053	77283.68	2074	627880.7
2033	10510.46	2054	85390.8	2075	693745.9
2034	11613.02	2055	94348.37	2076	766520.5
2035	12831.23	2056	104245.6	2077	846929.1
2036	14177.24	2057	115181	2078	935772.7
2037	15664.44	2058	127263.6	2079	1033936
2038	17307.66	2059	140613.7	2080	1142397

Theo kết quả trên, nếu nền kinh tế tiếp tục vận hành như hiện tại thì GNI/người sẽ đạt được các mốc như trên {đây là phương pháp dự báo chuẩn mực khi sử dụng ARIMA}

Phân tích kịch bản:

Theo phân loại của WB năm 2018 dựa theo GNI đầu người (<https://blogs.worldbank.org/opendata/new-country-classifications-income-level-2018-2019>). Theo cách phân loại này, các nước có GNI/người < 995 USD sẽ là nước có thu

nhập thấp; Các nước có GNI/người trong khoảng 996 - 3,895 USD là nước có thu nhập trung bình thấp; Các nước có GNI/người trong khoảng 3,896 - 12,055 USD là nước có thu nhập trung bình cao. Do đó nếu Việt Nam đạt GNI/người ở mức >12055 sẽ được xếp vào nhóm nước có thu nhập cao

Như vậy nếu muốn đạt được các GNI bình quân tại các năm tương ứng thì mức GNI tăng trưởng cần đạt được như sau:

Năm muốn đạt	Mức GNI/người và tốc độ tăng trưởng GNI bình quân		
	12055	10000	3895
2035	0.101	0.089	0.033
2040	0.077	0.069	0.026

Điều này có nghĩa là nếu muốn GNI bình quân đầu người đạt 12055 vào năm 2035 thì GNI bình quân cần tăng trưởng ở mức 10.1%. Thực tế mức tăng trưởng trung bình GNI bình quân Việt Nam từ 2000- 2017 đạt 10.75%. Do đó mục tiêu đến năm 2035 Việt Nam có thể đạt mức 12055 là hoàn toàn khả thi. (Tuy nhiên khi đó các mức xếp hạng thế giới cũng sẽ thay đổi)

2. Dự báo về GDP bình quân (6300-6500)

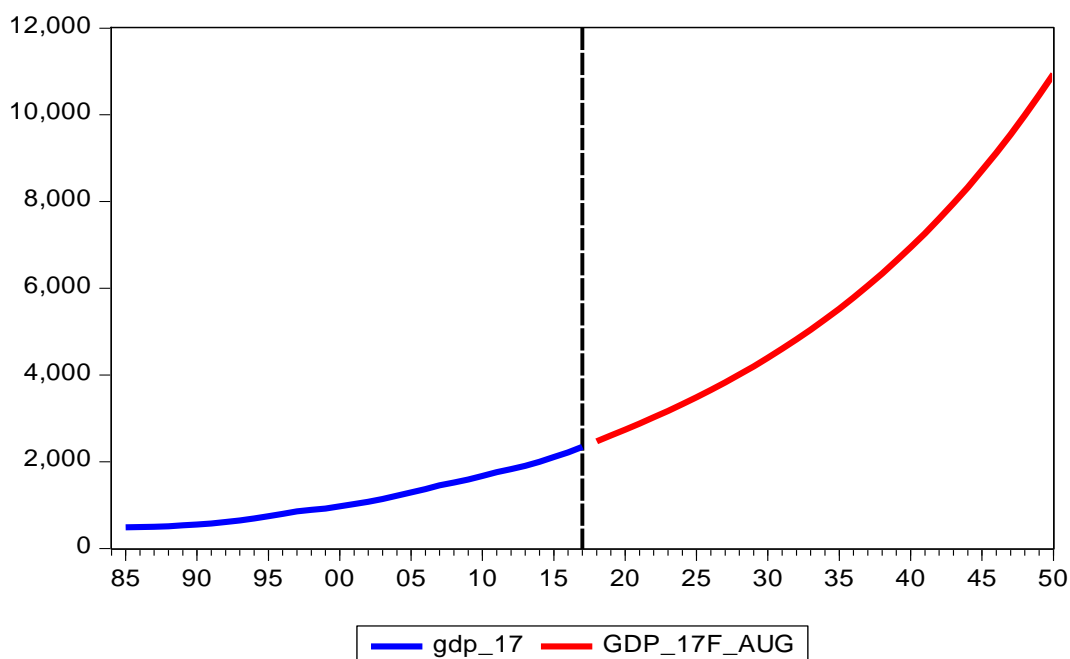
Đơn vị đo: usd 2017

Số liệu: world bank

Phương pháp sử dụng: ARIMA

Sai số dự báo 1 bước, tính cho giai đoạn 2010-2017: 0.6%

Kết quả dự báo cho đến 2050



Kết quả dự báo:

Năm	dự báo	Năm	Dự báo
2020	2739.634	2041	7266.016
2025	3487.545	2042	7604.246
2030	4397.787	2043	7958.159
2035	5528.447	2044	8328.493
2036	5786.419	2045	8716.017
2037	6056.251	2046	9121.537
2038	6338.517	2047	9545.895
2039	6633.814	2048	9989.97
2040	6942.764	2049	10454.68
		2050	10940.99

Kết quả dự báo cho thấy đến khoảng năm 2038, thu nhập bình quân đầu người sẽ vào khoảng 6300 usd₂₀₁₇

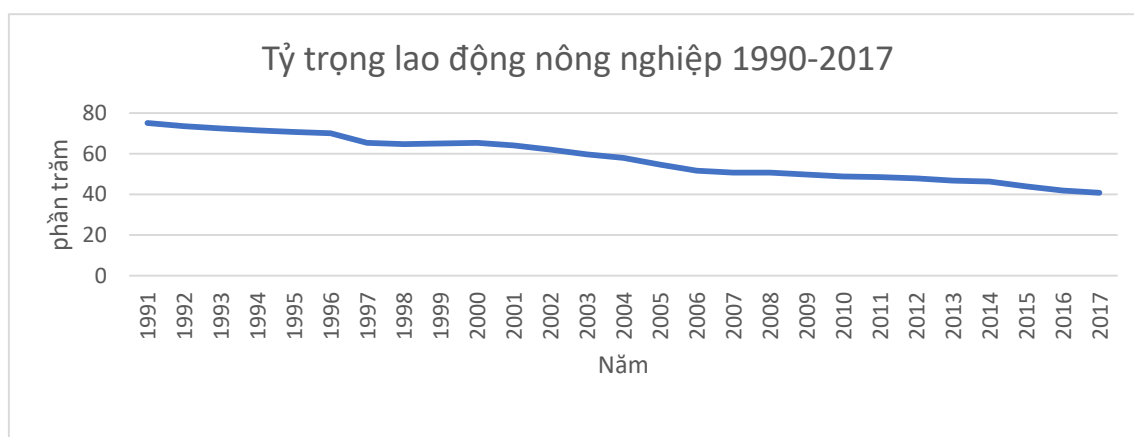
Nếu muốn GDP đầu người đạt 6300 vào năm 2030 => GDP đầu người phải tăng hàng năm ở mức 7.9%; GDP phải tăng ở mức 8.7%

Nếu muốn GDP đầu người đạt 6300 vào năm 2035 => GDP đầu người phải tăng hàng năm ở mức 5.65%, GDP phải tăng ở mức 6.4%

Ghi chú: mức tăng trưởng GDP bình quân trong 10 năm gần đây đạt 4.89%, phân về GDP tính dựa theo dự báo của UNDP về dân số. (<https://esa.un.org/unpd/wpp/DataQuery/>)

3. Dự báo tỷ trọng lao động nông nghiệp:

Tỷ trọng lao động nông nghiệp, số liệu quá khứ (world bank data)



Nguồn: số liệu từ website của World Bank

Dự báo:

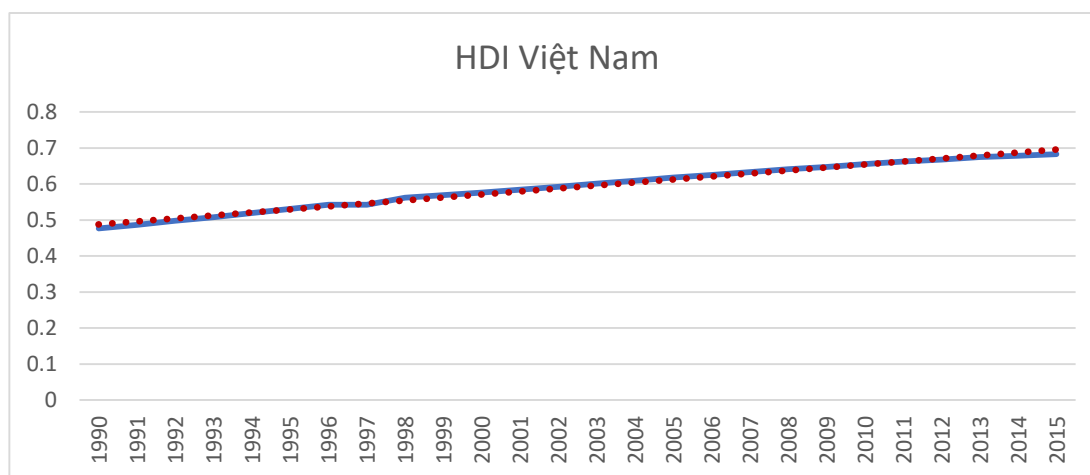
Phương pháp dự báo: sử dụng VECM với các biến số FDI/GDP (FDI trong nông nghiệp chỉ chiếm chưa đến 1%, nên có thể xem như bỏ qua), thể hiện cho xu thế phát triển các ngành công nghiệp – dịch vụ, tang cầu lao động cho các ngành này; gdp bình quân đầu người, thể hiện cho trình độ phát triển của nền kinh tế cũng như cầu về hàng hóa dịch vụ - công nghiệp. Theo lý thuyết về cầu tiêu dùng thì khi thu nhập gia tăng, tỷ trọng hàng công nghiệp – dịch vụ trong gói tiêu dùng hộ gia đình sẽ gia tăng.

Kết quả dự báo cho thấy đến khoảng năm 2022 -2023 thì tỷ trọng lao động nông nghiệp sẽ đạt dưới 30%. **Tới năm 2028 sẽ đạt dưới 20% theo như bảng dưới đây**

Năm	tỷ trọng	Năm	tỷ trọng
2018	38.18	2023	28.98755
2019	36.04	2024	27.21852
2020	34.20	2025	25.42221
2021	32.46	2026	23.59749
2022	30.73	2027	21.74358
		2028	19.85978

4. DỰ BÁO Chỉ số HDI

Data: UNDP, có từ 1990-2015

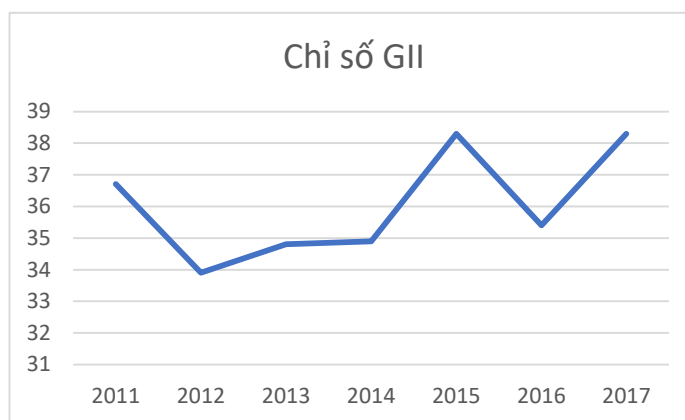


Có thể thấy sự tiến bộ về HDI gần như tuân theo một đường thẳng, ít nhất là trong ngắn hạn. Các dự báo đều cho thấy vào năm 2017 -2018 thì chỉ số này đã đạt 0.7 như kỳ vọng. HDI ở mức 0.7 được xếp vào loại nước có chỉ số HDI tốt (theo xếp loại mới nhất của UNDP)

5. DỰ BÁO Chỉ số GII:

Số liệu từ website <https://www.globalinnovationindex.org/about-gii>

Số liệu quá khứ:

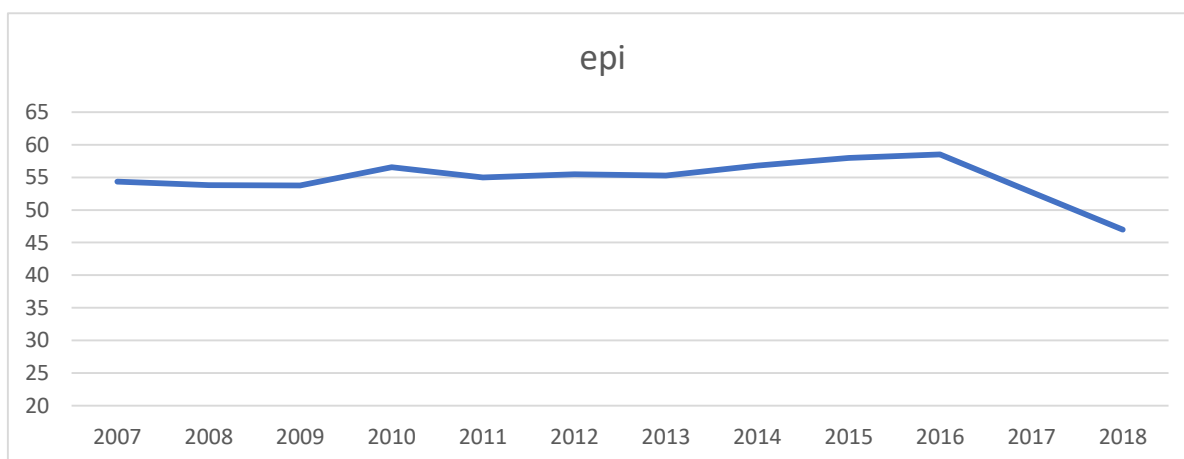


Nguồn: <https://www.globalinnovationindex.org/about-gii>

Do số liệu chuẩn hóa chỉ có từ 2011, việc dự báo chỉ số là không thực sự có ý nghĩa, vì vậy chúng tôi dự báo theo thứ tự xếp hạng giữa các nước được tính toán.

Tính từ năm 2007 (khi việc xếp hạng GII được bắt đầu) đến năm 2017, trung bình mỗi năm Việt Nam được thăng lên 2 hạng. Nếu về mặt bình quân, việc gia tăng tiếp tục được duy trì tương tự, thì đến năm 2025, Việt Nam sẽ đứng thứ hạng 30 về chỉ số GII.

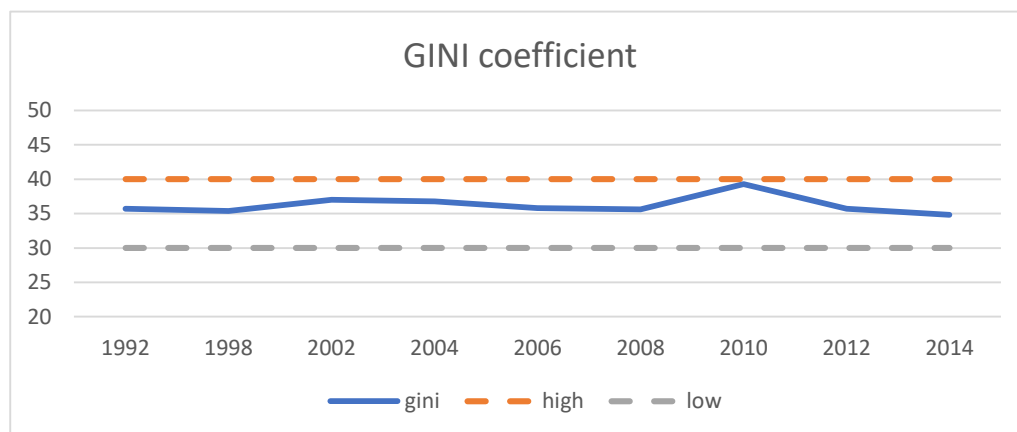
6. Chỉ số bền vững môi trường:



Chỉ số bền vững môi trường của Việt Nam được xếp hạng rất thấp, từ năm 2007 đến nay luôn đứng ở thứ hạng 132-140, sự cải thiện hầu như không đáng kể. Như vậy đây là một chỉ số mà Việt Nam cần có những đột phá đáng kể để có thể phát triển bền vững.

7. Chỉ số GINI

Trong suốt các năm từ 1992, chỉ số GINI của Việt Nam luôn dao động trong khoảng 3.5 đến 3.9, chưa thấy có xu hướng gia tăng. Năm 2014, chỉ số GINI của Việt Nam xếp thứ 36 trong số 69 quốc gia trong bảng xếp hạng của World Bank.



Nguồn: world bank và tính toán của nhóm tác giả

8. Phương pháp dự báo

8.1. Phương pháp dự báo chuỗi thời gian đơn biến ARIMA. Đây là một phương pháp được sử dụng phổ biến trong dự báo chuỗi thời gian

Phương pháp luận: mô hình ARIMA chủ trương sử dụng thông tin trong quá khứ của một chuỗi số để ước lượng mối quan hệ tương quan giữa các giá trị của biến số dọc theo thời gian, từ đó xây dựng các dự báo cho tương lai.

Mô hình ARIMA(p,d,q) cho chuỗi x(t) có dạng:

$$x_t = a_0 + a_1x_{t-1} + \dots + a_px_{t-p} + b_1\varepsilon_{t-1} + \dots + b_q\varepsilon_{t-q} + \varepsilon_t$$

Phương pháp Box- Jenkins thường được áp dụng với mô hình này, bao gồm các bước cơ bản sau đây:

Bước 1: kiểm định tính dừng của chuỗi số. Nếu chuỗi không dừng thì cần biến đổi, thường là lấy sai phân, để được chuỗi dừng. Kiểm định ACF thường được sử dụng để kiểm định tính dừng của chuỗi. Tham số d trong mô hình chính là số lần lấy sai phân để được chuỗi dừng.

Bước 2: Xác định tham số p, q cho chuỗi đã được biến đổi thành chuỗi dừng. Việc xác định tham số p, q thường được dựa trên các giá trị ước lượng của hàm tự tương quan ACF và tự tương quan riêng PACF.

Bước 3: Ước lượng và kiểm định mô hình với p,d,q đã xác định từ hai bước trên.

Bước 4: Lựa chọn và đánh giá chất lượng dự báo của mô hình. Việc lựa chọn và đánh giá mô hình có thể dựa trên một số tiêu chí: AIC, BIC, log likelihood của mô hình. Bước này cũng đánh giá chất lượng dự báo trong mẫu của mô hình thông qua

việc tính toán sai số giữa số thực tế (đã có trong mẫu) và số dự báo từ mô hình. Chất lượng dự báo thường được dựa trên một số chỉ tiêu sai số:

Sai số tuyệt đối trung bình MAE

Sai số tuyệt đối tính theo phần trăm trung bình MAPE

Bước 5: Thực hiện dự báo ra ngoài mẫu

8.2. Phương pháp dự báo với mô hình VAR – VECM

Dự báo với chuỗi thời gian nhiều biến là một sự tổng quát của mô hình một biến ARIMA, trong đó các chuỗi thời gian có quan hệ với nhau sẽ được sử dụng để đồng thời dự báo cho các chuỗi. Do sử dụng nhiều thông tin hơn so với ARIMA (nhiều chuỗi so với một chuỗi), nên mô hình VAR thường cho kết quả dự báo tốt hơn, nhất là trong trung hạn và dài hạn

Mô hình VAR(p) với 2 biến có thể viết dưới dạng:

$$\begin{cases} y_{1t} = a_{10} + a_{11}y_{1,t-1} + \dots + a_{1p}y_{1,t-p} + b_{11}y_{2,t-1} + \dots + b_{1p}y_{2,t-p} + \varepsilon_{1t} \\ y_{2t} = a_{20} + a_{21}y_{1,t-1} + \dots + a_{2p}y_{1,t-p} + b_{21}y_{2,t-1} + \dots + b_{2p}y_{2,t-p} + \varepsilon_{2t} \end{cases}$$

Trong đó y_{1t} , y_{2t} là các chuỗi dừng, các ε_{1t} , ε_{2t} là các sai số ngẫu nhiên có thể tương quan với nhau; các a_{ij} ; b_{ij} là các hệ số cần ước lượng

Biểu diễn trên có thể mở rộng ra cho nhiều biến.

Các bước thực hiện dự báo sử dụng mô hình VAR gồm có:

Bước 1: Kiểm tra tính dừng của các chuỗi, điều này được thực hiện tương tự như bước 1 trong ARIMA, nếu chưa dừng thì biến đổi biến số để thu được chuỗi dừng

Bước 2: Xác định tham số p, việc xác định tham số p được dựa trên một số tiêu chuẩn, chẳng hạn log likelihood, hoặc các tiêu chuẩn thông tin AIC, BIC

Bước 3: Kiểm định mô hình. Trong mô hình VAR, các sai số ngẫu nhiên phải là các nhiễu trắng. Kiểm định Portmantau thường được sử dụng cho việc này. Trong bước này cũng cần thực hiện kiểm định về tính ổn định của các chuỗi số, được thể hiện bằng điều kiện các nghiệm của phương trình đặc trưng cần nằm ngoài vòng tròn đơn vị.

Bước 4: thực hiện dự báo

Mô hình VECM: Mô hình VECM được sử dụng trong trường hợp đặc biệt, đó là khi giữa các chuỗi y_t là không dừng nhưng có quan hệ đồng tích hợp.

Mô hình VECM do đó có những ưu việt đáng kể so với mô hình VAR thông thường. Với mục đích dự báo, nó cũng có ưu việt hơn so với VAR ở chỗ rằng mô hình VECM chứa đựng nhiều thông tin hơn so với mô hình VAR (có mối quan hệ đồng tích hợp), do đó nói chung chất lượng dự báo sẽ tốt hơn.

Để thực hiện dự báo với VECM, đầu tiên phải kiểm định xem giữa các biến có mối quan hệ đồng tích hợp hay không. Nếu có mối quan hệ đồng tích hợp thì thực hiện các bước tiếp theo tương tự như VAR, nếu không có mối quan hệ đồng tích hợp thì quay lại sử dụng mô hình VAR.

VỀ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP TRONG ĐIỀU KIỆN HIỆN NAY

PGS TS Bùi Tất Thắng

Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá để đưa đất nước trở nên thịnh vượng, văn minh, gia nhập nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển là xu thế chung của các nước trên thế giới và là khát vọng của nhiều nước đang phát triển trong nhiều thập niên qua. Ở Việt Nam, công cuộc công nghiệp hóa đã được nêu ra như một nhiệm vụ trung tâm từ Đại hội lần thứ III của Đảng (năm 1960). Trải qua gần 60 năm thực hiện công nghiệp hóa, đến nay đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, nhưng sự nghiệp công nghiệp hóa vẫn chưa hoàn thành, nước ta chưa trở thành nước công nghiệp. Để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ này, từ Đại hội Đảng lần thứ VIII (1996) đến nay, Đảng ta liên tục khẳng định nhiệm vụ “phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp” vào năm 2020. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020 được Đại hội XI của Đảng thông qua (2011) khẳng định: “Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Đại hội XII của Đảng (1/2016) điều chỉnh lại là “phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” và nêu nhiệm vụ nghiên cứu “xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại”.

I. Công nghiệp hóa và nước công nghiệp

Tiến hành công nghiệp hoá, hiện đại hoá để đưa đất nước trở nên thịnh vượng, văn minh, gia nhập nhóm các quốc gia công nghiệp phát triển là xu thế chung của các nước trên thế giới, và là khát vọng của nhiều nước đang phát triển trong nhiều thập niên qua. Cho tới nay, các nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa thì rất nhiều, nhưng về lý thuyết lại vẫn chưa có một khái niệm rõ ràng, thống nhất về một quốc gia được coi là nước công nghiệp. Một cách trực quan, có thể hiểu rằng, nước công nghiệp là nước đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa. Vậy thế nào là công nghiệp hóa?

Các nhà nghiên cứu cho rằng, cũng chưa hoàn toàn có sự nhất trí về cách hiểu thế nào là công nghiệp hóa. Nhưng về đại thể có hai cách hiểu về khái niệm công nghiệp hóa như sau:

- Theo nghĩa rộng, công nghiệp hoá là sự tiếp tục phổ biến cách thức tổ chức sản xuất theo lối công nghiệp ra tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân, tức là một quá trình phát triển công nghiệp ngày càng tiến bộ hơn, vẫn đang diễn ra hiện nay và sẽ còn diễn ra trong một thời gian dài trong tương lai ở tất cả mọi nền kinh tế. Theo cách hiểu này, công nghiệp hóa được hiểu gần giống với khái niệm “hiện đại hóa” nền kinh tế, và vì thế, đó là quá trình phát triển công nghiệp liên tục ngày càng tiên tiến hơn, ngay cả với một nền kinh tế có công nghiệp đã khá phát triển.

- Theo nghĩa hẹp, công nghiệp hoá được hiểu chỉ như là một giai đoạn nhất định trong quá trình phát triển xã hội, một thời kỳ mà trong đó diễn ra quá trình biến nền sản xuất xã hội chủ yếu dựa trên phương thức sản xuất nông nghiệp sang phương thức sản xuất công nghiệp, trên cơ sở thay thế lao động thủ công bằng máy móc.

Do bản chất của phương thức sản xuất công nghiệp gắn liền với kỹ thuật sản xuất tiên tiến, với sự phát triển của khoa học - công nghệ hiện đại, nên trình độ công nghệ - kỹ thuật của lối sản xuất công nghiệp thời kỳ sau bao giờ cũng cao hơn (tiên bộ hơn, hiện đại hơn) thời kỳ trước. Vì vậy, để nhấn mạnh yêu cầu về mức độ “hiện đại” của công nghệ - kỹ thuật của sản xuất theo lối công nghiệp của những nước CNH sau, khái niệm HĐH được sử dụng cặp đôi với khái niệm CNH, và đôi khi được dùng chỉ như một khái niệm: “CNH, HĐH”!

Tuy có hai cách hiểu về công nghiệp hóa như trên, nhưng khi bàn tới các chính sách, mô hình... công nghiệp hóa, hầu hết các nhà nghiên cứu đều dựa trên cách hiểu công nghiệp hóa theo nghĩa hẹp, bởi tính thực tế và thiết thực của cách tiếp cận. Những nước công nghiệp phát triển, cho đến nay, đều đã trải qua quá trình công nghiệp hóa. Từ nay về sau, với sự xuất hiện của nền kinh tế tri thức, nhất là sự xuất hiện của CMCN 4.0 và quá trình toàn cầu hóa, một nước nông nghiệp lạc hậu muốn tiến lên trở thành một nước công nghiệp phát triển (mới), có dứt khoát cần phải đi qua con đường CNH hay không, còn là vấn đề tranh cãi. Nhưng nói một cách chặt chẽ thì, có lẽ chỉ trừ rất ít trường hợp ngoại lệ, còn về cơ bản, hầu hết những nước nông nghiệp lạc hậu muốn tiến lên trở thành một nước công nghiệp phát triển (mới), hiện chưa có con đường nào thay thế hoàn toàn con đường CNH, chí ít thì cũng ở khoảng thời gian ta có thể nhìn thấy được.

Lịch sử CNH của những nền kinh tế đã hoàn thành quá trình CNH cho thấy rằng: so với lịch sử phát triển kinh tế của đất nước, thời kỳ CNH chỉ là **một giai đoạn lịch sử đặc biệt** nhất định; nghĩa là có khởi đầu và có kết thúc. Nội dung của giai đoạn lịch sử đặc biệt ấy là: biến nền sản xuất xã hội chủ yếu dựa trên phương thức sản xuất nông nghiệp sang phương thức sản xuất công nghiệp, chuyển từ kỹ thuật sản xuất thủ công sang sản xuất chủ yếu bằng máy móc. Mức độ dài ngắn của quá trình CNH ở các nước không giống nhau, do phụ thuộc vào nhiều yếu tố, cả khách quan lẫn chủ quan. Với những nước đi tiên phong trong quá trình CNH (những nước CNH kiểu cổ điển), quá trình CNH về cơ bản kéo dài hàng trăm năm. Lý do chủ yếu mang tính khách quan nhiều hơn, do phải trả giá cho sự “dò đường”, xét về mọi phương diện. Những nước đi sau phân thành nhiều loại: một số ít thành công với thời gian chỉ vài ba thập kỷ, nhiều nước khác mãi đến nay vẫn còn đang là những nước “nghèo nàn, lạc hậu”. Cũng có ý kiến cho rằng, ngày nay, cùng với sự hình thành và phát triển của kinh tế tri thức, nhiều nước dường như không đặt vấn đề CNH nữa. Thay vào đó, họ nhấn mạnh nhiều hơn đến quá trình hiện đại hóa nền kinh tế.

II. Tiêu chí nước công nghiệp

Theo phân tích ở trên, nếu coi những nước đã phát triển hay nước đã hoàn thành công nghiệp hóa là nước công nghiệp thì xuất hiện vấn đề: thời điểm hoàn thành công nghiệp hóa hay trở thành nước công nghiệp không giống nhau. Nhiều nước đã hoàn thành công nghiệp hóa từ lâu (Anh, Pháp, Đức, Mỹ...), nhưng cũng có những nước “mới công nghiệp hóa” vào những thập niên 1970, 1980 của thế kỷ trước. Vậy nên, các nhà khoa học cũng tranh luận rất nhiều về việc xác định các tiêu chí để đánh giá khi nào thì một nước được coi là hoàn tất thời kỳ công nghiệp hóa, hay trở thành nước công nghiệp. Và đã có nhiều quan niệm khác nhau.

Để phân biệt giai đoạn lịch sử đặc biệt công nghiệp hóa, các nhà nghiên cứu thường nêu ra một số tiêu chí định lượng. Số lượng các tiêu chí định lượng tùy thuộc vào mục tiêu nghiên cứu chứ không có sự thống nhất. Tuy nhiên, có một số chỉ tiêu thì hầu như đều được mọi người sử dụng, vừa nhận như những tiêu chí đánh giá chung. Có thể khái quát các nghiên cứu về tiêu chí nước công nghiệp cho đến nay thành ba nhóm, khác nhau chủ yếu ở cách tiếp cận như sau.

- Một là, chỉ dùng 1 tiêu chí duy nhất để đánh giá thời điểm hoàn thành công nghiệp hóa. Một trong những nghiên cứu như vậy là Giáo sư Jungho Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea, 2008), khi so sánh thời kỳ CNH giữa các nước trên thế giới. Ông coi thời điểm bắt đầu tiến trình CNH ở một nền kinh tế khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm 50% tổng lao động xã hội và kết thúc khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội, đã nhận thấy thời gian hoàn thành CNH ở một số nước như sau:

Bảng 1: Thời gian hoàn thành CNH theo tiêu chí cơ cấu lao động

TT	Nước	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Thời gian hoàn thành CNH (số năm)
1	Hà Lan	1840	1938	98
2	Đan Mạch	1842	1958	114
3	Bỉ	1849	1924	75
4	Pháp	1858	1962	104
5	Ai rơ len	1865	1919	114
6	Hoa Kỳ	1881	1935	54
7	Đức	1881	1949	68
8	Canada	1888	1929	41
9	Na Uy	1891	1959	68
10	Thụy Điển	1906	1951	45
11	Nhật Bản	1930	1969	39
12	Italia	1932	1966	34
13	Venezuela	1940	1972	32

TT	Nước	Năm bắt đầu	Năm kết thúc	Thời gian hoàn thành CNH (số năm)
14	Tây Ban Nha	1946	1979	33
15	Phân Lan	1946	1971	25
16	Bồ Đào Nha	1952	1988	36
17	Đài Loan	1960	1980	20
18	Malaysia	1969	1995	26
19	Hàn Quốc	1970	1989	19

Nguồn: Jungho Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea, 2008)

Có thể còn có những tranh luận về điểm khởi đầu và điểm kết thúc của quá trình CNH theo quan điểm này, nhưng việc sử dụng chỉ một tiêu chí giúp cho việc theo dõi tiến trình CNH trở nên rất dễ dàng và qua thống kê ở Bảng 1, có thể thấy việc rút ngắn thời gian hoàn thành CNH ở các nền kinh tế đi sau là có thể.

- Hai là, dùng một tập hợp tiêu chí để đánh giá quá trình thực hiện và thời điểm hoàn thành công nghiệp hóa. Nhóm này gồm khá đông đảo các nhà nghiên cứu, trong đó lúc đầu tập trung vào các chỉ tiêu kinh tế, nhưng sau đó mở rộng ra các chỉ tiêu về xã hội và môi trường, khi nhận thức của xã hội về phát triển bền vững trở nên phổ biến. Đó là các nghiên cứu của Anis Chowdhury và Iyanatul Islam (*“Các nền kinh tế mới công nghiệp hóa ở Đông Á” (The Newly Industrialising Economies of East Asia – xuất bản lần đầu năm 1993, tái bản năm 2005, by Routledge, 29 West 35th Street, New York, NY 10001)*); H. Chenery; A. Inkeles; Đỗ Quốc Sam (*“Thế nào là một nước công nghiệp” - Tạp chí Cộng sản số 799 (5/2009)*); GS TS Nguyễn Kế Tuấn Tuấn (*Chủ biên: Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN. NXB KHXH, Hà Nội 2015*); PGS Nguyễn Hồng Sơn – TS Trần Quang Tuyên (*CNH, HĐH ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành. Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới; số 5 (217) 2014*); các Báo cáo của UNIDO (*General Patterns of Manufacturing Development; Working Paper by Haraguchi & Rezonja; UNIDO, 2010; (Shyam Upadhyaya (Statistics Unit – UNIDO): Country grouping in UNIDO statistic; Workingpaper -01 /2013; Vienna, 2013; p. 7)*... Gần đây, có Báo cáo Việt Nam 2035 – Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ, (do Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng Thế giới ấn hành – NXB Hồng Đức, 2016), v.v.... Sự khác nhau của nhóm này là ở số lượng các tiêu chí, ít thì 5 tiêu chí mà nhiều thì tới 14-15 tiêu chí hoặc hơn. Nhưng dù khác nhau thế nào thì hầu hết các nghiên cứu đều sử dụng một số tiêu chí như: GDP/người; Tỷ lệ lao động còn lại trong lĩnh vực nông nghiệp (tương ứng với phần lao động đã chuyển sang khu vực phi nông nghiệp); Tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong GDP; Tỷ lệ đô thị hoá và Tỷ trọng nông nghiệp/GDP.

- Ba là, những đề xuất không chỉ quan tâm đến các chỉ tiêu định lượng cụ thể, mà còn cả những dấu hiệu biểu thị rõ ràng trình độ của một nền kinh tế đã trưởng thành, đã công nghiệp hóa trong so sánh với các nền kinh tế khác. Tiêu biểu trong cách

tiếp cận này là nghiên cứu của GS TS Trần Văn Thọ (*Cú sốc thời gian và Kinh tế Việt Nam. NXB Tri thức 2015*). Theo ông, một nước công nghiệp hiện đại phải có những yếu tố, những đặc tính sau:

Thứ nhất, đó là một nước có trình độ phát triển khá cao, cụ thể là thu nhập bình quân đầu người phải cao hoặc trên trung bình. Hiện nay theo phân loại của WB, bình quân đầu người trên 12.000 USD là nước có thu nhập cao. Do đó, một nước được gọi là công nghiệp phải có trên 12.000 USD.

Thứ hai, về ngoại thương, cơ cấu xuất khẩu phải chuyển từ các ngành có hàm lượng lao động cao sang những ngành có hàm lượng tư bản và công nghệ. Ngoài ra, phải có xuất siêu ngoại thương và cán cân thanh toán.

Thứ ba, một nước được gọi là công nghiệp phát triển phải chuyển từ nước nhập tư bản sang xuất khẩu tư bản, ít nhất là theo tiêu chí xuất khẩu ròng (net exporter), nghĩa là có thể vẫn còn nhập tư bản nhưng xuất ra nước ngoài nhiều hơn nhập.

Thứ tư, về ODA, một nước được gọi là công nghiệp phát triển sẽ không còn nhận ODA nữa, ngược lại phải trở thành nước đi viện trợ cho nước khác”. (*Trần Văn Thọ - Cú sốc thời gian và Kinh tế Việt Nam. NXB Tri thức 2015; tr. 26-28*)

III. Về tiêu chí nước công nghiệp ở Việt Nam hiện nay

Đại hội XII của Đảng (1/2016) điều chỉnh lại mục tiêu từ chỗ “Phấn đấu **đến năm 2020** nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại” thành “phấn đấu **sớm** đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”; nghĩa là không ấn định thời điểm xác định cụ thể. Vì vậy, trong tư duy về tiêu chí một nước công nghiệp, chúng ta không bị gò bó bởi thời hạn định sẵn.

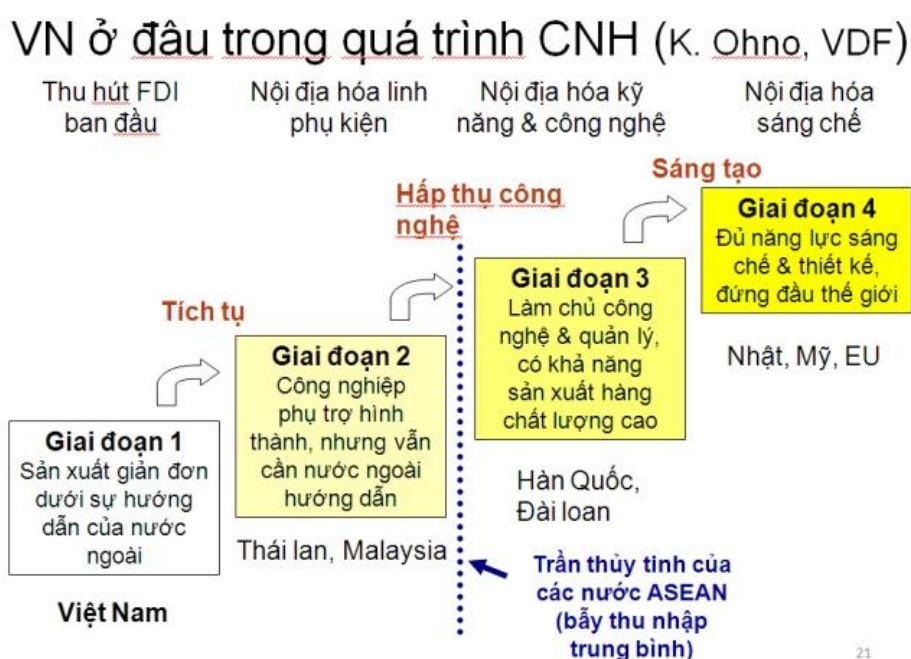
Suy nghĩ về tiêu chí cho một nước công nghiệp trong tương lai, đối với một nước như Việt Nam nên tính tới ít nhất 3 yếu tố sau.

- *Một là*, xuất phát từ một nước nông nghiệp, quy mô dân số lớn (hiện hơn 90 triệu người, đứng thứ 13 trên thế giới). Điều này quy định rằng, nên dẫn chiếu các kinh nghiệm phát triển kinh tế và CNH có điều kiện tương đồng để phân tích. Không thể không phát triển một nền công nghiệp (chế tạo) quốc gia đủ mạnh.

- *Hai là*, quá trình toàn cầu hóa, khiến quá trình hội nhập tăng lên, ảnh hưởng không nhỏ tới mô hình và cơ cấu phát triển kinh tế và CNH.

- *Ba là*, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư với đặc trưng là internet, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, công nghệ nano, khoa học vũ trụ, khoa học về đại dương...., cũng sẽ có tác động rất mạnh tới mô hình và cơ cấu phát triển kinh tế và CNH, nhất là đối với lĩnh vực công nghiệp chế tạo. Đây là nhân tố không dễ đánh giá tác động ảnh hưởng, bởi logic phát triển của nó ẩn chứa nhiều điều bất định và mức độ tác động rất lớn, nhất là với các nước đi sau.

Các nghiên cứu phân đoạn về trình độ CNH, HDH của kinh tế Việt Nam cho thấy, cho đến nay, Việt Nam vẫn còn ở bước sơ khởi của quá trình CNH cũng như mức độ sẵn sàng cho CMCN 4.0. Một nghiên cứu của K. Ohno biểu diễn trên Hình 1 dưới đây giúp nhận diện khá rõ thực trạng này. Việc xếp kinh tế Việt Nam hiện nay ở vào giai đoạn 1 trong tiến trình phát triển 4 nấc thang về CNH của K. Ohno cũng trùng hợp với quan điểm của Jungho Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea, 2008), khi chỉ dựa trên một tiêu chí duy nhất là coi thời điểm bắt đầu tiến trình CNH ở một nền kinh tế khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm 50% tổng lao động xã hội và kết thúc khi tỷ trọng lao động nông nghiệp chỉ còn 20% tổng lao động xã hội, như đã nêu ở phần đầu của Báo cáo; vì hiện nay lao động trong khu vực nông nghiệp của Việt Nam vẫn còn chiếm khoảng 50% tổng số lao động xã hội.



Hình 1. Việt Nam mới đang ở giai đoạn 1 của quá trình công nghiệp hóa

Diễn đàn Kinh tế thế giới trong Báo cáo Sẵn sàng cho tương lai (World Economic Forum: *Readiness for the Future of Production Report 2018*) đã sử dụng một tập hợp các tiêu chí để đánh giá mức độ sẵn sàng với CMCN 4.0. Cách thức đánh giá gồm 2 nhóm tiêu chí lớn: Một là, **Cơ cấu sản xuất**, gồm 2 chỉ tiêu: (1) mức độ phức tạp của nền kinh tế (Economic Complexity - đánh giá qua tổng giá trị gia tăng của công nghiệp chế tạo và tỷ lệ của giá trị gia tăng của công nghiệp chế tạo/GDP); và (2) Quy mô (scale) của công nghiệp chế biến, trong đó đặc biệt là sự pha trộn và tính độc đáo của sản phẩm mà một quốc gia có thể thực hiện. Hai là, **Năng lực chủ động trong sản xuất** (Drivers of Production), bao gồm 6 chỉ tiêu: (1) Công nghệ và Đổi mới (Technology & Innovation); (2) Vốn nhân lực (Human Capital); (3) Đầu tư và Thương mại toàn cầu (Global trade & Investment); (4) Khung khổ thể chế (Institutional

Framework); (5) Tài nguyên bền vững (Sustainable Resources); và (6) Môi trường (Demand Environment).

Với cách đánh giá cho điểm trên thang điểm 10 (tối đa), Diễn đàn Kinh tế thế giới đánh giá kết quả (chấm điểm) và xếp hạng cho 100 quốc gia/nền kinh tế năm 2018 và thành 4 nhóm như sau:

1. Nhóm **Leading** (lãnh đạo, dẫn dắt): nền tảng sản xuất lớn và năng lực chủ động trong sản xuất cao (gồm 25 nước/nền kinh tế, trong đó châu Á có 5: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore và Malaysia);

2. Nhóm **High-Potential** (tiềm năng cao): nền tảng sản xuất còn hạn chế nhưng năng lực chủ động trong sản xuất cao (gồm 7 nước/nền kinh tế, trong đó châu Á có 1: Hồng Kông);

3. Nhóm **Legacy** (di sản): nền tảng sản xuất mạnh nhưng dễ bị rủi ro (gồm 10 nước/nền kinh tế, trong đó châu Á có 3: Thái Lan, Philippines và Ấn Độ); và

4. Nhóm **Nascent** (mới sinh, mới hình thành, non trẻ, chớm nở): nền tảng sản hạn chế và dễ bị rủi ro (gồm 58 nước/nền kinh tế, trong đó có **Việt Nam**).

Mức điểm và xếp hạng trong 100 nước/nền kinh tế của Việt Nam cụ thể như sau.

Bảng 2: Mức độ sẵn sàng cho CMCN 4.0 của Việt Nam (năm 2018)

TT	Tiêu chí	Điểm số trên thang điểm 10	Xếp hạng trong 100 nước/nền kinh tế
I	Structure of Production	4,96	48/100
1.1	Complexity	4,37	72/100
1.2	Scale	5,83	17/100
II	Drivers of Production	4,93	53/100
2.1	Technology & Innovation	3,09	90/100
2.2	Human Capital	4,48	70/100
2.3	Global trade & Investment	7,00	13/100
2.4	Institutional Framework	4,99	53/100
2.5	Sustainable Resources	4,59	87/100
2.6	Demand Environment	5,22	39/100

Nguồn: World Economic Forum: Readiness for the Future of Production Report 2018; 91-93 route de la Capite CH-1223 Cologny/Geneva Switzerland; ISBN 978-1-944835-16-3.

Bảng 2 cho thấy, Việt Nam chỉ có tiêu chí về Đầu tư và Thương mại toàn cầu (Global trade & Investment) và quy mô công nghiệp chế biến (scale) là có thứ bậc cao (13/100 và 17/100); còn các chỉ tiêu đặc trưng cho sự sẵn sàng của CMCN 4.0 như

Công nghệ và đổi mới (Technology & Innovation), nhân lực (Human Capital), Tài nguyên bền vững (Sustainable Resources)... đều còn rất thấp.

Thông thường, tại thời điểm diễn các bước chuyển, các “điểm ngoặt” của sự phát triển, ngoài sự tăng tiến về lượng, còn đòi hỏi phải có sự trưởng thành về chất. Ở giai đoạn này, nhiều nước đã không vượt qua được “bẫy” thu nhập trung bình. Chính điều này cũng đặt ra như một thách thức không nhỏ đối với các nghiên cứu chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong thời điểm hiện nay.

Về nguyên tắc, hệ thống tiêu chí và các chỉ tiêu được xây dựng làm mục tiêu phấn đấu để trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại cần đảm bảo các yêu cầu sau:

- Phản ánh sự phát triển toàn diện và hiện đại về các mặt kinh tế, xã hội và bền vững của đất nước, trong đó nêu bật được tính chất “công nghiệp hóa, hiện đại hóa” so với các tiêu chí phản ánh sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung hoặc với các chủ đề/lĩnh vực khác nói riêng. Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO) là cơ quan chuyên môn, đánh giá và phân loại về mức độ phát triển công nghiệp của các nước trên thế giới nên các chỉ tiêu mà tổ chức này đưa ra rất sát hợp với chủ đề về xác định tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại nên cần tham khảo kỹ và học tập cách tiếp cận của họ.

- Có thể so sánh quốc tế và phù hợp với khả năng thống kê về kinh tế - xã hội của Việt Nam. Các chỉ tiêu định lượng cần theo thông lệ quốc tế, lấy mức đã đạt được của các nước đã công nghiệp hóa hoặc các nền kinh tế mới công nghiệp hóa theo cách phân loại của các tổ chức quốc tế để làm mục tiêu phấn đấu.

- Số lượng các tiêu chí và các chỉ tiêu không nên quá nhiều để giúp cho việc hoạch định chính sách và quản lý tiến trình thực hiện được thuận lợi. Những chỉ tiêu phản ánh tổng hợp và mức độ hiện đại hóa có thể thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu như GDP xanh (trong đó đã “trừ các chi phí do khử chất thải từ sản xuất, tiêu dùng, chi phí tiêu dùng tài nguyên và mất mát về môi trường do các hoạt động kinh tế), Chỉ số phát triển con người (Human Development Index - HDI), trong đó đã tổng hợp (bình quân giản đơn) của ba chỉ số thành phần: chỉ số Tuổi thọ, chỉ số Giáo dục và chỉ số GDP, phản ánh về sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia trên các phương diện sức khỏe, tri thức và mức sống. Chỉ số kinh tế tri thức (Knowledge Economy Index - KEI) tính toán dựa trên mức trung bình của bốn trụ cột liên quan đến nền kinh tế tri thức - thể chế kinh tế, giáo dục và nhân lực, hệ thống đổi sáng tạo và công nghệ thông tin và truyền thông. Chỉ số bền vững môi trường (Environmental Sustainable Index - ESI): là chỉ số tổng hợp, bao trùm các lĩnh vực: tài nguyên thiên nhiên, mức độ ô nhiễm môi trường, quản lý môi trường, cam kết ở tầm quốc tế về bảo vệ môi trường, và năng lực xã hội để thực hiện bảo vệ môi trường. Chỉ số bền vững môi trường ở cấp quốc tế bao gồm 21 thành phần, với 76 tiêu thức phản ánh thực trạng môi trường và các yếu tố liên quan đến môi trường bền vững. 21 thành phần gồm: Chất lượng không

khí; đa dạng sinh học; đất; chất lượng nước; tổng lượng nước; giảm ô nhiễm không khí; giảm hệ sinh thái; giảm dân số; giảm chất thải và sức ép tiêu dùng; giảm căng thẳng về nước; nguồn lực thiên nhiên; sức khỏe môi trường; tình trạng dinh dưỡng và tiếp cận nước sạch; giảm tính dễ bị tổn thương do thảm họa thiên tai môi trường; quản trị nhà nước về môi trường; tính hiệu quả sinh thái; khu vực tư nhân; khoa học và công nghệ; tham gia vào các nỗ lực quốc tế; khí gây hiệu ứng nhà kính; giảm áp lực môi trường xuyên biên giới.

Với cách đặt vấn đề như trên, chúng tôi xin đề nghị các tiêu chí mà nền kinh tế Việt Nam hướng tới để sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại chỉ đơn giản như sau:

1) Một là, tiêu chí đo lường mức độ phát triển kinh tế.

Chỉ tiêu đo lường: chọn 1 trong các sau:

- GDP bình quân đầu người ⁽¹⁾; hoặc
- GNP bình quân đầu người; hoặc
- GDP xanh bình quân đầu người (tốt nhất) – nhưng hiện chưa ai tính.

Trong đó, nếu lấy GDP/người hoặc GNP/người ở mức giá USD hiện nay thì theo phân loại của WB, phải đạt mức ≥ 12.000 USD (mức của nước có thu nhập cao).

2) Hai là, tỷ lệ lao động còn lại trong lĩnh vực nông nghiệp (tương ứng với phần lao động đã chuyển sang khu vực phi nông nghiệp): $\leq 20\%$

3) Ba là, tiêu chí đo lường mức độ phát triển của công nghiệp chế tạo

- MVA/người⁽²⁾: ≥ 1.000 USD; hoặc/và
- Tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong GDP

4) Bốn là, tỷ lệ đô thị hoá: $\geq 60\%$

5) Năm là, chỉ số phát triển con người – HDI (thang điểm 10): $> 7,0$

Ngoài ra, để thích hợp với xu hướng phát triển của thế giới hiện đại (phát triển bền vững, bao trùm, CMCN 4.0...), có thể thêm một số tiêu chí tham khảo, gồm:

(1) Chỉ số phát triển con người (HDI)⁽³⁾: $\geq 0,7$

(2) Chỉ số kinh tế tri thức (KEI)⁽⁴⁾: ~ 8

(3) Chỉ số bền vững môi trường (ESI)⁽⁵⁾: ≥ 55 ; và

(4) Mức độ sẵn sàng cho CMCN 4.0: đạt nhóm 2 (*High-Potential - tiềm năng cao*).

Ghi chú: Trừ tiêu chí KEI chưa có trong hệ thống Thống kê Việt Nam, còn tất cả các chỉ tiêu khác đều đã có trong hệ thống Thống kê Việt Nam, tuy thực tế thì có một số tiêu chí chưa được công bố trong Niên giám Thống kê hàng năm.

(1) Sau này khi Thống kê tính GDP xanh thì tính theo GDP xanh/người

(2) hoặc MVA bình quân đầu người ≥ 2.500 đô-la quốc tế (PPP) (giá 2005)

(3) HDI có giá trị nằm trong khoảng từ 0 đến 1. HDI đạt tối đa bằng 1 thể hiện trình độ phát triển con người cao nhất; HDI tối thiểu bằng 0 thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Năm 2014, HDI của Việt Nam đạt 0,666; đứng thứ 116/188 nước.

(4) KEI có giá trị thấp nhất là 0 và cao nhất là 10. Những nước có KEI trên 8 điểm coi như đã cơ bản xác lập nền Kinh tế tri thức. Việt Nam năm 2012 đạt KEI đạt 3,4; xếp thứ 104/146 nước.

(5) ESI có giá trị dao động trong khoảng 0 – 100. Giá trị này càng cao, tính bền vững môi trường càng cao. Xếp hạng gần nhất năm 2005, Việt Nam đạt 42,3 điểm, đứng thứ 127/146 nước.

Những đề xuất về các tiêu chí và chỉ tiêu định lượng nêu trên là để xác định “nước công nghiệp” hay “nước công nghiệp (theo hướng) hiện đại”. Nhưng còn một vấn đề nữa là như thế nào thì được coi là “**cơ bản** trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”? Đây là vấn đề hiện còn rất ít tài liệu đề cập đến. Theo ngữ nghĩa của từ, một nước “về cơ bản là nước công nghiệp” thì đương nhiên chưa hoàn toàn là nước công nghiệp, nhưng dưới mức chuẩn đến đâu thì chấp nhận được?

Trong khi chờ đợi nghiên cứu thêm, chúng tôi đề nghị nên hiểu khái niệm “cơ bản là nước công nghiệp” theo cách đạt được tỷ lệ nhất định (chẳng hạn là 85-90% đối với mỗi chỉ tiêu), hay đạt khoảng 80% số chỉ tiêu trong tổng số các chỉ tiêu nêu ra thì coi là đã “cơ bản là nước công nghiệp”./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anis Chowdhury và Iyanatul Islam, trong công trình nghiên cứu “Các nền kinh tế mới công nghiệp hóa ở Đông Á” (The Newly Industrialising Economies of East Asia – xuất bản lần đầu năm 1993, tái bản năm 2005, by Routledge, 29 West 35th Street, New York, NY 10001).

2. GS Đỗ Quốc Sam: Về CNH, HĐH ở Việt Nam. Tạp chí Cộng sản, số 11 (6-2006).

3. GS Đỗ Quốc Sam: “Thế nào là một nước công nghiệp”. Tạp chí Cộng sản số 799; 5/2009.

4. PGS TSKH Nguyễn Văn Đăng (Chủ biên): Phân đầu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2007. Có 2 bài về Tiêu chí nước công nghiệp:

5. Trương Văn Đoàn: Về tiêu chuẩn một nước công nghiệp Việt Nam

6. Đinh Văn Ân: Tiêu chí một nước công nghiệp của Việt Nam vào năm 2020
7. Jungho Yoo (KDI School of Public Policy and Management, Korea, 2008)
8. Bùi Tất Thắng: Bàn thêm về tiêu chí nước công nghiệp. Tạp chí Quản lý kinh tế; số 51 (Tháng 1+2/2013); tr. 12-23.
9. PGS TS Nguyễn Hồng Sơn – TS Trần Quang Tuyền: CNH, HĐH ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành. Tạp chí Những vấn đề Kinh tế và Chính trị thế giới; số 5 (217) 2014.
10. GS TS Nguyễn Kế Tuấn (Chủ biên): Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN. NXB KHXH, Hà Nội 2015.
11. GS TS Trần Văn Thọ: Cú sốc thời gian và Kinh tế Việt Nam. NXB Tri thức 2015.
12. MPI-WB: Việt Nam 2035 – Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ. NXB Hồng Đức, 2016.
13. Shyam Upadhyaya (Statistics Unit – UNIDO): Country grouping in UNIDO statistic; Workingpaper -01 /2013; Vienna, 2013.
14. World Economic Forum: Readiness for the Future of Production Report 2018; 91-93 route de la Capite CH-1223 Coligny/Geneva Switzerland; ISBN 978-1-944835-16-3.

CHỈ TIÊU THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI (GNI) TRONG HỆ TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ NƯỚC CÔNG NGHIỆP

GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

1. VỊ TRÍ CỦA CHỈ TIÊU THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI TRONG HỆ TIÊU THÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

Phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại gắn liền với quá trình chuyển đất nước từ trình độ nền kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) sang trình độ nền kinh tế công nghiệp, từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công nghiệp. Các quá trình ấy gắn liền với việc thực hiện công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH,HĐH). Quan niệm một cách giản đơn, một đất nước đạt tới trình độ nước công nghiệp theo hướng hiện đại là đất nước đã hoàn thành quá trình CNH,HĐH. Trong điều kiện ngày nay, việc thực hiện CNH,HĐH luôn phải quán triệt yêu cầu phát triển bền vững với sự ràng buộc ước định lẫn nhau giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường.

Để xác định phương hướng và giải pháp đưa đất nước trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, cần xây dựng có luận cứ khoa học hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Theo yêu cầu phát triển bền vững, hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại phải thể hiện toàn diện cả ba mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Nghĩa là, hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại phải bao gồm: tiêu chí phản ánh trình độ phát triển kinh tế; tiêu chí phản ánh trình độ phát triển xã hội; tiêu chí phản ánh chất lượng môi trường sinh thái...Trong sự ràng buộc lẫn nhau giữa ba loại tiêu chí này, tiêu chí kinh tế giữ vị trí đặc biệt quan trọng: *một mặt*, sự cải thiện của các tiêu chí kinh tế phản ánh trình độ phát triển kinh tế và năng lực kinh tế để thực hiện yêu cầu phát triển xã hội, bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái; *mặt khác*, tiêu chí kinh tế chịu sự ràng buộc của tiêu chí xã hội và tiêu chí môi trường theo tinh thần tăng trưởng, phát triển kinh tế phải gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, không hy sinh môi trường để phát triển kinh tế.

Trên thế giới, một số định chế quốc tế đã đưa ra những tiêu chí khác nhau phản ánh trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia. Ngân hàng Thế giới (WB) căn cứ vào thu nhập bình quân đầu người để phân chia các quốc gia và vùng lãnh thổ thành 4 nhóm: 1/ Nhóm quốc gia thu nhập thấp; 2/ Nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp; 3/ Nhóm quốc gia thu nhập trung bình cao; 4/ Nhóm quốc gia thu nhập cao. Đây cũng là cách mà Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) sử dụng để xác định chính sách hỗ trợ với các quốc gia thành viên có trình độ phát triển khác nhau. Còn Chương trình Phát triển Liên

hợp quốc (UNDP) lại dựa vào Chỉ số Phát triển Con người (HDI) để phân loại các quốc gia nhằm thực hiện tôn chỉ mục đích của mình. Trong khi đó, Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO) lại đánh giá mức độ công nghiệp hóa của mỗi quốc gia chủ yếu căn cứ vào giá trị gia tăng hàng công nghiệp chế tạo (MVA) tính bình quân đầu người, tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo và tỷ trọng ngành công nghiệp chế tạo trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP)...

Ở Việt Nam, khi nghiên cứu về nước công nghiệp theo hướng hiện đại, các nhà khoa học cũng đề xuất các chỉ tiêu cụ thể khác nhau trong tiêu chí đánh giá trình độ phát triển kinh tế. GS. Đỗ Quốc Sam đề xuất các chỉ tiêu: GDP/người; Tỷ trọng nông nghiệp/GDP; Tỷ lệ lao động nông nghiệp; Tỷ lệ đô thị hóa. PGS.TS. Bùi Tất Thắng đề xuất các chỉ tiêu: GDP/người; Tỷ lệ nông nghiệp trong GDP; Tỷ lệ lao động nông nghiệp; Giá trị gia tăng công nghiệp chế tác/giá trị gia tăng công nghiệp; Tỷ lệ đô thị hóa; Sản lượng điện/người. GS.TS. Ngô Thắng lợi đề xuất các chỉ tiêu: GDP/người; Cơ cấu ngành kinh tế; Cơ cấu lao động; Tỷ trọng công nghiệp chế biến/GDP; Độ mở nền kinh tế; Tỷ lệ xuất khẩu hàng chế tác/Xuất khẩu hàng hóa; Tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghệ cao/Xuất khẩu hàng hóa. GS.TS. Nguyễn Kế Tuấn đề xuất các chỉ tiêu: GNI/người; Cơ cấu ngành kinh tế; Cơ cấu lao động; Chỉ số Kinh tế tri thức (KEI)¹...

Việc liệt kê các đề xuất về các chỉ tiêu cụ thể của tiêu chí kinh tế đánh giá nước công nghiệp nêu trên cho thấy chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người có sự thống nhất gần như tuyệt đối. Xem xét một cách tổng quát, chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người phản ánh tiềm lực kinh tế và năng lực kinh tế của mỗi quốc gia trong việc thực hiện các yêu cầu nâng cao trình độ công nghệ, cải thiện đời sống dân cư và bảo vệ môi trường sinh thái. Trong phân tích kinh tế, chỉ tiêu này được đặt trong mối quan hệ tương hỗ với các chỉ tiêu khác của tiêu chí kinh tế đánh giá nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ SỬ DỤNG CHỈ TIÊU THU NHẬP ĐỂ TÍNH THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

Thông thường, thu nhập để tính thu nhập bình quân đầu người của mỗi quốc gia có thể sử dụng một trong các chỉ tiêu: (1) Tổng sản phẩm trong nước (Gross Domestic Product - GDP); (2) Thu nhập quốc gia (Gross National Income – GNI). Các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp này đều phản ánh toàn bộ kết quả cuối cùng của các hoạt động kinh tế của một quốc gia. Vấn đề quan trọng đặt ra là *sử dụng chỉ tiêu nào tính toán thu nhập bình quân đầu người có thể phản ánh được thực chất năng lực và trình độ phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.*

Chỉ tiêu *Tổng sản phẩm trong nước (GDP)* phản ánh tổng giá trị các sản phẩm và dịch vụ cuối cùng được tạo ra từ các yếu tố sản xuất nằm trong phạm vi một quốc gia

¹ Xem nội dung cụ thể của các đề xuất trên trong sách chuyên khảo: Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa do Nguyễn Kế Tuấn chủ biên, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, 2015.

hoặc vùng lãnh thổ trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm) không tính đến ai là chủ sở hữu các yếu tố đó. GDP được tính theo giá hiện hành hoặc giá so sánh (giá cố định). GDP tính theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế (theo ngành, theo thành phần kinh tế hoặc theo vùng lãnh thổ), mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phân huy động vào ngân sách và giữa kết quả sản xuất với vốn đầu tư. GDP tính theo giá so sánh đã loại trừ sự biến động của giá cả qua các năm dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế. GDP tính theo ngoại tệ (thường là Đô la Mỹ - USD) được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau, trong đó có việc so sánh GDP của các quốc gia khác nhau để đánh giá trình độ phát triển kinh tế. Có hai phương pháp tính GDP theo ngoại tệ: (1) Tính theo tỷ giá hối đoái thực tế bình quân hàng năm; (2) Tính theo sức mua tương đương (PPP). Hiện nay, việc so sánh năng lực kinh tế và sự giàu mạnh của các quốc gia thường sử dụng chỉ tiêu GDP tính theo tỷ giá hối đoái thực tế. Tuy nhiên, việc so sánh này lại không phản ánh những sự khác biệt trong giá cả sinh hoạt ở các quốc gia khác nhau. Việc tính toán và so sánh GDP tính theo PPP nhằm khắc phục hạn chế này. Tuy nhiên, kết quả chính xác của sự so sánh ấy lại phụ thuộc vào một số yếu tố chủ quan trong tính toán (chẳng hạn, sự khác nhau trong chính sách tỷ giá hối đoái, trong các loại hàng hóa được lựa chọn để tính toán so sánh... của các quốc gia). Do vậy, trong phân tích và so sánh quốc tế hiện nay, chỉ tiêu GDP thường được sử dụng đồng thời cả cách tính theo tỷ giá hối đoái thực tế và theo sức mua tương đương để bổ sung, hỗ trợ nhau.

Tuy quy mô *GDP trực tiếp phản ánh quy mô kinh tế, nhưng lại không phản ánh chính xác thực lực kinh tế của một quốc gia*. Do không tính đến chủ sở hữu các yếu tố sản xuất tạo ra sản phẩm và dịch vụ cuối cùng trên phạm vi lãnh thổ quốc gia, nên nếu đóng góp vào GDP chủ yếu từ các chủ sở hữu nước ngoài, thì dù quốc gia này có quy mô GDP lớn, nhưng lại không có thực lực kinh tế mạnh để bảo đảm sự phát triển ổn định và bền vững trong trung hạn và dài hạn. Trong khi đó, *chỉ tiêu Tổng thu nhập quốc gia (GNI) lại có khả năng khắc phục được hạn chế này*.

Chỉ tiêu *Tổng thu nhập quốc gia (GNI)* phản ánh tổng thu nhập lần đầu được tạo ra từ các yếu tố thuộc sở hữu của quốc gia tham gia vào hoạt động kinh tế trên lãnh thổ quốc gia và các quốc gia, vùng lãnh thổ khác trong một thời kỳ nhất định (thường là một năm). Tổng thu nhập quốc gia bằng tổng sản phẩm trong nước (GDP) cộng với chênh lệch giữa thu nhập của người thuộc quốc gia đó ở nước ngoài gửi về và thu nhập của người nước ngoài ở quốc gia đó gửi ra nước ngoài cộng với chênh lệch giữa thu nhập sở hữu nhận được từ nước ngoài và thu nhập sở hữu trả nước ngoài. Nói một cách giản đơn, mức GNI của một quốc gia được tính toán dựa trên quyền sở hữu của tổ chức và công dân thuộc quốc gia ấy không tính đến phạm vi lãnh thổ.

Tương tự như chỉ tiêu GDP, chỉ tiêu GNI cũng được tính bằng giá hiện hành (giá thực tế) và giá so sánh, bằng tỷ giá hối đoái thực tế và sức mua tương đương.

Cũng cần nhấn mạnh rằng, *việc sử dụng chỉ tiêu GNI không thay thế hoàn toàn*

chỉ tiêu GDP, mà hai chỉ tiêu này được sử dụng đồng thời trong sự bổ sung cho nhau khi nghiên cứu các vấn đề kinh tế vĩ mô ở phạm vi mỗi quốc gia cũng như phạm vi toàn cầu.

Trong việc xác định thu nhập bình quân đầu người với tư cách chỉ tiêu chủ yếu của tiêu chí kinh tế đánh giá nước công nghiệp theo hướng hiện đại, để phản ánh thực lực và nội lực của nền kinh tế quốc gia, nghĩa là phản ánh thực chất trình độ phát triển kinh tế của quốc gia, cần sử dụng chỉ tiêu GNI chứ không phải chỉ tiêu GDP. Thực tế cho thấy, một quốc gia có thể có GDP và GDP bình quân đầu người cao nhưng dựa trên cơ sở khai thác và xuất khẩu khoáng sản thô (trường hợp các nước xuất khẩu dầu mỏ), hoặc dựa trên cơ sở thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để khai thác lợi thế về nhân công và tài nguyên tự nhiên (trường hợp một số nước đang phát triển), không thể coi là nước công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại do nội lực nền kinh tế còn thấp kém.

Việc thay thế tính chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người để đánh giá trình độ phát triển kinh tế của một quốc gia từ GDP/người sang GNI/người đã được Ngân hàng Thế giới (WB) thực hiện. Trước năm 2000, thu nhập bình quân đầu người trong Báo cáo Phát triển Thế giới do WB công bố hàng năm được tính bằng chỉ tiêu GDP. Từ năm 2000 trở lại đây, cùng với sự thay đổi trong hệ thống tài khoản quốc gia (SNA), chỉ tiêu này đã được thay thế bằng chỉ tiêu GNI. Theo trình độ phát triển chung của thế giới, mức GNI/người được sử dụng để phân chia các nhóm nước theo trình độ phát triển cũng được điều chỉnh theo hướng tăng lên. Trong Báo cáo Phát triển Thế giới năm 2010, WB phân chia nhóm các nước thu nhập thấp có GNI/người là 935 USD trở xuống, nhóm trung bình thấp từ 936 USD đến 3.705 USD, nhóm trung bình cao từ 3.706 USD đến 11.455 USD và nhóm thu nhập cao từ 11.456 USD trở lên; năm 2014, các chỉ tiêu của các nhóm nước trên được WB điều chỉnh tương ứng là: 1.035 USD trở xuống; từ 1.036 đến 4.085 USD; từ 4.086 USD đến 12.615 USD; từ 12.616 USD trở lên.

Từ những phân tích trên đây, tham khảo tiêu chí phân chia các nước theo trình độ phát triển kinh tế của Ngân hàng Thế giới, xin đề xuất:

1/ Trong tiêu chí kinh tế phản ánh nước công nghiệp theo hướng hiện đại, nên sử dụng chỉ tiêu Tổng thu nhập quốc gia (GNI) để tính toán chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người. Điều này, một mặt, phản ánh đúng thực lực và nội lực phát triển kinh tế của đất nước; mặt khác, bảo đảm sự phù hợp với xu hướng chung của thế giới và so sánh quốc tế.

2/ Mức GNI/người của Việt Nam ở thời điểm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại (hoàn thành công cuộc CNH, HĐH, chuyển sang giai đoạn hậu công nghiệp hóa) trong khoảng cận trên của nhóm nước có thu nhập trung bình cao và cận dưới của nhóm nước có thu nhập cao. Mức này sẽ được điều chỉnh thích ứng với sự điều chỉnh tiêu chí phân loại các nước theo trình độ phát triển của WB. Nếu tính theo công bố của WB năm 2014, mức này nằm trong khoảng 12.000 - 12.600 USD/người.

3. PHƯƠNG HƯỚNG NÂNG CAO THU NHẬP QUỐC GIA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI

3.1. Một số vấn đề đặt ra

Trải qua hơn 30 năm đổi mới, nước ta đã đạt được những thành tựu mang tính lịch sử. Quy mô thu nhập của toàn bộ nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tính theo GDP và GNI đều có sự gia tăng đáng kể.

Năm	Tổng thu nhập				Thu nhập bình quân đầu người			
	Theo GNI (tỷ VND)	Theo GDP (tỷ VND)	Chênh lệch		Theo GNI (triệu VND)	Theo GDP (triệu VND)	Chênh lệch	
			Lượng (tỷ VND)	%			Lượng (triệu VND)	%
2005	897.222	914.001	- 16.779	98,16	10,890	11,093	0,203	98,16
2010	2.075.578	2.157.828	- 82.250	96,19	23,872	24,818	- 0,946	96,19
2015	3.977.609	4.192.862	-215.253	94,87	43,372	45,719	- 2.347	94,87
2017	4.764.958	5.005.975	- 241.017	95,19	50,869	53,442	- 2.573	95,19

Nguồn: Tính theo Niên giám thống kê 2017

Từ những số liệu ở bảng có thể rút ra hai nhận xét sau đây:

1/ Tổng thu nhập của nền kinh tế và thu nhập bình quân đầu người tính theo GNI đều nhỏ hơn tính theo GDP. Trong thời kỳ 2005 - 2017, tỷ lệ chênh lệch GNI/GDP dao động trong khoảng 98,16% - 94,78%, nhưng chênh lệch tính theo giá trị tuyệt đối ngày càng lớn: tính chung cho cả nền kinh tế, GNI thấp hơn GDP là 16.779 tỷ đồng, năm 2017 lên tới 241.017 tỷ đồng. Tương tự, lượng chênh lệch thu nhập bình quân đầu người tính theo GNI so với tính theo GDP năm 2005 chỉ là 0,203 triệu, nhưng năm 2017 đã lên tới 2,573 triệu đồng.

Quy đổi ra đô la Mỹ, mức GDP/người của Việt Nam năm 2017 là 2.384 USD và GNI/người là 2.270 USD. Với mức này, Việt Nam vẫn thuộc nhóm các nước có thu nhập trung bình thấp theo chí phân chia các quốc gia và vùng lãnh thổ theo trình độ phát triển của WB (1.036 – 4.085 USD/người). Nghĩa là, khoảng cách từ trình độ hiện tại tới chuẩn nước công nghiệp hiện đại còn rất lớn (2.270 USD/người so với 12.000 – 12.600 USD/người).

2/ Mức GNI/người thấp hơn GDP/người không phải là tình trạng riêng của các quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam, mà là tình trạng phổ biến của các quốc gia trên thế giới. Chẳng hạn trong khu vực ASEAN, tỷ lệ GNI/GDP năm 2016 của Indonesia là 96,6%, của Malaysia là 97,2%, của Singapore là 96,8% và của Thailand là 95%. Vấn đề là từ số liệu thống kê về GDP và GNI cần xem xét đánh giá thực chất nội lực của nền kinh tế quốc dân.

Phù hợp với xu hướng toàn cầu hóa và xây dựng nền kinh tế mở, hội nhập quốc tế, trong những năm qua, Việt Nam đã đẩy mạnh thu hút các nguồn vốn đầu tư nước ngoài, chủ yếu là vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Khu vực kinh tế FDI chiếm

vị trí ngày càng quan trọng trong nền kinh tế Việt Nam². Đồng thời, nước ta cũng thực hiện đầu tư ra nước ngoài và đẩy mạnh xuất khẩu lao động, thu hút nguồn kiều hối từ nước ngoài³.

Về hình thức, tình hình nêu trên được đánh giá là phù hợp với xu hướng phát triển chung của các nước, đặc biệt là các nước đang trong quá trình công nghiệp hóa. Nhưng về thực chất, nội lực kinh tế nước ta còn thấp kém, mang đậm nét của một nền kinh tế gia công, lệ thuộc vào nước ngoài. Tỷ trọng áp đảo của khu vực FDI vào xuất khẩu là một trong những ví dụ minh chứng cho điều này. Nếu năm 2011, tỷ lệ đóng góp của khu vực FDI vào kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam là 49,4%, thì năm 2017, tỷ lệ này đã lên đến 71%. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam, đặc biệt là nhóm hàng công nghiệp chế biến như điện thoại và linh kiện, máy tính, hàng điện tử và linh kiện, chủ yếu thuộc về các doanh nghiệp FDI, phần đóng góp của Việt Nam chỉ là lao động lắp ráp sản phẩm - khâu đơn giản nhất và có giá trị gia tăng thấp nhất trong chuỗi giá trị sản phẩm.

Trong khi khẳng định vai trò tích cực của khu vực FDI trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, cũng cần thấy rằng việc thu hút và quản lý khu vực kinh tế này chưa đạt được mục tiêu mong muốn. Phần lớn các dự án FDI nhằm vào khai thác lợi thế về tài nguyên và nguồn nhân lực dồi dào, chi phí thấp, tác động của các doanh nghiệp FDI đến cải nâng cao trình độ công nghệ, chất lượng nguồn nhân lực còn nhiều bất cập và lan tỏa, lôi kéo khu vực kinh tế trong nước còn nhiều hạn chế. Tăng trưởng kinh tế và xuất khẩu hàng hóa dựa vào khu vực kinh tế này tiềm ẩn những rủi ro đe dọa sự phát triển ổn định và bền vững của đất nước. Khu vực kinh tế tư nhân trong nước tuy có những đóng góp to lớn vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và được xác định là “động lực quan trọng của nền kinh tế”, nhưng nội lực còn hết sức hạn chế. Đại bộ phận các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế này có quy mô nhỏ bé, trình độ công nghệ lạc hậu, năng lực quản lý còn thấp kém.

3.2. Phương hướng cải thiện chỉ tiêu thu nhập quốc gia bình quân đầu người (GNI/người)

Mức GNI/người phụ thuộc vào 2 yếu tố cơ bản: (1) Quy mô, tốc độ và chất lượng tăng quy mô Tổng thu nhập quốc gia; (2) Quy mô dân số và năng lực quản lý tốc độ tăng dân số. Do vậy, để nâng cao mức GNI/người, *một mặt*, phải đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế đồng thời với việc nâng cao chất lượng và hiệu quả tăng trưởng theo yêu cầu bền vững; *mặt khác*, phải thực hiện có hiệu quả các biện pháp quản lý tăng dân số gắn với cải thiện chất lượng dân số. Điều này có nghĩa, để nâng cao mức

² Tính đến cuối năm 2017, cả nước có 24.803 dự án FDI còn hiệu lực với số vốn đăng ký là 319,613 tỷ USD, năm 2017 khu vực này đóng góp tới 19,63% vào GDP của cả nước. (Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội năm 2017, www.gso.gov.vn).

³ Tính đến cuối năm 2017, Việt Nam đã có 1.318 dự án FDI ở nước ngoài với số vốn đăng ký là 22,096 tỷ USD; số lượng lao động xuất khẩu năm 2017 lên tới 134.751 người; lượng kiều hối năm 2017 đạt mức 13,81 tỷ USD (Nguồn: Tình hình kinh tế - xã hội năm 2017, www.gso.gov.vn).

GNI/người đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ nhiều biện pháp khác nhau trong mỗi quan hệ ràng buộc nhau.

Đây là chủ đề có phạm vi rộng và nội dung phức tạp. Trong khuôn khổ bài viết nhỏ này, chỉ xin trình bày một số ý kiến khái quát về phát huy vai trò của khu vực kinh tế tư nhân và khu vực FDI trong việc tăng GNI để góp phần trực tiếp vào việc nâng cao mức GNI/người.

Nâng cao năng lực kinh tế của khu vực kinh tế tư nhân

Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 10/NQ-TW về “Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”. Nghị quyết đã xác định rõ các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu tổng quát và các mục tiêu cụ thể, các nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế tư nhân. Ngày 3/10/2017, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 98/NQ-CP về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-TW. Chương trình hành động này đã xác định 5 nhiệm vụ cụ thể cần tập trung thực hiện để thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân. Các cấp ủy Đảng và chính quyền từ trung ương đến địa phương cũng đều xây dựng Chương trình hành động cụ thể trong phạm vi trách nhiệm của mình để thực hiện yêu cầu “Phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”.

Vấn đề quan trọng hàng đầu đặt ra hiện nay là tổ chức thực hiện có hiệu quả các Chương trình hành động ấy. Trong bài viết này, chỉ xin đề cập một số ý kiến về sự nỗ lực nâng cao năng lực kinh tế của bản thân các chủ thể kinh tế tư nhân để phát huy vai trò “động lực quan trọng” và góp phần tăng nội lực kinh tế của đất nước.

Những hạn chế về nội lực còn thấp kém của khu vực kinh tế tư nhân không thể khắc phục trong “một sớm, một chiều”. Trong thời gian trước mắt, các chủ thể kinh tế tư nhân cần chú ý một số điểm cơ bản sau đây:

- Từng cơ sở sản xuất - kinh doanh tư nhân cần xác định rõ lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh, hoạt động của mình đang và sẽ đầu tư, điểm mạnh, điểm yếu, tìm hiểu kỹ các đối thủ tiềm năng. Đồng thời, xem xét khả năng chuyển dần chất lượng cạnh tranh giá rẻ sang các chất lượng khác như tạo sự khác biệt sản phẩm, chú trọng chất lượng, kiểu cách mẫu mã sản phẩm, chọn các thị trường ngách...

- Thiết lập và mở rộng quan hệ liên kết giữa các cơ sở sản xuất - kinh doanh tư nhân trong nước với nhau và quan hệ liên kết với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong hoạt động sản xuất - kinh doanh. Thực hiện điều này vừa để phát huy lợi thế và khắc phục yếu thế vốn có của các doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc khu vực kinh tế tư nhân nước ta, vừa là cách thức tham gia từng bước vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất toàn cầu.

- Lựa chọn loại hình tổ chức kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển, tạo nền tảng để thực hiện các yêu cầu đổi mới sáng tạo và nâng cao khả năng cạnh tranh. Kinh

nghiệm các nước phát triển và từ thực tiễn phát triển thể chế kinh tế thị trường ở nước ta cho thấy: sự phát triển mạnh mẽ loại hình doanh nghiệp nhiều chủ sở hữu, chủ yếu là công ty cổ phần, là xu hướng chủ đạo trong phát triển các loại hình tổ chức kinh doanh. Các loại hình doanh nghiệp này có những ưu thế nổi trội trong việc thu hút rộng rãi các nguồn vốn vào đầu tư phát triển, đầu tư đổi mới và nâng cao trình độ công nghệ, nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường.

- Nâng cao năng lực quản trị phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường theo hướng hiện đại. Học tập tinh thần kinh doanh của các doanh nghiệp nhỏ ở các làng nghề Nhật Bản: “Suy nghĩ toàn cầu, hành động địa phương”.

- Khuyến khích và hỗ trợ chuyển một bộ phận các hoạt động kinh tế phi chính thức thành các hoạt động kinh tế chính thức.

Nâng cao hiệu quả thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Thu hút mạnh mẽ đầu tư trực tiếp nước ngoài vẫn là một trong những giải pháp quan trọng để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, trong giai đoạn phát triển mới, việc thu hút nguồn vốn này phải chuyển mạnh sang các yêu cầu về chất lượng, góp phần tích cực vào việc nâng cao nội lực của nền kinh tế.

Trong thời gian tới cần chú trọng một số vấn đề cơ bản sau đây:

- Về lĩnh vực thu hút FDI: ưu tiên cho các ngành công nghệ cao, tiêu hao năng lượng thấp và bảo đảm chất lượng môi trường, hạn chế các dự án vào các lĩnh vực phi sản xuất, lĩnh vực làm gia tăng nhập siêu, sử dụng không hiệu quả nguồn tài nguyên,...

- Về đối tác đầu tư: đa dạng hóa các đối tác đầu tư trực tiếp nước ngoài. Bên cạnh việc tăng cường thu hút các nhà đầu tư Nhật Bản và Hàn Quốc, cần chú trọng thu hút các nhà đầu tư từ Tây Âu và Bắc Mỹ. Dành ưu tiên cho các nhà đầu tư sở hữu công nghệ nguồn, đặc biệt là các tập đoàn xuyên quốc gia (TNC) có tiềm lực kinh tế và khoa học công nghệ mạnh.

- Về yêu cầu thực hiện mục tiêu thu hút đầu tư: trong khi tôn trọng lợi ích hợp pháp của các đối tác nước ngoài trong việc thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam, cần đặc biệt quan tâm các giải pháp thực hiện các mục tiêu về chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực quản lý, phát huy tác động lan tỏa của khu vực FDI đến thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp trong nước, hình thành mạng sản xuất với sự liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước.

- Về quản lý thực hiện đầu tư: hoàn thiện cơ chế chính sách và tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát nhằm ngăn ngừa, hạn chế các hành vi vi phạm pháp luật, như chuyển giá, trốn thuế, lậu thuế, gây ô nhiễm môi trường, không tuân thủ các quy định về chính sách với người lao động và các quy định về sử dụng lao động trong nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội lần thứ XI và Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 BCHTW khóa XII.
2. Nguyễn Kế Tuấn (chủ biên): Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN. NXB Khoa học xã hội, 2015.
3. Nguyễn Kế Tuấn: Phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Tạp chí Kinh tế và Phát triển, 11/2016.
4. Tổng cục Thống kê: Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2017. Gso.gov.vn.
5. Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê năm 2017. NXB Thống kê, 2018.

LỰA CHỌN TIÊU CHÍ “TỶ LỆ LAO ĐỘNG NÔNG NGHIỆP” TRONG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP

GS.TS Ngô Thăng Lợi

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Lựa chọn tiêu chí nước công nghiệp đã được đặt ra trong rất nhiều nghiên cứu trong nước và quốc tế. Trên thực tế, Việt Nam cũng đã đưa ra và sử dụng một số bộ tiêu chí nước công nghiệp trong quá trình đánh giá khả năng trở thành nước công nghiệp của đất nước. Quan điểm của bài viết là: Tiêu chí nước công nghiệp phải phản ánh thành quả phát triển của một quốc gia và đó là thành quả đạt được ở mức “nước công nghiệp”. Thành quả ở mức “nước công nghiệp” không phải chỉ thể hiện ở sức mạnh của bản thân công nghiệp, mà nó phải là sự chi phối mạnh mẽ của công nghiệp đối với các ngành khác của nền kinh tế, nhất là nông nghiệp. Với quan điểm đó, bài viết lập luận và đề xuất tiêu chí: “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” là một trong hệ tiêu chí nước công nghiệp, cùng với những đề xuất mới về: (i) Giá trị của tiêu chí cần đạt được khi trở thành nước công nghiệp; (ii) Dự báo và đề xuất các phương án thời gian để Việt Nam đạt được tiêu chí này; (iii) Kiến nghị những giải pháp chính giúp thực hiện được tiêu chí trên.

1. Những luận cứ lựa chọn tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp”

Tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” với ý nghĩa phản ánh cấu trúc nền kinh tế của một quốc gia phát triển ở trình độ nước công nghiệp, đã được đưa vào trong khá nhiều bộ tiêu chí ở trong nước và quốc tế. Trong bộ tiêu chí của H. Chenery (1980), Đỗ Quốc Sam (2008), Cao Viết Sinh (2014), Tỷ lệ lao động nông nghiệp được đưa vào là một tiêu chí độc lập. Theo A. Inkeles (1980), Nguyễn Đình Thúc (2009), thì tỷ lệ lao động nông nghiệp nằm trong tiêu chí chung là cơ cấu lao động của nền kinh tế. Nguyễn Hồng Sơn (2014) thì gián tiếp nói đến tỷ lệ lao động nông nghiệp trong bộ tiêu chí nước công nghiệp qua tiêu chí Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp. Như vậy, đã có sự thống nhất cao về tầm quan trọng của tiêu chí này trong các bộ tiêu chí nước công nghiệp. Tuy nhiên, trong các bộ tiêu chí nói trên, ngoài tiêu chí Tỷ lệ lao động nông nghiệp, còn bao gồm khá nhiều tiêu chí khác cũng phản ánh cấu trúc kinh tế của một nước công nghiệp như cơ cấu ngành kinh tế (theo GDP), tỷ lệ đô thị hoá và một số tiêu chí về dân số lao động khác. Theo quan điểm của tác giả, các tiêu chí này có khía cạnh trùng lặp về ý nghĩa, hoặc không hoàn toàn đồng thuận với nhau, thậm chí không thực sự phản ánh đúng xu hướng phát triển của một nước công nghiệp, gây khó khăn khi đánh giá trong bối cảnh hiện nay.

Quan điểm đưa “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” là một tiêu chí bao trùm tất cả các khía cạnh về cấu trúc nền kinh tế (cả theo kết quả kinh tế, lao động, không gian, v.v...) dựa trên những logic luận cứ sau đây:

Thứ nhất, nước công nghiệp là một dấu mốc phản ánh thành quả đạt được trong lộ trình phát triển kinh tế quốc gia

Về mặt logic, thành quả quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia được đánh dấu (chia) thành 3 giai đoạn: Nông nghiệp – Công nghiệp – Dịch vụ (M. Todaro, 1994). Theo lý thuyết “Phân kỳ các giai đoạn phát triển kinh tế” (Rostow, 1955), quá trình phát triển kinh tế của một quốc gia trải qua 5 giai đoạn: Nông nghiệp – Chuẩn bị cất cánh – Cất cánh – trưởng thành (công nghiệp hiện đại) – Hậu công nghiệp (xã hội tiêu dùng cao). Như vậy, nếu xem xét một nước đã trở thành nước CN hay chưa, thực chất là xem xét về trình độ phát triển của nước đó đã đạt được các tiêu chí ở giai đoạn 2 (công nghiệp hiện đại – theo cách chia của Todaro), hoặc đã đạt được tiêu chí của giai đoạn 4 (trưởng thành – công nghiệp hiện đại - theo Rostow). Một quốc gia đạt được trình độ nước công nghiệp tức là chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp hiện đại, như vậy, *điểm nhấn quan trọng là xem xét nông nghiệp “còn lại” bao nhiêu trong nền kinh tế*, hiệu ứng lan toả của phát triển công nghiệp hiện đại đã làm giảm tỷ trọng nông nghiệp đến mức độ nào. Như vậy, thay vì đưa ra các tiêu chí về công nghiệp, việc sử dụng tiêu chí phản ánh nông nghiệp, nông thôn cho phép đánh giá chính xác thành quả của một nước đã phát triển ở trình độ công nghiệp hiện đại.

Thứ hai, một quốc gia đã phát triển đến trình độ nước công nghiệp cần được xem xét toàn diện trên cả hai khía cạnh kinh tế và xã hội

Bản chất của sự phát triển nền kinh tế phải được thể hiện trong cấu trúc kinh tế - xã hội. Theo cách lập luận ở mục thứ nhất, một nước đạt tiêu chí công nghiệp thể hiện ở mức độ lan toả của công nghiệp đến nông nghiệp. Vì thế, về mặt kinh tế, cấu trúc nền kinh tế cần nhấn mạnh đến phần còn lại của nông nghiệp trong nền kinh tế, được thể hiện qua các tiêu chí như: tỷ trọng GDP nông nghiệp chiếm trong tổng GDP nền kinh tế (phản ánh tập trung nhất), hay những kết quả khác như: tỷ trọng giá trị kim ngạch xuất khẩu nông sản hàng hoá, tỷ trọng vốn đầu tư nông nghiệp, v.v..... Về mặt xã hội, các tiêu chí phản ánh cấu trúc xã hội của một quốc gia đạt tiêu chí nước công nghiệp có thể là: tỷ lệ lao động nông nghiệp, tỷ lệ đô thị hoá, tỷ trọng dân số nông thôn, v.v..... Tuy nhiên, như trên đã nói, hệ tiêu chí nước công nghiệp phải phản ánh tổng hợp những thành quả cuối cùng đạt được, vì thế, về cấu trúc kinh tế, trong số các tiêu chí nêu trên, tỷ trọng nông nghiệp chiếm trong GDP là tiêu chí phản ánh đầy đủ nhất. Về cấu trúc xã hội: do các nước công nghiệp phát triển ở trình độ cao đã thực hiện sự lan toả của công nghiệp không phải chỉ đến nông nghiệp, mà trên các lĩnh vực khác như xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, vận tải, nhà ở, logistic, v.v..., làm cho sự “chia cắt” hay “bế quan toả cảm” giữa thành thị với nông thôn, giữa công nghiệp

với nông nghiệp hoàn toàn được xoá bỏ, trình độ phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội ở thành thị hay nông thôn đều đã được đồng nhất hoá. Cuộc cách mạng 4.0 với nội dung tự động hoá, số hoá lại càng cho phép kết nối không gian giữa các vùng và thậm chí giữa các quốc gia với nhau. Hiện nay, nhiều quốc gia đã đạt được trình độ “nước công nghiệp” đang xuất hiện khá rõ hiện tượng “di dân đảo” từ đô thị về nông thôn, người lao động làm việc phi nông nghiệp nhưng vẫn hoàn toàn sống tốt ở khu vực nông thôn. Vì thế, việc sử dụng một số tiêu chí phản ánh cấu trúc xã hội như tỷ lệ đô thị hoá hay tỷ lệ dân cư nông thôn trở nên không còn hợp lý. Một quốc gia đã đạt trình độ nước công nghiệp, không nhất thiết phải thể hiện ở tỷ trọng dân số nông thôn giảm đi hay tỷ lệ đô thị hoá cao lên.

Thứ ba, tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” lồng ghép được cả nội dung kinh tế và xã hội

Về mặt kỹ thuật, bộ tiêu chí phản ánh trình độ nước công nghiệp không nên bao gồm nhiều tiêu chí, các tiêu chí không trùng lặp và có không khó khăn trong việc tính toán. Để đảm bảo được yêu cầu này, tiêu chí phản ánh nước công nghiệp nên mang tính lồng ghép, tức là một tiêu chí những bao hàm được nhiều nội dung phản ánh. Điều đó: một mặt, giảm được số lượng tiêu chí, không gây ra những mâu thuẫn giữa các tiêu chí và mặt khác, tạo điều kiện thuận lợi trong việc tổ chức thực hiện bằng những giải pháp chính sách mang tính đồng bộ. Tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” mang ý nghĩa lồng ghép cả nội dung kinh tế và nội dung xã hội. ý nghĩa kinh tế của tiêu chí này là: lực lượng lao động nông nghiệp chính là bộ phận thực hiện chức năng sản xuất và dịch vụ, tạo ra GDP cho ngành nông nghiệp, vì thế có thể thay thế được cho tiêu chí tốc tỷ lệ GDP nông nghiệp trong nền kinh tế, việc giảm tỷ lệ GDP nông nghiệp của một quốc gia đạt tiêu chí nước công nghiệp đồng nghĩa với giảm tỷ lệ lao động ở khu vực này. Ý nghĩa xã hội thể hiện ở chỗ: lao động nông nghiệp chính là bộ phận nòng cốt của dân số nông thôn. Một lao động nông nghiệp luôn “gánh vác” một số dân số ở khu vực nông thôn (những người ăn theo). Việc sử dụng tiêu chí lồng ghép “tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” sẽ đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất được các mặt kinh tế với xã hội, giữa nông nghiệp với nông thôn, và giữa nông nghiệp với phi nông nghiệp.

2. Dự kiến giá trị cần đạt được của tiêu chí “tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” khi trở thành nước công nghiệp.

Việc dự kiến giá trị cần đạt được của tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” dựa trên những căn cứ sau đây:

(1) Những giá trị của tiêu chí này từ các bộ tiêu chí trước đây và các giá trị thực tế tham chiếu

Như trên đã nói, tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” đã được sử dụng trong nhiều bộ tiêu chí trước đây. Giá trị cần đạt được trong các bộ tiêu chí này đối với một quốc gia đạt trình độ phát triển nước công nghiệp thể hiện qua bảng 1 dưới đây:

Bảng 1: Giá trị tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” của một số bộ tiêu chí (%)

Tác giả bộ tiêu chí	Năm xây dựng	Giá trị của tiêu chí
H. Chenery	1980	10-30
A. Inkeles	1980	<25
Đỗ Quốc Sam	2008	< 30
Lê Đình Thuý	2009	< 30
Cao viết Sinh	2014	20-30
Nguyễn hồng Sơn	2014	25

Nguồn: Tổng hợp từ các bộ tiêu chí của các tác giả

Như vậy, có thể thấy, ngoại trừ bộ tiêu chí của H. Chenery đặt ra giá trị cần đạt được của tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” một khoảng giãn cách từ 10-30%, phần lớn các bộ tiêu chí còn lại đều đặt ra ở mức khoảng 20-30%.

Đối chiếu với số liệu thực tế của một số nước ở thời điểm đạt trình độ nước công nghiệp, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế nhận được như sau (bảng 2)

Bảng 2: Tỷ lệ Lao động nông nghiệp trong nền kinh tế của một số quốc gia khi đạt trình độ nước công nghiệp (%)

Tên nước	Năm đạt được	Tỷ lệ GDP NN (%)	Tỷ lệ lao động NN (%)
Mỹ	1929	11	21
Nhật Bản	1970	5,9	19,7
Hàn Quốc	1987	10.5	21,9
Trung Quốc	2015	9%	29%
Brazil	2010	12%	20%

Nguồn: tổng hợp từ Báo cáo phát triển thế giới, Ngân hàng Thế giới

Bảng 2 cho thấy, các nước ở thời điểm đạt tiêu chí nước công nghiệp, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế nằm trong khoảng 20 - <30%, khá phù hợp với các giá trị đề xuất về tiêu chí này của các bộ tiêu chí nước công nghiệp ở các trong nước và quốc tế.

(2) Sự chênh lệch năng suất lao động trong nông nghiệp so với toàn nền kinh tế của Việt Nam thời gian qua

Trong thời gian qua, năng suất lao động nông nghiệp của Việt Nam luôn thấp hơn khá nhiều so với mức năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế (bảng 3)

Bảng 3: So sánh năng suất lao động nông nghiệp với toàn nền kinh tế

Năm	NSLĐ chung (triệu đ/LĐ)	NSLĐ ngành NN	Hệ số NSLĐ chung so với NN
2010	43,99	16,33	2,69
2011	55,21	22,33	2,47
2012	63,11	25,61	2,46
2013	68,65	26,39	2,6
2014	74,53	28,55	2,61
2015	79,35	30,63	2,6
2016	84,5	33,62	2,51
2017	93,2	35,43	2,63

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê (các năm 2011-2017), Tổng cục Thống kê

Như vậy Năng suất lao động trong nông nghiệp Việt Nam trong thời gian 10 năm gần đây luôn nhỏ hơn mức năng suất lao động chung của toàn nền kinh tế khoảng 2,4 -2,7 lần. Điều này cho thấy nếu một quốc gia đạt trình độ phát triển của nước công nghiệp, tỷ lệ GDP nông nghiệp trên dưới 10%, thì tỷ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu ngành kinh tế cũng phải cao hơn tỷ lệ GDP khoảng 2,4 – 2,7%, tức là nằm trong khoảng 24 – 27%

Với các căn cứ nói trên, bài viết đề nghị giá trị của tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế” đối với quốc gia phát triển ở trình độ nước công nghiệp nằm trong khoảng từ 20% - < 30%

3. Dự báo khả năng đạt được tiêu chí Tỷ lệ lao động nông nghiệp dựa trên thực trạng chuyển dịch lao động thời gian qua.

Trong gần 20 năm qua, cùng với quá trình thực hiện công nghiệp hoá đất nước, số lao động nông nghiệp có xu hướng giảm đi

Bảng 4: Số lượng lao động làm việc trong các ngành*Đơn vị: nghìn người, %*

Năm	Tổng số	LĐ Nông nghiệp	Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong nền kinh tế
2001	38609.6	24481	63,4
2002	39507.7	24455.8	61,9
2003	40573.8	24443.4	60,2
2004	41586.3	24430.7	58,7
2005	42774.9	23563.2	55,1
2006	44261.0	23765.0	53,7
2007	45208.0	23931.5	52,9
2008	46460.8	24303.4	52,3
2009	47743.6	24606.0	51,5
2010	49048.5	24279.0	49,5
2011	50352.0	24362.9	48,4
2012	51422.4	24357.2	47,4
2013	52207.8	24399.3	46,7
2014	52744.5	24408.7	46,2
2015	52840.0	23259.1	44
2016	53302.8	22315.2	41,9
2017	53700.0	21641.1	40,3

Nguồn: TCTK

Bảng 4 trên đây cho thấy, lực lượng lao động ngành nông nghiệp đang có xu hướng giảm đi cả về tuyệt đối và tỷ trọng. Sau 18 năm, số lượng lao động khu vực này đã giảm đi 2,84 triệu người. Về con số tương đối, tỷ lệ lao động nông nghiệp năm 2001 chiếm xấp xỉ 63,4% trong tổng số lực lượng lao động, đến năm 2017, con số này là 40,3%.

Phân tích chi tiết tốc độ giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp, theo dõi qua bảng dưới đây:

Bảng 5: Tốc độ giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động nền kinh tế

Giai đoạn	Mức giảm bình quân (%)
2001 – 2017	2,62%
2001 – 2010	2,71%
2011 – 2017	3%

Nguồn: tính toán của tác giả

Bảng 5 trên đây (được tính toán theo phương pháp Hồi quy OLS), cho thấy, tốc độ giảm tỷ trọng lao động ngành nông nghiệp có xu hướng tăng lên từ 2,71%/năm so với tỷ lệ lao động nông nghiệp hiện có ở giai đoạn 2001-2010 lên 3% giai đoạn 2011-2017. Tuy vậy, nếu tính bình quân cả giai đoạn 2001-2017 thì bình quân năm tỷ lệ lao động nông nghiệp ở Việt Nam giảm 2,62%.

Như vậy, với tốc độ giảm bình quân 2,62%/năm so với tỷ lệ lao động hiện có, có thể theo dõi khoảng thời gian đạt tiêu chí nước công nghiệp đối với tiêu chí này qua bảng sau:

Bảng 6: Dự báo tỷ trọng lao động nông nghiệp trong nền kinh tế

Năm	Tỷ lệ lao động nông nghiệp (%)
2017	40,3
2018	39,24
2019	38,22
2020	37,21
2021	36,24
2022	35,29
2023	34,37
2024	33,47
2025	32,59
2026	31,73
2027	30,89
2028	30,08
2029	29,3
2030	28,52
2031	27,78
2032	27,05
2033	26,34
2034	25,65
2035	25,65
2036	24,98
2037	24,32
2038	23,69
2039	23,06
2040	22,46
2041	21,87
2042	21,3
2043	20,74
2044	20,2
2045	19,67

Nguồn: tính toán của tác giả

Như vậy, nếu theo tốc độ chuyển dịch cơ cấu lao động hiện nay, thì đến năm 2029 tỷ lệ lao động nông nghiệp sẽ chiếm dưới 30% và đến năm 2045, con số này mới đạt xấp xỉ 20% theo tiêu chí nước công nghiệp.

Con số tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm bình quân /năm 2,62% so với tỷ lệ hiện có không những quá chậm so với yêu cầu về lộ trình trở thành nước công nghiệp, mà nó còn chưa đưng khá nhiều yếu tố rủi ro, thiếu hiệu quả:

Thứ nhất, tốc độ giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp có xu hướng ngày càng chậm hơn tốc độ giảm tỷ lệ GDP nông nghiệp

Bảng dưới đây là tốc độ giảm tỷ lệ GDP nông nghiệp trong nền kinh tế

Bảng 7: Tốc độ giảm tỷ lệ GDP nông nghiệp bình quân năm

Giai đoạn	Mức giảm bình quân (%)
2001 – 2017	2,11%
2001 – 2010	2,62%
2011 – 2017	3,89%

Nguồn: tính toán của tsc giả theo phương pháp hồi quy OLS

Theo kết quả tính toán ở bảng 5, tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm bình quân giai đoạn 2001-2017 đạt 2,62%/năm, thì tỷ lệ GDP nông nghiệp lại giảm đi tới 3,89%/năm so với tỷ lệ hiện có (theo bảng 7). Tốc độ giảm GDP nông nghiệp nhanh hơn khá nhiều so với tốc độ giảm lao động thể hiện tính chất rủi ro và kém hiệu quả của sự chuyển dịch này:

(i) Lao động nông nghiệp rút ra khỏi khu vực này đã làm cho tăng trưởng nông nghiệp chậm lại. Với quy mô nền đất đai cũng như tiềm năng nông nghiệp hiện tại, số lao động nông nghiệp chuyển đi đã dẫn đến tình trạng nông nghiệp bị “bỏ rơi” chứ không phải do nông nghiệp không còn “đất” để sống. Thực chất lao động nông nghiệp chuyển đi không phải là kết quả của quá trình phân công lao động, sự phát triển sản xuất, mà đây là hiện tượng người nông dân bỏ đất, bỏ ruộng để “đi kiếm sống”, do chính sách đối với phát triển nông nghiệp chưa đảm bảo cho họ có thể “sống được” bằng nghề nông.

(ii) Trình độ phát triển sản xuất nông nghiệp còn ở mức thấp. Ngành nông nghiệp chưa có sự chuyển đổi tích cực theo hướng sản xuất hàng hoá có giá trị kinh tế cao, phát triển công nghệ cao theo hướng cần ít lao động và lao động có trình độ cao. Vì thế, tăng trưởng năng suất lao động trong nội ngành nông nghiệp khá thấp, dẫn đến tăng trưởng thu nhập trong nông nghiệp chậm lại.

Thứ hai, tốc độ giảm lao động ngành nông nghiệp nhanh ở giai đoạn sau đã làm cho tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành theo lao động toàn nền kinh tế nhanh hơn nhiều so với tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành theo GDP

Theo phương pháp tiếp cận hệ số $\cos\phi$ để tính toán tốc độ chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế theo GDP và lao động, số liệu thể hiện qua bảng dưới đây:

Bảng 8: Hệ số góc chuyển theo lao động

	$\cos \phi$	ϕ	Tỷ lệ chuyển dịch (%)
2001 - 2017	0.913241	24.04	26.71
2001 - 2010	0.972046	13.58	15.09
2011 - 2017	0.986977	9.26	10.29

Bảng 9: Hệ số góc chuyển theo cơ cấu ngành

	$\cos \phi$	ϕ	Tỷ lệ chuyển dịch (%)
2001 - 2017	0.988002	8.884531	9.87
2001 - 2010	0.997264	4.239088	4.71
2011 - 2017	0.994271	6.135996	6.82

Nguồn: tính toán của tác giả từ số liệu Niên giám thống kê

Bảng số liệu tính toán trên đây cho thấy, tốc độ chuyển dịch cơ cấu GDP (xác định theo tỷ lệ chuyển dịch) chậm hơn khá nhiều so với hệ số chuyển dịch cơ cấu lao động. Điều này phản ánh hai vấn đề:

(i) Sự “*quá tải*” của khu vực phi nông nghiệp (bao gồm cả công nghiệp và dịch vụ). Khi số lao động khu vực nông nghiệp chuyển sang quá nhanh, quy mô kinh tế phi nông nghiệp không đủ sức chứa đã làm cho tình trạng thất nghiệp trá hình ở khu vực này tăng lên, năng suất lao động tăng chậm lại, dẫn đến mức tăng trưởng GDP phi nông nghiệp chậm hơn mức tăng trưởng lao động ở khu vực này.

(ii) Lao động nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp chỉ được tiếp nhận ở khu vực sản xuất năng suất lao động thấp. Do trình độ của lao động nông nghiệp thấp nên khi chuyển sang khu vực phi nông nghiệp, phần lớn chỉ có khả năng kiếm việc làm ở khu vực thị trường thành thị không chính thức, các đơn vị kinh tế quy mô nhỏ, vừa, một số lao động được làm việc trong các doanh nghiệp FDI chủ yếu đảm nhận các khâu lao động gín đơn, lắp ráp, gia công, v.v... vì thế năng suất lao động rất thấp.

Tóm lại: thực trạng chuyển dịch lao động nông nghiệp ở Việt Nam hiện đang đang nằm ở xu thế “*lưỡng nan*”: (i) Một mặt là sự níu kéo của khu vực nông nghiệp hiện nay đã làm cho mặc dù tốc độ chuyển dịch lao động nông nghiệp còn chậm so với

yêu cầu, nhưng đã ảnh hưởng không tích cực để sản xuất nông nghiệp; (ii) Mặt khác khu vực kinh tế phi nông nghiệp lại chưa thực sự sẵn sàng đón nhận đối với lao động nông nghiệp muốn chuyển sang, đây là yếu tố trực tiếp nhất ảnh hưởng đến tốc độ chuyển dịch lao động nông nghiệp

4. Định hướng và giải pháp nhằm thực hiện giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp ở VN trong lộ trình phấn đấu trở thành nước công nghiệp

Ba phương án thời gian hoàn thành tiêu chí Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế

Như đã nói ở trên, một quốc gia phát triển đến trình độ “nước công nghiệp” thì tiêu chí “Tỷ lệ lao động nông nghiệp” nhận giá trị trong khoảng từ <30% đến 20%. Nếu theo xu hướng giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong giai đoạn từ 2001 đến nay (bình quân giảm so với tỷ lệ hiện có là 2,62%) kết quả tính toán được ở mục 3 cho thấy khoảng thời gian đạt được quá lâu (2019 với tỷ lệ lao động nông nghiệp đạt 29,3% và 2044 với con số tương ứng là 20,2%). Để có được các mốc thời gian khả quan hơn, có thể xem xét thêm 2 phương án khác, đó là mức giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp đạt được bằng bình quân năm giai đoạn 2011-2017 (tức là 3%) và một phương án tích cực hơn, tốc độ giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp bằng với tốc độ giảm tỷ lệ GDP nông nghiệp bình quân năm giai đoạn 2011-2017 (theo tính toán ở trên là 3,89%). Với 3 phương án nói trên, các mốc thời gian đạt được tiêu chí này như sau:

Bảng: Mốc thời gian đạt được tiêu chí Tỷ lệ lao động nông nghiệp theo 3 phương án

	Phương án 1	Phương án 2	Phương án 3
Tốc độ giảm bình quân năm (% so với tỷ lệ hiện có)	2,62	3	3,89%
Năm đạt 30%	2029 (29,3%)	2026 (30%)	2024 (30%)
Năm đạt 20%	2044 (20,2%)	2037 (20,7%)	2033 (20,9)

Nguồn: tính toán của tác giả từ các phương án đề xuất

Nếu lựa chọn phương án thứ 3 tức là tốc độ giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp ngang bằng với tốc độ giảm tỷ lệ GDP nông nghiệp trong nền kinh tế, thì đó là phương án bảo đảm bền vững và hiệu quả nhất. Theo phương án này đến năm 2025, Việt Nam đạt tiêu chí tỷ lệ lao động nông nghiệp chiếm dưới 30% và đến năm 2033, tỷ lệ lao động nông nghiệp trong nền kinh tế chỉ còn 20%.

Để đạt được theo phương án 3, dựa trên những phân tích về những vấn đề trong việc giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp thời gian qua, bài viết đề nghị những giải pháp chính dưới đây:

Thứ nhất, thực hiện tái cấu trúc ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông sản có giá trị kinh tế cao, nông nghiệp xanh, nông nghiệp công nghệ cao

Để giảm bớt sự rủi ro và kém hiệu quả trong quá trình chuyển lao động từ nông nghiệp sang các ngành khác, ngành nông nghiệp phải có sự đổi mới, chuyên đổi, tái cấu trúc nội ngành theo hướng hiệu quả hơn. Hướng tập trung mạnh nhất và quan trọng nhất, theo quan điểm bài viết là thực hiện có hiệu quả việc triển khai áp dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp. Để thực hiện được định hướng nêu trên, cần:

- Đặt nhiệm vụ cụ thể, có lộ trình nghiên cứu và triển khai (R&D) cho các cơ quan, viện nghiên cứu và các trường thuộc khối ngành nông nghiệp, nhất là ở lĩnh vực kỹ thuật nông nghiệp. Không đặt nhiệm vụ cho các đơn vị này một cách chung chung, mà cần có những hợp đồng R&D cụ thể, đối với từng loại cây trồng hay vật nuôi có khả năng thích ứng và gắn trực tiếp với địa bàn cụ thể như nói ở trên. Trong quá trình đó, cần có sự hỗ trợ tài chính và phương tiện kỹ thuật không phải chỉ của nhà nước mà là đa dạng hóa các nguồn hỗ trợ.

- Đưa các hoạt động R&D liên quan đến nông nghiệp vào các khu công nghệ cao. Đây là một giải pháp mới cần làm và thậm chí cần xem như là hoạt động đặc biệt ưu tiên đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực này ở các khu công nghệ cao. Đây có thể là địa bàn tốt nhất làm “lòng ấp” để thực hiện nhanh việc R&D công nghệ cho sản xuất nông nghiệp: nghiên cứu, sản xuất thí điểm, tiếp đó là áp dụng để sản xuất trong khu công nghệ cao để tính toán hiệu quả kinh tế và các điều kiện để áp dụng, để từ đó, phát triển ra các địa phương và các vùng có nhu cầu sử dụng.

- Đi đôi việc thực hiện các nội dung trên, cần có các giải pháp đồng bộ trong quá trình triển khai như: giải pháp dồn điền đổi thửa, thực hiện sản xuất trên bình diện quy mô lớn, đầu tư hoàn thiện hệ thống thủy lợi theo chương trình tái cơ cấu thủy lợi và hệ thống điện phục vụ nông nghiệp, thực hiện thị trường đất đai trong nông nghiệp, xóa bỏ chính sách hạn điền để có thể phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn.

Thứ hai, Tháo gỡ khó khăn trong phát triển theo chiều rộng và sâu khu vực công nghiệp nhằm thu hút có hiệu quả lao động từ nông nghiệp chuyển sang

Để thực hiện điều này, cần phải kết hợp theo ba hướng sau đây:

- (1) Đối với các doanh nghiệp, cần coi việc đầu tư cho khoa học công nghệ, xem như đây là một trong những yếu tố quan trọng nhằm nâng cao sức cạnh tranh, giảm giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, doanh nghiệp phải tăng cường hợp tác để khai năng lực dư thừa của nhau, hợp tác để không đầu tư chòng chéo, ổn định sản xuất và hướng tới đáp ứng các quy trình quản lý hiện đại.

- (2) Nhà nước cần tăng cường hỗ trợ kinh phí cho doanh nghiệp đổi mới, nâng cao trình độ công nghệ thông qua đào tạo, thuê chuyên gia, mua công nghệ. Trong đó, mở rộng các hình thức vay trung hạn và dài hạn với lãi suất hợp lý và thời gian hoàn trả vốn phù hợp với khả năng thực tế thu hồi vốn của từng dự án cụ thể, từng sản phẩm cụ

thể và trong giai đoạn nhất định; tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp có thể dễ dàng tiếp cận được với nguồn vốn vay cho đầu tư phát triển. Ở đây, vai trò của Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia rất quan trọng trong việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp có nhu cầu đổi mới công nghệ.

(3) Thực hiện liên kết doanh nghiệp FDI với doanh nghiệp trong nước qua giải pháp chủ đạo là đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ trong nước xung quanh quỹ đạo của các doanh nghiệp FDI. Theo đó, cần xây dựng và thực hiện lộ trình thực hiện gắn với doanh nghiệp FDI của các doanh nghiệp Việt Nam theo chuỗi giá trị toàn cầu. Các định hướng chính cần thực hiện bao gồm: (i) Phối hợp hoặc có thể yêu cầu các doanh nghiệp FDI khi lập dự án xin cấp phép đầu tư phải lập hồ sơ chuỗi và công bố các cấu phần tiềm năng cho doanh nghiệp sở tại tham gia; (ii) Các doanh nghiệp nội địa cần chủ động đầu tư các công nghệ phù hợp, chọn lộ trình phát triển thích hợp để chủ động liên kết được với các đối tác phù hợp và đón nhận các cấu phần sản xuất có lợi thế so sánh và giá trị tăng cao hơn.

Thứ ba, Phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao

Đề thu hút lao động nông nghiệp sang khu vực dịch vụ một cách hiệu quả, đòi hỏi ngành dịch vụ phải được phát triển trên cơ sở các ngành dịch vụ hiện đại chất lượng cao, có giá trị gia tăng lớn, mặt khác có tác động tốt đến phát triển các ngành sản xuất. với cách đặt vấn đề như trên, một số kiến nghị sau đây nhằm gợi ý những giải pháp để đẩy mạnh sự lan tỏa "hai chiều" trong phát triển của khu vực dịch vụ: (i) Tập trung phát triển khu vực dịch vụ tiên tiến với những loại hình có hàm lượng khoa học công nghệ và tri thức cao, có khả năng cạnh tranh; (ii) Lựa chọn các dịch vụ có thể mạnh, tiềm năng để phát triển và tạo được hiệu ứng lan tỏa sang các ngành khác trong đó có công nghiệp, chủ động tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu và góp phần vào cải thiện cán cân thanh toán dịch vụ; (iii) Tăng cường đầu tư phát triển cho các dịch vụ hạ tầng (giao thông, vận tải, truyền tải điện, hạ tầng viễn thông, khu công nghệ cao...), dịch vụ giáo dục và đào tạo nhằm tạo tiền đề cho tăng trưởng kinh tế dài hạn; (iv) Để tạo được những lợi thế cạnh tranh và tăng khả năng tham gia chuỗi giá trị toàn cầu, khu vực dịch vụ của Việt Nam nên chú trọng vào phát triển các dịch vụ có tính sáng tạo cao như các hoạt động nghiên cứu và phát triển, dịch vụ nghiên cứu thị trường, nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng những công nghệ mới của các doanh nghiệp vào phát triển kinh tế.

Thứ tư, đẩy mạnh nghiên cứu triển khai, tăng cường khởi nghiệp theo hướng lấy doanh nghiệp làm trung tâm

Giải pháp này nhằm khuyến khích việc bỏ vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tạo thêm nhiều chỗ làm việc cho các ngành phi nông nghiệp, chủ động tạo việc làm cho người lao động chuyển từ nông nghiệp sang hoặc lần đầu tiên bước vào thị trường lao động. Mặt khác giải pháp này nhằm nâng cao trình độ công nghệ bằng con đường “hun đúc” công nghệ nội sinh. Có 2 kiến nghị cụ thể đối với giải pháp này:

- Thực hiện tăng cường khởi nghiệp theo quan điểm lấy doanh nghiệp làm trung tâm để định hướng các hoạt động khoa học công nghệ trong các đơn vị nghiên cứu các cơ quan, viện, trường đại học. Trong bối cảnh này, cần phải hình thành mô hình trung tâm cạnh tranh, trong đó trọng tâm là liên kết giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ làm trọng tài trung gian. Nhà nước đầu tư đổi mới khoa học công nghệ, thay mặt doanh nghiệp chi vốn cho các trường đại học và các viện nghiên cứu. Thực chất đây là mô hình được học hỏi từ các trung tâm cạnh tranh trên thế giới. Trung tâm bao gồm các doanh nghiệp, các trường đại học, các viện nghiên cứu, các nhà đầu tư và các tổ chức kinh tế - xã hội tự nguyện liên kết, phối hợp với nhau nhằm nâng cao hiệu quả của các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ vào sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của từng thành viên tham gia.

- Hướng hoạt động R&D liên quan đến đổi mới công nghệ vào các khu công nghệ cao. Đây là một hướng cần làm và thậm chí cần xem như là hoạt động cần đặc biệt ưu tiên đối với các nhà đầu tư vào lĩnh vực này ở các khu công nghệ cao. Theo quan điểm của bài viết, đây là địa bàn tốt nhất để thực hiện nhanh việc nghiên cứu mang tính chất “lòng ấp”, tiếp đó là áp dụng để sản xuất trong nội bộ khu công nghệ cao, để từ đó, phát triển ra các doanh nghiệp, các địa phương và các vùng có nhu cầu sử dụng.

Thứ năm, đào tạo nghề phi nông nghiệp cho người nông dân

Quan điểm chung của giải pháp này là ưu tiên đào tạo nghề tại chỗ cho lực lượng lao động nông nghiệp để mở rộng cơ hội tìm kiếm việc làm ở khu vực phi nông nghiệp cho bộ phận lao động này. Một số khuyến nghị cụ thể:

- Cần tập trung đào tạo những kỹ năng, chuyên môn dựa trên nhu cầu thực tế của địa phương thông qua các hình thức tự đào tạo, tăng cường liên kết đào tạo giữa các doanh nghiệp và cơ sở đào tạo dựa trên nhu cầu. Tự đào tạo là việc phát triển các mô hình dạy nghề tại cộng đồng như người làm ăn giỏi dạy người chưa biết cách làm ăn, mở rộng các hình thức câu lạc bộ chia sẻ kinh nghiệm, nhóm đồng đẳng tương trợ lẫn nhau... Nhà nước, đặc biệt là chính quyền cơ sở, có thể tạo điều kiện hỗ trợ về cơ sở vật chất, một phần kinh phí hoặc cung cấp thông tin, tuyên truyền, quảng bá để phát triển các hình thức cộng đồng dạy nghề như vậy.

- Cần đổi mới toàn diện hệ thống các trung tâm dạy nghề tại địa phương hiện nay, từ tư duy trong đào tạo dạy nghề đến phương thức quản lý, chương trình đào tạo dạy nghề. Việc dạy nghề cần phải xuất phát từ nhu cầu sử dụng lao động và khả năng mở mang ngành nghề thực tế tại địa phương, chứ không phải theo một chương trình soạn sẵn hoặc áp đặt từ trên xuống một cách duy ý chí. Muốn như vậy, các trung tâm dạy nghề cần phối hợp chặt chẽ với các doanh nghiệp để tìm hiểu nhu cầu tuyển dụng của họ. Việc xác định các ngành nghề có khả năng phát triển tại địa phương phải căn cứ trên tiềm năng, lợi thế so sánh của địa phương cũng như dự báo về khả năng phát

triển thị trường tiêu thụ sản phẩm. Điều này bản thân các trung tâm dạy nghề không thể thực hiện được mà cần thu hút các chuyên gia, các nhà tư vấn và kể cả các doanh nghiệp cùng tham gia phân tích và định hướng nghề nghiệp cho các địa phương

- Bên cạnh việc dạy các kỹ năng nghề nghiệp, đào tạo nghề còn cần chú trọng đến việc rèn luyện ý thức, kỷ luật lao động cho người lao động. Một đặc thù của lực lượng lao động của Việt Nam là đa số xuất thân từ gia đình nông dân, vốn có ý thức tổ chức kỷ luật kém và thiếu tác phong công nghiệp. Chính điều này đang làm cho lao động Việt Nam mất sức cạnh tranh so với lao động từ các quốc gia láng giềng khác, ngay cả trên thị trường nhân công rẻ. Đặc biệt, rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong công nghiệp càng cần thiết đối với lực lượng lao động xuất khẩu hoặc thu hút làm việc trong các KCN, các doanh nghiệp sản xuất công nghiệp của tư nhân trong nước và có vốn đầu tư nước ngoài.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hoài Nam, Trần Đình Thiên (2009), Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng XHCN ở Việt Nam. NXB Khoa học Xã hội.
2. Đỗ Quốc Sam, (2009), “Thế nào là một nước công nghiệp”, Tạp chí Cộng sản tháng 5/2009
3. Ngân hàng thế giới (từ 2010-2017), Báo cáo phát triển thế giới, NXB Văn hoá - Thông tin
4. Ngô Thắng Lợi – Nguyễn Quỳnh Hoa (2017), Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam; NXB Chính trị Quốc gia sự thật.
5. Nguyễn Kế Tuấn (2015) Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam và một số giải pháp trọng tâm của giai đoạn 2016-2020, Hội thảo khoa học “Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại” do Hội đồng Lý luận Trung ương phối hợp với Trường Đại học Kinh tế quốc dân tổ chức ngày 26-2-2015).
6. Nhóm nghiên cứu ĐH KTQD, (2014), Tổng hợp báo cáo “Tổng kết 30 năm đổi mới – vấn đề đẩy mạnh CNH- HĐH ở Việt Nam.
7. Syrquin, Moshe; Chenery, Hollis. 1989. "Three decades of industrialization". The World Bank economic review. -- Vol. 3, no. 2 (May 1989), pp. 145-181.
8. Tổng cục Thống kê, (2010-2017), Niên giám thống kê, NXB Thống kê

CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI HDI - GÓC NHÌN CỦA MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

TS. Nguyễn Quỳnh Hoa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Trở thành nước công nghiệp là dấu mốc quan trọng của tất cả các quốc gia đang phát triển để có thể chuyển đổi thành nước phát triển, chính vì vậy việc lựa chọn các tiêu chí để nhận diện bước ngoặt này của các quốc gia là cần thiết và do đó cũng là các mục tiêu của rất nhiều nghiên cứu trong và ngoài nước. Tiêu chí đánh giá nước CN phải được xác định toàn diện theo các tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, và ngày nay thường người ta xem xét dưới góc độ phát triển bền vững, theo đó sẽ có 3 nhóm tiêu chí, đó là: (1) tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế; (2) tiêu chí đánh giá sự phát triển xã hội, và (3) tiêu chí đánh giá chất lượng môi trường. Với vai trò là mục tiêu cuối cùng của quá trình phát triển, bài viết tập trung vào lập luận để lựa chọn chỉ số phát triển con người (PTCN) – HDI là một tiêu chí đánh giá sự phát triển xã hội trong hệ tiêu chí đánh giá nước công nghiệp hiện đại và giá trị chuẩn của hệ số này để định vị trình độ của nước công nghiệp hiện đại là nằm trong khoảng từ 0,75 – 0,82. Đối chiếu với giá trị này ở Việt Nam, nhờ những thành tựu trong vòng 25 năm qua, HDI của Việt Nam đạt khoảng 0,82 - 0,91 so với mức giá trị chuẩn, cao hơn rất nhiều so với giá trị của thu nhập bình quân đầu người và cơ cấu kinh tế. Điều này cho thấy xét ở 3 khía cạnh của nước công nghiệp hiện đại, nếu sử dụng chỉ số HDI để đánh giá sự phát triển xã hội, Việt Nam sẽ về đích ở khía cạnh sớm hơn so với hai khía cạnh còn lại, và để thúc đẩy nhanh hơn tiến trình về đích của khía cạnh xã hội, một số gợi ý chính sách được đặt ra trong đó tập trung vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và cải thiện vấn đề giáo dục.

1. Đặt vấn đề

Trong tiến trình phát triển của các quốc gia trên thế giới, tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xu thế tất yếu nhằm đưa đất nước thoát khỏi tình trạng nghèo nàn, lạc hậu trở thành nước công nghiệp, hiện đại, văn minh và thịnh vượng. Điều này đặt ra sự cần thiết phải xác định thế nào là nước công nghiệp và khoảng thời gian để đạt được các tiêu chí đó làm căn cứ để hoạch định quan điểm, mục tiêu và giải pháp thực

hiện công nghiệp hóa – hiện đại hóa (CNH- HĐH) đất nước, đặc biệt là ở các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam. Tuy nhiên, cho đến nay, về lý thuyết vẫn chưa có một khái niệm rõ ràng, thống nhất về thế nào là nước công nghiệp, chính vì lẽ đó, có rất nhiều nghiên cứu đã và đang cố gắng để đưa ra được hệ tiêu chí nước công nghiệp. Trong các nghiên cứu đó, có thể kể đến các nghiên cứu của A. Inkeles (1993); Chenery và cộng sự (2009); Trương Văn Đoan (2007); Đỗ Quốc Sam (2009); Phạm Đình Thúy (2009); Bùi Tất Thắng (2013); Ngô Thắng Lợi và cộng sự (2014); Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự (2014), Nguyễn Kế Tuấn (2015 - chủ biên); Lưu Bích Hồ (2015)... Mặc dù có sự khác biệt về số lượng các tiêu chí cụ thể do sự khác biệt trong quan niệm về yêu cầu và mục đích của việc xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp hiện đại, tuy nhiên tất cả các nghiên cứu đưa ra ở trên đều tương đối đồng thuận khi cho rằng xem xét một nước trở thành nước CN hay chưa, thực chất là xem xét về trình độ phát triển của nước đó đã đạt được ở giai đoạn CN hay chưa (theo nghĩa chia quá trình phát triển kinh tế của một nước theo 3 giai đoạn: nông nghiệp – công nghiệp – dịch vụ). Như vậy tiêu chí đánh giá nước CN phải được xác định toàn diện theo các tiêu chí đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, và ngày nay thường người ta xem xét dưới góc độ phát triển bền vững, theo đó sẽ có 3 nhóm tiêu chí, đó là: (1) tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế; (2) tiêu chí đánh giá sự phát triển xã hội, và (3) tiêu chí đánh giá chất lượng môi trường. Trong 3 nhóm tiêu chí đó, nhóm tiêu chí đầu thường được đánh giá theo thu nhập bình quân đầu người và cơ cấu kinh tế được coi là các tiêu chí đảm bảo điều kiện cần, tiêu chí về sự phát triển xã hội được coi các tiêu chí đảm bảo mục tiêu cuối cùng của quá trình phát triển. Bài viết dưới đây sẽ tập trung vào việc bàn luận việc lựa chọn tiêu chí đánh giá sự phát triển xã hội để nhận diện đặc điểm của nước công nghiệp hiện đại, cũng như thực trạng tiêu chí đó ở Việt Nam và các giải pháp thúc đẩy đạt được mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại.

2. Tiêu chí đánh giá tiến bộ xã hội của nước công nghiệp hiện đại

Phát triển kinh tế là quá trình tăng tiến toàn diện về mọi mặt của nền kinh tế. Michael P. Todaro và cộng sự trong cuốn kinh tế phát triển tái bản lần thứ 11 (Todaro, M và Smith, S., 2012) định nghĩa phát triển kinh tế vừa là hiện thực vật chất vừa là trạng thái của tâm. Theo đó, phát triển kinh tế là một quá trình bao gồm ba nội dung có sự gắn kết và tác động qua lại lẫn nhau đó là: (1) tăng trưởng kinh tế; (2) thay đổi cấu trúc nền kinh tế; và (3) tiến bộ xã hội, trong đó tiến bộ xã hội là mục tiêu cuối cùng của quá trình phát triển. Trong quá trình phát triển, các quốc gia trên thế giới hiện có sự phân hóa thành hai nhóm nước là các nước phát triển và các nước đang phát triển.

Tuy vậy, khái niệm nước phát triển không phải là tuyệt đối; hiện nay, ngay cả các nước phát triển nhất, như Mỹ, Anh, Pháp, Nhật Bản... vẫn đang trong quá trình phát triển, do vậy Liên Hợp Quốc thường dùng thuật ngữ các nước công nghiệp để thay cho thuật ngữ nước phát triển. Như vậy, có thể thấy rằng trở thành nước công nghiệp là đích đến của hầu hết các quốc gia đang phát triển, và công nghiệp hóa là con đường tất yếu của tất cả các nước muốn phát triển trở thành nước công nghiệp. Chính vì lẽ đó, việc xác định bộ tiêu chí để nhận diện nước công nghiệp là điều cần thiết, cụ thể, bộ tiêu chí đó cần bao gồm các chỉ số thể hiện đặc điểm của nước công nghiệp và giá trị của các chỉ số. Trước tiên, các tiêu chí chỉ nên là các tiêu chí đo lường kết quả quá trình CNH của từng lĩnh vực chứ không nên bao gồm các tiêu chí quá chi tiết hay phản ánh các hoạt động có liên quan đến thực hiện CNH (Ngô Thắng Lợi và cộng sự, 2013). Thứ hai, giá trị của các chỉ số là căn cứ để xác định thời điểm có sự thay đổi về chất của các quốc gia từ trình độ nền kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) sang trình độ nền kinh tế công nghiệp, từ nước đang phát triển trở thành nước công nghiệp phát triển (trình độ phát triển ở giai đoạn cất cánh (CN) hay giai đoạn trưởng thành (CN hiện đại) nếu vận dụng lý thuyết “Phân kỳ các giai đoạn phát triển kinh tế” (Rostow, 1955)). Việc xác định giá trị chuẩn của các tiêu chí này thường dựa vào kinh nghiệm quốc tế các nước đã đạt được tiêu chuẩn nước CN có chú ý đến điều kiện của các quốc gia cần đánh giá.

Tiến bộ xã hội là một khái niệm phản ánh con đường tiến lên của xã hội được xem như một hệ thống toàn vẹn, hoàn chỉnh từ một hình thái thấp lên một hình thái cao hơn, đem lại những giá trị vật chất và tinh thần tốt đẹp hơn cho sự hoàn thiện bản chất con người. Kết quả của tiến bộ xã hội là việc con người ngày càng được thỏa mãn nhu cầu của mình, hay nói một cách khác là mở rộng năng lực của con người để sống cuộc sống mà họ chọn. Với quan điểm đó, tiến bộ xã hội chính là đảm bảo sự phát triển con người. PTCN có bốn chiều cạnh cơ bản: công bằng, bền vững, hiệu quả và trao quyền. (1) Công bằng (equity): Nếu phát triển là mở rộng các lựa chọn của con người, thì con người phải được hưởng một cách công bằng những cơ hội đó. Nếu phát triển thiếu đi sự công bằng thì nó hạn chế sự lựa chọn của rất nhiều cá nhân trong xã hội. Công bằng ở đây nên được hiểu là công bằng trong cơ hội chứ không nhất thiết phải công bằng trong kết quả đạt được. Điều đó có nghĩa rằng, công bằng trong cơ hội có thể không phải lúc nào cũng dẫn tới những sự lựa chọn hay kết quả giống nhau. Công bằng trong tiếp cận cơ hội đòi hỏi sự tái cấu trúc căn bản quyền lực trong các xã hội như phân phối tư liệu sản xuất; phân phối thu nhập... công bằng, vì thế có thể được xem như là một khái niệm về quyền lực và là trọng tâm của mô

hình PTCN. (2) Bền vững (Sustainability): Chiều cạnh này có thể được hiểu là các thế hệ tiếp sau có cơ hội được hưởng sự thịnh vượng mà thế hệ hiện tại đang hưởng. Khái niệm này rộng hơn nhiều so với khái niệm bền vững về tài nguyên thiên nhiên đã có trước đây. Khái niệm bền vững ở đây được hiểu như là bền vững về cơ hội của con người, trong tất cả các dạng của vốn như: con người, tài chính, môi trường. Cái chúng ta cần bảo tồn để hướng tới sự bền vững theo khía cạnh PTCN không phải là bảo tồn các tài nguyên thiên nhiên, môi trường, mà chính là khả năng để tạo ra sự thịnh vượng cho con người như nhau. Chúng ta không cần phải giữ thế giới tự nhiên ở nguyên trạng của nó. Vì thế, khái niệm bền vững ở đây là một khái niệm có tính năng động để phù hợp với một thế giới đầy biến động chứ không phải là một bức tranh tĩnh. Tóm lại, vấn đề quan trọng của khái niệm bền vững trong PTCN là mọi người cần được tiếp cận bình đẳng với các cơ hội phát triển, trong hiện tại và cả tương lai (Habul-ul-Haq 1995: 19).

(3) Hiệu quả (Productivity): Một chiều cạnh quan trọng khác của khái niệm PTCN chính là tính hiệu quả. Khái niệm này có nghĩa là sự đòi hỏi đối với các đầu tư vào con người và một môi trường kinh tế vĩ mô để con người hiện thực hóa tối đa tiềm năng của họ. Tăng trưởng kinh tế vì thế là một thành phần quan trọng của các mô hình PTCN. Theo Halbul-ul-Haq, phần lớn các tài liệu viết về phát triển thường tập trung vào tính hiệu quả của những nỗ lực của con người. Có một vài mô hình phát triển đã dựa trên vốn con người, nhưng chúng lại thường xem con người chỉ như là phương tiện của sự phát triển. Tính hiệu quả ở đây cần được xem như là một phần của PTCN, có vai trò ngang bằng với các chiều cạnh khác.

(4) Trao quyền (Empowerment): Khái niệm này hướng tới việc tránh hiểu PTCN như một khái niệm mang tính từ thiện, ban ơn. Sự trao quyền tập trung vào khía cạnh phát triển bởi con người, sự tham gia của con người vào các hoạt động và các quá trình kiến tạo nên cuộc sống của họ. Khái niệm trao quyền ngụ ý hướng tới một nền dân chủ chính trị mà ở đó con người có thể tác động vào những quyết định về cuộc sống của họ. Nó cũng đòi hỏi sự tự do về kinh tế để con người không bị ràng buộc bởi những quy định và điều chỉnh quá mức về kinh tế. Trao quyền nghĩa là tất cả các thành viên của xã hội dân sự được tham gia trọn vẹn vào quá trình tạo lập và thực hành các quyết định. Sự trao quyền của mọi người đòi hỏi được tiến hành trên nhiều mặt: sự đầu tư vào giáo dục và sức khỏe, để từ đó con người có thể giành được những cơ hội khác. Trao quyền là một chiều cạnh quan trọng để phân biệt PTCN với các khái niệm phát triển khác. Chiều cạnh này yêu cầu đầu tư vào con người như một bước mở đầu để con người có thể tiếp cận một cách bình đẳng các cơ hội trên thị trường và nó bao gồm tất cả các sự lựa chọn trên các mặt như chính trị, xã hội, văn hóa, chứ không chỉ giới hạn trong sự lựa chọn về kinh tế. Tiếp cận dưới các chiều

cạnh đó của phát triển con người, năm 1990, UNDP lần đầu tiên đưa ra chỉ số PTCN (Human Development Index-HDI) để đo lường mức độ PTCN của mỗi quốc gia trong báo cáo PTCN. Với chỉ số HDI, UNDP đã cố gắng định lượng những gì mà tổ chức này cho là những yếu tố then chốt quyết định sự phát triển con người: sống một cuộc sống mạnh khỏe và trường thọ, thu thập tri thức, và tiếp cận những nguồn lực cần thiết cho một mức sống tử tế. Hệ tiêu chí được UNDP đưa ra để đo đạc, đánh giá gồm hàng loạt các chỉ số thành phần phản ánh chất lượng sống, năng lực sinh thể và năng lực tinh thần của con người. Cụ thể ở đây được phản ánh thông qua ba chỉ số cơ bản: chỉ số kinh tế, chỉ số giáo dục và chỉ số tuổi thọ và được tổng hợp lại thành một chỉ số, chỉ số phát triển con người (HDI). Mỗi năm kể từ năm 1990, UNDP tính toán giá trị HDI cho những nước trên thế giới mà số liệu cho phép và đánh giá sự tiến bộ tương đối của các nước trong việc cải thiện phát triển con người. Nhìn vào chỉ số PTCN, chúng ta có thể thấy chỉ số này có ý nghĩa trong việc thể hiện triết lý PTCN, đó là sự phát triển con người là toàn diện chứ không chỉ ở tiền bạc hay của cải. Một quốc gia có thể có mức thu nhập cao nhưng lại không thực hiện tốt các mặt khác của PTCN như giáo dục và sức khỏe và ngược lại, một quốc gia có thể không được giàu có về mặt thu nhập và kinh tế nhưng lại thực hiện các khía cạnh khác của PTCN rất tốt. Thêm vào đó, theo Sengupta Keya, chỉ số PTCN đưa ra các chỉ báo chi tiết phân tích các khía cạnh khác nhau của lĩnh vực y tế và giáo dục, cho thấy sức khỏe và giáo dục không chỉ đơn thuần là bộ phận cấu thành của vốn con người như cách nhìn trước đây mà bản thân những yếu tố này cũng là sự phát triển thiết yếu, do đó bằng việc phân tích chỉ số HDI, chúng ta có thể hiểu trong chừng mực nào đó sự phát triển của một quốc gia và nhóm người nào được hưởng lợi cũng như tham gia vào quá trình phát triển đó. Với những ưu thế đó, chỉ số PTCN (HDI) được biết đến nhiều nhất để đánh giá thành tựu của tiến bộ xã hội nói riêng và phát triển kinh tế nói chung và do đó HDI cũng cần là 1 tiêu chí trong hệ tiêu chí đánh giá nước công nghiệp hiện đại.

Lựa chọn chỉ số PTCN (HDI) như là 1 tiêu chí đánh giá kết quả của tiến bộ xã hội trong hệ tiêu chí của các nước công nghiệp hiện đại cũng đã được 1 số nghiên cứu lựa chọn như nghiên cứu của Bùi Tất Thắng (2013); Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự (2014), Nguyễn Kế Tuấn (2015 - chủ biên); Lưu Bích Hồ (2015)... Mặc dù vậy hầu hết các nghiên cứu này đều đưa giá trị chuẩn của chỉ số HDI của nước CN hiện đại là 0,7. Việc xác định một mức giá trị của chỉ số HDI để đo kết quả của tiến bộ xã hội khi đạt được vị thế của nước công nghiệp hiện đại dưới một góc độ nào đó khiến giảm bớt được tính đa dạng trong việc lựa chọn con đường phát triển của các quốc gia. Giá trị

chuẩn của chỉ số HDI của một nước công nghiệp hiện đại nên được xác định dựa trên các căn cứ: (i) Đây là mốc khi một quốc gia chuyển từ nước đang phát triển sang nước phát triển; (ii) Căn cứ vào kinh nghiệm quốc tế các nước đã đạt được tiêu chuẩn nước CN có cùng xu hướng lựa chọn con đường phát triển. *Trước tiên*, để trở thành nước phát triển, các tiêu chí đo lường 3 khía cạnh nội dung của phát triển kinh tế phải ở mức cao, hiện tại đối chiếu với tiêu chí phân chia các quốc gia theo trình độ PTCN, mức phát triển con người cao phải có giá trị HDI nằm trong khoảng từ 0,701 đến 0,796 (UNDP, 2017), tuy nhiên cần phải lưu ý là ngưỡng phân chia này có xu hướng tăng theo thời gian bởi các quốc gia luôn không ngừng nỗ lực đạt tiến bộ xã hội (ngưỡng PTCN cao năm 2010 là 0,664 – 0,792 (UNDP, 2010), đến 2012 là 0,681 – 0,796 (UNDP, 2013). *Thứ hai*, trong số các nước đã đạt tiêu chuẩn của nước công nghiệp, Hàn Quốc là nước đã lựa chọn mô hình phát triển toàn diện trong quá trình phát triển, mô hình phát triển Việt Nam đang lựa chọn, thêm vào đó, các điều kiện phát triển của Hàn Quốc khi bắt đầu quá trình phát triển có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam. Đối chiếu với quá trình phát triển của Hàn Quốc, giá trị HDI của Hàn Quốc năm 1990 (năm 1990 tỷ trọng giá trị gia tăng của khu vực của khu vực nông nghiệp trong GDP của Hàn Quốc chỉ còn 8,4% < 10% là ngưỡng cơ cấu kinh tế của nước công nghiệp) là 0,731, đến năm 1996 (năm Hàn Quốc trở thành thành viên của OECD đánh dấu trở thành nước phát triển), giá trị HDI của nước này đạt giá trị 0,792 (báo cáo phát triển con người 2016, UN 2017). Đối chiếu với các căn cứ trên, theo quan điểm của bài viết, giá trị HDI để định vị Việt Nam là nước công nghiệp hiện đại nên nằm trong khoảng từ 0,75 – 0,82.

3. Thực trạng chỉ số phát triển con người của Việt Nam

Tính đến năm 2015, giá trị HDI của Việt Nam đạt 0,683 đứng thứ 115/188 nước về trình độ phát triển con người, được xếp loại nước có trình độ phát triển con người trung bình. Xét về thứ hạng thì chỉ số HDI của Việt Nam thấp hơn phần lớn các nước trong khu vực Đông Nam Á, cụ thể Thái Lan (87/188); Malaysia (59/188), Philippine (116/188), Singapore (5/188).

Trong giai đoạn từ 1990 – 2015, chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam liên tục tăng trong 25 năm qua từ 0,477 năm 1990 đã tăng lên 0,683 năm 2015 (tăng 43,2%). Bảng 1 dưới đây trình bày kết quả của HDI và của các khía cạnh cấu thành chỉ số HDI trong giai đoạn từ năm 1990 – 2015. Theo đó, tuổi thọ bình quân đầu người đã tăng 5,4 năm trong vòng 25 năm, số năm đi học trung bình tăng 4,1 năm và số năm đi học trung bình kỳ vọng tăng 4,8 năm và thu nhập bình quân đầu người tăng khoảng 278,4%.

Bảng 1: Xu hướng của chỉ số HDI và các khía cạnh thành phần trong giai đoạn 1990 - 2015

<i>Năm</i>	<i>GNI/người 2011 USD- PPP</i>	<i>Tuổi thọ bình quân</i>	<i>Số năm đi học trung bình thực tế</i>	<i>Số năm đi học trung bình kì vọng</i>	<i>HDI</i>
1990	1.410	70,5	3,9	7,8	0,477
1995	2.020	72	4,6	9,3	0,531
2000	2.615	73,3	5,4	10,6	0,576
2005	3.423	74,3	6,4	11,3	0,617
2010	4.314	75,1	7,5	12	0,655
2011	4.513	75,3	7,6	12,2	0,662
2012	4.707	75,5	7,8	12,3	0,668
2013	4.899	75,6	7,9	12,5	0,675
2014	5.098	75,8	7,8	12,6	0,678
2015	5.335	75,9	8,0	12,6	0,683

Nguồn: Báo cáo phát triển con người năm 2016

Tuy nhiên tiến bộ của Việt Nam là không đồng đều. Từ năm 1990 - 2000 chỉ số HDI tăng nhanh với tốc độ 1,92%/năm từ 1990 đến năm 2000, và bắt đầu giảm xuống ở các giai đoạn sau đó, giai đoạn 2000 – 2010, tốc độ tăng HDI trung bình đạt 1,28%/năm, đến giai đoạn 2010 – 2015 giảm xuống mức 0,99%/ năm. Như vậy tính chung cho cả giai đoạn trong 15 năm từ năm 2000-2015 thì tốc độ tăng HDI của Việt Nam chỉ đạt 1,15%/năm thấp hơn so với nhóm nước HDI trung bình (1,23%/năm) và khu vực Đông Á- Thái Bình Dương (1,28%/năm). Qua đó ta thấy sự thay đổi chậm của chỉ số HDI của Việt Nam trong giai đoạn cuối đã kéo sự tiến bộ về chỉ số HDI sau những nước có cùng trình độ phát triển. Nguyên nhân của tình trạng trên là, HDI của Việt Nam thấp bị chi phối chính bởi chỉ số về giáo dục không cải thiện suốt giai đoạn 2010-2013 do số năm đi học trung bình không thay đổi.

Xét về chỉ số thành phần thì chỉ số giáo dục vẫn là nhân tố đóng vai trò quan trọng nhất đóng góp vào chỉ số HDI, cụ thể: giai đoạn 2000-2015, chỉ số giáo dục đóng góp đến 51,52% trong tăng trưởng của chỉ số HDI, tiếp đến là chỉ số về thu nhập đóng góp đến 38,74% và tuổi thọ là 9,73%. Như vậy, so với các nước trong khu vực thì xu hướng này của Việt Nam trái ngược với Trung Quốc (chỉ số thu nhập đóng góp cao nhất, đạt 46,37%), tuy nhiên có cùng xu hướng với các nước có chỉ số HDI cao như Nhật Bản, Hàn Quốc và nước có chỉ số HDI trung bình như Thái Lan.

Bảng 2: Tỷ lệ đóng góp của các chỉ số trong thay đổi HDI của Việt Nam 2000-2015

	% đóng góp của giáo dục	% đóng góp của thu nhập	% đóng góp của tuổi thọ
Việt Nam	51,52	38,74	9,73
Trung Quốc	40,97	47,03	12,00
Nhật Bản	60,61	14,09	25,30
Hàn Quốc	31,10	32,70	36,20
Lào	42,07	32,58	25,34
Thái Lan	55,04	25,71	19,25

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Liên Hợp Quốc

Sử dụng cách tiếp cận tính chỉ số công nghiệp hóa để đánh giá mức độ đạt được tiêu chí nước công nghiệp của chỉ số HDI bằng cách tính tỷ lệ giữa giá trị nhận được của từng tiêu chí bộ phận so với giá trị chuẩn của tiêu chí đó (đối với các chỉ tiêu nhận giá trị nhỏ hơn hoặc bằng giá trị chuẩn), ta có thể thấy giá trị HDI hiện tại của Việt Nam so với mức giá trị chuẩn vào khoảng 0,82 - 0,91. Điều này cho thấy xét dưới khía cạnh xã hội, Việt Nam đang nằm ở cuối giai đoạn 3 – giai đoạn hoàn thiện. Mức độ đạt được nhóm tiêu chí xã hội cao hơn nhiều so với tiêu chí kinh tế và tiêu chí thu nhập bình quân đầu người, cụ thể, nhóm tiêu chí thu nhập bình quân mới chỉ đạt của giai đoạn 1 (giai đoạn mở đầu) và nhóm tiêu chí cơ cấu ngành kinh tế đang đạt mức đầu của giai đoạn 2. Điều này cho thấy nếu xét theo 3 khía cạnh nội dung của phát triển, khía cạnh xã hội của nước công nghiệp phát triển được xác định dựa vào chỉ số HDI sẽ về đích sớm hơn. Tuy nhiên, Việt Nam sẽ về đích nước công nghiệp hiện đại theo chỉ số HDI vào thời điểm nào sẽ rất khó xác định vì giá trị HDI được cấu thành bởi 3 khía cạnh và sự cải thiện chỉ số HDI phụ thuộc rất lớn vào mức độ lan tỏa của tăng trưởng tới phát triển con người, trong khi tác động của tăng trưởng đến phát triển con người ở Việt Nam đang có xu hướng giảm dần. Chỉ số tăng trưởng vì con người (GHR) của Việt Nam giai đoạn 1990-2015 mặc dù vẫn có giá trị dương, như vậy tăng trưởng kinh tế vẫn có tác động tích cực đến sự thay đổi chỉ số phát triển con người. Tuy nhiên nếu xét cụ thể thì chỉ số GHR ngày càng có xu hướng giảm, cụ thể: Nếu giai đoạn 1990-2000, 1% tăng GNI/người cải thiện được 0,303% thay đổi của chỉ số HDI, thì con số này giảm còn 0,249% cho giai đoạn 2000-2010 và chỉ đạt 0,208 cho giai đoạn 2010-2015. Như vậy giai đoạn 2010-2015, sự tác động của tăng trưởng kinh tế đến chỉ số phát triển con người của Việt Nam ngày càng yếu đi (sự tác động của tăng trưởng kinh tế đến HDI chỉ bằng 60% so với giai đoạn 1990-2000). Với giả thiết Việt Nam sẽ duy

trì được tốc độ tăng trưởng giá trị HDI như trong giai đoạn 2010 – 2015 và thúc đẩy được tác động lan tỏa của tăng trưởng tới chỉ số phát triển con người, Việt Nam sẽ đạt được tiêu chí tiên bộ xã hội theo chuẩn của nước công nghiệp hiện đại vào khoảng năm 2035.

4. Gợi ý một số chính sách để sớm đạt được mục tiêu HDI của nước công nghiệp hiện đại

Để thúc đẩy quá trình gia tăng chỉ số HDI để sớm đưa Việt Nam cán đích tiêu chí tiên bộ xã hội của nước công nghiệp hiện đại, trong thời gian tới Việt Nam nên tập trung vào cải thiện tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người và giáo dục, những giải pháp cần tập trung là:

Thứ nhất, nhóm giải pháp nâng cao thu nhập bình quân đầu người.

Một là, Tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng để nâng cao năng suất và hiệu quả của tăng trưởng kinh tế. Trong quá trình đổi mới mô hình cần chú trọng đến dấu hiệu lợi thế so sánh và sự sẵn có nguồn lực ở trong nước, trong sự so sánh tương quan với các yếu tố nguồn lực của thị trường hàng hóa và dịch vụ quốc tế để lựa chọn những ngành, sản phẩm có hiệu quả trong sản xuất và xuất khẩu.

Hai là, Bên cạnh đó cần tạo lập môi trường đầu tư kinh doanh thông thoáng và minh bạch, đặc biệt phải tạo sân chơi bình đẳng cho các thành phần kinh tế, làm được điều này sẽ giúp các doanh nghiệp tư nhân tăng trưởng nhanh và trở thành động lực tăng trưởng cho nền kinh tế, ngoài ra đối với các doanh nghiệp Nhà nước cũng hoạt động hiệu quả hơn và trở thành công cụ quan trọng trong việc thực hiện chính sách cơ cấu và định hướng tổ chức thị trường.

Ba là, cần kiểm soát lạm phát và duy trì các cán cân vĩ mô ở mức hợp lý bằng cách thực hiện các chính sách tài khóa và tiền tệ thận trọng, chính sách tỷ giá linh hoạt, đồng thời đảm bảo tính bao trùm của tăng trưởng bằng việc làm cho chính sách tài khóa lũy tiến hơn, bao gồm cả giảm dần và đi đến chấm dứt trợ giá cho sử dụng năng lượng hóa thạch kèm theo các biện pháp phù hợp để bảo vệ người nghèo, tiết kiệm chi thường xuyên, đưa vào áp dụng luật thuế tài sản...

Bốn là, nâng cao hiệu quả của nền kinh tế bằng cách đẩy mạnh cải cách trong nước song hành với nỗ lực tăng cường hội nhập quốc tế, bao gồm thực hiện hiệu quả cải cách hành chính công và chống tham nhũng quyết liệt; đẩy nhanh tiến độ cải cách cơ cấu trong các lĩnh vực đầu tư công; tài chính ngân hàng, doanh nghiệp nhà nước và nông nghiệp, khu vực tư nhân; cải thiện tính hiệu quả và linh hoạt của thị trường lao động.

Năm là, phát triển thị trường vốn dài hạn, thúc đẩy sự phát triển của các quỹ đầu tư mạo hiểm gắn với phát triển công nghệ và sáng tạo. Đặc biệt có biện pháp hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp và một số doanh nghiệp đang hoạt động hiệu quả trong các lĩnh vực ứng dụng và phát triển công nghệ, nhất là công nghệ trung bình và công nghiệp phụ trợ gắn với các chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ hai, nhóm giải pháp cải thiện về giáo dục.

Một là, Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân, xây dựng khung trình độ quốc gia về giáo dục tương thích với các nước trong khu vực và trên thế giới, đảm bảo phân luồng trong hệ thống, đặc biệt là phân luồng sau trung học cơ sở, trung học phổ thông và liên thông giữa các chương trình giáo dục, cấp học và trình độ đào tạo.

Hai là, Tập trung vào quản lý chất lượng giáo dục:

- Chuẩn hóa đầu ra và các điều kiện đảm bảo chất lượng trên cơ sở ứng dụng các thành tựu mới về khoa học giáo dục, khoa học công nghệ và khoa học quản lý, từng bước vận dụng chuẩn của các nước tiên tiến; công khai về chất lượng giáo dục, các điều kiện cơ sở vật chất, nhân lực và tài chính của các cơ sở giáo dục; thực hiện giám sát xã hội đối với chất lượng và hiệu quả giáo dục; xây dựng hệ thống kiểm định độc lập về chất lượng giáo dục, thực hiện kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục của các cấp học, trình độ đào tạo và kiểm định các chương trình giáo dục nghề nghiệp, đại học.

- Nâng cao chất lượng của giáo viên và các cán bộ quản lý giáo dục.

- Đổi mới chương trình, tài liệu dạy học trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và đại học dựa trên nhu cầu của đơn vị sử dụng lao động, vận dụng có chọn lọc một số chương trình tiên tiến trên thế giới, phát huy vai trò của các trường trọng điểm trong từng khối ngành, nghề đào tạo để thiết kế các chương trình liên thông. Phát triển các chương trình đào tạo đại học theo hai hướng: nghiên cứu và nghề nghiệp ứng dụng

Ba là, tiếp tục đổi mới cơ chế tài chính giáo dục nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực của nhà nước và xã hội đầu tư cho giáo dục; nâng cao tính tự chủ của các cơ sở giáo dục, đảm bảo tính minh bạch và trách nhiệm đối với Nhà nước, người học và xã hội; đảm bảo nguồn lực tài chính cho một số cơ sở giáo dục Việt Nam đủ sức hội nhập và cạnh tranh quốc tế.

Bốn là, tăng cường gắn đào tạo với sử dụng, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội.

Thứ ba, nhóm giải pháp cải thiện tuổi thọ và nâng cao sức khỏe của người dân.

Một là, phát triển và hoàn thiện hệ thống tổ chức y tế:

- Kiện toàn và ổn định mô hình tổ chức hệ thống y tế từ trung ương đến địa phương; vừa củng cố, kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở, vừa phát triển các trung tâm y tế chuyên sâu; tăng cường đầu tư phát triển y tế công lập đi đôi với việc khuyến khích và tạo điều kiện phát triển y tế ngoài công lập; phát triển y học hiện đại gắn với y học cổ truyền.

- Củng cố, phát triển mạng lưới y tế dự phòng theo hướng tập trung, thu gọn đầu mối đơn vị nhằm tăng cường hiệu quả và nâng cao chất lượng hoạt động, bảo đảm đủ khả năng dự báo, kiểm soát các bệnh lây nhiễm, bệnh không lây nhiễm và các bệnh liên quan đến môi trường, lối sống.

- Hoàn thiện mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh các tuyến; phát triển kỹ thuật y học ngang tầm khu vực, đủ khả năng khám và điều trị hầu hết các bệnh có yêu cầu kỹ thuật cao ở tuyến trung ương; củng cố, nâng cao năng lực hoạt động các bệnh viện tuyến tỉnh; sắp xếp các bệnh viện đa khoa tuyến huyện theo địa bàn cụm dân cư; mở rộng mạng lưới khám bệnh, chữa bệnh y học cổ truyền, mạng lưới các bệnh viện chuyên khoa. Xây dựng cơ sở y tế kết hợp quân - dân y, đặc biệt là ở các khu vực biên giới và hải đảo. Củng cố, phát triển và hiện đại hoá mạng lưới vận chuyển cấp cứu cả trên bộ và trên biển.

Hai là, củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, đổi mới chăm sóc sức khỏe ban đầu.

Ba là, đẩy mạnh công tác y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe, phòng chống HIV/AIDS và an toàn vệ sinh thực phẩm

Bốn là, nâng cao chất lượng dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và phục hồi chức năng

Năm là, phát triển đội ngũ nhân lực và khoa học kỹ thuật y tế

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO:

- Alex Inkeles, 1993, “Industrialization, Modernization and the Quality of Life”, *International Journal of Comparative Sociology*, 34(1-2):1-23, January 1993. DOI10.1163/002071593X00283
- Bộ chính trị, 2018, *Nghị quyết số 23-NQ/TW về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, ngày 22/3/2018
- Bùi Tất Thắng, 2013, “Bàn thêm về tiêu chí nước công nghiệp”, *Tạp chí Quản lý Kinh tế*, số 51, 2013
- Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng CSVN từ ĐH 8 đến ĐH 12*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật
- Đỗ Quốc Sam, 2009, “Thế nào là một nước công nghiệp”, *Tạp chí cộng sản*, tháng 8/2009
- Lưu Bích Hồ, 2015, *Một số ý kiến về việc xác định tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại*, trình bày tại hội thảo Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại (26/02/2015)
- Haq, Mahbul-ul (1995), *Reflections on Human Development*, New York: Oxford University Press.
- Ngô Thắng Lợi và cộng sự, 2014, *Báo cáo tổng kết 30 năm đổi mới – Vấn đề đánh mạnh CNH – HĐH đất nước*
- Ngô Thắng Lợi (chủ biên), 2017, *Mô hình tăng trưởng kinh tế Việt Nam: cơ sở lý luận - thực trạng – định hướng đến năm 2030*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia – Sự thật, Hà Nội 2017.
- Nguyễn Đình Thúc, 2009, *Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê phản ánh một nước công nghiệp theo quan điểm của Đảng, Đề tài khoa học cấp Bộ*
- Nguyễn Kế Tuấn (chủ biên), 2015, *Phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà nội 2015.
- Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự, 2014, “CNH- HĐH ở Việt Nam: Tiêu chí và mức độ hoàn thành”, *Tạp chí những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, số 217, 2014
- Syrquin, Moshe; Chenery, Hollis. 1989. "Three decades of industrialization". *The World Bank economic review*. -- Vol. 3, no. 2 (May 1989), pp. 145-181.

- Trương Văn Đoan, 2007, “Về tiêu chuẩn một nước công nghiệp Việt Nam”, trong cuốn *Phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội 2007.
- UNDP (2010), *Human Development Reports 2010*, New York: Oxford University Press
- UNDP (2013), *Human Development Reports 2010*, New York: Oxford University Press.
- UNDP (2017), *Human Development Reports 2016*, New York: Oxford University Press.
http://hdr.undp.org/sites/default/files/2016_human_development_report.pdf

SỬ DỤNG CHỈ SỐ ĐỔI MỚI TOÀN CẦU (GII) ĐỂ ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA MỘT QUỐC GIA

PGS.TS. Đỗ Thị Đông

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt

Bài báo này trình bày khái quát về chỉ số đổi mới toàn cầu và việc sử dụng chỉ số này để đánh giá mức độ đổi mới, sáng tạo của một quốc gia. Bài báo trình bày việc đánh giá đối với Việt Nam và từ đó đưa ra những khuyến nghị đối với việc sử dụng chỉ số.

Từ khóa: chỉ số đổi mới toàn cầu, kinh tế tri thức, Việt Nam

1. Giới thiệu về chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu

Chỉ số đổi mới toàn cầu còn gọi là chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu hoặc chỉ số sáng tạo toàn cầu (Global Innovation Index - GI) là một bộ công cụ đánh giá, xếp hạng năng lực đổi mới sáng tạo của các quốc gia hoặc nền kinh tế. Dự án Chỉ số Đổi mới Sáng tạo Toàn cầu ban đầu được xây dựng bởi Giáo sư Dutta ở Trường Kinh doanh INSEAD vào năm 2007 với mục tiêu đơn giản chỉ là làm thế nào để tìm ra cách thức đánh giá khả năng đổi mới trong một xã hội và không chỉ đơn thuần dựa vào những thước đo truyền thống như là số lượng các bài nghiên cứu và mức chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển. Sở dĩ mục tiêu đơn giản của dự án như vậy là vì một số lý do như: (1) đổi mới sáng tạo là vấn đề quan trọng trong phát triển kinh tế và tăng cường năng lực cạnh tranh của bất kỳ quốc gia nào, rất nhiều chính phủ ở các quốc gia đã đặt đổi mới vào trọng tâm của chiến lược phát triển; (2) định nghĩa của đổi mới đã được mở rộng không còn giới hạn trong việc nghiên cứu và phát triển và xuất bản các công trình nghiên cứu khoa học mà rộng hơn, có thể bao gồm cả những đổi mới về xã hội, về mô hình kinh doanh, và về công nghệ; và (3) việc công nhận và biểu dương những sáng kiến đổi mới trong các thị trường mới nổi được coi là yếu tố quan trọng để khuyến khích mọi người, đặc biệt là thể hệ kinh doanh kế tiếp trong công việc.

Chỉ số đổi mới toàn cầu không phải là xếp hạng cuối cùng và chính thức về năng lực đổi mới của một quốc gia mà xuất phát từ thực trạng rằng việc đo lường kết quả và tác động của đổi mới là khá khó khăn, do vậy, nên tập trung vào đo lường môi trường và cơ sở hạ tầng của đổi mới và đánh giá những kết quả có liên quan. Khái niệm đổi mới được sử dụng để đo lường chỉ số đổi mới toàn cầu cũng là khái niệm mở rộng. Đổi mới được coi là việc đưa ra một sản phẩm/ dịch vụ mới, hoặc cải tiến đáng kể một sản phẩm/ dịch vụ đã có, thực hiện một quá trình mới, một phương pháp

marketing mới, hoặc một cách thức tổ chức làm việc mới, thực hiện một mô hình hoạt động mới, hoặc là một quan hệ công việc mới.

Năm 2007, chỉ số đổi mới toàn cầu được công bố bởi trường kinh doanh INSEAD. Năm 2008 đến 2010, việc xây dựng chỉ số này được sự hỗ trợ của Liên đoàn Công nghiệp Ấn Độ và một phần kinh phí được hỗ trợ bởi Tập đoàn Canon. Năm 2011, việc xây dựng chỉ số được hỗ trợ bởi Tổ chức sở hữu trí tuệ Thế giới (World Intellectual Property Organization - WIPO) và ba tổ chức khác là Liên đoàn Công nghiệp Ấn Độ, Công ty Alcatel – Lucent và Booz & Co. Năm 2012, báo cáo chỉ số đổi mới toàn cầu được xây dựng bởi sự hợp tác của INSEAD và WIPO cùng với sự hỗ trợ của các tổ chức trên. Năm 2013, lần đầu tiên, báo cáo này được ba tổ chức phối xây dựng và công bố là Trường Kinh doanh INSEAD ở Pháp và Đại học Cornell ở Mỹ và WIPO. Từ đó đến nay, ba tổ chức này tiếp tục hợp tác trong việc xây dựng và công bố báo cáo. Các tổ chức hỗ trợ cũng thay đổi, chẳng hạn như năm 2018 là Liên đoàn Công nghiệp Ấn Độ, Liên đoàn Công nghiệp Brazil, Tổ chức phi lợi nhuận SEBRAE, Công ty Strategy&.

2. Hệ tiêu chí đánh giá mức độ đổi mới sáng tạo của các quốc gia

2.1. Hệ thống chỉ tiêu GII

Hệ tiêu chí đánh giá mức độ đổi mới của các quốc gia được hoàn thiện theo thời gian. Năm 2018, chỉ số GII được tích hợp từ số đo của 7 trụ cột lớn, mỗi trụ cột lớn lại được tích hợp số đo từ các trụ cột nhỏ, mỗi trụ cột nhỏ lại gồm từ 3-5 chỉ số thành phần, tổng số các chỉ số thành phần có thể thay đổi trong khoảng từ 70-80 chỉ số. Bảng 1 dưới đây trình bày các chỉ số thành phần được sử dụng để xếp hạng và năm 2018.

Bảng 1. Tóm tắt các tiêu chí sử dụng để xếp hạng GII năm 2018

TT	Trụ cột lớn/ nhỏ	Chỉ số thành phần
1	Thể chế	
1.1.	Môi trường chính trị	1.1.1. Mức độ ổn định chính trị và không có bạo động/ chiến tranh 1.1.2. Hiệu quả quản lý của chính phủ
1.2.	Môi trường luật pháp	1.2.1. Chất lượng quy định 1.2.2 Quy tắc của pháp luật 1.2.3 Chi phí sa thải do dư thừa
1.3.	Môi trường kinh doanh	1.3.1. Mức độ dễ dàng để bắt đầu kinh doanh 1.3.2 Mức độ dễ dàng trong giải quyết phá sản
2	Nguồn nhân lực và nghiên cứu	

TT	Trụ cột lớn/ nhỏ	Chỉ số thành phần
2.1.	Giáo dục	2.1.1 Chi tiêu cho giáo dục
		2.1.2 Chi tiêu chính phủ cho giáo dục cho mỗi học sinh
		2.1.3 Tuổi thọ trung bình đến trường
		2.1.4 Đánh giá về đọc, toán và khoa học
		2.1.5 Tỷ lệ học sinh-giáo viên, cấp trung học
2.2.	Giáo dục sau trung học phổ thông	2.2.1 Ghi danh đại học
		2.2.2 Sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật
		2.2.3 Tỷ lệ di chuyển nhân lực cấp đại học cao đẳng trong nước
2.3	Nghiên cứu và phát triển	2.3.1 Các nhà nghiên cứu
		2.3.2 Tổng chi cho R&D (GERD)
		2.3.3 Chi tiêu cho R&D trung bình của 3 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài.
		2.3.4 Điểm xếp hạng trung bình của ba trường đại học hàng đầu trong bảng xếp hạng đại học thế giới QS
3.	Cơ sở hạ tầng	
3.1.	Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)	3.1.1 Truy cập ICT
		3.1.2 Sử dụng ICT
		3.1.3 Dịch vụ trực tuyến của Chính phủ
		3.1.4 Tham gia trực tuyến điện tử
3.2.	3.2. Cơ sở hạ tầng chung	3.2.1 Sản lượng điện
		3.2.2 Năng lực logistics
		3.2.3 Tích lũy tài sản cố định gộp
3.3.	Sinh thái bền vững	3.3.1 GDP trên một đơn vị sử dụng năng lượng
		3.3.2 Hiệu suất môi trường
		3.3.3 Chứng nhận môi trường ISO 14000
4	Mức độ phát triển của thị trường	
4.1.	Tín dụng	4.1.1 Mức độ dễ dàng tiếp cận tín dụng.
		4.1.2 Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân

TT	Trụ cột lớn/ nhỏ	Chỉ số thành phần
		4.1.3 Danh mục cho vay gộp của các tổ chức tài chính vi mô
4.2.	Đầu tư	4.2.1 Dễ bảo vệ các nhà đầu tư thiểu số
		4.2.2 Vốn hóa thị trường
		4.2.3 Giao dịch vốn mạo hiểm
4.3.	Quy mô thương mại, cạnh tranh và thị trường	4.3.1 Thuế suất áp dụng
		4.3.2 Cường độ cạnh tranh của địa phương
		4.3.3 Quy mô thị trường nội địa
5	Mức độ phát triển kinh doanh	
5.1.	Nhân viên tri thức	5.1.1 Lao động trong các dịch vụ có hàm lượng chất xám cao
		5.1.2 Các doanh nghiệp cung cấp đào tạo chính thức
		5.1.3 GERD được thực hiện bởi doanh nghiệp kinh doanh
		5.1.4 GERD được tài trợ bởi doanh nghiệp kinh doanh
		5.1.5 Lao động nữ có trình độ cao
5.2.	Liên kết đổi mới	5.2.1 Hợp tác nghiên cứu giữa trường đại học và doanh nghiệp hay ngành
		5.2.2 Tình hình phát triển cụm ngành/ doanh nghiệp
		5.2.3 GERD được tài trợ bởi nước ngoài
		5.2.4 Thỏa thuận liên doanh / liên minh chiến lược
		5.2.5 Các bộ bằng sáng chế nộp tại ít nhất hai văn phòng
5.3	Hấp thụ tri thức	5.3.1 Thanh toán tài sản trí tuệ
		5.3.2 Nhập khẩu công nghệ cao
		5.3.3 Nhập khẩu dịch vụ ICT
		5.3.4 Tỷ lệ giá trị ròng của dòng vốn đầu tư nước ngoài
		5.3.5 Tài năng nghiên cứu trong doanh nghiệp
6.	Sản phẩm công nghệ và tri thức	
6.1.	Sự sáng tạo kiến thức	6.1.1 Đơn đăng ký sáng chế theo nguồn gốc
		6.1.2 Ứng dụng quốc tế PCT theo nguồn gốc

TT	Trụ cột lớn/ nhỏ	Chỉ số thành phần
		6.1.3 Các ứng dụng mô hình tiện ích theo nguồn gốc
		6.1.4 Các ấn phẩm khoa học và kỹ thuật
		6.1.5 Chỉ số H về trích dẫn tài liệu
6.2	Đầu ra tri thức	6.2.1 Tốc độ tăng năng suất lao động
		6.2.2 Mật độ kinh doanh mới
		6.2.3 Tổng chỉ tiêu phần mềm máy tính
		6.2.4 Chứng nhận chất lượng ISO 9001
		6.2.5 Đầu ra công nghệ cao và công nghệ trung bình cao
6.3	Lan tỏa tri thức	6.3.1 Biên lai sở hữu trí tuệ
		6.3.2 Xuất khẩu công nghệ cao
		6.3.3 Xuất khẩu dịch vụ ICT
		6.3.4 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ròng
7	Sản phẩm sáng tạo	
7.1	Tài sản vô hình	7.1.1 Đăng ký nhãn hiệu theo nước xuất xứ
		7.1.2 Thiết kế công nghiệp theo nước xuất xứ
		7.1.3 ICT và tạo mô hình kinh doanh
		7.1.4 ICT và tạo mô hình tổ chức
7.2	Hàng hóa và dịch vụ sáng tạo	7.2.1 Xuất khẩu dịch vụ sáng tạo
		7.2.2 Các phim truyện quốc gia được sản xuất
		7.2.3 Thị trường giải trí và truyền thông toàn cầu
		7.2.4 Đầu ra xuất bản và in ấn
		7.2.5 Xuất khẩu sản phẩm sáng tạo
7.3	Sáng tạo trực tuyến	7.3.1 Tên miền xếp hạng cao (gTLD)
		7.3.2 Tên miền xếp hạng cao được cấp mã quốc gia (ccTLD)
		7.3.3 Chính sửa hàng năm trên Wikipedia
		7.3.4 Tạo ứng dụng dành cho thiết bị di động

Nguồn: INSEAD, 2018

Theo bảng 1, năm 2018, có tổng số 80 chỉ số thành phần được sử dụng để xếp hạng GII. Các trụ cột và chỉ số thành phần này được chia làm hai nhóm là nhóm chỉ số đầu vào và nhóm chỉ số đầu ra. Nhóm chỉ số đầu vào gắn chặt với các yếu tố của nền kinh tế, là nền tảng cho các hoạt động đổi mới và sáng tạo bao gồm 5 chỉ số cơ bản là thể chế (institutions), nguồn nhân lực và nghiên cứu (human capital and research), cơ sở hạ tầng (infrastructure), mức độ phát triển của thị trường (market sophistication) và mức độ phát triển kinh doanh (business sophistication). Nhóm chỉ số đầu ra biểu thị cho kết quả của quá trình đổi mới gồm hai chỉ số cơ bản là sản phẩm công nghệ và tri thức (knowledge and technology outputs) và sản phẩm sáng tạo (creative outputs).

Các chỉ số tính toán hoàn toàn bằng dữ liệu thứ cấp. Có khoảng 30 nguồn/ cơ sở dữ liệu được sử dụng để tính chỉ số GII, trong đó, các nguồn dữ liệu thứ cấp được sử dụng để tính toán thường là cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới, cơ sở dữ liệu của Liên Hợp quốc, cơ sở dữ liệu của các quốc gia và của một số tổ chức khác. Với mỗi chỉ số thành phần, dữ liệu năm gần nhất và có sẵn sẽ được sử dụng. Nếu một quốc gia nào đó không có sẵn một loại dữ liệu nào đó hoặc dữ liệu đó có trước 10 năm so với thời điểm đánh giá thì sẽ bị coi là thiếu.

Điểm số để đánh giá có thang đo là 100. Quốc gia nào càng được nhiều điểm thì càng được coi là có năng lực trong đổi mới và ngược lại. Việc xếp hạng các quốc gia được tính theo điểm số hàng năm. Do chỉ số thành phần có thể thay đổi theo năm, đồng thời hệ thống dữ liệu có thể thay đổi khi xếp hạng (chẳng hạn do quốc gia đó vào năm đó lại thiếu một hoặc vài chỉ số thành phần nào đó) nên việc so sánh điểm số theo các năm là rất dễ dẫn đến sai lệch. Kết quả xếp hạng phản ánh vị trí tương đối của các quốc gia/ nền kinh tế trên cơ sở khung lý thuyết được sử dụng. nếu so sánh vị trí tương đối của một nước theo thời gian thì kết quả sẽ có ý nghĩa hơn.

Yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng đến xếp hạng GII của một quốc gia, tất nhiên, chính là năng lực đổi mới sáng tạo của quốc gia đó. Tuy nhiên, bên cạnh yếu tố này, còn một số yếu tố khác cũng có ảnh hưởng đến kết quả xếp hạng là việc điều chỉnh khung tính toán chỉ số, việc cập nhật dữ liệu và việc thêm hay bớt các quốc gia trong mẫu so sánh.

2.2. So sánh hệ thống chỉ tiêu GII và các hệ thống chỉ tiêu đánh giá kinh tế tri thức khác

Việc đánh giá năng lực đổi mới của một quốc gia trước đây đã từng được đề cập đến bởi một số tổ chức khác (Bảng 2) và được thể hiện dưới hình thức đánh giá chỉ số kinh tế tri thức của các quốc gia.

Bảng 2- Một số hệ thống chỉ tiêu đánh giá kinh tế tri thức

Tổ chức	Hệ thống tiêu chí
OECD	Nhóm 1: Đầu vào của tri thức gồm các yếu tố: chi phí cho R&D; sử dụng cán bộ KHCN; số lượng bằng sáng chế; cân bằng quốc tế về chi trả cho công nghệ
	Nhóm 2: Đầu ra của tri thức gồm các yếu tố: giá trị gia tăng của ngành công nghiệp công nghệ cao; số việc làm cần lao động kỹ năng cao; thu nhập cao.
	Nhóm 3: Mạng tri thức gồm: hệ thống đổi mới quốc gia; hệ thống ICT
	Nhóm 4: Tri thức và học tập gồm: trình độ dân trí; lao động qua đào tạo; hệ thống giáo dục
APEC	Nhóm 1: Đổi mới doanh nghiệp, gồm các tiêu chí: tổng chi phí cho R&D theo % GDP; số lượng sáng chế; doanh thu qua thương mại điện tử; mức độ liên kết doanh nghiệp- trường đại học- viện nghiên cứu.
	Nhóm 2: Cơ sở tri thức, gồm các tiêu chí: HDI, số người học trên 1000 dân; số cán bộ R&D trên 1000 dân; số thư viện, báo chí, radio, tivi trên 1000 dân; tỷ lệ công nhân tri thức trên tổng lao động xã hội.
	Nhóm 3: Cơ sở hạ tầng ICT, gồm các tiêu chí: số máy tính trên 100 dân; số điện thoại (cố định và di động) trên 100 dân; tỷ lệ người được kết nối và sử dụng internet trong tổng dân số.
	Nhóm 4: Cơ cấu kinh tế, gồm các tiêu chí: tỷ lệ FDI so với GDP; tỷ lệ R&D so với GDP; tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm công nghệ trong tổng kim ngạch xuất khẩu.
	Nhóm 5: Vai trò của chính phủ, bao gồm các tiêu chí: tính dân chủ, công khai; chính sách cạnh tranh, thúc đẩy sáng tạo; chỉ số chính phủ điện tử.
WB	Nhóm 1: Môi trường kinh doanh (trụ cột: thể chế kinh tế)
	Nhóm 2: Khoa học và công nghệ (trụ cột: hệ thống đổi mới công nghệ)
	Nhóm 3: Giáo dục và đào tạo (trụ cột: giáo dục và nguồn nhân lực)
	Nhóm 4: Công nghệ thông tin và truyền thông – ICT (trụ cột: hạ tầng ICT)

Nguồn: tổng hợp từ các tài liệu

Trong đó, cách thức đánh giá của Ngân hàng Thế giới được sử dụng khá rộng rãi. Ngân hàng Thế giới đã sử dụng những chỉ số trên đây để tính toán chỉ số kinh tế tri thức (Knowledge Economic Index - KEI). Theo đó, chỉ số kinh tế tri thức bao gồm bốn trụ cột cơ bản là: môi trường kinh tế và thể chế xã hội; giáo dục và kỹ năng của

người dân; hạ tầng cơ sở thông tin; hệ thống đổi mới. Đặc biệt là từ năm 1995, Ngân hàng Thế giới đã tiến hành nghiên cứu và đánh giá KEI hàng năm theo thang điểm từ 0-10. Đây là một chỉ số được nhiều nước sử dụng để đánh giá năng lực đổi mới của mình. Hệ tiêu chí để xếp hạng theo chỉ số KEI bao gồm 4 trụ cột lần lượt là: môi trường kinh tế và thể chế xã hội; giáo dục và đào tạo; hạ tầng cơ sở thông tin; hệ thống đổi mới. Khi so sánh hệ tiêu chí của KEI và GII, có thể thấy sự tương đồng của hai bộ tiêu chí như trong bảng 3.

Bảng 3- Tham chiếu hệ tiêu chí của KEI lên GII

Trụ cột/ Tiêu chí	KEI	GII
Môi trường và thể chế kinh tế	Trụ cột 1	Các trụ cột nhỏ 1.2, 1.3, 4.2, 4.3
Hàng rào thuế quan và phi thuế quan	1.1	1.3.1; 4.2.1; 4.3.1; 4.3.2; 4.3.3
Chất lượng quy định	1.2	1.2.1
Nguyên tắc luật lệ	1.3	1.2.2
Giáo dục và đào tạo	Trụ cột 2	Trụ cột nhỏ 2.1 và 2.2
Tỷ lệ người lớn biết chữ	2.1	2.1.4
Tuyển sinh trung học	2.2	Thay thế được bằng 2.1.3 (số năm trung bình đến trường)
Tuyển sinh đại học	2.3	2.2.1
Cơ sở hạ tầng thông tin	Trụ cột 3	Trụ cột nhỏ 3.1
Số điện thoại/ 1000 dân	3.1	3.1.2
Số máy tính / 1000 dân	3.2	3.1.2
Số người sử dụng internet/ 1000 dân	3.3	3.1.1
Hệ thống đổi mới	Trụ cột 4	Trụ cột nhỏ 6.1 và chỉ số thành phần 6.3.1 và 7.1.1
Thanh toán bản quyền (USD/ người)	4.1	6.3.1
Số bài báo kỹ thuật/ triệu người	4.2	6.1.4
Số phát minh sáng chế được cấp tính trên triệu người	4.3	6.1.1

Nguồn: tác giả tổng hợp từ hai hệ tiêu chí đánh giá xếp hạng KEI và GII

Như vậy, có thể thấy rằng, trong so sánh với các cách thức đánh giá khác, các trụ cột được sử dụng để đánh giá GII là khá rộng và bao quát. Nếu tham chiếu các tiêu chí của KEI lên GII thì thấy rằng, những tiêu chí đánh giá theo KEI chỉ là một phần của những tiêu chí đánh giá theo GII. Còn rất nhiều tiêu chí quan trọng được đánh giá

trong GII nhưng chưa được đề cập đến trong KEI như việc đánh giá nghiên cứu và phát triển, cơ sở hạ tầng chung, cơ sở hạ tầng sinh thái bền vững, tín dụng, đầu tư, hoạt động liên kết đổi mới, hấp thụ tri thức, đầu ra tri thức, và các sản phẩm sáng tạo.

3. Mức độ đổi mới sáng tạo của Việt Nam theo chỉ số GII

Kết quả xếp hạng về mức độ đổi mới của Việt Nam từ năm 2007 được trình bày trong bảng 4. Như đã trình bày ở trên, việc so sánh số điểm tuyệt đối theo xếp hạng GII theo các năm là dễ gây nhầm lẫn là nó chỉ có ý nghĩa nhất khi so sánh số tương đối. Do vậy, trong bảng này, dữ liệu về số tương đối của các quốc gia được trình bày.

Bảng 4- Thứ hạng của các quốc gia trong bảng xếp hạng năng lực đổi mới theo GII

Nước	2007	2008/09	2009/10	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Singapore	7	5	7	3	3	8	7	7	6	7	5
Nhật Bản	4	9	13	20	25	22	21	19	16	14	13
Hàn Quốc	19	6	20	16	21	18	16	14	11	11	12
Trung Quốc	29	37	43	29	34	35	29	29	25	22	17
Malaysia	26	25	28	31	32	32	33	32	35	37	35
Thái Lan	34	44	60	48	57	57	48	55	52	51	44
Ấn Độ	23	41	56	62	64	66	76	81	66	60	57
Việt Nam	65	64	71	51	76	76	71	52	59	47	45
Indonesia	48	49	72	99	100	85	87	97	88	87	85
Phillipines	66	63	76	91	95	90	100	83	74	73	73
Campuchia	95	117	102	111	129	110	106	91	95	101	98
Tổng số	107	130	132	125	141	142	143	141	128	127	126

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ các báo cáo xếp hạng chỉ số GII từ 2007-2018

Có thể thấy rằng, thứ hạng của Việt Nam được tăng đáng kể trong bảng xếp hạng này. Từ quốc gia đứng ở hạng 65/107 nước, đã có giai đoạn thứ hạng của Việt Nam tụt xuống hàng số 76 (năm 2012 và 2013). Nhưng sau đó, thứ hạng của Việt Nam đã được cải thiện đáng kể, từ chỗ tăng 19 bậc lên đến thứ 52 trong năm 2014. Việt Nam thuộc nhóm 5 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về chỉ số đổi mới. Dù điểm số của Việt Nam so với Malaysia và Singapore là khá xa nhưng điểm số của Việt Nam và Thái Lan đã được cải thiện rõ rệt và có nhiều điểm sáng tích cực khi năm 2015, lần đầu tiên Việt Nam (hạng 52) vượt trên Thái Lan (hạng 55) trên bảng xếp hạng. Đến năm 2016, mặc dù Việt Nam tụt hạng trong bảng xếp hạng (lên số 59/128 quốc gia) nhưng năm sau đó, thứ hạng của Việt Nam lại được cải thiện đáng kể khi Việt Nam vươn lên hạng thứ 47, vượt trên cả Thái Lan (số 51). Kết quả của Việt Nam trong năm

2018 cũng khá khả quan khi Việt Nam lại tiếp tục thăng 2 bậc, lên hạng 45 trong số 126 nước tham gia xếp hạng.

Thứ hạng của Việt Nam trong các nước có thu nhập trung bình thấp gây được ấn tượng mạnh khi trong nhóm nước gồm 27 quốc gia có mức thu nhập trung bình thấp, năm 2017, Việt Nam xếp thứ nhất (từ vị trí số 3 năm 2016). Trong ASEAN, những năm gần đây, Việt Nam hai lần vượt lên trên Thái Lan, trở thành nước thứ 3 sau Singapore và Malaysia. Năm 2017, kết quả xếp hạng của Việt Nam tăng ấn tượng so với năm 2016 khi ở nhóm chỉ số đầu vào, thứ hạng của Việt Nam tăng 8 bậc, còn ở nhóm chỉ số đầu ra, con số này là 4 bậc. Năm 2018, Việt Nam tiếp tục cải thiện 2 bậc so với năm 2017 (14 bậc so với năm 2016) lên vị trí 45/126, điểm số của Việt Nam ở cả 7 trụ cột đều cao hơn mức trung bình. Trong đó, thể chế vĩ mô tiếp tục được cải thiện đáng kể, kết quả xếp hạng theo chỉ số nâng cao hiệu quả thực thi pháp luật tăng từ hạng 74 lên hạng 57, xếp hạng theo chỉ số môi trường kinh doanh tăng 10 bậc; Xếp hạng theo nhóm chỉ số về trình độ kinh doanh tăng 7 bậc, trong đó, chỉ số chi cho đổi mới công nghệ của các doanh nghiệp tăng 23 bậc lên bậc thứ 13, chỉ số chi cho nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp tăng 4 bậc lên thứ 48, chỉ số hợp tác đại học và doanh nghiệp tăng 17 bậc lên thứ 59,...

Để có được kết quả này, lý do quan trọng là Chính phủ Việt Nam đã có những nỗ lực đáng kể. Giai đoạn 2014 – 2017, Chính phủ Việt Nam đã liên tục ban hành các văn bản, đáng kể đến là Nghị quyết 19 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Những văn bản này đặt ra nhiệm vụ đạt được các mục tiêu cụ thể gắn với các chỉ số đo đếm được theo các chuẩn mực được thế giới công nhận. Theo Nguyễn Long (2018), “Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu các bộ, ngành, địa phương tiếp tục hoàn thiện hành lang pháp lý, tạo môi trường thuận lợi cho hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, thúc đẩy nhanh quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển thị trường khoa học, công nghệ; ban hành các chính sách cụ thể để hỗ trợ chuyển giao công nghệ, tăng cường kết nối giữa viện nghiên cứu, trường đại học với các doanh nghiệp nhằm nhanh chóng nâng cao trình độ công nghệ và năng lực hấp thu công nghệ của doanh nghiệp; tăng cường công khai, minh bạch nhiệm vụ khoa học công nghệ các cấp; đảm bảo hài hòa giữa nghiên cứu khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn”. Do vậy, thứ hạng về môi trường kinh doanh của Việt Nam trong thời gian qua đã tăng liên tục một cách ấn tượng.

4. Một vài gợi ý đối với việc sử dụng chỉ số GII và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam

Từ việc tổng kết những dữ liệu thứ cấp trên đây, người viết có thể đưa ra một vài gợi ý đối với việc sử dụng chỉ số để đánh giá năng lực đổi mới sáng tạo của một quốc gia và gợi ý đối với việc cải thiện chỉ số. Thứ nhất là, tăng trưởng kinh tế phải đi đôi với tăng trưởng đổi mới sáng tạo. Đổi mới sáng tạo chính là động lực cho tăng trưởng kinh tế. Bởi vậy, khẳng định việc xếp hạng theo năng lực đổi mới là một chỉ số

quan trọng trong quá trình thiết lập mục tiêu phát triển kinh tế của một quốc gia, vấn đề là chọn chỉ số nào để phân đầu và tham chiếu. Thứ hai là, xét trong điều kiện hiện tại, với 7 trụ cột chính, 21 trụ cột nhỏ và 80 chỉ số thành phần cùng với kết quả tham chiếu để tìm ra các điểm tương đồng của bộ chỉ tiêu đánh giá xếp hạng theo GII và các hệ thống tiêu chí khác, GII được cho là chỉ số đầy đủ và bao quát để đánh giá về năng lực đổi mới sáng tạo của một quốc gia/ khu vực. Điều này cũng thể hiện ở điểm, các thống kê về GII là đầy đủ và chi tiết, thuyết phục được các quốc gia trong việc sử dụng kết quả đánh giá này. Như vậy, cần cân nhắc việc sử dụng GII như là ưu tiên để đánh giá về năng lực đổi mới sáng tạo của một quốc gia. Thứ ba là, từ kết quả ấn tượng về thăng hạng của Việt Nam trong những năm gần đây trong bảng xếp hạng của GII, có thể thấy rằng, việc đặt ra các mục tiêu phân đầu theo các bộ chỉ số đánh giá cũng là một giải pháp mang lại hiệu quả nhanh, tập trung và khoa học khi các chỉ số là có thể đo lường được và do đó việc phân đầu cũng sẽ dễ dàng hơn về mặt phương thức. Điều này cũng tương đồng với việc các tổ chức thực hiện quản lý theo các bộ tiêu chuẩn nếu nhìn nhận ở góc độ vi mô, mà phương pháp này đã mang lại hiệu quả không bàn cãi khi các bộ tiêu chuẩn như ISO 9000, ISO 14000, ISO 22000, ISO 27000, HACCP,... được sử dụng rộng rãi trên thế giới. Tóm lại, việc phát triển cũng có thể theo phương thức đặt mục tiêu theo các bộ tiêu chuẩn xếp hạng và phân đầu để tăng thứ hạng theo các bộ tiêu chí xếp hạng này. Thứ tư là, từ việc xếp hạng GII và các xếp hạng khác, cần khắc phục một trong những điểm yếu của Việt Nam là thiếu dữ liệu và dữ liệu thiếu tính cập nhật. Năm 2016, trong quá trình đánh giá theo GII, Việt Nam bị thiếu số liệu của 10 chỉ số và có 9 chỉ số có dữ liệu không cập nhật. Báo cáo năm 2016 cũng cho thấy có 18 nước bị liệt kê vào những nước thiếu số liệu nhiều nhất (thiếu từ 20 đến 29 chỉ số), số nước chỉ thiếu số liệu dưới 5 chỉ số là 46. Việc thiếu dữ liệu này làm cho xếp hạng của Việt Nam chưa hoàn toàn đầy đủ và chính xác tuyệt đối. Cuối cùng, đối với các giải pháp để cải thiện vị trí của Việt Nam trong bảng xếp hạng GII, như đã trình bày ở trên, có thể tập trung vào cải thiện theo các trụ cột chính, trụ cột nhỏ và các chỉ số thành phần. Căn cứ vào những trụ cột và các chỉ số thành phần này, các giải pháp cần được đưa ra theo hướng thiết lập mục tiêu cho từng trụ cột chính, trụ cột nhỏ và các chỉ số thành phần và từ đó tìm kiếm cách thức để đạt được mục tiêu đã được thiết lập đó.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Cornell University, INSEAD, and WIPO (2013): The Global Innovation Index 2013: The Local Dynamics of Innovation, Geneva, Ithaca, and Fontainebleau.
2. Cornell University, INSEAD, and WIPO (2014): The Global Innovation Index 2014: The Human Factor In innovation, second printing. Fontainebleau, Ithaca, and Geneva.
3. Cornell University, INSEAD, and WIPO (2015): The Global Innovation Index 2015: Effective Innovation Policies for Development, Fontainebleau, Ithaca, and Geneva.
4. Cornell University, INSEAD, and WIPO (2016): The Global Innovation Index 2016: Winning with Global Innovation, Ithaca, Fontainebleau, and Geneva.
5. Cornell University, INSEAD, and WIPO (2017): The Global Innovation Index 2017: Innovation Feeding the World, Ithaca, Fontainebleau, and Geneva.
6. Cornell University, INSEAD, and WIPO (2018): The Global Innovation Index 2018: Energizing the World with Innovation. Ithaca, Fontainebleau, and Geneva.
7. INSEAD và The World Business (2007), The power of Innovation
8. INSEAD (2009), Global Innovation Index 2008- 2009
9. INSEAD (2010), Global Innovation Index 2009- 2010
10. INSEAD (2011), The Global Innovation Index 2011: Accelerating growth and development.
11. INSEAD và WIPO (2012), Global Innovation Index 2012: Stronger Innovation Linkages for Global Growth
12. INSEAD và WIPO (2012), Global Innovation Index 2012: Stronger Innovation Linkages for Global Growth
13. Nguyễn Long (2018), Cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam, truy cập tại www.enternews.vn vào ngày 24/4/2018.

PHỤ LỤC

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá xếp hạng các quốc gia theo Chỉ số đổi mới toàn cầu

TT	Trụ cột lớn/ nhỏ	Chỉ số thành phần
1	Thể chế	
1.1.	Môi trường chính trị	<p>1.1.1. Mức độ ổn định chính trị và không có bạo động/ chiến tranh: Chỉ số về khả năng chính phủ sẽ bị mất ổn định hoặc bị lật đổ bởi các hành vi bạo lực, bao gồm cả bạo lực và khủng bố có động cơ chính trị. Điểm số được tiêu chuẩn hóa.</p> <p>1.1.2. Hiệu quả quản lý của chính phủ: Chỉ số về nhận thức về chất lượng dịch vụ công và mức độ độc lập của người dân đối với các áp lực chính trị, chất lượng xây dựng và thực thi chính sách, độ tin cậy của các cam kết của chính phủ đối với những chính sách được đưa ra. Điểm số được tiêu chuẩn hóa.</p>
1.2.	Môi trường luật pháp	<p>1.2.1. Chất lượng quy định: Chỉ số nhận thức về khả năng của chính phủ để xây dựng và thực hiện các chính sách và quy định cho phép và thúc đẩy phát triển khu vực tư nhân. Điểm số được tiêu chuẩn hóa.</p> <p>1.2.2 Quy tắc của pháp luật: Chỉ số nhận thức về mức độ mà các cơ quan có lòng tin và tuân thủ các quy tắc của xã hội, cụ thể là về chất lượng thực thi hợp đồng, quyền tài sản, cảnh sát và tòa án, cũng như khả năng phạm tội và bạo lực. Điểm số được tiêu chuẩn hóa.</p> <p>1.2.3 Chi phí sa thải do dư thừa: Tổng thời gian thông báo và trợ cấp thôi việc (theo tuần lương, trung bình cho người lao động có thời hạn 1, 5, và 10 năm, với ngưỡng tối thiểu là 8 tuần).</p>
1.3.	Môi trường kinh doanh	<p>1.3.1. Mức độ dễ dàng để bắt đầu kinh doanh</p> <p>1.3.2 Mức độ dễ dàng trong giải quyết phá sản</p>
2	Nguồn nhân lực và nghiên cứu	
2.1.	Giáo dục	<p>2.1.1 Chỉ tiêu cho giáo dục: Chỉ tiêu hoạt động của chính phủ trong giáo dục, bao gồm tiền lương và các khoản theo lương và không bao gồm đầu tư vốn vào các tòa nhà và thiết bị, theo phần trăm tổng sản phẩm quốc nội (GDP).</p> <p>2.1.2 Chỉ tiêu chính phủ cho giáo dục cho mỗi học sinh: Tài trợ ban đầu của chính phủ cho mỗi học sinh (bậc trung học), theo</p>

TT	Trụ cột lớn/ nhỏ	Chỉ số thành phần
		<p>phần trăm GDP bình quân đầu người.</p> <p>2.1.3 Tuổi thọ trung bình đến trường: Tổng số năm đi học bình quân của một trẻ em, giả định rằng tỷ lệ đi học ở bất kỳ độ tuổi cụ thể nào bằng với số học sinh ghi danh hiện tại ở độ tuổi đó.</p> <p>2.1.4 Đánh giá về đọc, toán và khoa học: Thang điểm trung bình của PISA trong môn đọc, toán và khoa học</p> <p>2.1.5 Tỷ lệ học sinh-giáo viên, cấp trung học: Là tỷ số giữa số học sinh ghi danh học ở bậc trung học chia cho số giáo viên (không phân biệt nhiệm vụ giảng dạy).</p>
2.2.	Giáo dục sau trung học phổ thông	<p>2.2.1 Ghi danh đại học: Tỷ lệ tổng số học sinh ghi danh đại học, bất kể tuổi tác, với dân số của độ tuổi chính thức tương ứng với trình độ học vấn đại học.</p> <p>2.2.2 Sinh viên tốt nghiệp ngành khoa học và kỹ thuật: Tỷ trọng của tất cả sinh viên tốt nghiệp đại học về khoa học, sản xuất, kỹ thuật và xây dựng trong các sinh viên tốt nghiệp đại học.</p> <p>2.2.3 Tỷ lệ di chuyển nhân lực cấp đại học cao đẳng trong nước: Số lượng sinh viên từ nước ngoài học tập tại một quốc gia, theo tỷ lệ phần trăm tổng số học sinh ghi danh đại học ở quốc gia đó.</p>
2.3	Nghiên cứu và phát triển	<p>2.3.1 Các nhà nghiên cứu: Các nhà nghiên cứu toàn thời gian tính trên một triệu dân. Các nhà nghiên cứu trong R&D là các chuyên gia tham gia vào việc tạo ra kiến thức, sản phẩm, quy trình, phương pháp hoặc hệ thống mới và cũng như trong các vị trí quản lý các dự án này.</p> <p>2.3.2 Tổng chi cho R&D (GERD): Tổng chi tiêu nội bộ trong nước về R&D trong một khoảng thời gian theo tỷ lệ GDP.</p> <p>2.3.3 Chi tiêu cho R&D trung bình của 3 công ty hàng đầu có đầu tư ra nước ngoài.</p> <p>2.3.4 Điểm xếp hạng trung bình của ba trường đại học hàng đầu trong bảng xếp hạng đại học thế giới QS</p>
3.	Cơ sở hạ tầng	
3.1.	Công nghệ thông tin và truyền	3.1.1 Truy cập ICT: Chỉ số truy cập ICT là chỉ số tổng hợp có 5 chỉ số ICT (20% mỗi chỉ số). Đây là chỉ số đầu tiên có các chỉ số phụ.

TT	Trụ cột lớn/ nhỏ	Chỉ số thành phần
	thông (ICT)	<p>3.1.2 Sử dụng ICT: Chỉ số sử dụng ICT là chỉ số tổng hợp có ba chỉ số ICT (33% mỗi chỉ số). Đây là chỉ số thứ hai có các chỉ số phụ.</p> <p>3.1.3 Dịch vụ trực tuyến của Chính phủ: Các nhóm nghiên cứu đánh giá trang web quốc gia của mỗi quốc gia, bao gồm cổng thông tin trung tâm quốc gia, cổng dịch vụ điện tử và cổng tham gia điện tử cũng như các trang web của các bộ giáo dục, lao động, dịch vụ xã hội, y tế tài chính và môi trường, nếu có.</p> <p>3.1.4 Tham gia trực tuyến điện tử: Chỉ số tham gia trực tuyến của Liên Hợp quốc dựa trên khảo sát được sử dụng cho Chỉ số Dịch vụ Trực tuyến của Liên Hợp quốc. Cuộc khảo sát được mở rộng với các câu hỏi nhấn mạnh chất lượng trong giai đoạn hiện diện kết nối của chính phủ điện tử.</p>
3.2.	3.2. Cơ sở hạ tầng chung	<p>3.2.1 Sản lượng điện: Sản xuất điện được đo tại các đầu cuối của các đơn vị phát điện.</p> <p>3.2.2 Năng lực logistics: Đánh giá đa chiều về năng lực logistics thông qua Chỉ số năng lực Logistics (LPI), so sánh các hồ sơ hậu cần thương mại của 160 quốc gia và đánh giá trên thang điểm từ 1 (tồi tệ nhất) đến 5 (tốt nhất).</p> <p>3.2.3 Tích lũy tài sản cố định gộp: Tỷ lệ tổng nguồn vốn gộp trong nội tệ hiện tại so với GDP theo nội tệ hiện tại.</p>
3.3.	Sinh thái bền vững	<p>3.3.1 GDP trên một đơn vị sử dụng năng lượng: GDP theo sức mua tương đương tính trên mỗi kilogam dầu sử dụng.</p> <p>3.3.2 Hiệu suất môi trường: Chỉ số này xếp hạng các quốc gia trên 20 chỉ số hiệu suất được theo dõi trên các danh mục chính sách bao gồm cả sức khỏe cộng đồng và sức sống của hệ sinh thái. Các chỉ tiêu này đánh giá quốc gia đạt được mục tiêu chính sách môi trường ở mức độ nào.</p> <p>3.3.3 Chứng nhận môi trường ISO 1400, cụ thể là năm 2018 là chứng chỉ phiên bản ISO 14001: 2015.</p>
4	Mức độ phát triển của thị trường	
4.1.	Tín dụng	<p>4.1.1 Mức độ dễ dàng tiếp cận tín dụng.</p> <p>4.1.2 Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân: Tín dụng trong</p>

TT	Trụ cột lớn/ nhỏ	Chỉ số thành phần
		<p>nước cho khu vực tư nhân là tài chính cung cấp cho khu vực tư nhân bởi các công ty tài chính, như cho vay, mua trái phiếu, tín dụng thương mại và các khoản phải thu khác.</p> <p>4.1.3 Danh mục cho vay gộp của các tổ chức tài chính vi mô: Được tính bằng số cân bằng cho vay của mỗi tổ chức tài chính vi mô (hiện tại là US \$), chia cho GDP (hiện tại là US \$) và nhân với 100.</p>
4.2.	Đầu tư	<p>4.2.1 Dễ bảo vệ các nhà đầu tư thiểu số</p> <p>4.2.2 Vốn hóa thị trường: Vốn hóa thị trường (còn được gọi là 'giá trị thị trường') là giá cổ phiếu lần số cổ phiếu đang lưu hành.</p> <p>4.2.3 Giao dịch vốn mạo hiểm: Dữ liệu Thomson Reuters về giao dịch cổ phần tư nhân, với mỗi giao dịch, có thông tin về vị trí đầu tư, công ty đầu tư, nhà đầu tư, quỹ, cùng với các thông tin chi tiết khác.</p>
4.3.	Quy mô thương mại, cạnh tranh và thị trường	<p>4.3.1 Thuế suất áp dụng</p> <p>4.3.2 Cường độ cạnh tranh của địa phương: Câu trả lời trung bình cho câu hỏi khảo sát: Ở nước bạn, mức độ cạnh tranh khốc liệt ở các thị trường địa phương như thế nào? [1 = không mãnh liệt; 7 = cực kỳ dữ dội]</p> <p>4.3.3 Quy mô thị trường nội địa: Quy mô thị trường nội địa được đo bằng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) theo PPP (năm 2018 tính theo tỷ USD)</p>
5	Mức độ phát triển kinh doanh	
5.1.	Nhân viên tri thức	<p>5.1.1 Lao động trong các dịch vụ có hàm lượng chất xám cao: Việc làm trong các dịch vụ có hàm lượng chất xám cao trong tổng lực lượng lao động (% lực lượng lao động)</p> <p>5.1.2 Các doanh nghiệp cung cấp đào tạo chính thức: Tỷ lệ doanh nghiệp cung cấp các chương trình đào tạo chính thức cho nhân viên chính thức của họ.</p> <p>5.1.3 GERD được thực hiện bởi doanh nghiệp kinh doanh: Tổng chi phí cho R&D được thực hiện bởi doanh nghiệp kinh doanh theo phần trăm GDP.</p> <p>5.1.4 GERD được tài trợ bởi doanh nghiệp kinh doanh: Tổng chi</p>

TT	Trụ cột lớn/ nhỏ	Chỉ số thành phần
		<p>phí cho R&D được tài trợ bởi doanh nghiệp kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm của tổng chi phí cho R&D.</p> <p>5.1.5 Lao động nữ có trình độ cao: Tỷ lệ nhân viên nữ có trình độ cao trong tổng số người được tuyển dụng.</p>
5.2.	Liên kết đổi mới	<p>5.2.1 Hợp tác nghiên cứu giữa trường đại học và doanh nghiệp hay ngành: Câu trả lời trung bình cho câu hỏi khảo sát: Ở quốc gia của bạn, bao nhiêu người cộng tác và chia sẻ ý tưởng giữa các công ty và các trường đại học / tổ chức nghiên cứu? [1 = không hề; 7 = đến một mức độ lớn]</p> <p>5.2.2 Tình hình phát triển cụm ngành/ doanh nghiệp: Câu trả lời trung bình cho câu hỏi khảo sát về vai trò của các cụm trong nền kinh tế: Ở quốc gia của bạn, mức độ phát triển rộng và cụm sâu (tập trung địa lý của các công ty, nhà cung cấp, nhà sản xuất sản phẩm và dịch vụ liên quan tổ chức chuyên ngành trong một lĩnh vực cụ thể)?</p> <p>5.2.3 GERD được tài trợ bởi nước ngoài: Tỷ lệ phần trăm của tổng chi phí cho R&D được tài trợ bởi nước ngoài.</p> <p>5.2.4 Thỏa thuận liên doanh / liên minh chiến lược: Dữ liệu của Thomson Reuters về các giao dịch liên doanh / liên minh chiến lược, theo đó, mỗi giao dịch được cung cấp đầy đủ các chi tiết về quốc gia xuất xứ của các công ty đối tác, trong số những người khác.</p> <p>5.2.5 Các bộ bằng sáng chế nộp tại ít nhất hai văn phòng: Số bộ bằng sáng chế được đệ trình bởi người dân ở ít nhất hai văn phòng.</p>
5.3	Hấp thụ tri thức	<p>5.3.1 Thanh toán tài sản trí tuệ: Phí sử dụng tài sản trí tuệ không bao gồm các khoản thanh toán khác (% tổng số giao dịch) theo phân loại EBOPS 2010.</p> <p>5.3.2 Nhập khẩu công nghệ cao: Nhập khẩu công nghệ cao trừ đi tái nhập khẩu (% tổng số thương mại).</p> <p>5.3.3 Nhập khẩu dịch vụ ICT: Các dịch vụ viễn thông, máy tính và thông tin (% tổng số giao dịch) theo phân loại EBOPS 2010.</p> <p>5.3.4 Tỷ lệ giá trị ròng của dòng vốn đầu tư nước ngoài: Giá trị ròng của dòng vốn đầu tư từ nước ngoài vào (dòng vốn đầu tư vào</p>

TT	Trụ cột lớn/ nhỏ	Chỉ số thành phần
		<p>mới trừ đi phần rút vốn đầu tư) chia cho GDP.</p> <p>5.3.5 Tài năng nghiên cứu trong doanh nghiệp: các chuyên gia tham gia vào việc tạo ra kiến thức, sản phẩm, quy trình, phương pháp và hệ thống mới, cũng như trong các vị trí quản lý các dự án này, được chia nhỏ theo các lĩnh vực mà họ được tuyển dụng.</p>
6	Sản phẩm công nghệ và tri thức	
6.1.	Sự sáng tạo kiến thức	<p>6.1.1 Đơn đăng ký sáng chế theo nguồn gốc: Số đơn đăng ký sáng chế được nộp tại một văn phòng cấp bằng sáng chế quốc gia hoặc khu vực nhất định (tính trên một tỷ USD GDP theo sức mua tương đương)</p> <p>6.1.2 Ứng dụng quốc tế PCT theo nguồn gốc: Số lượng đơn xin cấp bằng sáng chế quốc tế được đệ trình bởi người dân tại Hiệp ước Hợp tác Sáng chế (tính trên mỗi tỷ USD GDP theo sức mua tương đương)</p> <p>6.1.3 Các ứng dụng mô hình tiện ích theo nguồn gốc: Số lượng các ứng dụng mô hình tiện ích do người dân nộp tại văn phòng bằng sáng chế quốc gia (tính trên mỗi tỷ USD GDP theo sức mua tương đương)</p> <p>6.1.4 Các ấn phẩm khoa học và kỹ thuật: Số bài báo khoa học và kỹ thuật (tính trên mỗi tỷ USD GDP theo sức mua tương đương)</p> <p>6.1.5 Chỉ số H về trích dẫn tài liệu: Chỉ số H là số lượng các bài báo đã công bố của một nền kinh tế (H) đã nhận được ít nhất H lần trích dẫn trong giai đoạn 1996–2014</p>
6.2	Đầu ra tri thức	<p>6.2.1 Tốc độ tăng năng suất lao động</p> <p>6.2.2 Mật độ kinh doanh mới: Số lượng doanh nghiệp mới tính trên 1000 dân trong độ tuổi từ 15-64.</p> <p>6.2.3 Tổng chi tiêu phần mềm máy tính: Chi tiêu phần mềm máy tính bao gồm tổng giá trị mua hoặc thuê phần mềm như hệ điều hành, hệ thống cơ sở dữ liệu, công cụ lập trình, tiện ích và ứng dụng. Dữ liệu được báo cáo dưới dạng phần trăm GDP.</p> <p>6.2.4 Chứng nhận chất lượng ISO 9001: Số lượng chứng chỉ ISO 9000 phiên bản ISO 9001: 2015.</p> <p>6.2.5 Đầu ra công nghệ cao và công nghệ trung bình cao: Sản</p>

TT	Trụ cột lớn/ nhỏ	Chỉ số thành phần
		lượng công nghệ cao và công nghệ trung bình cao theo tỷ lệ phần trăm tổng sản lượng sản xuất, trên cơ sở phân ngành của OECD.
6.3	Lan tỏa tri thức	<p>6.3.1 Biên lai sở hữu trí tuệ: Các khoản phí sử dụng tài sản trí tuệ không bao gồm các khoản khác (tính theo tỷ lệ % tổng giao dịch) theo phân loại ngành EBOPS 2010.</p> <p>6.3.2 Xuất khẩu công nghệ cao: Xuất khẩu công nghệ cao trừ đi tái xuất khẩu (% tổng giá trị).</p> <p>6.3.3 Xuất khẩu dịch vụ ICT: Viễn thông, máy tính và dịch vụ thông tin (% tổng giá trị giao dịch) theo phân loại ngành EBOPS 2010.</p> <p>6.3.4 Đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ròng: Tỷ lệ giá trị đầu tư trực tiếp ra nước ngoài ròng trên GDP.</p>
7	Sản phẩm sáng tạo	
7.1	Tài sản vô hình	<p>7.1.1 Đăng ký nhãn hiệu theo nước xuất xứ: Số đơn đăng ký nhãn hiệu được cấp cho người dân ở một quốc gia hoặc khu vực cụ thể (trên một tỷ đô la GDP theo PPP)</p> <p>7.1.2 Thiết kế công nghiệp theo nước xuất xứ: Số lượng thiết kế trong các ứng dụng thiết kế công nghiệp ở một quốc gia hoặc khu vực cụ thể (trên một tỷ đô la GDP theo PPP)</p> <p>7.1.3 ICT và tạo mô hình kinh doanh: Câu trả lời trung bình cho câu hỏi: Ở quốc gia của bạn, ICT cho phép tạo ra các mô hình kinh doanh mới ở mức độ nào? [1 = không hề; 7 = đến một mức độ lớn]</p> <p>7.1.4 ICT và tạo mô hình tổ chức: Câu trả lời trung bình cho câu hỏi: Ở quốc gia của bạn, ICT cho phép tạo ra các mô hình tổ chức mới (ví dụ: các nhóm ảo, làm việc từ xa, telecommuting) trong các công ty ở mức độ nào? [1 = không hề; 7 = đến một mức độ lớn]</p>
7.2	Hàng hóa và dịch vụ sáng tạo	<p>7.2.1 Xuất khẩu dịch vụ sáng tạo: Giá trị xuất khẩu dịch vụ sáng tạo (% tổng xuất khẩu) theo phân loại dịch vụ EBOPS 2010.</p> <p>7.2.2 Các phim truyện quốc gia được sản xuất: Số phim truyện quốc gia được sản xuất (trên một triệu dân từ 15–69 tuổi).</p> <p>7.2.3 Thị trường giải trí và truyền thông toàn cầu: Triển vọng thị</p>

TT	Trụ cột lớn/ nhỏ	Chỉ số thành phần
		<p>trường giải trí và truyền thông toàn cầu, dữ liệu chi tiêu của người tiêu dùng và các công ty quảng cáo trong 5 năm đã qua và dự đoán 5 năm tới, tính cho 13 phân khúc giải trí và truyền thông, 61 quốc gia.</p> <p>7.2.4 Đầu ra xuất bản và in ấn: Xuất bản, in ấn và sao chép sản phẩm nghe nhìn, tính theo tỷ lệ phần trăm tổng sản lượng sản xuất.</p> <p>7.2.5 Xuất khẩu sản phẩm sáng tạo: Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa sáng tạo ròng.</p>
7.3	Sáng tạo trực tuyến	<p>7.3.1 Tên miền xếp hạng cao (gTLD): Tên miền xếp hạng cao (gTLD) (trên một nghìn dân số từ 15–69 tuổi).</p> <p>7.3.2 Tên miền xếp hạng cao được cấp mã quốc gia (ccTLD): Tên miền xếp hạng cao được cấp mã quốc gia (ccTLD) (trên một nghìn dân số từ 15–69 tuổi).</p> <p>7.3.3 Chỉnh sửa hàng năm trên Wikipedia: Các chỉnh sửa trên trang Wikipedia tính theo năm (trên một triệu dân số từ 15–69 tuổi).</p> <p>7.3.4 Tạo ứng dụng dành cho thiết bị di động: Các ứng dụng được tải xuống trên toàn cầu tính cho một quốc gia hoặc một khu vực, theo cách quy định của hãng HQ, được tính theo tỷ lệ trên GDP theo PPP.</p>

CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TOÀN CẦU (GLOBAL INNOVATION INDEX - GII) - GÓC NHÌN TỪ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

PGS.TS Vũ Cương

Ths. NCS Ngô Quốc Dũng

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt

Đổi mới sáng tạo (ĐMST) là yếu tố quyết định đến tăng trưởng kinh tế, tăng năng suất và năng lực cạnh tranh quốc gia. Đặt trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 thì vai trò của ĐMST lại càng quan trọng, vì về bản chất, ĐMST cũng là hạt nhân của cuộc cách mạng này. Vì thế, cần thiết phải đưa các chỉ số đo lường mức độ ĐMST của quốc gia vào hệ tiêu chí đánh giá một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Hiện nay, có nhiều đề xuất khác nhau về việc lựa chọn chỉ số nào thể hiện được yêu cầu này. Bài viết tập trung phân tích tính chất, phương pháp đo lường và thực tế sử dụng chỉ số ĐMST toàn cầu (Global Innovation Index – GII) trong phân tích và báo cáo tăng trưởng, đồng thời lập luận cho sự phù hợp của chỉ số này với tư cách là một thước đo về ĐMST ở tầm quốc gia cho một nền kinh tế. Bài viết gồm 4 phần. Phần thứ nhất tóm tắt về cách hiểu và vai trò của ĐMST trong phát triển kinh tế, đặc biệt với bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Phần thứ hai đi sâu phân tích bản chất, phương pháp đo lường và cách sử dụng chỉ số này trong phân tích tăng trưởng. Phần thứ ba trình bày việc sử dụng chỉ số này trong phân tích so sánh ĐMST của Việt Nam với các quốc gia khác. Cuối cùng, bài viết đưa ra những luận cứ để đề xuất sử dụng GII như một chỉ số cần thiết trong hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Từ khoá: Đổi mới sáng tạo, GII, năng lực cạnh tranh, cách mạng công nghiệp 4.0

1. Đổi mới sáng tạo và vai trò của đổi mới sáng tạo trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

1.1. Đổi mới sáng tạo

Đổi mới sáng tạo (ĐMST) (*Innovation*) mới chỉ xuất hiện trong từ điển thuật ngữ thế giới vào nửa đầu thế kỷ thứ 20, với hàm ý hướng đến đánh giá sự tiến bộ của khoa học công nghệ (KH-CN) và những tác động của nó đến tăng trưởng kinh tế nói riêng và quá trình phát triển nói chung của một quốc gia. Theo Joseph Schumpeter (1934), ĐMST được chia ra thành 5 loại bao gồm: (i) đưa ra sản phẩm mới; (ii) đưa ra các phương pháp sản xuất mới; (iii) mở ra thị trường mới; (iv) phát triển các nguồn

mới cung cấp vật liệu thô hay các loại đầu vào mới khác; (v) tạo ra cấu trúc thị trường mới trong một ngành. Schumpeter đã đặt nền móng cho một ngành khoa học nghiên cứu về ĐMST, một lĩnh vực đã và đang phát triển rục rờ cho đến ngày nay.

ĐMST được định nghĩa là việc đưa ra một sản phẩm (hàng hóa hoặc dịch vụ) mới hoặc một sản phẩm được cải tiến đáng kể, hoặc đưa ra và thực hiện qui trình công nghệ mới, phương pháp tiếp thị mới, một phương pháp tổ chức mới trong hoạt động kinh doanh, trong tổ chức nơi làm việc hoặc trong quan hệ với bên ngoài (OECD, 2005). ĐMST thường cần tới nhiều loại hoạt động, không chỉ nghiên cứu và phát triển (R&D), mà còn những hoạt động khác như thay đổi về tổ chức, đào tạo, kiểm nghiệm, tiếp thị và đặc biệt là thiết kế.

Hệ thống ĐMST coi ĐMST là trung tâm, là kết quả của học hỏi mang tính tương tác, qua tích lũy, xây dựng năng lực chuyên môn, qua học hỏi dựa trên khoa học và học hỏi dựa trên kinh nghiệm. Hệ thống ĐMST chú trọng đến việc khai thông, tăng cường tương tác giữa các thực thể, phát triển những thể chế hỗ trợ cho tương tác học hỏi, phát triển môi trường thân thiện cho ĐMST, tăng khả năng ứng phó, đáp ứng của hệ thống trước những cơ hội, hay thay đổi.

Lundvall, Chaminade và Vang (2011) đề xuất định nghĩa về hệ thống ĐMST quốc gia như sau: “*Hệ thống ĐMST quốc gia* là một hệ thống mở, tiến hóa và phức tạp, bao gồm những quan hệ bên trong mỗi tổ chức và giữa các tổ chức, thể chế và cấu trúc kinh tế - xã hội, qui định tốc độ và đường hướng đổi mới cũng như việc *xây dựng năng lực chuyên môn* xuất phát từ quá trình học hỏi dựa trên khoa học và *học hỏi dựa trên kinh nghiệm*”.

1.2. Vai trò của đổi mới sáng tạo trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0

Ngay từ Adam Smith (1776) đã khẳng định ĐMST có mối quan hệ mật thiết với tăng trưởng kinh tế, trong đó ĐMST là nguồn quan trọng của tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia. Đặc biệt trong quá trình toàn cầu hoá, các quốc gia có nền kinh tế mới nổi muốn bắt kịp các quốc gia đi trước thì chỉ có thể dựa vào sức mạnh của ĐMST. Khi phân tích về trường hợp của Nhật Bản, Christopher Freeman (1987) đã khẳng định: “nhìn tổng thể, tăng cường ĐMST giúp các quốc gia phát huy tối đa khả năng phát triển kinh tế, tăng cường khả năng cạnh tranh có sẵn của quốc gia mình. Đồng thời, trong giai đoạn có nhiều thách thức và cơ hội, việc tăng cường ĐMST sẽ giúp một nền kinh tế vĩ mô có thể phát triển bền vững, lành mạnh và bắt kịp với sự phát triển toàn cầu”.

Vai trò của ĐMST đối với tăng trưởng và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia càng trở nên quan trọng hơn khi đặt trong bối cảnh cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0. CMCN 4.0 có khả năng làm thay đổi triệt để cách sống, quan hệ và làm việc trong xã hội. Cuộc cách mạng này vượt xa những tiến bộ đạt được trong ba cuộc CMCN trước đó, bởi lẽ “...cơ khí hoá, điện khí hoá, tin học hoá và lúc này cả yếu tố vốn và con người thuần tuý không còn đóng vai trò quan trọng mà trái lại, tính ĐMST từ con người và ứng dụng tính ĐMST... sẽ làm thay đổi toàn bộ mọi mặt của nền công nghiệp và nền kinh tế hiện hữu với tốc độ vô cùng nhanh chóng”. (Nguyễn Trọng Hoài, 2017). Tóm lại, tăng trưởng trong nền kinh tế hiện đại sẽ phụ thuộc rất lớn vào khả năng theo đuổi, quản lý và tranh thủ tối đa những cơ hội mà CMCN 4.0 mang lại. Đồng thời, hạt nhân của cuộc CMCN này chính là yếu tố ĐMST của cả quốc gia, từng ngành, lĩnh vực cho đến từng doanh nghiệp. Vì thế, đề cập đến mục tiêu phát triển trở thành nước công nghiệp hiện đại trong bối cảnh CMCN 4.0 không thể tách rời khỏi mục tiêu thúc đẩy ĐMST. Muốn vậy, vấn đề đầu tiên cần trả lời là thước đo nào có thể giúp chúng ta theo dõi được những tiến bộ trong ĐMST, làm cơ sở cho việc hoạch định và điều chỉnh chính sách hướng đến khai thác tối đa tiềm năng ĐMST trong nền kinh tế.

2. Thước đo đổi mới sáng tạo – Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu

2.1. Chỉ số đổi mới sáng tạo

Ý tưởng về bộ Chỉ số Đổi mới toàn cầu (Global Innovation Index, hay GII) do giáo sư Dutta của Viện INSEAD đề xuất năm 2007, với mục tiêu duy nhất nhằm xác định làm thế nào để có được những số liệu và phương pháp tiếp cận cho phép nắm bắt tốt hơn mức độ ĐMST và hiệu quả của hệ thống ĐMST của các quốc gia, nền kinh tế. Thách thức lớn là tìm số liệu phản ánh trung thực ĐMST trên thế giới. Các thước đo trực tiếp đầu ra của ĐMST hiện nay vẫn còn thiếu. Đa phần các thống kê hiện có đã phải tự điều chỉnh để nắm bắt được thước đo gián tiếp đầu ra của ĐMST bằng cách quan sát sự thay đổi trong các lĩnh vực dịch vụ hoặc tổ chức công, chứ chưa đo trực tiếp được các thành tố của ĐMST. GII là một bộ công cụ đánh giá, xếp hạng năng lực ĐMST của các quốc gia hoặc nền kinh tế, được Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) phối hợp với Trường kinh doanh INSEAD, Pháp và Đại học Cornell, Hoa Kỳ xây dựng lần đầu tiên vào năm 2007 và liên tục hoàn thiện nhằm có được một bộ công cụ đo lường hệ thống ĐMST ở cấp quốc gia hoặc nền kinh tế.

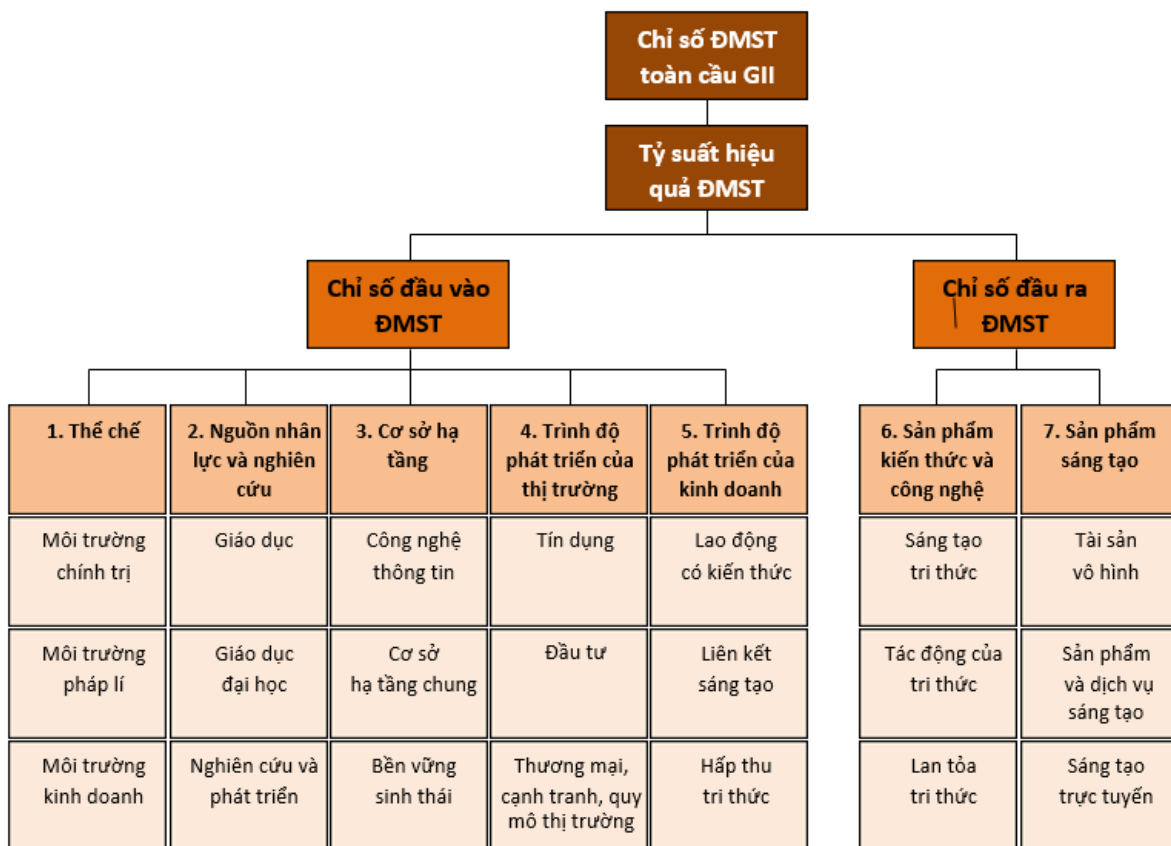
2.1.1. Khung chỉ số GII

Cách tiếp cận trong đánh giá ĐMST của WIPO được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ là ĐMST dựa trên R&D mà nó bao trùm cả ĐMST trong tổ chức, thị

trường... Điều này thể hiện quan điểm cho rằng trình độ phát triển và hiệu quả hoạt động, cũng như tính liên kết kinh tế của một quốc gia với các quốc gia hay nền kinh tế khác có tác động đến năng lực ĐMST quốc gia đó.

Với cách tiếp cận này, GII được tích hợp từ số đo của bảy (07) trụ cột lớn (pillars), mỗi trụ cột lớn được tích hợp từ số đo của ba (03) trụ cột nhỏ (sub-pillar, hay *nhóm chỉ số*). Mỗi nhóm chỉ số bao gồm từ 02 đến 05 chỉ số thành phần (indicators), tổng thể có khoảng 70 - 80 chỉ số thành phần, thay đổi tùy từng năm. Năm 2017, có 81 chỉ số thành phần được sử dụng. Đến năm 2018, có 80 chỉ số thành phần được sử dụng.

Có 03 chỉ số tổng hợp (index) chính được tính toán, đo lường gồm: (1) chỉ số tổng hợp về đầu vào ĐMST, (2) chỉ số tổng hợp về đầu ra ĐMST, và (3) chỉ số tổng hợp ĐMST, là trung bình cộng đơn giản của Chỉ số tổng hợp về Đầu vào và Chỉ số tổng hợp về Đầu ra. Ngoài ra, chỉ số về *Hiệu quả ĐMST* cũng được xem xét, theo đó, *hiệu quả ĐMST* được tính là tỷ lệ giữa Chỉ số Đầu ra trên Chỉ số Đầu vào. Tỷ lệ này cho biết một quốc gia tạo ra bao nhiêu đầu ra ĐMST ứng với số đầu vào ĐMST của quốc gia đó. Khung chỉ số được mô tả cụ thể theo sơ đồ sau:



Hình 1: Khung chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Chỉ số ĐMST toàn cầu 2018

2.1.2. Phương pháp tính toán chỉ số DMST toàn cầu

Các chỉ số thành phần sử dụng hoàn toàn số liệu thứ cấp, là kết quả đã được thu thập và phân tích trực tiếp hoặc đã được tính toán tổng hợp bởi các tổ chức khác. Có khoảng trên dưới 30 nguồn dữ liệu/cơ sở dữ liệu được sử dụng để lấy thông tin, số liệu phục vụ tính toán GII. Trong đó, các cơ sở dữ liệu của Ngân hàng thế giới và các tổ chức của Liên hợp quốc là nhiều nhất. Ngoài ra, một số cơ sở dữ liệu của các tổ chức nghiên cứu độc lập hoặc kết quả nghiên cứu, khảo sát của một số tổ chức khác cũng được sử dụng. Một số chỉ số được lấy dữ liệu ở nhiều nguồn khác nhau (tùy thuộc vào từng quốc gia/nền kinh tế có số liệu sẵn có và cập nhật hơn ở nguồn nào). Việc điều chỉnh phương pháp tính toán các chỉ số thành phần có thể sẽ ảnh hưởng đến kết quả tổng hợp chỉ số nhóm và chỉ số GII của một số nước. Vì vậy, trong một số trường hợp, nhóm chuyên gia thực hiện Báo cáo GII đã phải điều chỉnh lại phương pháp tính toán chỉ số thành phần, ví dụ như một số chỉ số của WIPO, WTO.

Với mỗi một chỉ số thành phần sử dụng dữ liệu cứng, số liệu của quốc gia/nền kinh tế nào có giá trị (value) cao nhất sẽ được điểm số (score) cao nhất là 100, các quốc gia/nền kinh tế có các giá trị tiếp theo sẽ được quy đổi tương ứng, căn cứ theo giá trị của chỉ số tiếp theo đó cho tới 0. Điểm số được tính đến mức hai số thập phân. Có một vài trường hợp đặc biệt là chỉ số nghịch, tức là giá trị càng thấp thì điểm số và thứ hạng càng cao.

Thứ hạng của từng chỉ số được căn cứ vào điểm số, với mỗi một chỉ số, quốc gia/nền kinh tế nào có điểm số cao nhất được xếp hạng 1, điểm số thấp nhất sẽ xếp hạng cuối. Các trường hợp không có số liệu thì sẽ không được tính điểm và xếp hạng.

Báo cáo GII năm 2018, xếp hạng 126 quốc gia, nền kinh tế trên cơ sở sẵn có của dữ liệu. Những quốc gia, nền kinh tế phải có dữ liệu cho tối thiểu 66% chỉ số trên tổng số 80 chỉ số (bao gồm 35 chỉ số đầu vào và 18 chỉ số đầu ra). Dữ liệu sẵn có gần nhất của mỗi quốc gia, nền kinh tế và dữ liệu được chiết xuất tại thời điểm năm 2006. Để đảm bảo tính minh bạch và khả năng nhân rộng kết quả, những giá trị thiếu không được tìm cách bổ sung. Những giá trị thiếu được ghi “n/a” (không có số liệu) và không được xem xét điểm số và xếp hạng.

GII 2018 bao gồm 80 chỉ số, xét theo nguồn dữ liệu, có thể chia thành ba nhóm sau đây:

Dữ liệu định lượng/khách quan/dữ liệu cứng (57 chỉ số): Dữ liệu cứng (gồm 57 chỉ số) được lấy từ các nguồn thông tin công khai và không công khai của các cơ quan Liên Hợp Quốc, bao gồm Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa Liên Hợp

Quốc (UNESCO), Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới (WIPO), Ngân hàng thế giới (WB), Trung tâm Nghiên cứu Tổng hợp thuộc Ủy ban Châu Âu (JRC), công ty kiểm toán PwC, nhà xuất bản Bureau Van Dijk (BvD), hãng tin Thomson Reuters, tổ chức IHS Global Insight và Google, v.v...

Các chỉ số này thường được tính trong tương quan với dân số, tổng sản phẩm quốc nội (GDP), hoặc một số các yếu tố liên quan về quy mô khác. Việc tỷ lệ hóa theo quy mô với một số chỉ số quy mô liên quan là cần thiết nhằm phục vụ mục đích so sánh giữa các nền kinh tế. Ví dụ, chỉ số 2.1.1 *Chỉ tiêu cho giáo dục, % GDP...*

Chỉ số tổng hợp/dữ liệu chỉ số chung (18 chỉ số): Các chỉ số tổng hợp được cung cấp bởi các cơ quan chuyên môn và các tổ chức hàn lâm như Ngân hàng thế giới, Liên minh Viễn thông Thế giới (ITU), Mạng lưới Hành chính công của Liên hợp quốc (UNPAN), Đại học Yale và Đại học Columbia, v.v... Ví dụ chỉ số 1.1.1. *Đảm bảo ổn định và an ninh chính trị*, chỉ số 3.3.2. *Hiệu quả logistics*, chỉ số 3.3.3. *Kết quả về môi trường*, v.v...

Dữ liệu khảo sát/định tính/chủ quan/dữ liệu mềm (5 chỉ số). Là các chỉ số có dữ liệu được lấy từ cuộc Khảo sát Ý kiến Doanh nghiệp của Diễn đàn kinh tế thế giới. Các câu hỏi khảo sát được xây dựng để thu thập nhận thức chủ quan về các chủ đề cụ thể. Ví dụ chỉ số 5.2.1 *Hợp tác đại học – doanh nghiệp*, chỉ số 5.2.2 *Quy mô phát triển của cụm công nghiệp*, v.v...

2.1.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến xếp hạng GII

Các điểm số, xếp hạng từ năm này qua năm khác không so sánh trực tiếp được và nếu làm như vậy rất dễ dẫn đến những sai lệch. Kết quả xếp hạng của mỗi năm phản ánh vị trí tương đối của quốc gia/nền kinh tế trên cơ sở khung lý thuyết, các dữ liệu được sử dụng, và tổng thể các quốc gia được chọn tham gia xếp hạng của năm đó. Khi những yếu tố này thay đổi sẽ làm thay đổi kết quả xếp hạng.

Có 4 yếu tố ảnh hưởng đến xếp hạng hàng năm của một quốc gia/nền kinh tế, đó là: (i) thành tích tăng trưởng thực tế của quốc gia/nền kinh tế đó; (ii) những điều chỉnh về khung lý thuyết tính toán của WIPO (ví dụ như thêm, bớt chỉ số); (iii) cập nhật dữ liệu, cách xử lý giá trị ngoại biên, số liệu bị thiếu; và (iv) việc thêm hay bớt các quốc gia/nền kinh tế trong mẫu so sánh.

3. Năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam qua thước đo GII

Năm 2018, Việt Nam xếp hạng thứ 45, tăng 2 bậc so với năm 2017, đạt thứ hạng cao nhất từ trước tới nay. So với mức GDP, Việt Nam được đánh giá là thể hiện

tốt hơn mức độ phát triển của quốc gia mình. Trong nhóm các nước thu nhập trung bình thấp (gồm 27 nước), năm 2018, Việt Nam đứng thứ nhất trong nhóm các nước có cùng mức thu nhập (nhóm thu nhập trung bình thấp) và trong khu vực Đông Nam Á, Đông Á và Châu Đại Dương, Việt Nam đứng thứ 9.

Bảng 1. Xếp hạng về chỉ số GII và các chỉ số thành phần của Việt Nam, giai đoạn 2013-2018

Nhóm chỉ số và trụ cột về ĐMST*	2013 (142)	2014 (143)	2015 (141)	2016 (128)	2017 (127)	2018 (126)
Nhóm chỉ số đầu vào ĐMST	89	100	78	79	71	65
1. Thể chế	122	121	101	93	87	78
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	98	89	78	74	70	66
3. Cơ sở hạ tầng	80	99	88	90	77	78
4. Trình độ phát triển của thị trường	73	92	67	64	34	33
5. Trình độ phát triển kinh doanh	67	59	40	72	73	66
Nhóm chỉ số đầu ra ĐMST	54	47	39	42	38	41
6. Sản phẩm tri thức và công nghệ	51	49	28	39	28	35
7. Sản phẩm sáng tạo	66	58	62	52	52	46
Tỷ lệ hiệu quả ĐMST	17	5	9	11	10	16
Chỉ số GII	76	71	52	59	47	45

Ghi chú: (*) Số liệu đặt trong ngoặc sau năm xếp hạng là tổng số quốc gia được xếp hạng trong năm đó

Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo chỉ số ĐMST toàn cầu các năm

Xếp hạng của Việt Nam về chỉ số đầu vào có xu hướng đi lên trong giai đoạn 2014 - 2018. Đồng thời, Việt Nam đã có thay đổi tích cực trong xếp hạng của các chỉ số đầu ra trong năm 2015 và năm 2017, tuy nhiên đến năm 2018 lại có biểu hiện suy giảm nhẹ.

Tỷ lệ Hiệu quả ĐMST của Việt Nam năm 2018 cũng được đánh giá là tốt (xếp hạng 16). Kết quả này là do ảnh hưởng tích cực bởi xếp hạng cao hơn của chỉ số đầu vào (xếp hạng 65) so với chỉ số đầu ra (xếp hạng 41).

Ngay từ những năm đầu tiên mà GII được công bố (2008)⁴, Việt Nam đã đạt một thứ hạng khá tốt (đứng thứ 64 về chỉ số chung, thứ 66 về chỉ số đầu vào và 63 về chỉ số đầu ra, trong tổng số 130 nước có số liệu xếp hạng), mặc dù tại thời điểm đó, GNI bình quân của Việt Nam đạt 3.897 USD (giá so sánh năm 2001, theo PPP). Cũng

⁴ Năm 2007 là năm đầu tiên GII được công bố. Trong năm đó, Việt Nam đứng thứ 65 về GII, trong khi Singapore đứng thứ 7, Malaysia thứ 26 và Thái Lan thứ 34. Tuy nhiên, trong năm đó chỉ có 103 nước được xếp hạng. Đây là năm có số lượng nước xếp hạng thấp nhất. Vì thế, để hợp lý hơn, chúng tôi sử dụng số liệu năm 2008 là năm có 130 nước được xếp hạng, làm mốc chuẩn so sánh.

tại Báo cáo 2008, Singapore với mức thu nhập bình quân đầu người theo GNI vào khoảng 63.092 USD, đã xếp thứ hạng 5 về chỉ số GII, số liệu tương tự của Malaysia là 20.041 USD, đứng thứ 25 về chỉ số GII. Thái Lan là 12.294 USD và đứng thứ 44 về chỉ số GII. Như vậy, Việt Nam kém Singapore 59 bậc, Malaysia 39 bậc và Thái Lan 20 bậc.

Theo Báo cáo về GII năm 2018, Việt Nam xếp hạng 45, với 37,9/100 điểm (xem Bảng 2). Trước đó, năm 2017, vị trí của Việt Nam đã tăng liền 12 bậc so với năm 2016 và xếp thứ 9 trong nhóm các quốc gia châu Á - Thái Bình Dương. Singapore là quốc gia duy nhất trong khu vực lọt vào danh sách 10 nước có GII tốt nhất toàn cầu. So với một số quốc gia trong khu vực có tham gia xếp hạng, Việt Nam thấp hơn Singapore (5) 40 bậc, Malaysia (35) 10 bậc, thấp hơn Thái Lan (44) 1 bậc.

Bảng 2. Xếp hạng GII của một số nước năm 2018

	Chỉ số GII		Chỉ số đầu vào		Chỉ số đầu ra	
	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	Điểm
Việt Nam	45	37.9	65	42.17	41	33.7
Singapore	5	59.8	1	74.23	15	45.43
Malaysia	35	43	34	52.07	39	34.26
Indonesia	85	29.8	90	37.12	73	22.47
Thái Lan	44	38	52	44.49	45	31.51
Campuchia	98	26.7	103	33.06	84	20.32
Philippines	73	31.6	82	39.14	68	23.98
Trung Quốc	17	53.1	27	55.13	10	50.98

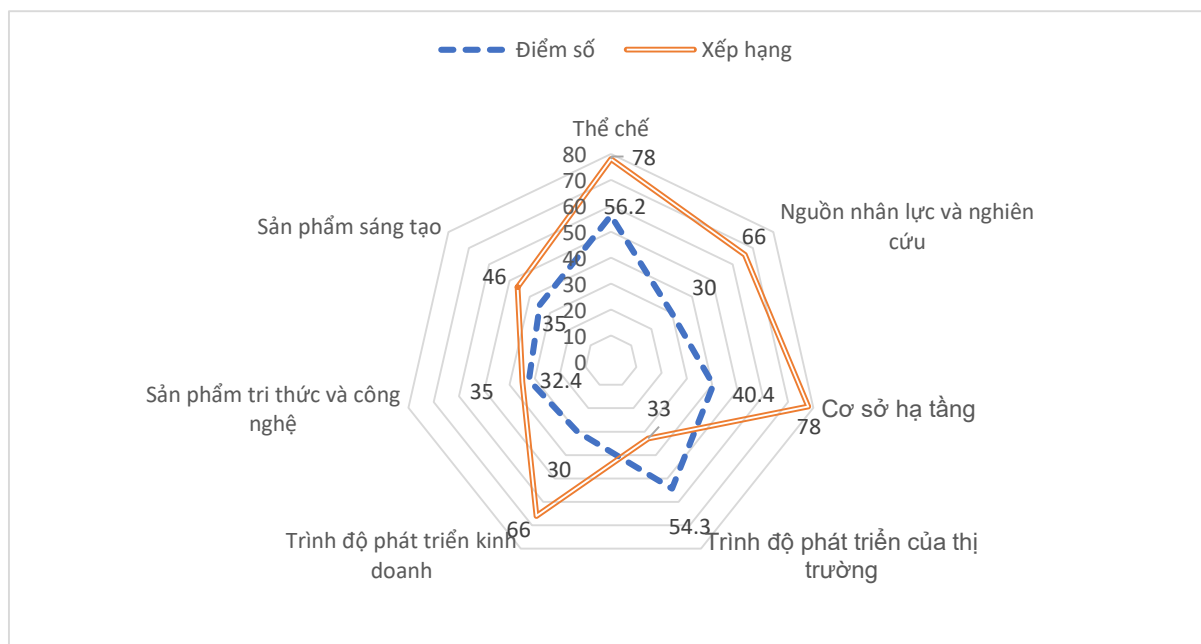
Nguồn: Báo cáo Chỉ số ĐMST toàn cầu 2018

Như vậy, sau 10 năm, Việt Nam đã thu hẹp được khoảng cách 19 bậc so với Singapore, 29 bậc so với Malaysia. Đặc biệt, nếu so sánh với Thái Lan (một quốc gia được xếp vào nhóm các nước có mức thu nhập trung bình cao), có thể thấy Việt Nam có một sự cải thiện rất rõ nét về thứ hạng của GII. Năm 2008, thu nhập của Việt Nam bằng khoảng 1/3 Thái Lan, kém 20 bậc về chỉ số GII, thì đến năm 2018, thu nhập của Thái Lan gấp 2,55 lần nhưng chỉ số GII của Việt Nam chỉ xếp sau 1 bậc.

Theo suy luận, nếu mục tiêu phấn đấu là đến năm 2030, Việt Nam trở thành nước thu nhập trung bình cao (tương đương với mức GNI bình quân đầu người của Thái Lan năm 2008), thì với động lực cải cách thể chế vẫn duy trì được như hiện nay để tạo môi trường ngày càng thuận lợi hơn cho ĐMST và với sự hỗ trợ của CMCN 4.0, hoàn toàn có thể kỳ vọng Việt Nam có thể đạt thứ hạng từ 30-35 về GII (ở mức tương tự như Malaysia hiện nay hoặc tốt hơn, và rút ngắn khoảng cách với Singapore thêm từ 10-15 bậc nữa).

Các điểm mạnh và yếu trong chỉ số ĐMST ở Việt Nam

Việt Nam được đánh giá là mạnh ở các chỉ số thuộc nhóm Đầu ra của ĐMST (bao gồm sản phẩm của tri thức và công nghệ và sản phẩm sáng tạo). Việc chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và thành công trong thu hút đầu tư nước ngoài cho phép Việt Nam đạt thứ hạng cao ở chỉ số về “Hấp thụ tri thức”, “Dòng vốn đầu tư nước ngoài”, cũng như “Lan truyền tri thức”, hay “Đăng ký nhãn hiệu hàng hóa”.



Hình 2. Điểm và xếp hạng 7 trụ cột trong chỉ số ĐMST của Việt Nam năm 2018

Nguồn: Báo cáo chỉ số ĐMST toàn cầu 2018

Việt Nam được đánh giá là còn yếu ở nhóm chỉ số về “môi trường kinh doanh”, “xếp hạng các đại học”, “việc làm thâm dụng tri thức”, “tỷ lệ lao động nữ có trình độ”, “đăng ký sáng chế quốc tế PCT”, “xuất khẩu dịch vụ ICT”, “nhập khẩu dịch vụ ICT”.

Bảng 3: Điểm mạnh và điểm yếu trong chỉ số ĐMST của Việt Nam

Điểm mạnh	Điểm yếu
Tỷ số Hiệu quả ĐMST (xếp hạng 16)	1.3. Môi trường kinh doanh (xếp hạng 103)
2.1. Giáo dục (xếp hạng 18)	1.3.2 Mức độ dễ dàng trong việc giải quyết các khoản nợ (xếp hạng 107)
2.1.1 Chi tiêu cho giáo dục (xếp hạng 29)	2.2.3 Tỷ lệ di chuyển nhân lực cấp đại học

<p>4.1.1 Mức độ dễ dàng tiếp cận tín dụng (xếp hạng 26)</p> <p>4.1.2 Tín dụng trong nước cho khu vực tư nhân (xếp hạng 19).</p> <p>4.3.3 Quy mô thị trường nội địa (xếp hạng 33).</p> <p>5.3. Tiếp nhận tri thức (xếp hạng 25)</p> <p>5.3.2 Nhập khẩu công nghệ cao (xếp hạng 4)</p> <p>5.3.4 Giá trị ròng của Dòng vốn vào về đầu tư trực tiếp nước ngoài (xếp hạng 25).</p> <p>6.2. Tác động của tri thức (xếp hạng 19)</p> <p>6.2.1 Tốc độ tăng năng suất lao động (xếp hạng 6).</p> <p>6.3. Lan tỏa tri thức (xếp hạng 21)</p> <p>6.3.2 Xuất khẩu công nghệ cao (xếp hạng 1)</p> <p>7.1.1 Đăng ký nhãn hiệu theo nước xuất xứ (xếp hạng 18)</p> <p>7.2.5 Xuất khẩu sản phẩm sáng tạo (xếp hạng 7).</p>	<p>cao đẳng ở trong nước (xếp hạng 99)</p> <p>2.3.4 Điểm xếp hạng trung bình của 3 trường đại học hàng đầu trong bảng xếp hạng đại học thế giới QS (xếp hạng 78)</p> <p>4.2. Đầu tư (xếp hạng 109).</p> <p>4.3.2. Mức độ cạnh tranh trong nước (xếp hạng 101).</p> <p>5.1.1 Lao động trong các dịch vụ thâm dụng tri thức (xếp hạng 95).</p> <p>5.1.5 Lao động nữ được tuyển dụng có bằng cấp cao (xếp hạng 78)</p> <p>5.3.3 Nhập khẩu dịch vụ ICT (xếp hạng 122)</p> <p>6.1.2 Đơn xin cấp bằng sáng chế quốc tế theo nước xuất xứ, căn cứ theo Hiệp ước về Hợp tác sáng chế (xếp hạng 88).</p> <p>6.3.3 Xuất khẩu dịch vụ ICT (xếp hạng 120)</p> <p>7.2.3 Thị trường giải trí và truyền thông toàn cầu (xếp hạng 56).</p>
--	--

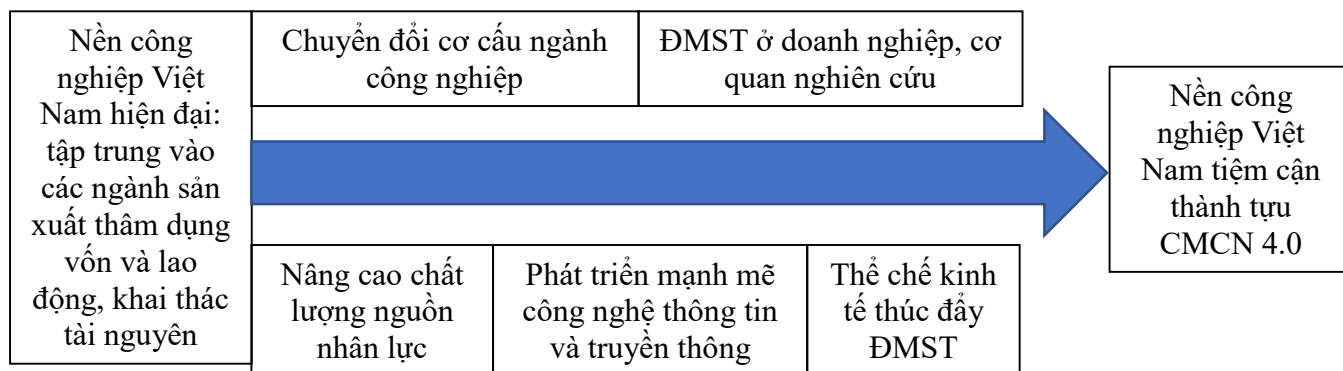
Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo Chỉ số ĐMST toàn cầu 2018

Ngoài ra, một trong những điểm yếu của Việt Nam đó là việc thiếu số liệu và số liệu thiếu tính cập nhật. Việt Nam thiếu số liệu của 06 chỉ số và có 09 chỉ số có số liệu không cập nhật. Việc thiếu số liệu chỉ số thành phần sẽ ảnh hưởng đến việc tính toán chỉ số ĐMST của Việt Nam.

4. Khả năng sử dụng GII trong bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Việt Nam có khát vọng trở thành một nước có thu nhập ở mức trung bình cao của thế giới. Tiềm lực và vị thế của quốc gia được nâng cao. Nền kinh tế thị trường được dẫn dắt bởi khu vực tư nhân, có năng lực cạnh tranh cao và hội nhập sâu vào nền kinh tế toàn cầu. Các ngành kinh tế hiện đại và kinh tế tri thức được phát triển trong mạng lưới các đô thị hiện đại kết nối tốt và hiệu quả sẽ thúc đẩy tăng trưởng. Bên cạnh đó, xây dựng một xã hội hiện đại, sáng tạo, dân chủ; một nhà nước pháp quyền hiệu quả và đảm bảo trách nhiệm giải trình cũng là những mục tiêu được đặt ra cho Việt Nam thịnh vượng vào năm 2035 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ngân hàng thế giới, 2016). Để đạt được những mục tiêu như vậy, tăng trưởng kinh tế cần phải đi đôi với ĐMST. ĐMST là động lực cho việc tạo ra các giá trị gia tăng của nền kinh tế. Với ý nghĩa đó, chúng tôi cho rằng việc sử dụng GII trong bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại là hết sức cần thiết vì những lý do sau đây:

Thứ nhất, ĐMST là then chốt để tăng trưởng năng suất và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam. Vì thế, ngay cả khi không đặt trong bối cảnh toàn cầu hoá và CMCN 4.0 thì việc theo dõi sự tiến bộ trong ĐMST vẫn là cần thiết mà hệ thống thống kê chính thức của Việt Nam hiện chưa có. Hơn thế nữa, như đã phân tích ở trên, vai trò của ĐMST lại càng trở nên quan trọng khi đặt vào bối cảnh CMCN 4.0 vì ĐMST chính là linh hồn của cuộc cách mạng này. Chính vì thế, khi phân tích các yếu tố để chuyển đổi nền công nghiệp nước ta theo định hướng của CMCN 4.0, Nguyễn Trọng Hoài (2017) đã đề xuất một khung phân tích như sau:



Hình 3. Khung phân tích các yếu tố để chuyển đổi nền công nghiệp theo định hướng của CMCN 4.0 trong bối cảnh Việt Nam

Nguồn: Nguyễn Trọng Hoài (2017)

Rõ ràng trong khung phân tích này, ĐMST đều là khâu then chốt để chuyển đổi nền công nghiệp nước ta như hiện nay sang tiệm cận thành tựu của CMCN 4.0. Do đó, cả về lý luận và thực tiễn đều cho thấy, đưa yếu tố ĐMST và thước đo ĐMST vào bộ tiêu chí là cần thiết

Thứ hai, GII là một chỉ số được sử dụng khá phổ biến trong các nghiên cứu hoặc báo cáo của các tổ chức quốc tế khi so sánh hoặc phân tích về tăng trưởng giữa các quốc gia. Chẳng hạn, trong các nghiên cứu của Ngân hàng thế giới hay OECD, GII vẫn thường xuyên được viện dẫn để so sánh trình độ ĐMST của Việt Nam so với các nước có cùng mức thu nhập, hay theo dõi sự thay đổi thứ hạng của chỉ số tổng hợp này cũng như các chỉ số thành phần của GII.

Thứ ba, GII là một chỉ số sẵn có, khách quan, dễ phân tích và không tốn chi phí để thu thập. Như đã phân tích ở trên, việc truy cập thông tin về chỉ số này là hoàn toàn miễn phí. Kết quả so sánh và xếp hạng các quốc gia theo GII được cập nhật hàng năm. Đây là một lợi thế hơn hẳn của GII so với nhiều chỉ số khác, ví dụ như chỉ số nền kinh tế tri thức (Knowledge Economy Index – KEI). Mặc dù KEI cũng nhằm đo lường khả năng một nền kinh tế có thể sáng tạo, vận dụng và truyền bá tri thức (Vũ Cương, 2017), nhưng chỉ số này rất khó thu thập thông tin. Trong tất cả các nghiên cứu gần đây của Việt Nam cũng chỉ viện dẫn được đến kết quả KEI năm 2012, và qua khảo sát của chúng tôi, hiện cũng chưa có kết quả cập nhật hơn để có thể tiếp cận dễ dàng trên trang web.

Cuối cùng, các chỉ số đầu vào của GII rất phù hợp với nhiều khung nghiên cứu về ĐMST. Chẳng hạn, nếu so sánh với khung phân tích của Nguyễn Trọng Hoài ở trên thì GII có thể cung cấp rất nhiều thông tin để theo dõi về mức độ ĐMST ở doanh nghiệp (nhóm chỉ số 5) và các cơ quan nghiên cứu (nhóm chỉ số 2), chất lượng nguồn nhân lực (nhóm chỉ số 2), công nghệ thông tin và truyền thông (nhóm chỉ số 3) hay thể chế (nhóm chỉ số 1). Vì thế, sử dụng GII còn cho phép phân tích các chuỗi số liệu theo thời gian để phân tích sự thay đổi của các yếu tố thành phần phù hợp với các khung lý thuyết đã xây dựng để nghiên cứu về quá trình chuyển đổi nền công nghiệp nước ta.

Tóm lại, GII là một nguồn thông tin có giá trị, khách quan, cho phép chúng ta có thể tự theo dõi sự tiến bộ về ĐMST của mình qua thời gian cũng như vị thế tương đối so với các nước khác trong khu vực và trên thế giới. Các nội dung khác nhau của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đều có thể được phản ánh qua không chỉ một chỉ số so sánh quốc tế. Tính chất tổng hợp của chỉ số gợi ý cho chúng ta về nội hàm của các đối tượng nghiên cứu, và cho phép phân tích đa chiều các nhân tố ảnh hưởng. Chính vì thế, đây là một chỉ số thích hợp để đưa vào hệ tiêu chí về một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Mặc dù vậy, cũng cần thận trọng trong việc sử dụng GII vì nhiều chỉ số thành phần chứa đựng cả các dữ liệu khách quan và chủ quan, phương pháp tính có thể gây lệch hướng trong phân tích, hoặc quan niệm về bản chất của các tiêu chí hoặc tiêu chí thành phần chưa thực sự thống nhất giữa các nước. Kết hợp giữa các nguồn số liệu so sánh quốc tế với số liệu thống kê chính thức trong nước là cách tiếp cận hợp lý nhất khi xây dựng Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

11. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Thế giới (2016), *Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ*. Hà Nội.
12. Cornell University, INSEAD, and WIPO (2018), *The Global Innovation Index 2018: Energizing the World with Innovation*. Ithaca, Fontainebleau, and Geneva.
13. Freeman, C. và Soete L. (1997). *The Economics of Industrial Innovation*, Routledge, UK.
14. Joseph Schumpeter (1934), *The Theory of Economic Development*, Harvard University Express.
15. Joseph Schumpeter (1934), *The Theory of Economic Development*.
16. Lundvall, BÅ., Chaminade C. và Vang J. (2011), *Handbook of Innovation System and Developing Countries: Building Domestic Capacity in a Global Setting*, Edward Elgar Publishing
17. Nguyễn Trọng Hoài (2017), *CMCN lần thứ tư và bối cảnh Việt Nam: Khung phân tích, hiện trạng và các gợi ý chính sách*, bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia *Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại: Áp dụng cho Việt Nam trong bối cảnh của toàn cầu hoá và CMCN 4.0*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
18. OECD (2005), *Glossary of Statistical Terms*, <https://stats.oecd.org/glossary/detail.asp?ID=6865>.
19. OECD (2005), *Oslo Manual: Guidelines for Collecting and Interpreting Innovation Data, 3rd Edition*. OECD and Statistical Office of the European Communities.
20. Vũ Cương (2017), *Các chỉ số so sánh quốc tế có thể tham khảo khi xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong bối cảnh toàn cầu hoá và CMCN 4.0*, bài viết đăng trong kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia *Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại: Áp dụng cho Việt Nam trong bối cảnh của toàn cầu hoá và CMCN 4.0*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.

CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG (EPI) VỚI CÁC MỤC TIÊU XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

PGS.TS. Đinh Đức Trường⁵

Trường Đại học Kinh tế quốc dân

I. Mở đầu

Quá trình Đổi mới tại Việt Nam (1986) đã mang lại nhiều thành tựu về phát triển kinh tế - xã hội cho đất nước. Từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu với 90% dân số làm nông nghiệp, Việt Nam đã xây dựng được cơ sở vật chất-kỹ thuật, hạ tầng kinh tế-xã hội từng bước đáp ứng cho sự nghiệp công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa, tạo ra môi trường thu hút nguồn lực xã hội cho phát triển. Trong giai đoạn 1993-2015, tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 6%, tỷ lệ đói nghèo đã giảm từ 60% xuống 7%. Nền kinh tế Việt Nam cũng ngày càng hội nhập sâu rộng với kinh tế thế giới, đặc biệt sau khi trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) năm 2006 (Tổng Cục thống kê 2018).

Tuy nhiên, mặt trái của sự phát triển là ô nhiễm môi trường ngày càng trở nên trầm trọng hơn. Việt Nam cũng là một trong 5 quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu (BĐKH) (World Bank 2010). Thiệt hại kinh tế do ô nhiễm môi trường được ước tính khoảng 5% GDP và do BĐKH khoảng 1.5-1.8% GDP (World Bank 2010, Trần Thọ Đạt 2012). Ngoài ra, tài nguyên thiên nhiên cũng đang bị cạn kiệt nhanh chóng do quá trình khai thác ‘vô tội vạ’ phục vụ cho tăng trưởng kinh tế. Những vấn đề tài nguyên- môi trường và BĐKH đã trở thành mối đe dọa lớn với sự phát triển bền vững của đất nước trong thế kỷ 21.

Quản lý môi trường hướng tới sự phát triển bền vững (PTBV) đã trở thành xu hướng mà mọi quốc gia, vùng và khu vực muốn hướng tới. Đối với sự bền vững trong lĩnh vực môi trường, các nhà quản lý cần có các công cụ để giúp họ xác định vấn đề, theo dõi xu hướng, đặt ra mục tiêu ưu tiên, đầu tư, đánh giá chương trình và mức độ cải thiện chất lượng môi trường. Chỉ số bền vững môi trường (ESI) là một trong những công cụ góp phần thực hiện điều đó. Chức năng quan trọng nhất của ESI là một giúp xác định các vấn đề đáng được quan tâm và cải thiện hơn nữa trong các chương trình bảo vệ môi trường quốc gia để hoạch định các chính sách quản lý hướng tới sự PTBV. Ngoài ra ESI cũng là một công cụ giúp đạt được các mục tiêu chính sách trên phạm vi toàn cầu về môi trường và phát triển như Mục tiêu phát triển thiên niên kỷ (MDGs) (Tổng cục thống kê 2013).

⁵ truongdd@neu.edu.vn

Bài viết này có mục tiêu chủ yếu là giới thiệu về chỉ số bền vững môi trường, thực trạng và xu hướng thay đổi ESI tại Việt Nam cũng như những gợi ý chính sách để cải thiện ESI trong thời gian tới. Ngoài phần mở đầu và kết luận, phần 2 sẽ giới thiệu tổng quan về ESI và chỉ số thay thế của ESI gần đây là EPI (chỉ số hiệu quả môi trường). Phần 3 sẽ phân tích về thực trạng EPI tại Việt Nam cùng các xu hướng chi phối EPI, nhấn mạnh vào các xu hướng phát triển kinh tế và công nghiệp hóa. Phần 4 sẽ đưa ra một số hàm ý để góp phần cải thiện các chỉ số bền vững môi trường trong bối cảnh CNH và hội nhập kinh tế.

II. Chỉ số bền vững môi trường ESI và hiệu quả môi trường EPI – thực trạng của Việt Nam

Bộ chỉ số bền vững môi trường (Environmental Sustainability Index - ESI) được Trung tâm Chính sách và Luật Môi trường Yale (YCELP) và Trung tâm Mạng lưới Thông tin Khoa học Trái đất Quốc tế (CIESIN) tại Đại học Columbia xây dựng và đề xuất vào năm 2000. ESI là nỗ lực đầu tiên để sắp xếp các nước theo 76 tiêu chí khác nhau về bền vững môi trường, bao gồm nguồn tài nguyên thiên nhiên, mức độ ô nhiễm trong quá khứ và hiện tại, những nỗ lực quản lý môi trường, mức độ đóng góp vào việc bảo vệ các cộng đồng trên toàn cầu, và khả năng của xã hội để cải thiện hoạt động môi trường theo thời gian (Tổng cục Thống kê 2013, YCELP 2012).

ESI được coi là một công cụ sử dụng để đánh giá hiệu quả công tác BVMT, sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và BVMT của một quốc gia. ESI lần đầu tiên được đưa ra trong Diễn đàn Kinh tế thế giới, tổ chức tại Davos, Thụy Sĩ, tháng 1/2005, giúp xác định tính chất bền vững môi trường của 146 quốc gia.

Tuy nhiên, ESI có một số nhược điểm gồm: (i) ESI kết hợp 76 yếu tố của môi trường, kể cả tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm, quản trị môi trường, đóng góp bảo vệ môi trường toàn cầu, khả năng cải thiện môi trường. Vì bao gồm quá nhiều yếu tố, công thức ESI trở nên không thực tiễn để hướng dẫn thiết thực việc hoạch định chính sách cho quốc gia. (ii) Phương pháp tích hợp chỉ số ESI chỉ là tính toán trung bình cộng giá trị của các thông số chỉ thị, nghĩa là mức độ đóng góp của từng nhóm chủ đề vào điểm số ESI là ngang nhau, không tính trọng số. Do đó khi tính cho từng quốc gia phải tính trọng số từng vấn đề (iii) Chỉ số này rất khó đo lường lượng hóa tại các quốc gia đang phát triển như Việt Nam do không có hướng dẫn kỹ thuật về cách đo lường và tính toán các chỉ thị cụ thể như quản trị môi trường hay sự tham gia của xã hội trong bảo vệ môi trường.

Để giải quyết thách thức này, năm 2006, YCELP đã chuyển sang thay thế ESI bằng chỉ số Hiệu quả môi trường (Environmental Performance Index - EPI). Hiện nay thế giới không còn sử dụng ESI nữa mà chuyển sang EPI.

EPI được xây dựng trên cơ sở kế thừa kết quả của ESI, là một nỗ lực để cụ thể hóa hơn khái niệm “bền vững” vốn còn trừu tượng khi được đưa ra trong ESI. EPI cũng được xây dựng để đánh giá hoạt động môi trường hiện tại ở các quốc gia trên thế giới, trong phạm vi bền vững. EPI gồm nhiều chỉ số thành phần và chia thành hai chủ đề lớn. Nhóm thứ nhất để đo những nỗ lực giảm áp lực lên môi trường về sức khỏe con người, được gọi là nhóm chỉ số *Sức khỏe môi trường (Environmental Health)*. Nhóm thứ hai đo việc giảm những mất mát hay suy giảm hệ sinh thái và nguồn tài nguyên thiên nhiên, được đưa vào nhóm chỉ số *Tính bền vững hệ sinh thái (Ecosystem Vitality)*. Các chỉ tiêu được lựa chọn trên cơ sở xem xét, rà soát kỹ lưỡng những nghiên cứu về chính sách môi trường, những đồng thuận về chính sách qua các đối thoại về MDGs, và từ tham vấn các chuyên gia. Những chỉ tiêu này cũng thể hiện một phạm vi các vấn đề môi trường ưu tiên, có định lượng và đo lường được trên các nguồn số liệu hiện có.

ESI được coi là "tiền thân" của EPI được bắt đầu sử dụng từ năm 2006. EPI được dùng để đánh giá hiệu quả hoạt động BVMT của một quốc gia. Cho đến tháng 1 năm 2012, 04 báo cáo EPI đã được phát hành - Chỉ số Hiệu quả Môi trường Thí điểm 2006, và Chỉ số hiệu quả Môi trường 2008, 2010, và 2012. Năm 2012, YCELP tiếp tục công bố báo cáo EPI tại Diễn đàn Kinh tế thế giới nhằm mục đích xếp hạng (EPI rank) và đánh giá xu hướng (Trend EPI rank) về hiệu quả hoạt động BVMT cho 132 quốc gia, cho phép xác định các quốc gia nào đang cải thiện và quốc gia nào đang suy giảm.

Bảng 2.1: EPI và các chỉ số thành phần của Việt Nam năm 2012

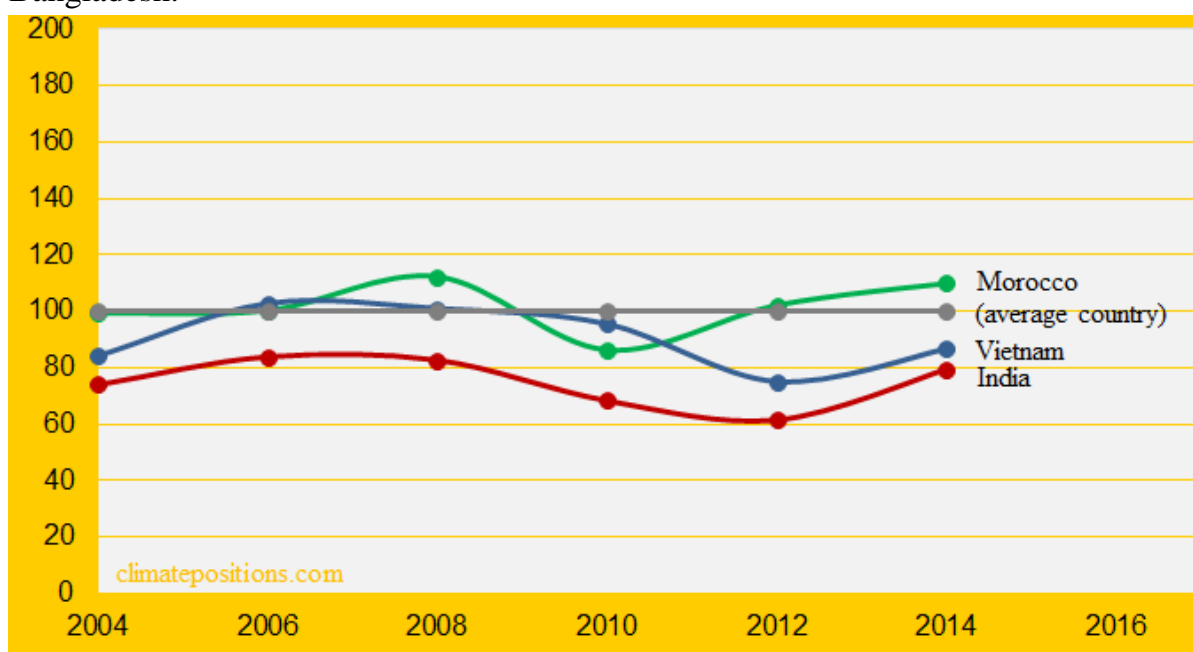
Cấp độ tổng hợp	Điểm	Thứ hạng
Chỉ số hiệu quả môi trường EPI	50,6	79
Sức khỏe môi trường	51,6	91
Không khí (tác động đến sức khỏe con người)	31	123
Sự liên quan của môi trường đến bệnh tật	66,4	77
Nước (tác động đến sức khỏe con người)	42,5	80
Tính bền vững của hệ sinh thái	50,2	62
Nông nghiệp	47,8	80
Không khí (tác động đến hệ sinh thái)	43,8	55
Đa dạng sinh học và môi trường sống	54,1	77
Biến đổi khí hậu	56,5	49
Ngư nghiệp	19,4	82
Rừng	81,4	65
Tài nguyên nước (tác động đến hệ sinh thái)	37,8	47

Nguồn: Yale Center for Environmental Law and Policy (2012)

EPI năm 2012 được tính toán dựa trên 10 nhóm chỉ thị với 22 chỉ tiêu cụ thể. Các nhà nghiên cứu đã chia 10 nhóm chỉ thị nói trên thành 2 nhóm đối tượng: Sức khỏe môi trường (gồm 3 nhóm chỉ thị) và Tính bền vững hệ sinh thái (gồm 7 nhóm chỉ thị) (Institute For Health Metrics And Evaluation 2017)

Theo báo cáo xếp hạng EPI của Yale, Việt Nam có EPI năm 2012 là 50.6 điểm xếp thứ 79/132 quốc gia được xếp hạng, thuộc nhóm nước có năng lực quản lý môi trường trung bình và tương đương với các quốc gia đang phát triển trên thế giới như Chi Lê, Indonesia, Myanmar, Cambodia, Peru Mexico, Venezuela, Honduras và UAE (phân loại theo 5 mức: năng lực rất tốt, năng lực tốt, năng lực trung bình, năng lực kém và năng lực rất kém). Ngoài ra, xếp hạng xu hướng cải thiện năng lực quản lý môi trường, Việt Nam đạt 4.2 điểm và xếp hạng 73/132 quốc gia, thuộc nhóm các quốc gia có những cải thiện nhỏ về năng lực (phân loại theo 5 mức: cải thiện rất tốt, cải thiện tốt, cải thiện nhỏ, suy giảm tương đối, suy giảm rất nhiều) (YCELP 2012).

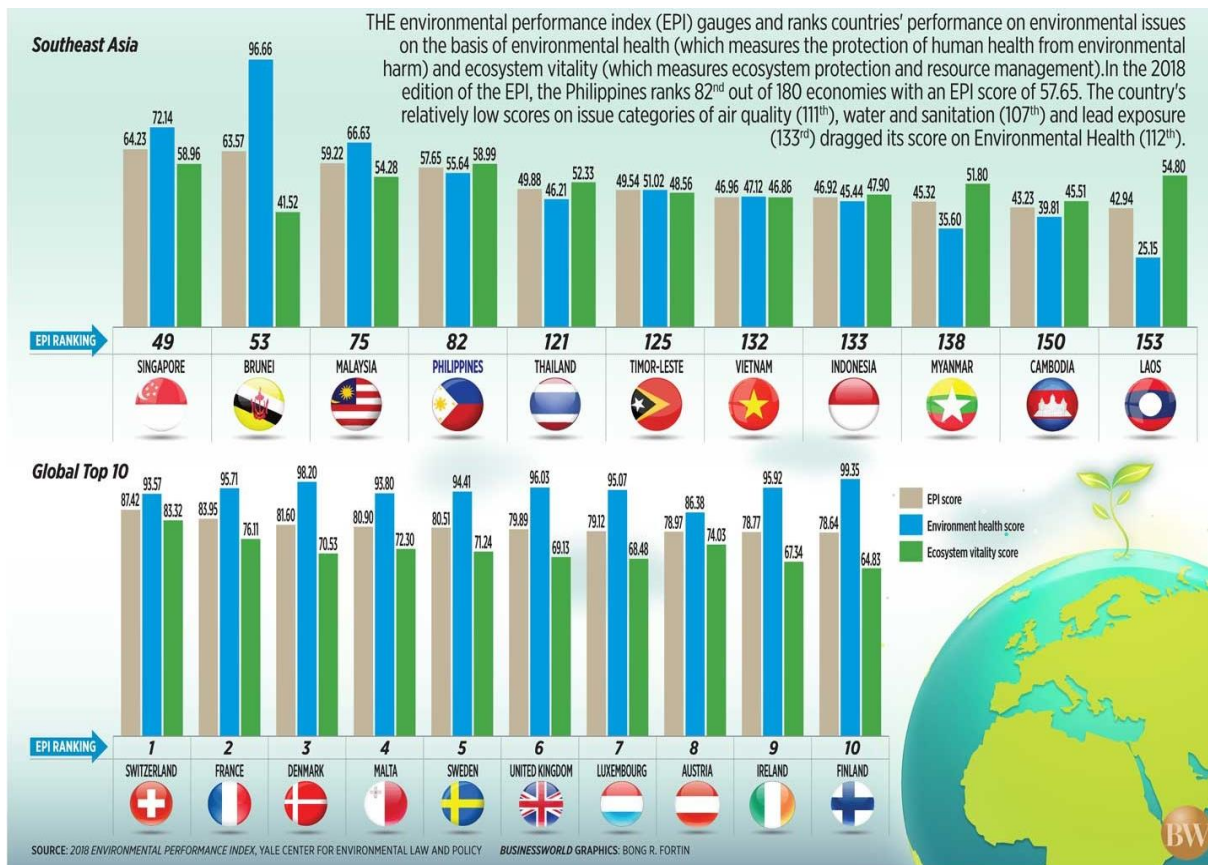
Trong các chỉ số thành phần, nhóm chỉ thị về chất lượng không khí ảnh hưởng đến sức khỏe: Việt Nam xếp vào nhóm 10 nước ô nhiễm nhất (hạng 123/132), tương đương với một số quốc gia châu Á như Trung Quốc, Ấn Độ, Pakistan, Nepal và Bangladesh.



Hình 2.1: Xu hướng thay đổi EPI của Việt Nam trong giai đoạn 2004-2016 so với mặt bằng chung của thế giới

Nguồn: Climate Position (2016)

Hình 2.2 cho thấy trong khu vực ASEAN Việt Nam hiện xếp thứ 7/11 quốc gia, cùng nhóm với Thái Lan, Indonesia, Đông Timo và Myanmar. Xếp hạng cao nhất trong khu vực là Singapore (hạng 49) và thấp nhất là Lào (hạng 153). Các quốc gia Châu Âu và Scandinavia chiếm các vị trí cao nhất trên bảng xếp hạng: Thụy Sĩ hạng nhất, sau đó đến Pháp (hạng 2), Đan Mạch (hạng 3), Manta (hạng 4), Thụy Điển (hạng 5).



Hình 2.2: Xếp hạng EPI các quốc gia ASEAN và top 10 quốc gia cao nhất thế giới 2018

Nguồn: Department of Science and Technology, Republic of Philippines (2018)

Bảng 2.2: EPI và xếp hạng một số quốc gia OECD, NICs và lân cận Việt Nam

	GDP/người theo PPP 2017 (USD)	EPI (2018)	Xếp hạng EPI 2018
Các quốc gia OECD			
Hoa Kỳ	59.495	71.19	27
Canada	48.141	72.18	25
Đức	50.206	78.37	13
Pháp	43.550	83.95	2
Anh	43.620	79.89	6
Nhật Bản	42.695	74.699	20
Hàn Quốc	39.387	62.30	60
Italia	37.970	76.96	16
Các quốc gia công nghiệp mới (NICs)			
Brazil	15.500	60.70	69
Mexico	19.480	59.69	72
Malaysia	28.871	59.22	75
Nam Phi	13.403	44.73	142
Ấn Độ	7.174	30.57	177

	GPP/người theo PPP 2017 (USD)	EPI (2018)	Xếp hạng EPI 2018
Một số quốc gia khác			
Trung Quốc	16.624	50.74	120
Thái Lan	17.786	49.88	121
Indonesia	12.378	46.92	133
Singapore	90.531	64.23	49
Việt Nam	6.876	46.96	132

Nguồn: IMF (2017) và YCPC(2018)

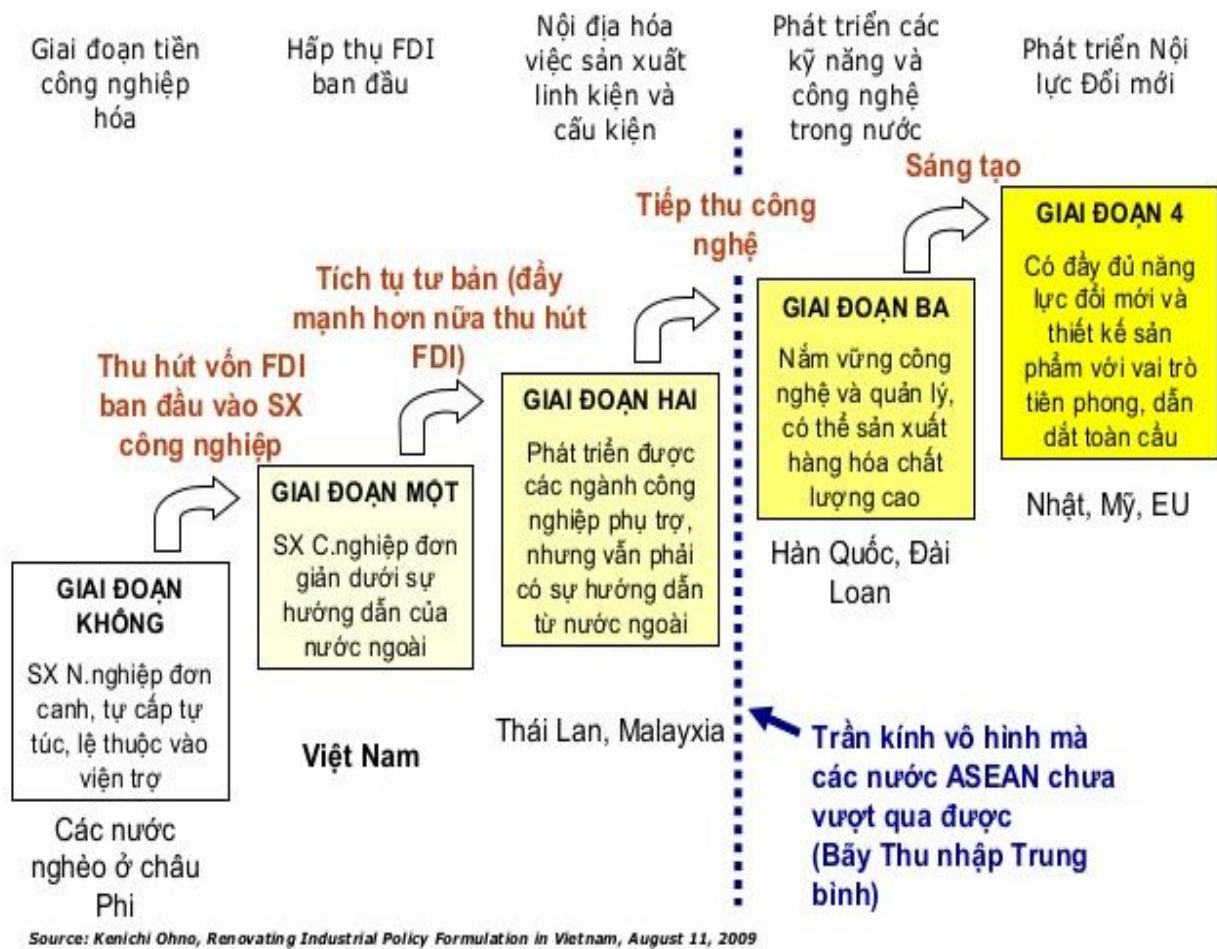
Về cơ bản, EPI của Việt Nam nằm ở dưới mức trung bình của thế giới, trong đó xu hướng xếp hạng ngày càng đi xuống. Nếu như năm 2102 Việt Nam xếp thứ 79/132 thì năm 2016 tụt xuống thứ 131/178 và 2018 xếp thứ 132/180 quốc gia. Trong đó, năm 2018, chỉ số sức khỏe môi trường Việt Nam xếp thứ 129/180 và chỉ số sức khỏe hệ sinh thái xếp thứ 124/180 quốc gia. Về điểm, Việt Nam đạt 46.96 điểm EPI năm 2018 so với 50.6 năm 2012. Như vậy, ***EPI cho thấy Việt Nam ngày càng tụt hậu về môi trường so với chính mình và so với các quốc gia khác trên thế giới.***

III. Chỉ số EPI với quá trình công nghiệp hóa và phát triển kinh tế tại Việt Nam

Cho đến nay, đã có nhiều nghiên cứu chỉ ra mối quan hệ ngược chiều có ý nghĩa giữa tăng trưởng kinh tế và sự suy giảm tài nguyên và môi trường ở Việt Nam, và rằng mức độ suy giảm ngày càng trầm trọng hơn. Bài viết này phân tích và lý giải về xu hướng suy giảm của chỉ số EPI từ góc độ công nghiệp hóa và phát triển kinh tế của đất nước.

1. Mô hình tăng trưởng phụ thuộc vào tài nguyên thiên và gây ô nhiễm môi trường

Lý thuyết và các bằng chứng thực nghiệm cho thấy có 4 nhân tố căn bản của tăng trưởng kinh tế (nhân tố tăng năng suất) gồm vốn vật chất, vốn con người, tài nguyên thiên nhiên và khoa học công nghệ. Các quốc gia khác nhau sẽ có sự lựa chọn chiến lược khác nhau việc sử dụng các nhóm nhân tố tăng năng suất.



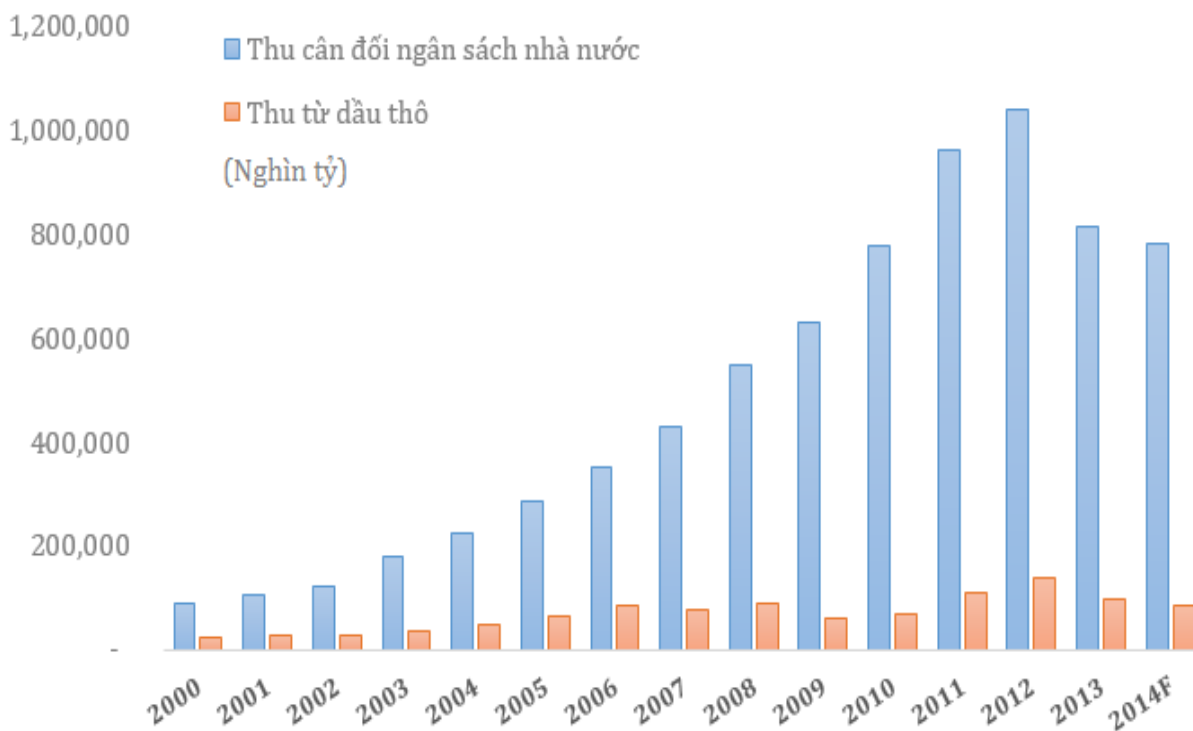
Hình 3.1: Các giai đoạn công nghiệp hóa của các quốc gia

Nguồn: Kenichi Ohno (2009)

Trong một thời gian dài, nếu nhìn vào cấu trúc kinh tế, có thể thấy việc thác tài nguyên chiếm một tỷ trọng rất lớn trong nguồn thu ngân sách và góp phần tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam. Nói cách khác, nền kinh tế Việt Nam thâm dụng tài nguyên thiên nhiên (*natural resource intensive economy*). Thực ra, việc khai thác tài nguyên để tăng trưởng không có gì lạ trên thế giới; nhiều quốc gia đã dựa vào tài nguyên để tạo ra đòn bẩy tăng trưởng trong những giai đoạn đầu của công nghiệp hóa, với họ tài nguyên thiên nhiên là nguồn lực tạo ra sự kích thích tăng trưởng ban đầu và tích lũy vốn để tái đầu tư cho những nguồn lực tăng trưởng khác (công nghệ, vốn con người). Tuy nhiên, Việt Nam lại coi khai thác tài nguyên là một phương thức để tăng trưởng chủ đạo trong khi quá chậm trong chuyển sang các bước cao hơn trong các giai đoạn của quá trình CNH.

Mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên của Việt Nam hiện quá lạc hậu so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Cụ thể, các nước ASEAN như Indonesia, Thái Lan và Malaysia đã chuyển sang giai đoạn phát triển công nghiệp phụ trợ, làm chủ một phần công nghệ, có sự hướng dẫn của nước ngoài, Trung Quốc thậm chí đã nắm vững và quản lý công nghệ, sản xuất các hàng hóa với chất lượng cao như

xe hơi, điện thoại, công nghệ ICT, năng lượng tái tạo thì Việt Nam vẫn loay hoay với các ngành khai khoáng, công nghiệp chế tạo giản đơn dưới sự hướng dẫn của nước ngoài. Mô hình này chỉ hơn các nước nghèo ở Châu Phi với sản xuất nông nghiệp đơn giản và phụ thuộc vào viện trợ của nước ngoài.

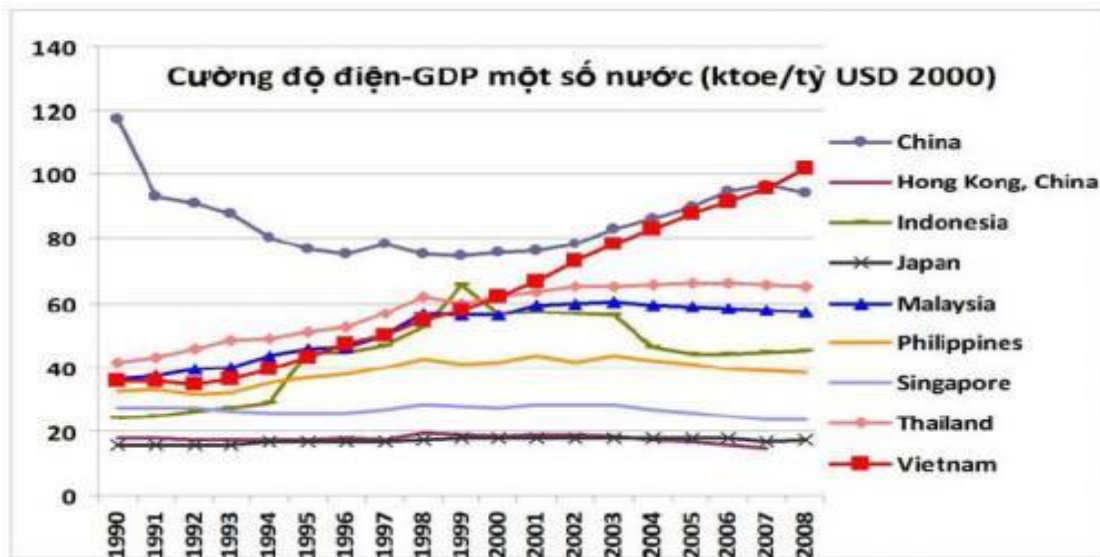


Hình 3.2: Giá trị khai thác dầu và xuất khẩu dầu thô so với thu ngân sách

Nguồn: Tổng cục Hải quan (2014)

Theo các số liệu của GSO (2017), khai thác và xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên chiếm khoảng 15%-18% GDP của Việt Nam. Cũng theo kết quả nghiên cứu VCCI, ở nước ta có hơn 60 loại khoáng sản tại hơn 5.000 mỏ, điểm quặng. Ngành khai khoáng đóng góp từ 10% đến 11% vào GDP trong khoảng một thập kỷ nay. Doanh thu từ xuất khẩu khoáng sản trong năm 2012 đạt khoảng 12 tỉ USD, trong đó từ dầu thô đạt 10 tỉ USD, chiếm khoảng một phần tư tổng thu ngân sách nhà nước, riêng năm 2006 xuất khẩu dầu thô chiếm 20% tổng thu ngân sách.

Việc khai thác và sử dụng tài nguyên của Việt Nam cũng rất lãng phí, mang lại hiệu quả kinh tế thấp. Theo Trần Đình Thiên (2012), *Việt Nam sử dụng các nguồn lực hiện đại (vốn lớn, công nghệ hiện đại, thị trường toàn cầu) để tăng tốc khai thác tài nguyên, đẩy mô hình khai thác tài nguyên (đăng cấp phát triển thấp nhất) đến đỉnh cao của chính nó nhờ các công cụ hiện đại*. Nhờ đó, trạng thái “tận khai”, “cạn kiệt” đến nhanh hơn, tốc độ suy thoái môi trường được đẩy lên cao, chi phí môi trường lớn và phát triển trở nên kém bền vững rất nhanh.

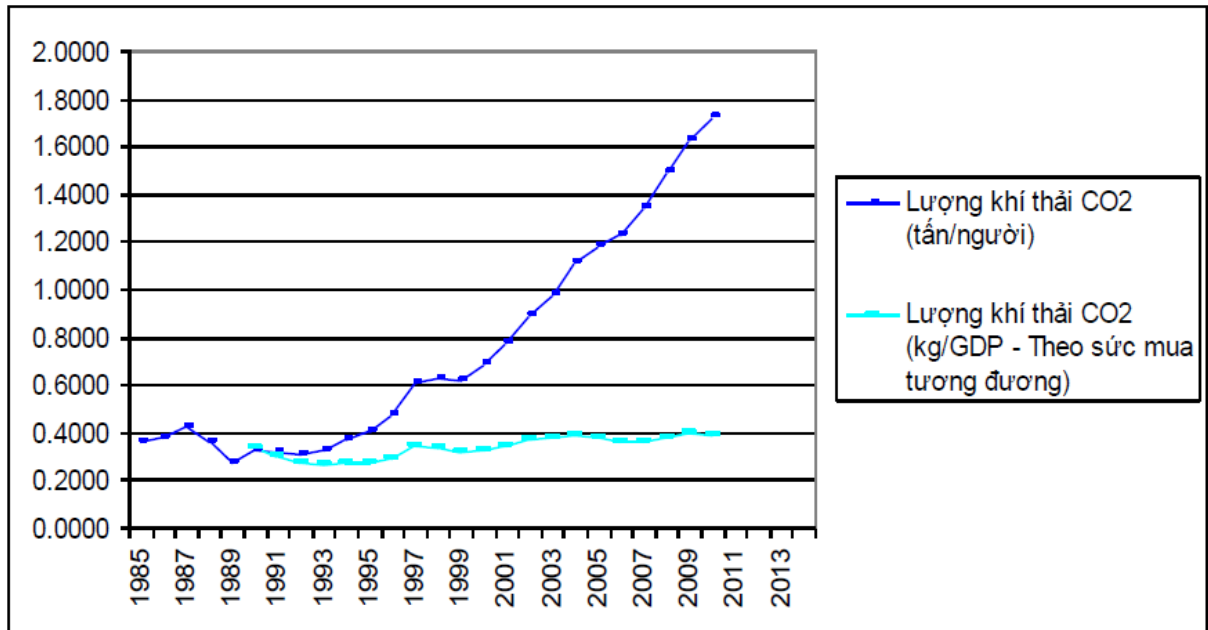


Hình 3.3: Cường độ tiêu thụ điện-GDP một số quốc gia

Nguồn: UNESCAP (2012)

Hiện nay nước ta là một trong những quốc gia có cường độ tiêu thụ năng lượng cao nhất thế giới (năng lượng cần thiết tiêu thụ để tạo ra một đơn vị GDP). So sánh với 10 nước (Nhật Bản, Mỹ, Singapore, Hàn Quốc, Philippines, Malaysia, Indonesia, Thái Lan, Trung Quốc và Việt Nam), Việt Nam đứng cao nhất. Việt Nam chỉ thấp hơn Trung Quốc và cao gấp sáu lần so với Nhật Bản, Mỹ (bốn lần), Singapore (3,5 lần), Hàn Quốc (2,6 lần), Philippines (hai lần), Malaysia (1,6 lần)... Điều này cho thấy một khoảng cách khá xa về trình độ khoa học kỹ thuật, hiện trạng công nghệ áp dụng cho sản xuất của Việt Nam so với nhiều nước phát triển và đang phát triển. *Nguy hiểm hơn đó là xu hướng đầu tư và phát triển những ngành công nghiệp khai thác nhiều tài nguyên, tiêu dung năng lượng lớn nhưng lại không mang lại hiệu quả kinh tế cao cho đất nước.*

Việc sử dụng quá nhiều các dạng năng lượng và nguyên liệu hóa thạch của nền kinh tế đã làm cho lượng khí thải gây hiệu ứng nhà kính tăng khá nhanh. Năm 1985 lượng khí CO₂ thải ra đạt 0,3595 tấn/người thì đến năm 2010 đã lên đến 1,7281 tấn/người. Trung bình trong giai đoạn này mỗi người dân thải ra 0,74 tấn CO₂. Nếu xem xét giá trị sản xuất của nền kinh tế tạo ra tính cho một đơn vị chất CO₂ thải ra thì con số này cũng đã có sự biến động đáng kể. Năm 1990 để tạo ra 1 USD (theo sức mua tương đương năm 2005) nền kinh tế thải ra 0,3335 kg CO₂, thì đến năm 2010 đạt 0,3928 kg CO₂. Diễn biến về lượng thải CO₂/người và CO₂/GDP được trình bày trong Hình 3.4 (Phạm Hồng Mạnh 2014).



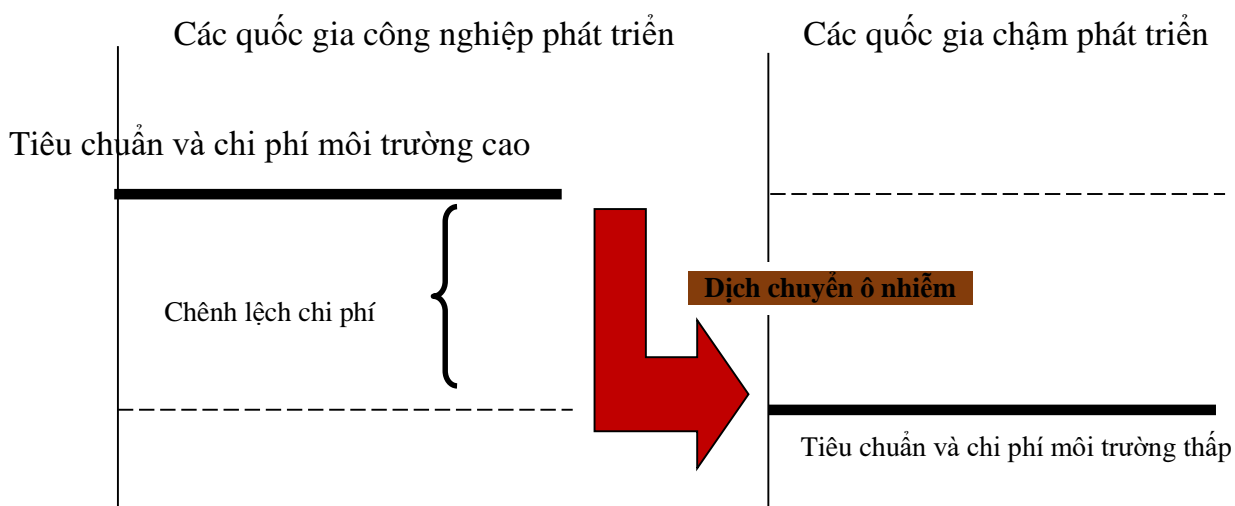
Hình 3.4: Phát thải CO2 và mức CO2 trên một đơn vị GDP

Nguồn: Phạm Hồng Mạnh (2014)

2. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và ô nhiễm môi trường sinh thái

Đầu tư trực tiếp nước ngoài là một trụ cột tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Sau 30 năm Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài ra đời, Việt Nam đã thu hút được hơn 23.000 dự án FDI với tổng vốn đăng ký trên 300 tỷ USD, trong đó, số vốn thực hiện nước đạt khoảng 161 tỷ USD. Trong 3 thập niên qua, FDI đã góp phần bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, giải quyết việc làm, tăng thu ngân sách, thúc đẩy chuyển giao công nghệ và tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam. Đáng chú ý, hiện khu vực FDI chiếm đến 72% kim ngạch xuất khẩu và tạo việc làm cho 2 triệu lao động, đóng góp vào 40% tăng GDP (NEU 2016).

Tuy nhiên, mặt trái của FDI là ô nhiễm và suy thoái môi trường. Mối quan hệ giữa FDI và môi trường được thể hiện qua “*Định đề thiên đường ô nhiễm*” (Pollution Haven Hypothesis) được phát triển từ thập niên 1980. Theo đó, các quốc gia công nghiệp hóa sẽ thành lập các công ty, nhà máy, trụ sở tại các nước đang phát triển để tận dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên giá rẻ cùng các qui định kém chặt chẽ hơn về môi trường để cắt giảm chi phí so với chi phí tương ứng tại nước mẹ. Từ đó, dòng đầu tư có xu hướng chuyển dịch từ các quốc gia có tiêu chuẩn môi trường khắt khe sang các quốc gia có tiêu chuẩn và hệ thống giám sát lỏng lẻo hơn (enforcement).



Hình 3.5: Mô phỏng sự chuyển dịch vốn đầu tư theo định đề thiên đường ô nhiễm

Nguồn: Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2016)

Các bằng chứng thực nghiệm đã chứng minh định đề này đúng tại Việt Nam, khi FDI tăng lên thì chất lượng môi trường giảm xuống. Nghiên cứu của Trường ĐHKQTĐ (2016) đã cho thấy có sự gia tăng đáng kể chất gây ô nhiễm cùng với sự gia tăng của FDI tại Việt Nam, cụ thể khi FDI tăng lên 1% thì lượng khí thải ô nhiễm tăng 2.7%, nước thải tăng 1.6% và năng lượng tiêu thụ tăng 1.5%.

Cũng theo nghiên cứu này, có tới 70% doanh nghiệp FDI cho biết đầu tư vào Việt Nam sẽ tiết kiệm chi phí về môi trường so với chính quốc. Thông thường, tại các nước này chi phí xử lý nước thải các ngành dệt nhuộm, sắt thép, giấy, bột ngọt.. là rất lớn, việc quản lý, giám sát xả thải rất khó, đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao. Vì thế, khi đầu tư tại Việt Nam sẽ tiết kiệm chi phí 30-50% so với tại nước mẹ. Nhiều địa phương do chạy theo thành tích thu hút FDI nhưng hiệu quả kinh tế thấp, gây ô nhiễm nghiêm trọng, không bền vững.

Đáng nói, đến năm 2013, chỉ có 5% doanh nghiệp FDI đầu tư vào Việt Nam có công nghệ cao, 80% có công nghệ trung bình, còn lại 14% là sử dụng công nghệ thấp. Điều này hoàn toàn trái ngược kỳ vọng cũng như tuyên bố đưa các công nghệ, ứng dụng tiên tiến vào sản xuất tại Việt Nam. Hiện có đến 80% khu công nghiệp vi phạm các quy định về môi trường; 70% doanh nghiệp FDI xả thải vượt quy chuẩn, 23% trong số đó xả chất thải vượt quy chuẩn cho phép 5-12 lần (Bộ Tài nguyên Môi trường 2015).

Điển hình năm 2008, Công ty Vedan Việt Nam xả thải, gây ô nhiễm trên sông Thị Vải (Đồng Nai). Với việc xả chui 100.000m³ nước thải độc ra sông mỗi tháng, bán kính ô nhiễm rộng tới 10km dọc bờ sông Thị Vải, Vedan đã làm thiệt hại gần 2.700ha nuôi trồng thủy sản của Đồng Nai, TP.HCM và Bà Rịa – Vũng Tàu. Mới đây nhất, Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh thuộc Đài Loan đã xả thải hủy hoại nghiêm trọng môi trường biển 4 tỉnh miền Trung (Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên

– Huế). Theo đánh giá của Bộ Tài nguyên và Môi trường, sự cố môi trường do Formosa gây ra đã gây thiệt hại nặng nề về kinh tế, xã hội và môi trường; trong đó chịu ảnh hưởng nặng nhất là ngành thủy sản, tiếp đến là hoạt động kinh doanh, dịch vụ, du lịch và đời sống sinh hoạt của ngư dân. Công ty Formosa đã nhận trách nhiệm, xin lỗi Chính phủ, nhân dân và bồi thường 500 triệu USD. Bên cạnh đó, còn nhiều doanh nghiệp FDI liệt kê vào danh sách đen các cơ sở gây ô nhiễm môi trường như: công ty TNHH Hyundai- Vinasin (Khánh Hoà); công ty TNHH Miwon Việt Nam; công ty Tung Kuang; công ty TNHH Mei SHeng Textiles Việt Nam (Trung Quốc), Công ty Chia Chen (Ninh Bình)

Việt Nam muốn thu hút các dòng FDI sạch để cải thiện chất lượng môi trường và tăng tính bền vững của FDI, nhưng hiện tại rất khó khăn vì không có công nghiệp phụ trợ. Công nghiệp phụ trợ có 3 cấp: cấp cao nhất là đòi hỏi trình độ công nghệ cao, thường nằm ở các tập đoàn lớn, có trung tâm R&D (nghiên cứu và phát triển), ở cấp độ này rất khó để Việt Nam tham gia. Cấp thứ hai là cuộc chơi giữa các doanh nghiệp với công nghệ đã được hình thành bởi các doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp Việt Nam cũng không tham gia nổi vì không có vốn và công nghệ. Cấp thứ ba, cũng là cấp thấp nhất không ảnh hưởng gì đến sản phẩm của doanh nghiệp mà chỉ cần cung cấp nhanh và rẻ, nhưng doanh nghiệp Việt Nam cũng không thể cạnh tranh được ở phân khúc này với doanh nghiệp Trung Quốc. Như vậy, cả 3 cấp công nghiệp phụ trợ, Việt Nam đều đứng ngoài do thiếu vốn, thiếu công nghệ, điều này cho thấy sự bế tắc của các doanh nghiệp Việt Nam với bài toán con gà – quả trứng điển hình. Các doanh nghiệp FDI đều nói rằng muốn hỗ trợ nhưng doanh nghiệp Việt Nam không đáp ứng được yêu cầu, trong khi doanh nghiệp Việt Nam lại không dám đầu tư khi không có vốn, không có công nghệ và quan trọng là không biết sản phẩm làm ra sẽ cung cấp dự án FDI nào (Đình Đức Trường 2015).

3. Đô thị hóa và ô nhiễm môi trường, suy giảm rừng và đa dạng sinh học

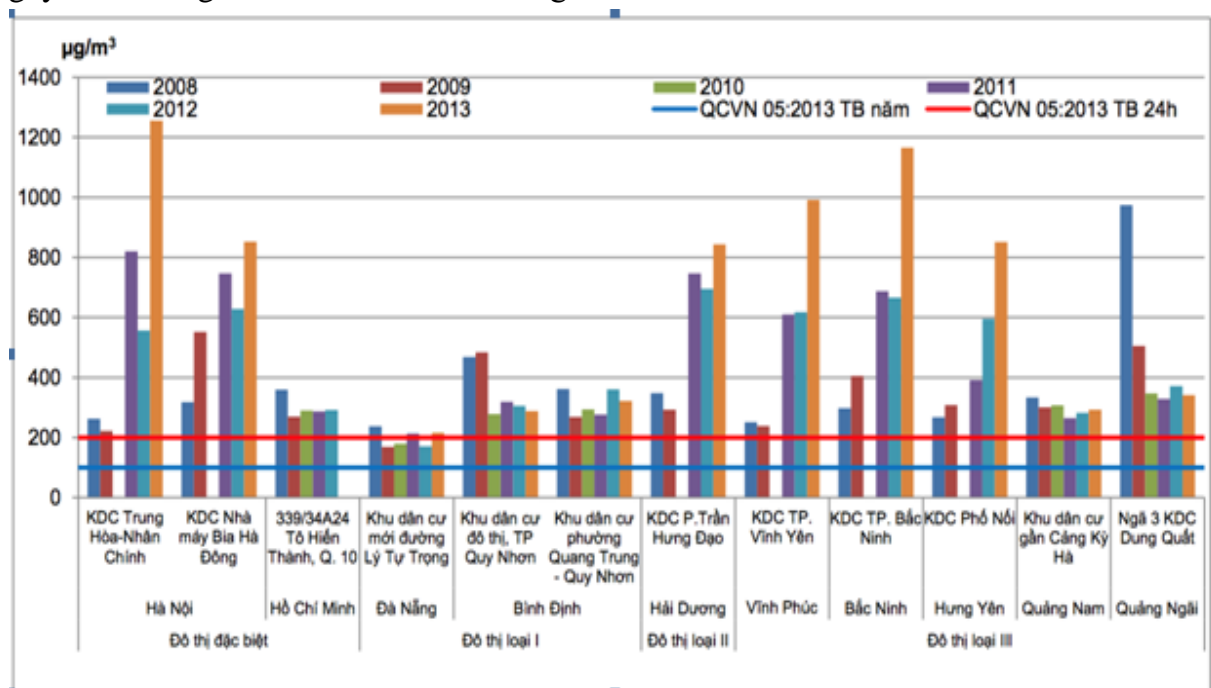
Việt Nam là một trong những quốc gia có tốc độ đô thị hóa nhanh nhất ở Châu Á. Theo thống kê, đến tháng 12/2016, cả nước có 795 đô thị với tỉ lệ đô thị hóa đạt 35,2%. Trong đó, có 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, 17 đô thị loại I, 25 đô thị loại II, 41 đô thị loại III, 84 đô thị loại IV và 626 đô thị loại V. Với tốc độ đô thị hóa 3.2%/năm, dự kiến đến năm 2030 Việt Nam sẽ đạt mức đô thị hóa 60% (tương đương với Hàn Quốc) (Văn Hữu Tập 2015).

Khu vực đô thị là nơi dân cư tập trung, các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) diễn ra mạnh mẽ. Cùng với sự phát triển của KT - XH, các đô thị nước ta đã có sự thay đổi rõ rệt về số lượng, quy mô và chất lượng đô thị. Đặc biệt, 2 TP lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh có tốc độ phát triển rất nhanh và chi phối sự phát triển đô thị cả nước. Quá trình đô thị hóa nhanh chóng đã dẫn đến nhiều hệ quả, trong đó chất lượng môi trường đô thị bị ảnh hưởng khá lớn, tồn tại một số vấn đề môi trường bức xúc mà nguyên nhân chủ yếu là do cơ sở hạ tầng đô thị chưa theo kịp tốc độ đô thị hóa.

Ô nhiễm không khí, nước thải và làng nghề

Hầu hết các đô thị lớn của nước ta đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm không khí ngày càng gia tăng, tập trung chủ yếu là ô nhiễm bụi. Mức độ ô nhiễm giữa các đô thị có sự khác biệt, phụ thuộc vào quy mô đô thị, mật độ dân số, đặc biệt là mật độ giao thông và tốc độ xây dựng. Mức độ ô nhiễm biểu hiện rõ nhất ở 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh, tiếp đến là các đô thị loại I. Nhóm các đô thị còn lại có mức độ ô nhiễm thấp hơn (Hoàng Dương Tùng 2014).

Ô nhiễm bụi tại các đô thị cũng tập trung chủ yếu ở các nút, trục giao thông, nơi có lưu lượng phương tiện lớn hoặc khu vực có hoạt động công nghiệp. Trong giai đoạn vừa qua, môi trường không khí đô thị còn chịu tác động bởi hoạt động cải tạo, xây dựng mới các tuyến quốc lộ, hệ thống đường giao thông nội thành, nội thị, việc xây dựng mới hàng loạt các khu đô thị... Các hoạt động này đã phát tán một lượng bụi lớn vào môi trường, gây ô nhiễm nhiều khu vực lân cận. Tại các khu vực nội thành, nội thị các đô thị lớn như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, số ngày trong năm có nồng độ bụi PM₁₀, PM_{2,5} vượt ngưỡng giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT chiếm tỷ lệ hơn 20% tổng số ngày trong năm. Đối với các đô thị khu vực miền Bắc, số ngày có nồng độ bụi cao thường tập trung vào các tháng mùa đông. Trong đó, thành phần bụi mịn (PM_{2,5}) chiếm tỷ trọng tương đối cao. Theo nghiên cứu, các hạt bụi này thường mang tính axit, tồn tại lâu trong khí quyển, khả năng phát tán xa và đi sâu vào phổi, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người.



Hình 3.6: Diễn biến nồng độ TSP trong không khí xung quanh tại một số khu dân cư trên toàn quốc giai đoạn 2008 – 2014

Nguồn: Văn Hữu Tập (2015)

Tuy có những điều chỉnh liên tục nhưng thực tế tốc độ phát triển các phương tiện giao thông vẫn vượt xa dự báo, nếu năm 2011 theo thống kê của Cục đăng kiểm Việt Nam số lượng ô tô 1,428 triệu chiếc, mô tô xe máy 33,9 triệu chiếc. thì tính đến hết năm 2014, theo số liệu từ của Bộ Giao thông Vận tải, Việt Nam hiện còn lưu hành gần 40 triệu mô tô, xe máy vượt xa mức dự kiến vào năm 2020 (36 triệu), số lượng ô tô gần 2 triệu chiếc. Với đà tăng trưởng như hiện nay, dự báo đến năm 2020 số xe máy sẽ tăng thêm 13 triệu chiếc, sản lượng tiêu thụ ô tô năm 2020 sẽ đạt 300.000 chiếc, như vậy đến 2020 số lượng ô tô và xe máy đều sẽ vượt xa số dự báo.

Theo các chuyên gia của ANZ Việt Nam có sức tiêu thụ xăng dầu tăng mạnh nhất khu vực, giai đoạn từ 1994 đến 2015. Cũng trong giai đoạn trên, mức độ tiêu thụ xăng dầu ở Việt Nam tăng 7,5% năm, với giá định tốc độ tăng từ nay đến năm 2020 cũng là 7,5% thì đến 2020 Việt Nam sẽ tiêu thụ khoảng hơn 23,5 triệu tấn m³/tấn, khi đó ước thải lượng chất ô nhiễm do hoạt động giao thông vận tải năm 2020 (Văn Hữu Tập 2015).

Theo báo cáo của Bộ Tài nguyên và Môi trường, có đến 70% các dòng sông đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm, trong đó bị ô nhiễm nặng nề nhất là hệ thống sông Cầu, sông Nhuệ - Đáy và sông Đòòng Nai. Những con sông này đã trở nên hôi thối, nguồn thủy sản bị hủy hoại và ảnh hưởng trực tiếp tới môi trường sống và sức khỏe của cộng đồng. Hệ thống sông Tiền, sông Hậu ở Tây Nam Bộ và đồng bằng sông Cửu Long cũng đang bị ô nhiễm nặng do ảnh hưởng của khoảng 2 triệu tấn phân hóa học và gần 500.000 tấn thuốc bảo vệ thực vật.

Hiện cả nước có khoảng 1.450 làng nghề, phân bố ở 58 tỉnh, thành và tập trung đông đúc nhất là ở khu vực đồng bằng sông Hồng, trong đó tại các làng nghề có quy mô nhỏ, trình độ sản xuất thấp, thiết bị cũ và công nghệ lạc hậu chiếm phần lớn (trên 70%) đã và đang nảy sinh nhiều vấn đề, tác động xấu tới chất lượng môi trường đất, nước, không khí và sức khỏe của người dân làng nghề.

Suy giảm đa dạng sinh học, tài nguyên rừng

Với vị trí địa lý đặc thù, Việt Nam là một trong những trung tâm trên thế giới có các hệ sinh thái tự nhiên phong phú và đa dạng, đặc biệt là hệ sinh thái rừng tự nhiên trên cạn, đất ngập nước, đồi núi đá vôi, đất khô, cùng các hệ sinh thái tự nhiên dọc theo bờ biển và các hải đảo. Tuy nhiên, hơn 2.000 cơ sở sản xuất và chế biến đồ gỗ, với năng lực sản xuất khoảng 2,5 triệu m³ gỗ mỗi năm, trong đó có khoảng 450 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu đồ gỗ, đã làm cho nước ta từ chỗ có nguồn tài nguyên rừng nguyên sinh phong phú đến chỗ diện tích rừng bị mất khá lớn. Số gỗ xuất lậu và buôn bán phi pháp trên thị trường nội địa chẳng những không giảm, mà còn có nguy cơ gia tăng. Với tốc độ tàn phá rừng như hiện nay (trung bình mỗi năm mất đi 200 nghìn héc-ta) thì diện tích rừng trồng mới (chỉ đạt từ 50 nghìn đến 100 nghìn héc-ta mỗi năm) quả là con số bé nhỏ. Nước ta đang đối mặt với nguy cơ không còn rừng trong thế kỷ tới.

Thế giới thừa nhận Việt Nam là một trong những nước có tính đa dạng sinh học vào loại cao nhất. Nhưng các điều tra (đã công bố) ghi nhận, có tới 400 loài động vật và 450 loại thực vật đang bị đe dọa tuyệt chủng. Về các loài bị đe dọa tuyệt chủng, Việt Nam nằm trong nhóm 15 nước hàng đầu đối với thú, nhóm 20 nước hàng đầu đối với chim, nhóm 30 nước hàng đầu đối với lưỡng cư và thực vật (Kiều Nguyễn Việt Hà 2010).

IV. Một số hàm ý chính sách góp phần tăng trưởng kinh tế và cải thiện EPI tại Việt Nam trong bối cảnh CNH và hội nhập kinh tế

1. Dự báo diễn biến EPI và mục tiêu EPI tại Việt Nam

Dự báo diễn biến EPI

Nền kinh tế Việt Nam đang có dấu hiệu phục hồi. Sự phục hồi này bắt nguồn từ một số nhân tố gồm (i) tác động của tổng đầu tư xã hội trong giai đoạn 1998-2010 dẫn tới tăng cường năng lực vật chất, hạ tầng cho nền kinh tế (ii) hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng hơn dẫn tới tăng trưởng thương mại, cán cân thương mại bắt đầu chuyển sang hướng xuất siêu đóng góp vào tăng trưởng (iii) chuyển đổi dần cấu trúc xuất khẩu sang một số mặt hàng có giá trị kinh tế cao hơn như linh kiện và thiết bị điện tử (World Economic Forum 2018).

Tuy nhiên, diễn biến môi trường ở Việt Nam sẽ có xu hướng ngày càng đi xuống kéo theo sự suy giảm của EPI, với một số nguyên nhân chủ đạo sau:

Thứ nhất, mặt trái của hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam sẽ tiếp tục hấp dẫn FDI nhưng dòng FDI vẫn có xu hướng “bắn” rơi vào các ngành thâm dụng tài nguyên và tạo ra nhiều chất thải, đặc biệt là những ngành khai khoáng, sắt thép, xi măng, dệt nhuộm, phân bón, hóa chất. Bản thân những ngành có giá trị xuất khẩu cao theo hướng hội nhập hơn như linh kiện điện tử cũng gây ra ô nhiễm lớn (kim loại nặng, khí thải, nước thải,...)

Thứ hai, quá trình công nghiệp hóa tại Việt Nam đang diễn ra khá nhanh nhưng xét về cấu trúc, sự tăng trưởng nhanh rơi vào các nhóm ngành có nguy cơ gây ô nhiễm cao như chế biến, chế tạo. Nếu không quản lý thỏa đáng thì công nghiệp hóa sẽ gây ra các thảm họa cho môi trường.

Thứ ba, tận khai tài nguyên vẫn là nhân tố góp phần quan trọng trong tăng trưởng và thu ngân sách, trong những năm tới, các nhóm ngành khai thác và xuất khẩu tài nguyên như dầu khí, than đá, lâm sản, thủy sản vẫn giữ vai trò quan trọng trong cấu trúc kinh tế.

Thứ tư, trong chuỗi giá trị toàn cầu, Việt Nam vẫn loanh quanh trong mắt xích thấp nhất là chế tạo, gia công mà chưa chuyển sang các mắt xích “sạch” và có giá trị gia tăng cao hơn. Gia công, chế tạo sẽ đi kèm với ô nhiễm.

Thứ năm, đầu tư cho bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện vẫn ở mức thấp nhất trong khu vực với tổng chỉ ngân sách chỉ có 1% cho BVMT. Việt Nam cũng vẫn chưa

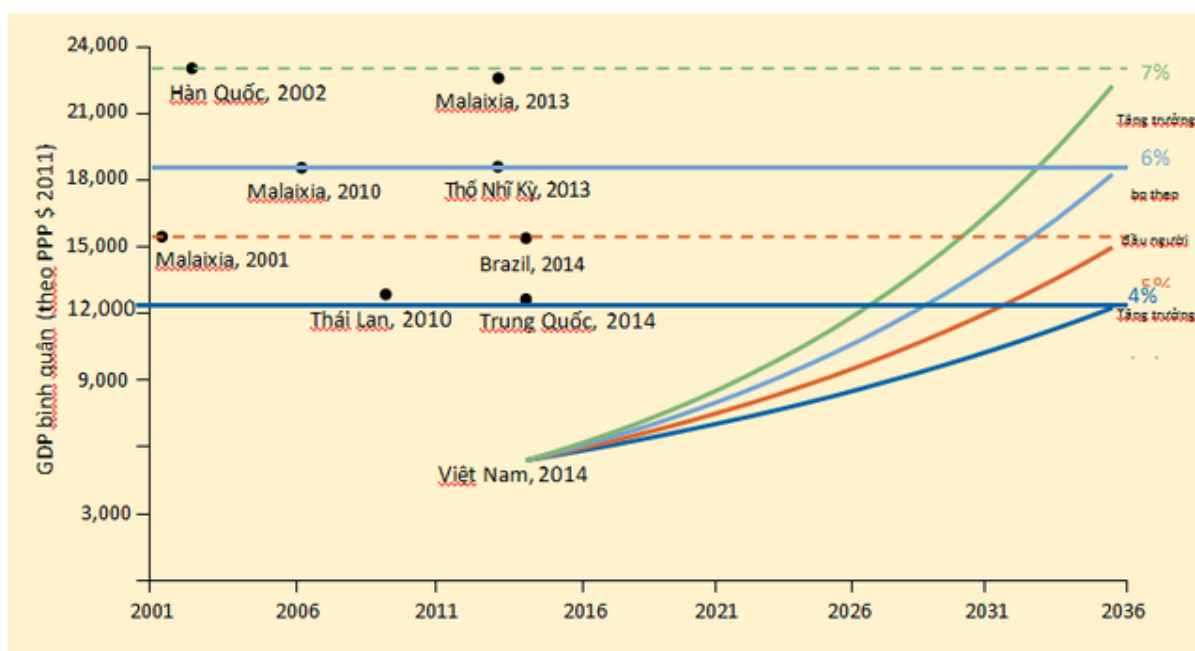
huy động được những nguồn lực từ xã hội, đặc biệt là khối tư nhân trong các hoạt động BVMT.

Mục tiêu EPI tại Việt Nam

Hiện nay, các quốc gia trên thế giới được xếp hạng EPI theo 4 nhóm chính là những nước có EPI ở mức cao (top 50), các nước có EPI ở mức trung bình (từ 50-100), các nước có EPI thấp (100-150) và các nước yếu kém về EPI (từ 150 tới 180). Năm 2018, Việt Nam xếp hạng 132 về EPI tức là nhóm thấp và gần với yếu kém của thế giới, với xu hướng ngày càng tụt hậu trong bảng xếp hạng.

Trong trung và dài hạn, dù cải thiện chất lượng môi trường, rất khó để Việt Nam chen chân vào nhóm top 50 EPI vì nhóm này chủ yếu là những quốc gia có nền kinh tế rất phát triển, có nguồn lực xã hội để đầu tư BVMT. **Vì vậy mục tiêu thực tế của Việt Nam là đạt EPI ở mức trung bình khá như các quốc gia NICs tiên tiến.** Đó là Brazil (hạng 69), Mexico (hạng 72) và Malaysia (hạng 75) của EPI. Đặc điểm chung của các quốc gia này là có mức GDP/người tính theo PPP trong khoảng từ 15-28 ngàn USD/năm hiện tại. Đây là mức Việt Nam có thể phấn đấu đạt được.

Các kịch bản về tăng trưởng thu nhập cho Việt Nam vào năm 2035



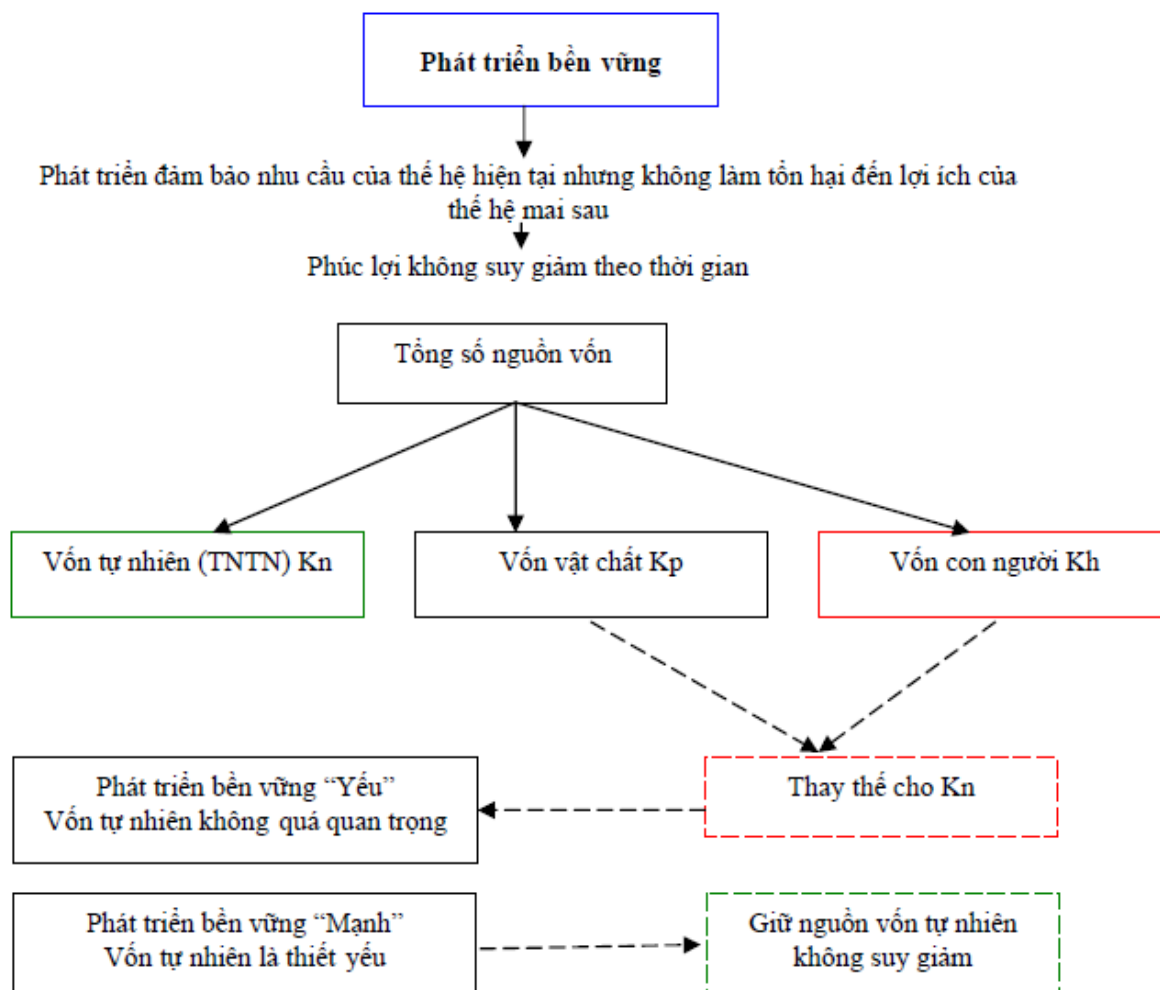
Nguồn: MPI và WB (2016)

Theo Báo cáo “Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ” của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng Ngân hàng Thế giới (2016), nếu duy trì được tốc độ tăng trưởng trung bình 6% trong 20 năm tới thì Việt Nam sẽ đạt thu nhập đầu người theo PPP là 18 ngàn USD năm 2036. Mức này tương đương các quốc gia NICs tiên tiến ở hiện tại. Như vậy, nếu thực thi các giải pháp quản lý kinh tế - môi trường

thỏa đáng, Việt Nam có thể đạt được mức EPI trung bình khá của thế giới vào năm 2035-2040.

2. Thay đổi mô hình phát triển kinh tế theo hướng bền vững

Như đã trình bày, mô hình phát triển kinh tế của Việt Nam thâm dụng tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường, chiếm giữ những mắt xích thấp nhất trong chuỗi giá trị sản phẩm toàn cầu. Đây là mô hình lạc hậu, không hiệu quả và không bền vững. Thực tế cho thấy nhiều quốc gia đã gặp phải ‘Lời nguyền tài nguyên’ và không thoát khỏi sự lạc hậu sau khi tài nguyên thiên nhiên dần cạn kiệt, ô nhiễm gia tăng và không có những nguồn lực tăng trưởng thay thế. Nếu không thận trọng và có chiến lược đúng đắn, Việt Nam có thể đi theo vết xe đổ của những quốc gia này.



Hình 4.1: Tiếp cận phát triển kinh tế theo mô hình bền vững

Nguồn: Đinh Đức Trường và Lê Hà Thanh (2012)

Vì vậy, sự lựa chọn thông minh của Việt Nam là từ bỏ mô hình tăng trưởng dựa vào tận khai tài nguyên mà chuyển sang mô hình tăng trưởng xanh, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và trình độ khoa học công nghệ. Đầu tư vào con người và công nghệ là chiến lược được nhiều quốc gia đã và đang phát triển sử dụng. Nó vừa xây

dựng nền tảng và nguồn lực tăng trưởng bền vững lâu dài cho các quốc gia, vừa góp phần thay đổi cấu trúc nền kinh tế sang hướng hiện đại, giảm bớt sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên, cải thiện chất lượng của môi trường, giảm ô nhiễm và gia tăng phúc lợi xã hội.

Các quốc gia có sự cải thiện mạnh thứ hạng trên bảng xếp hạng EPI đều sử dụng cách tiếp cận tăng trưởng xanh trong phát triển kinh tế. Ví dụ: Costa Rica hy sinh ngân sách quốc phòng để bảo tồn rừng và các cảnh quan tự nhiên, Hàn Quốc dùng một nguồn lực lớn của xã hội để hỗ trợ xanh hóa khu vực công nghiệp, tạo ra lối sống xanh, phát triển năng lượng tái tạo, cải thiện chất lượng môi trường tại các đô thị. Ngay cả Trung Quốc cũng đang cải thiện dần vị trí của mình trong xếp hạng EPI do tích cực phát triển công nghệ năng lượng tái tạo, làm chủ công nghệ và dần nhích lên các bước cao hơn về giá trị trong chuỗi cung ứng toàn cầu.

Chúng ta cũng vẫn có thể khai thác nguồn lực tự nhiên nhưng đảm bảo duy trì sức khỏe của các hệ sinh thái và sự hiệu quả hơn trong sử dụng các tài nguyên thiên nhiên. Đó là thúc đẩy tăng trưởng xanh, với mấu chốt là xanh hóa sản xuất (sử dụng tài nguyên hiệu quả hơn, xả thải ít ô nhiễm hơn), xanh hóa tiêu dùng và thay đổi lối sống của người dân theo hướng thân thiện với môi trường.

Tận dụng cuộc cách mạng công nghiệp (CMCN) 4.0 để chuyển đổi mô hình kinh tế theo hướng hiện đại hơn.

CMCN 4.0 đã mở ra cơ hội cho tất cả các quốc gia trên thế giới gồm cả Việt Nam. Nhiều quốc gia trên thế giới đã xây dựng chiến lược mang tính quốc gia để chủ động tham gia có hiệu quả vào cuộc CMCN có tính đột phá này. Tiêu biểu trong số đó là Đức với chiến lược Industry 4.0, Mỹ với Liên minh Internet công nghiệp, Hàn Quốc với iKorea 4.0 và Trung Quốc với Made in China 2025.

CMCN 4.0 mở cho Việt Nam nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ, năng lực sản xuất và cạnh tranh trong chuỗi giá trị toàn cầu, tạo ra sự thay đổi lớn về mô hình kinh doanh bền vững và là cơ hội cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Cuộc cách mạng này còn mang lại cơ hội cho Việt Nam để có thể rút ngắn quá trình công nghiệp hoá bằng cách đi tắt đón đầu, phát triển nhảy vọt lên công nghệ cao hơn, giảm ô nhiễm môi trường.

3. Thu hút FDI sạch và chuyển dịch vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị theo hướng bảo vệ môi trường

Thu hút FDI sạch để vừa tăng trưởng kinh tế vừa bảo vệ môi trường

FDI là một trụ cột của tăng trưởng kinh tế nhưng lại gây ô nhiễm môi trường tại nước ta. Trong những năm tới đây, FDI vẫn sẽ tiếp tục tăng lên cùng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Tuy nhiên, vấn đề là làm sao để dòng FDI mang

lại sự phát triển bền vững, tăng hiệu quả kinh tế nhưng không gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường.

Như đã phân tích, vấn đề hiện nay của Việt Nam là khó thu hút được dòng FDI sạch. Thái Lan, Malaysia và Trung Quốc hiện đã thu hút được nhiều dự án FDI trong các lĩnh vực sạch như năng lượng tái tạo, ICT, giáo dục, công nghệ sinh học, dịch vụ. Vấn đề mấu chốt là Việt Nam chưa phát triển những ngành công nghiệp hỗ trợ vốn là nền tảng của các ngành công nghiệp sạch.

Vì vậy, muốn thay đổi cấu trúc FDI theo hướng thu hút các ngành sạch hơn, không còn cách nào khác là phải phát triển công nghiệp phụ trợ, song song với việc loại trừ dần những ngành FDI ‘bẩn’ như sắt thép, hóa chất, khai khoáng, dệt nhuộm, giấy. Bên cạnh việc lồng ghép những yêu cầu về qui trình và tiêu chuẩn quản lý môi trường trong việc xét duyệt và lựa chọn dự án FDI, Luật Đầu tư trực tiếp nước ngoài nên bổ sung các chính sách khuyến khích các ngành sạch, thân thiện môi trường.

Chính sách xây dựng ngành công nghiệp hỗ trợ cũng cần xuất phát từ định hướng thu hút FDI. Trong đó, Chính phủ và doanh nghiệp nội địa cần phải tiếp cận nhu cầu của doanh nghiệp FDI, chất lượng và sản phẩm mà họ yêu cầu doanh nghiệp nội địa. Điều này đòi hỏi cơ quan quản lý phải tạo hành lang pháp lý, định hướng xu hướng và lộ trình phát triển, minh bạch thông tin, tiêu chuẩn để doanh nghiệp phần đầu đạt được.

Với việc tác động rất lớn từ công nghiệp 4.0, các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm ngành công nghiệp hỗ trợ cần thay đổi về quản lý quy trình, mô hình kinh doanh, hạ tầng IT, chuỗi giá trị. Quan trọng không kém là phải ứng dụng những phương thức quản lý hiện đại, bởi đây chính là nền tảng để đảm bảo cho sự thành công của việc ứng dụng công nghệ 4.0 vào công nghiệp hỗ trợ.

Chuyển dịch dần vị trí của Việt Nam trong nấc thang chuỗi giá trị

Một trong những nguyên nhân ô nhiễm môi trường của Việt Nam xuất phát từ đặc trưng tham gia công đoạn gia công trong chuỗi giá trị toàn cầu. Gia công là công đoạn có giá trị gia tăng thấp nhất, chiếm dụng lao động trình độ thấp và tiêu tốn nhiều tài nguyên, năng lượng, gây ô nhiễm môi trường. *Thực tế cho thấy, nền kinh tế nước ta được duy trì quá lâu trong đẳng cấp “giá trị gia tăng thấp”.* Hội nhập kinh tế không chỉ là những con số xuất khẩu hay nhập khẩu tính bằng tiền. Điều quan trọng hơn là phải tham gia được vào chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu để mở rộng thị trường. Và điều quan trọng nhất là từ vị trí ban đầu, chúng ta phải vươn lên được những vị trí có giá trị gia tăng cao hơn. Khi nhảy lên các bước cao hơn trong chuỗi giá trị (thiết kế, marketing, phân phối, hậu mãi, ý tưởng R&D), chúng ta vừa bảo vệ được môi trường do những mắt xích này thâm dụng tri thức, năng lực khoa học công nghệ chứ không tiêu thụ tài nguyên như mắt xích gia công, chế tạo hiện tại của Việt Nam, đồng thời góp phần gia tăng phần giá trị kinh tế cho đất nước.



Hình 4.2: Giá trị gia tăng của trong các công đoạn của chuỗi giá trị theo mô hình Smiling Curve của Shih

Nguồn: Jason và các cộng sự (1999)

Hiện tại, trình độ công nghệ của nền kinh tế, trong đó có ngành công nghiệp ở Việt Nam còn rất thấp. Ví dụ, trong ngành cơ khí, thiết bị lạc hậu tới 4 thập kỷ so với mặt bằng thế giới. Công nghệ trong ngành sử dụng để sản xuất công cụ, hàng tiêu dùng, máy động học... hầu hết đều ra đời từ trước những năm 1980 và 30% có tuổi thọ hơn nửa thế kỷ. Tỷ trọng doanh nghiệp có công nghệ cao của Việt Nam mới đạt khoảng 20,6%, thấp xa so với mức 29,1% của Philippines, 29,7% của Indonesia, 30,8% của Thái lan, 51,1% của Malaysia, 73% của Singapore. Với mô hình này, rất khó có thể tạo ra tác động lan tỏa tích cực từ khu vực FDI. Chính vì vậy, các biện pháp chính sách và nỗ lực nhằm tạo ra một môi trường kinh doanh thuận lợi, chi phí thấp cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI, tuy cần thiết nhưng vẫn không đủ để thúc đẩy tác động lan tỏa từ FDI đến việc nâng cao năng suất lao động và hiệu quả đóng góp của TFP vào tăng trưởng (Trần Đình Thiên 2012).

4. Tận dụng quá trình hội nhập thương mại quốc tế để bảo vệ môi trường

Thương mại là một trong những khâu quan trọng của tái sản xuất nền kinh tế - xã hội. Nó không những là cầu nối giữa tiêu dùng với sản xuất, mà còn có tác dụng định hướng tiêu dùng thân thiện hơn với môi trường và bảo đảm phát triển bền vững (Kiều Nguyễn Việt Hà (2010)).

Thương mại có một vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế tại Việt Nam. Năm 2017 tổng kinh ngạch xuất nhập khẩu lên tới gần 400 tỷ USD tức là gấp rưỡi qui mô của GDP. Việt Nam đã ký kết hơn 17 Hiệp định thương mại tự do và ngày càng hội nhập nhiều hơn vào kinh tế thế giới nên thương mại sẽ tiếp tục tăng trưởng trong tương lai gần.

Tuân thủ các qui định về môi trường trong thương mại là một thách thức nhưng cũng mang lại cơ hội cho Việt Nam để cải thiện chất lượng môi trường. Hiện nay, các tiêu chuẩn môi trường đối với hàng hóa nhập khẩu tại các nước phát triển là bắt buộc và rất chặt chẽ. Những quốc gia này có đủ phương tiện, nguồn lực và chế tài để giám sát và xử lý các hàng hóa nhập khẩu không tuân thủ các tiêu chuẩn môi trường. Áp lực của thị trường tiêu thụ, thị hiếu lựa chọn tiêu dùng các sản phẩm xanh, an toàn và rủi ro kinh tế từ việc không tuân thủ các qui định môi trường buộc các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam phải chuyển mình theo hướng thân thiện hơn, trong đó phải bảo vệ môi trường để đáp ứng các đòi hỏi của thị trường nhập khẩu hàng hóa.

Điều này mang lại cơ hội cho Việt Nam để cải thiện chất lượng môi trường thông qua thương mại. Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực như thủy sản, dệt may, thực phẩm, đồ gỗ đang thay đổi theo hướng thân thiện hơn. Và quá trình này cần đẩy mạnh, để tạo ra sự lan tỏa sang những ngành khác. Trong đó cần thiết phải có sự hỗ trợ của Chính phủ, các cơ quan quản lý trong các khâu cung cấp thông tin, hỗ trợ đầu tư bảo vệ môi trường ban đầu cho doanh nghiệp, nâng dần tiêu chuẩn môi trường theo hướng hội nhập với quốc tế, giám sát và xử lý các hành vi không tuân thủ.

Ngoài ra, việc tham gia các mắt xích trong chuỗi giá trị toàn cầu cũng là cơ hội để các doanh nghiệp, ngành cải thiện hiệu quả môi trường của mình. Khi cung ứng sản phẩm cho các hãng lớn thế giới như Sam Sung, World Mart, Apple, Toyota,.. các khâu và công đoạn sản xuất, chế biến, gia công tại Việt Nam đều phải tuân thủ nguyên tắc thực hành của hãng mẹ (code of conduct), trong đó có các qui định bảo vệ môi trường và sử dụng tài nguyên. Việc Việt Nam trở thành các đối tác trong chuỗi cung ứng quốc tế, dù ở mắt xích thấp hay chuyển lên mắt xích cao cũng là cơ hội để tạo ra tác động tích cực hơn cho môi trường.

5. Tăng cường những khía cạnh kinh tế trong quản lý tài nguyên và môi trường

Cải thiện hiệu quả quản lý tài nguyên môi trường là điểm quan trọng để cải thiện chất lượng và thứ bậc của EPI. Vì vậy, trong công tác quản lý sử dụng tài nguyên và môi trường, cần lồng ghép một số nguyên tắc từ góc độ kinh tế.

Thứ nhất, phải xem môi trường là một loại tài sản của nền kinh tế, tài sản môi trường cung cấp hàng hóa dịch vụ cho tăng trưởng kinh tế (cung cấp không gian, tài nguyên, chứa đựng chất thải), đồng thời cũng bị khấu hao nếu không biết quản lý khai thác sử dụng hợp lý. Với góc nhìn kinh tế, tài sản môi trường là có hạn, việc sử dụng có tính chi phí cơ hội nên phải sử dụng tối ưu (mang lại lợi ích lớn nhất cho cộng đồng và xã hội).

Thứ hai, do môi trường là tài sản nên phải lượng giá được giá trị của tài sản môi trường phục vụ cho các phương án quản lý sử dụng. Do tính chi phí cơ hội của việc tiêu dùng tài nguyên và môi trường nên việc lượng giá là cơ sở của việc tính toán lợi ích – chi phí của các phương án sử dụng khác nhau. Từ đó lựa chọn được phương án

tối ưu nhất. Lượng giá cũng cho phép lựa chọn các giải pháp phát triển kinh tế, có lồng ghép tính toán đến những chi phí môi trường. Vì vậy quyết định phát triển đưa ra sẽ toàn diện hơn.

Thứ ba, một vấn đề quan trọng khi nhìn nhận giá trị và đóng góp của tài nguyên và môi trường trong sự phát triển kinh tế của quốc gia là hạch toán tài nguyên vào môi trường trong hệ thống tài khoản quốc gia. Nền kinh tế sử dụng nước, khí, khoáng sản, rừng để sản xuất, đồng thời thải ra chất ô nhiễm. Kinh nghiệm thế giới cho thấy chỉ có cách đưa môi trường vào hệ thống hạch toán kinh tế thì mới biết được tác động của hoạt động sản xuất kinh doanh tới môi trường, và biết được tính bền vững của nền kinh tế. Chẳng hạn, nếu phải tiêu hao quá nhiều quặng, nước hay rừng mới làm ra được một sản phẩm, đó sẽ là nền kinh tế phụ thuộc vào tài nguyên sẵn có, và kém bền vững. Biết được tính bền vững của nền kinh tế sẽ giúp các nhà quản lý đưa ra những chiến lược, quyết sách hợp lý hơn. Việc đưa hạch toán môi trường vào hệ thống hạch toán kinh tế (tức là có tính tới yếu tố khấu hao tài nguyên) sẽ cho thấy GDP thực thấp hơn so với cách tính GDP truyền thống.

Thứ ba, chất lượng môi trường trong nền kinh tế thị trường là một loại hàng hóa, có tính chất công cộng, mang lại lợi ích cho nhiều người. Hàng hóa môi trường (hay cải thiện chất lượng môi trường- EPI) là một quá trình đòi hỏi sự đầu tư nguồn lực của xã hội (nhân lực, con người, tài chính). Vì vậy, cần phải huy động được nguồn lực của xã hội cho bảo vệ môi trường, đặc biệt là nguồn tài chính. Hiện nay theo Luật Ngân sách, chi tiêu cho BVMT mới chỉ chiếm 1% tổng chi ngân sách hàng năm. Để có thể cải thiện tốt hơn chất lượng môi trường góp phần cải thiện EPI cần phải đầu tư và chi tiêu thêm nhiều hơn nữa. Bên cạnh việc gia tăng tỷ lệ chi tiêu ngân sách cho môi trường, cũng cần xây dựng các cơ chế khuyến khích sự tham gia của khối tư nhân, doanh nghiệp, đặc biệt là cơ chế hợp tác công tư (PPP) để thu hút thêm nguồn lực xã hội cho BVMT.

V. Kết luận

Chỉ số ESI và sau này là EPI là một chỉ số tổng hợp phản ánh mức độ bền vững về môi trường cũng như hiệu quả môi trường của một quốc gia. Đây là một chỉ số có tính đa chiều gồm có nhiều thành phần cấu thành, bao hàm nhiều khía cạnh của phát triển. *Việc cải thiện chỉ số của một quốc gia không phải là vấn đề kỹ thuật mà là vấn đề quản lý, gắn với mô hình tăng trưởng, chuyển đổi cấu trúc nền kinh tế, liên quan đến các khía cạnh quan trọng của nền kinh tế như thương mại, đầu tư, chuỗi giá trị, đô thị hóa và công nghiệp hóa.*

Trong những năm qua, Việt Nam có xu hướng tụt hạng trên bảng tổng sắp EPI của thế giới, điều này thể hiện sự đi xuống trong hiệu quả quản lý môi trường. Sâu xa hơn, nó xuất phát từ sự kém bền vững của mô hình tăng trưởng kinh tế, thâm dụng tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường. Mô hình này cũng mang nặng tính gia công, xuất

khâu thô là những mắt xích thấp nhất trong chuỗi phân công lao động quốc tế. Mặc dù công nghiệp hóa ở Việt Nam diễn ra khá nhanh trong suốt 2 thập niên qua nhưng quá trình này không bền vững trên góc độ môi trường, về lâu dài làm giảm hiệu quả của phát triển kinh tế. Việt Nam cũng chưa thu hút được dòng FDI sạch mà vẫn là nơi trú ẩn của ô nhiễm từ các nước phát triển. Do không có công nghiệp phụ trợ, tiêu chuẩn và giám sát môi trường lỏng lẻo, chất lượng môi trường tiếp tục đi xuống trong hầu hết các khía cạnh quan trọng như ô nhiễm không khí, sức khỏe và môi trường, sức khỏe hệ sinh thái, hiệu quả năng lượng và tiêu dùng tài nguyên.

Nếu không mạn dạn từ bỏ mô hình tăng trưởng thâm dụng tài nguyên, gia công và gây ô nhiễm môi trường, Việt Nam không chỉ có nguy cơ ngày càng tụt hậu trong bảng xếp hạng EPI mà còn không thể thoát ra khỏi bẫy trình độ kém trong các công đoạn công nghiệp hóa.

Cải thiện EPI là nhu cầu tất yếu để hướng tới sự phát triển bền vững, hài hòa cân đối giữa kinh tế, xã hội và môi trường. Mấu chốt là việc chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế lạc hậu của đất nước, tận dụng ưu thế của cuộc CMCN 4.0 để bước lên các mắt xích cao hơn trong chuỗi giá trị, xây dựng một cấu trúc kinh tế chuyển đổi từ tài nguyên sang thâm dụng nguồn nhân lực chất lượng cao, dựa trên khoa học và công nghệ. Chỉ có như vậy mới cải thiện tận gốc các vấn đề môi trường và mang lại hiệu quả kinh tế cao cho đất nước. Ngoài ra, cũng cần tận dụng quá trình hội nhập kinh tế quốc tế để làm xanh hóa các dòng FDI, xanh hóa sản xuất và tiêu dùng theo qui chuẩn môi trường của thế giới, thay đổi lối sống của người dân theo hướng thân thiện môi trường. Đó là sự lựa chọn của Việt Nam chứ không phải bất khả thi. Và điều này cần tầm nhìn, định hướng phát triển, hệ thống chính sách mạnh mẽ, sáng tạo cũng như phát huy sự tham gia của toàn xã hội để hướng tới sự phát triển bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng Ngân hàng Thế giới (2016), Báo cáo Việt Nam 2035: Hướng tới Thịnh vượng, Sáng tạo, Công bằng và Dân chủ, Việt Nam.
- Climate Position (2016), India's Climate Debt is on track for something big, <http://climatepositions.com/indias-climate-debt-is-on-track-for-something-big/>.
- DARA International (2012), Climate Vulnerability Monitor: Findings and Observations.
- Mendelsohn, R., (2009), Climate Change and Economic Growth, Working Paper No 60, The World Bank.
- Department of Science and Technology, Republic of Philippines (2018), How did the Philippines fare in dealing with environmental issues?, <http://www.dost.gov.ph/knowledge-resources/news/56-infographics/infographics-2018/1404-how-did-the-philippines-fare-in-dealing-with-environmental-issues.html>
- Đinh Đức Trường (2015), Quản lý môi trường tại các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (FDI) tại Việt Nam, Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Tập 31, Số 5, p.46-55.
- Đinh Đức Trường và Lê Hà Thanh (2012), Quan hệ giữa chất lượng tăng trưởng kinh tế và quản lý sử dụng tài nguyên thiên nhiên: Hàm ý chính sách cho Việt Nam / Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn, Số 28, p.266-274.
- Institute For Health Metrics And Evaluation. (2017). Global Health Data Exchange Database. Retrieved From <Http://Ghdx.Healthdata.Org/>
- International Monetary Fund, World Economic Outlook Database, January 2018, .
- Jason, Kenneth L. Kraemer, and Tony Tsai (1999). ACER: an IT Company Learning to Use Information Technology to Compete, Center for Research on Information Technology and Organization, University of California.
- Kiều Nguyễn Việt Hà (2010), Bảo vệ môi trường trong quá trình tự do hóa thương mại, Tạp chí Cộng sản, <http://www.tapchicongsan.org.vn/Home/Nghiencuu-Traodoi/2010/2306/Bao-ve-moi-truong-trong-qua-trinh-tu-do-hoa-thuong-mai.aspx>
- Hoàng Dương Tùng (2014), Hiện trạng môi trường không khí ở Việt Nam, Tạp chí Môi trường, số 9/2014.
- Phạm Hồng Mạnh (2014), Tăng trưởng xanh ở Việt Nam nhìn từ quá trình sử dụng năng lượng và mức phát thải, Tạp chí Phát triển Khoa học và Công nghệ, Tập 17, số Q3, p14-25.
- Nguyễn Tuân (2016), Nếu không có DN FDI, ngành công nghiệp phụ trợ của Việt Nam rất khó phát triển, <https://infonet.vn/neu-khong-co-dn-fdi-nganh-cong-nghiep-phu-tro-cua-viet-nam-rat-kho-phat-trien-post202350.info>

- Tổng Cục Thống kê (2013), Nghiên cứu ứng dụng tính chỉ số bền vững môi trường áp dụng cho Việt Nam, Đề tài NCKH cấp Bộ, Mã số: 2.1.7-B12-13.
- Tổng Cục Thống kê các năm, Số liệu về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.
- Trần Đình Thiên (2012), Những vấn đề của nền kinh tế duy trì quá lâu mô hình tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên và sản xuất gia công lắp ráp. Báo cáo phân tích chính sách, <http://nature.org.vn/vn/wp-content/uploads/2014/07/TS.-Tran-Dinh-Thien.pdf>.
- Trần Đình Tuấn (2016), Tăng trưởng kinh tế Việt Nam sau 10 năm gia nhập WTO, Tạp chí Tài chính kỳ 2 tháng 4/2016.
- Trần Thọ Đạt, Đinh Đức Trường và Vũ Thị Hoài Thu (2013), Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế Việt Nam, Báo cáo nghiên cứu, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.
- Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2016), Ảnh hưởng của Đầu tư trực tiếp nước ngoài tới môi trường sinh thái tại Việt Nam, Đề tài KH-CN cấp Bộ, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- UNESCAP (2012). *Green Growth, Resources And Resilience: Environmental sustainability In Asia And The Pacific*. United Nations And Asian Development Bank Publication, Truy Cập Từ: Http://Www.Unep.Org/Dewa/Portals/67/Pdf/G2R2_Web.Pdf.
- Văn Hữu Tập (2015), Ô nhiễm do quá trình đô thị hóa và phát triển giao thông vận tải trong giai đoạn phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Viện nghiên cứu KHKT Bảo hộ lao động.
- World Bank (2010), Vietnam - Weathering the storm : options for disaster risk financing in Vietnam, Washington, DC: World Bank.
- Yale Center for Environmental Law & Policy, and Center for International Earth Science Information Network at Columbia University. "Environmental Performance Index". Retrieved 2008-03-16.
- Yale Center for Environmental Law & Policy / Center for International Earth Science Information Network at Columbia University. "2008 Environmental Performance Index Report" (PDF). Archived from the original (PDF) on 2008-04-09. Retrieved 2008-03-18. See Executive Summary, pp. 32-35 for a detailed comparison between the ESI 2005, the EPI 2006 and the EPI 2008.
- Yale Center for Environmental Law & Policy / Center for International Earth Science Information Network at Columbia University. "Pilot 2006 Environmental Performance Index Main Report" (PDF). p. 33. Archived from the original (PDF) on 2007-01-05. Retrieved 2007-06-17.

PHẦN 2:
BỐI CẢNH, GIẢI PHÁP VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ
KHI XÂY DỰNG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP
THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

NHỮNG BẤT CẬP VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ-RÀO CẢN CỦA CHỦ TRƯỞNG SỚM ĐƯA NƯỚC TA TRỞ THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

GS.TSKH Lê. Du Phong
Hội khoa học Kinh tế Việt Nam

I- Những bất cập của thể chế kinh tế Việt Nam hiện nay.

Chủ trương xây dựng Việt Nam “ thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất-kỹ thuật hiện đại” đã được Đảng cộng sản Việt Nam đưa ra từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (1996) (Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới, Nxb Chính trị quốc gia, HN 2005, trang 466) và Đảng cũng khẳng định rằng đến năm 2020 phải cơ bản thực hiện được mục tiêu này : “Đẩy mạnh CNH-HĐH theo hướng XHCN, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp” (Văn kiện Đại hội IX (2001), sách đã dẫn, trang 750).

Sau 15 năm thực hiện chủ trương được đề ra từ Đại hội VIII, thấy việc trở thành nước công nghiệp hiện đại vào năm 2020 đối với Việt Nam là khó thành hiện thực, Đại hội Đảng lần thứ XI (2011) đã điều chỉnh lại là “ Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. (Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI, Nxb Chính trị quốc gia, HN 2012, trang 103).

Tuy nhiên, đến Đại hội Đảng lần thứ XII (2016), nhận thấy mục tiêu “ cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020” là không thể thực hiện được, nên Đại hội đã sửa lại là “ Sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại”.

Vấn đề đặt ra là: Vì sao một số nước và vùng lãnh thổ, chỉ sau hơn 20 năm phát triển họ đã trở thành nước công nghiệp hiện đại, còn ta cũng chừng ấy thời gian mà vẫn phải phấn đấu để sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại? (cần nhớ rằng “sớm” là một khoảng thời gian rất khó lường và “ theo hướng hiện đại thì rất khác so với hiện đại”).

Có nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan dẫn đến tình hình trên của Việt Nam, song theo Tôi, những bất cập về thể chế kinh tế là rào cản lớn nhất.

“ Thể chế kinh tế, có thể hiểu, đó là “ luật chơi chính thức và phi chính thức được Nhà nước và Cộng đồng đặt ra đối với các chủ thể tham gia hoạt động trong nền kinh tế” của một quốc gia, trong một giai đoạn nhất định. Trong phạm vi bài viết này Tôi không đề cập đến “luật chơi phi chính thức” do cộng đồng đặt ra, thì có thể thấy thể chế kinh tế gồm các bộ phận cấu thành sau đây:

i)-Hệ thống Luật pháp và Chính sách của Nhà nước về kinh tế (gồm cả các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, cũng như các văn bản dưới Luật).

ii)-Hệ thống các Cơ quan tổ chức triển khai thực hiện hệ thống Luật pháp và Chính sách về kinh tế (Bao gồm Bộ máy tổ chức thực hiện, cơ chế thực hiện và tinh thần-thái độ-trách nhiệm của đội ngũ công chức thực thi công vụ).

iii)-Các quy định của Nhà nước về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của các chủ thể, cũng như trình độ và ý thức của họ khi tham gia hoạt động trong nền kinh tế.

Xét trên cả ba phương diện đó, có thể thấy những bất cập đang nổi lên và trở thành rào cản của chủ trương sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại là:

1-Những bất cập bắt nguồn từ hệ thống Luật pháp và Chính sách của Nhà nước:

Trong hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, đặc biệt là từ khi thực hiện Chủ trương “xây dựng Việt Nam trở thành nước công nghiệp”(1996) đến nay, hệ thống Luật pháp và Chính sách về kinh tế đã luôn được Nhà nước quan tâm xây dựng, đổi mới, sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện cho phù hợp với thực tiễn phát triển của nền kinh tế nước nhà và với các thông lệ của quốc tế. Mặc dù vậy, hiện tại hệ thống Luật pháp và Chính sách của Việt Nam vẫn còn khá nhiều bất cập, trong đó đáng quan tâm là:

i)-Chất lượng của các Luật và Chính sách được ban hành còn thấp, phải sửa đổi, bổ sung thường xuyên, gây khó khăn không chỉ cho các doanh nghiệp và người dân trong việc chấp hành các quy định do Luật và Chính sách đưa ra, mà còn rất khó khăn cho các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế trong việc tổ chức triển khai thực hiện các Luật và Chính sách đó. Luật và Chính sách về đất đai là một điển hình. Luật Đất đai mới được ban hành năm 1993, năm 1998 phải sửa, năm 2001 tiếp tục sửa, rồi ban hành Luật Đất đai năm 2003 và Luật Đất đai năm 2013. Mặc dù vậy, đất đai vẫn là vấn đề nóng bỏng nhất hiện nay. Tham nhũng lớn nhất, thuận lợi nhất, béo bở nhất vẫn là tham nhũng đất đai. Một năm cả nước có hơn 200 ngàn đơn, thư khiếu kiện gửi cho các cơ quan có trách nhiệm của Đảng và Nhà nước, thì hơn 2/3 là có liên quan đến đất đai.

Luật thuế tiêu thụ đặc biệt cũng vậy: Luật năm 1990, sửa đổi năm 1995, Luật 1998, sửa đổi năm 2003 và năm 2005, Luật năm 2008, sửa đổi năm 2014.v.v.

ii)-Nhiều quy định của Luật và Chính sách mâu thuẫn, chồng chéo, hoặc không phù hợp, do đó rất khó triển khai thực thi trong thực tiễn, chẳng hạn:

+Theo Luật Đầu tư, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư không yêu cầu Nhà đầu tư phải nộp quyết định “Đánh giá tác động môi trường”, nhưng Luật Bảo vệ môi trường lại quy định quyết định phê duyệt báo cáo về “Đánh giá tác động môi trường” là căn cứ để cấp có thẩm quyền quyết định chủ đầu tư dự án.

+ Luật Phá sản là Luật tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đang trong tình trạng khó khăn, thua lỗ có cơ hội rút khỏi thị trường một cách trật tự, góp phần tái phân phối tài sản, thúc đẩy lưu thông vốn trong nền kinh tế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người lao động và chủ nợ. Thế nhưng trong vòng 9 năm kể từ Luật Phá sản 2004 (Luật đầu tiên là năm 1993) đến năm 2013, số doanh nghiệp không còn sản xuất-kinh doanh cần được giải thể là 140.000 doanh nghiệp, song do bất cập về pháp lý, nên chỉ mới giải quyết được có 336 doanh nghiệp...

+ Nông nghiệp (theo nghĩa rộng) hiện vẫn là ngành sản xuất rộng lớn và có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của kinh tế-xã hội Việt Nam. Năm 2017 khu vực này vẫn còn 8,58 triệu hộ đang hoạt động sản xuất (chiếm 53% tổng số hộ trong nông thôn) với 21,56 triệu lao động (chiếm 40,15% lực lượng lao động của toàn xã hội) và đóng góp 15,34% GDP cho nền kinh tế. Nhận thức được vai trò, vị trí và tầm quan trọng của sản xuất nông nghiệp, Đảng và Nhà nước đã đưa ra nhiều Chính sách nhằm thúc đẩy khu vực này phát triển, Điển hình là năm 2013 Chính phủ đã có Nghị định 210 khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, đến năm 2018 thay Nghị định 210 bằng Nghị định 57 với nhiều ưu đãi, khuyến khích hơn. Nhưng do Chính sách vẫn chưa đồng bộ (nhất là sự phối hợp giữa các Bộ-Ngành) nên các doanh nghiệp vẫn chưa thật mặn mà với khu vực sản xuất rộng lớn này. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê công bố (Niên giám Thống kê năm 2017), đến ngày 31/12/2016 số doanh nghiệp thuộc khu vực nông nghiệp là 4.447 doanh nghiệp, chiếm 0,88% số doanh nghiệp của cả nước (4.447/505.054). Còn theo báo cáo của Bộ Kế Kế hoạch và Đầu tư tại Hội nghị về Nông nghiệp ở Lâm Đồng ngày 30/7/2018 thì hiện có 7.600 doanh nghiệp đang trực tiếp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, chiếm 1,35% tổng số doanh nghiệp cả nước có đến 31/12/2017 (7.600/561.064).

Hay Nghị định 67, ngày 7/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó có chính sách khuyến khích ngư dân đóng tàu có công suất lớn để vừa đánh bắt hải sản xa bờ vừa góp phần bảo vệ biển đảo của tổ quốc, là một Chính sách rất đúng. Nhưng do Chính sách đưa ra thiếu đồng bộ (giữa người dân-Ngành nông nghiệp, Ngành ngân hàng, Ngành công nghiệp đóng tàu, Ngành Bảo hiểm...) nên việc thực hiện Chính sách rất khó khăn, Đến 31/12/2017 cả nước đóng được 301 tàu vỏ thép, thì có đến 40 chiếc bị hư hỏng (Bình Định 19 chiếc, Thanh Hóa 18 chiếc, Phú Yên 2 chiếc, Quảng Nam 1 chiếc). Những ngư dân có tàu hư hỏng này đã hết sức khốn đốn trong việc trả nợ (đầu tư cho 1 tàu từ 15-20 tỷ đồng) và sửa chữa tàu.

2-Những bất cập bắt nguồn từ các Cơ quan tổ chức triển khai thực hiện hệ thống Luật pháp và Chính sách về kinh tế của Nhà nước.

Các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế trong những năm qua, đặc biệt là trong vài năm gần đây, cũng đã được sắp xếp, tổ chức lại theo hướng gọn hơn về tổ chức và nhân sự; mở rộng hơn việc ứng dụng các công cụ quản lý hiện đại, đặc biệt là công nghệ thông tin; cắt giảm bớt các thủ tục hành chính không cần thiết và nâng cao

tin thần, thái độ làm việc của đội ngũ công chức. Mặc dù vậy, Bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế của nước ta hiện tại vẫn còn rất nhiều bất cập và những bất cập đó là những rào cản không nhỏ đối với chủ trương sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Dưới đây là những biểu hiện quan trọng.

i)-Bộ máy quản lý Nhà nước quá cồng kềnh và sự phân cấp, phân quyền chưa thật rõ ràng, minh bạch. Chúng ta có Quốc hội, Chính phủ, 23 Bộ và Cơ quan ngang Bộ, có HĐND và UBND của 63 đơn vị hành chính cấp tỉnh; HĐND và UBND của 645 đơn vị hành chính cấp thị xã, quận và huyện; có HĐND và UBND của 11.162 đơn vị hành chính cấp thị trấn, phường và xã (Niên giám Thống kê năm 2017) với tổng số công chức và viên chức khoảng 2,8 triệu người.(Trong khi nước Mỹ có diện tích lớn gấp 30 lần nước ta, dân số nhiều hơn 3,5 lần, thì bộ máy của họ chỉ có 2,1 triệu người).

Bộ máy lớn như vậy, nhưng phân cấp, phân quyền không rõ ràng, minh bạch, nên có những việc cấp dưới đẩy lên cấp trên hoặc ngược lại, chẳng cấp nào chịu giải quyết. Mọi nỗi khổ cuối cùng đều rơi vào doanh nghiệp và người dân. Việc mới đây Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh giải quyết vụ kiện tranh chấp đất đai kéo dài 20 năm ở huyện Bình Chánh trong 1 giờ, hay Thanh tra Chính phủ xử lý vụ khiếu nại liên quan đến dự án treo suốt 14 năm ở Đồng Nai cũng chỉ trong 1 giờ là những minh chứng rất rõ về việc này.

Cơ chế quản lý các dòng sông là một điển hình về sự không rõ ràng, không minh bạch của phân quyền. Nạo vét lòng sông giao Bộ Giao thông-Vận tải phụ trách; Nước của sông giao Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phụ trách; còn tài nguyên của sông do Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý. Khi có việc xảy ra trên sông anh nọ chờ anh kia, chẳng ai chịu trách nhiệm cả.

ii)-Cơ chế quản lý nền kinh tế do Bộ máy quản lý Nhà nước đưa ra quá phức tạp, gây rất nhiều khó khăn, phiền hà cho doanh nghiệp và người dân khi tham gia hoạt động trong nền kinh tế. Với Bộ máy quản lý như nêu ở trên, ước tính cả nước ta có khoảng 23.000 đầu mối các Cơ quan có quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến kinh tế. Điều này cho thấy, số lượng các thủ tục hành chính doanh nghiệp và người dân phải tiếp cận trong quá trình tham gia hoạt động trong nền kinh tế là vô cùng lớn.

Điều đáng chú ý là rất nhiều văn bản do các Bộ-Ngành-Địa phương ban hành còn trái pháp luật. “ Bộ Tư pháp vừa có báo cáo gửi Thủ tướng Chính phủ đánh giá hậu quả, tác hại của việc ban hành văn bản trái pháp luật. Đáng chú ý, qua kiểm tra văn bản do các Bộ-Ngành-Địa phương ban hành, Bộ Tư pháp đã phát hiện hơn 5.600 văn bản trái pháp luật (1.200 văn bản trái pháp luật về thẩm quyền ban hành và nội dung; hơn 3.800 văn bản sai sót về căn cứ pháp lý, thể thức kỹ thuật trình bày văn bản; gần 600 văn bản không phải là văn bản quy phạm pháp luật nhưng có chứa quy phạm pháp luật).” (Báo Vietjnam Nét, ngày 7/8/2018).

Theo Bộ trưởng Mai Chí Dũng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ (tại cuộc họp về cải cách thủ tục hành chính ngày 21/7/2017 thì, chỉ riêng xuất khẩu hàng hóa, hiện vẫn còn 5.917 thủ tục kiểm tra chuyên ngành của các Bộ tại các cửa khẩu, và theo công bố của Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương thì có tới 100.000 mặt hàng xuất khẩu phải chịu kiểm tra chuyên ngành như vậy.

iii)-Đội ngũ công chức thực thi công vụ của Bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế, về năng lực, trách nhiệm thì hạn chế, yếu kém, nhưng sự những nhieu và tham nhũng lại đạt trình độ khá cao.

Thực ra, về bằng cấp thì đội ngũ công chức của Việt Nam đạt rất cao. Theo số liệu được công bố, năm 2017 Việt Nam có 24.300 Tiến sĩ và Tiến sĩ khoa học, Trong đó 16.514 người là giảng viên của các trường Đại học (235 trường). Riêng tại các cơ quan của 16 Bộ, 4 Cơ quan ngang Bộ, 8 Cơ quan trực thuộc Chính phủ (không kể Bộ Quốc phòng và Bộ Công an) có tới 1.283 Tiến sĩ. Như vậy, tính bình quân một trường Đại học chỉ có 70 Tiến sĩ (thực tiễn nhiều trường không đạt con số này, chẳng hạn Đại học Nông-Lâm thành phố Hồ Chí Minh năm học 2014-2015 chỉ có 47 Tiến sĩ, hay Đại học Tây nguyên chỉ có 25 Tiến sĩ...) Trong khi đó bình quân một cơ quan của Chính phủ có tới 46 Tiến sĩ. Khó có quốc gia nào trên thế giới đạt con số này.

Bằng cấp thì như vậy, nhưng năng lực và trách nhiệm giải quyết công việc thì không tương xứng. Hiện nay, ở các địa phương, dường như nhiều việc xảy ra có liên quan đến doanh nghiệp và người dân, cũng như đến trật tự-an toàn xã hội (có những việc rất nghiêm trọng), nhưng các cơ quan quản lý Nhà nước không biết. Khi sự việc được người dân và các cơ quan thông tin đại chúng nêu ra, cơ quan cấp trên hỏi, các cơ quan cấp dưới đều có một câu trả lời rất giống nhau là: “ không thấy, không biết, không được báo cáo”, mặc dù những sự việc đó xảy ra cách trụ sở của các cơ quan này chỉ vài trăm mét. Vụ lâm tặc phá rừng ở huyện An Lão, tỉnh Bình Định là một điển hình. Lâm tặc mang máy móc hạng nặng vào làm đường, dùng máy cưa loại lớn chặt phá rừng, cưa-xẻ gỗ, sau đó dùng ô tô vận tải chở gỗ đi tiêu thụ, hơn 60 ha rừng bị tàn phá trong một thời gian vài chục ngày, thế mà các cơ quan quản lý ở địa phương từ thôn, xã, huyện, cho đến kiểm lâm đều nói không biết. Hay việc khai thác cát ở Bình Thuận, khai thác đá ở Hòa Bình mà VTV1 đã đưa trong tháng 7/2018 cũng trong tình trạng như vậy. Thật khó lý giải về năng lực và trách nhiệm của đội ngũ công chức hiện nay.

Về những nhieu và tham nhũng, thì phát biểu của bà Nguyễn Thị Doan-Nguyên Phó Chủ tịch nước “ Họ ăn không từ thứ gì”, hay vụ 3 Tướng Quân đội, 10 Tướng Công an, 2 Bộ trưởng và Nguyên Bộ trưởng bị kỷ luật vì có liên quan đến tham nhũng, cũng như những sai phạm tại kỳ thi THPT quốc gia mới đây tại Hà Giang, Sơn La, Hòa Bình (và chắc là còn ở nhiều tỉnh khác nữa) là những minh chứng hết sức rõ ràng.

3-Những bất cập bắt nguồn từ những quy định về quyền, trách nhiệm, nghĩa vụ của các chủ thể -cũng như ý thức của các chủ thể khi tham gia hoạt động trong nền kinh tế.

i)-Chính sách phân biệt đối xử đối với các chủ thể tham gia hoạt động trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt nam tuy có được sửa đổi, điều chỉnh qua từng thời kỳ, song phải nói là rất chậm. Điều này đã tạo ra nhiều rào cản đối với sự phát triển của từng chủ thể kinh tế nói riêng, của cả nền kinh tế nói chung.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (1986) được coi là “ mở màn cho sự đổi mới” thì vẫn xác định kinh tế tư nhân là “ kinh tế phi xã hội chủ nghĩa, cần được tiếp tục cải tạo”. Mãi `10 năm sau, năm 1996, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII mới thừa nhận “kinh tế tư nhân là một bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Tuy nhiên, chỉ là bộ phận thứ yếu, vì “Kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo,... kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”. Rồi 15 năm sau, năm 2011 Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI mới thừa nhận “ Kinh tế tư nhân là một trong những động lực của nền kinh tế.” Đại hội XII “ là một trong những động lực quan trọng” và đến tháng 5/2017 thì có nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương về “ phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng”.

Mặc dù vậy, trong thực tiễn sự phân biệt đối xử giữa các chủ thể tham gia hoạt động trong nền kinh tế vẫn tồn tại khá phổ biến và nghiêm trọng:

+Trong khi các doanh nghiệp tư nhân trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ (chiếm tới 96% số doanh nghiệp của cả nước) vô cùng khó khăn trong việc tiếp cận với nguồn lực đất đai (để làm mặt bằng sản xuất-kinh doanh) thì Formosa được thuê tới 3.300 ha (cả mặt nước) trong thời hạn 70 năm với giá 90 tỷ đồng (cho cả thời hạn thuê). Tính ra tiền thuê 1 m2 đất/năm của họ chỉ có 40 VNĐ (bằng 1/50 của một cốc nước chè-40/2.000).

+Trên 400.000 doanh nghiệp tư nhân trong nước năm 2016 chỉ được miễn, giảm 10.278 tỷ đồng tiền thuế thu nhập doanh nghiệp, trong khi đó khoảng 10.000 doanh nghiệp FDI lại được miễn, giảm tới 35.357 tỷ đồng, trong đó riêng các Công ty của Samsung là 20.189 tỷ đồng (mặc dù họ đã được rất nhiều ưu đãi khác khi thành lập rồi).

+Nhiều doanh nghiệp nhà nước làm ăn thua lỗ: Đạm Ninh Bình 12.000 tỷ, Gang thép Thái Nguyên 8.104 tỷ, Xơ sợi Đình Vũ 7.000 tỷ.v.v. nhưng họ vẫn được ưu đãi hơn rất nhiều so với kinh tế tư nhân trong tiếp cận các nguồn lực phát triển, nhất là nguồn lực đất đai, khoáng sản, tín dụng VCCI đã có những điều tra khá cụ thể về vấn đề này)

ii)-Những bất cập phát sinh từ trình độ, ý thức của các chủ thể tham gia hoạt động trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Có thể nói, trình độ và ý thức của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay là khá yếu- kém. Nhiều doanh nghiệp, người kinh doanh (kể cả tiểu thương và nông dân) vì lợi nhuận trước mắt đã bất chấp tất cả: Không tuân thủ Luật pháp, lách luật, trốn thuế, lậu thuế, buôn lậu, lừa đảo (dưới nhiều hình thức, từ xuất khẩu lao động, cho đến tín dụng, bán hàng đa cấp, thậm chí buôn người...), làm hàng giả, hàng nhái, hàng độc hại, có ảnh hưởng đến sức khỏe, thậm chí đến sinh mạng của người tiêu dùng.v.v. rồi đến khai thác tài nguyên thiên nhiên bừa bãi(đất, đá, cát, rừng, khoáng sản.v.v) và gây ô nhiễm môi trường (rác thải, nước thải, hóa chất.v.v). Những hành vi này đã làm méo mó, thậm chí làm hỗn loạn sự vận động của nền kinh tế.

Theo báo cáo của Bộ Tài chính, số tiền nợ thuế của các doanh nghiệp năm 2016 là 74.000 tỷ đồng, năm 2017 (tính đến 31/12) là 73.145 tỷ đồng, hay việc sản xuất và bán thuốc ung thư làm từ than tre của Công ty Vinaca Hải Phòng, việc lừa đảo của các công ty bán hàng đa cấp, việc sử dụng hóa chất độc hại trong bảo quản, tẩy rửa bạch tuộc của tiểu thương chợ đầu mối Long Biên-Hà Nội, việc sử dụng bừa bãi các loại thuốc trừ sâu trong trồng trọt, thuốc tăng trọng trong chăn nuôi của nông dân nhiều địa phương ...mà các phương tiện thông tin đại chúng đã đề cập trong thời gian gần đây đã cho thấy phần nào thực trạng trên (theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hiện Việt Nam đang có 1.700 loại thuốc bảo vệ thực vật với 4080 thương phẩm khác nhau được sử dụng trong sản xuất nông nghiệp-năm 2017 Việt Nam đã bỏ ra 978 triệu USD để nhập khẩu thuốc trừ sâu và nguyên liệu sản xuất thuốc trừ sâu).

Có thể nói, những bất cập nêu trên là những rào cản không nhỏ đối với chủ trương sớm đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Đảng. Điều đáng nói là, các rào cản về Luật pháp, Chính sách, về tổ chức và cơ chế quản lý của bộ máy Nhà nước dù có nặng nề, phức tạp đến đâu, cũng có thể sửa được và thời gian sửa không lâu. Song tạo ra được ý thức tốt, mang tính chuẩn mực của một xã hội văn minh, hiện đại cho đội ngũ doanh nhân và người dân trong hoạt động sản xuất-kinh doanh là điều không dễ, phải có thời gian, thậm chí phải mất một vài thế hệ mới làm được.

II-Một số giải pháp chủ yếu khắc phục các bất cập, tháo dỡ các rào cản, tạo điều kiện để sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Để khắc phục các bất cập, tháo dỡ các rào cản, tạo điều kiện sớm đưa Việt Nam thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, cần thực hiện một cách đồng bộ, kiên quyết nhiều giải pháp (có liên quan đến thể chế chính trị lẫn thể chế kinh tế), trong đó đáng chú ý là các giải pháp sau đây:

1-Cần tập trung sự nỗ lực của Quốc hội và Chính phủ vào việc nâng cao nhanh chất lượng của hệ thống Luật pháp và Chính sách có liên quan đến kinh tế, nhằm tạo ra môi trường pháp lý thông thoáng, hội nhập, tạo điều kiện cho các chủ thể tham gia trong nền kinh tế hoạt động thuận lợi, đạt hiệu quả cao. Để làm được điều này, Tôi cho rằng:

i)-Nên tổ chức lại Quốc hội theo hướng tăng các đại biểu chuyên trách và các đại biểu có chuyên môn sâu về luật pháp và về kinh tế, giảm bớt các đại biểu là quan chức của Đảng, Chính quyền các cấp. Các đại biểu Quốc hội phải thực sự là tinh hoa trí tuệ của đất nước, có đủ năng lực xây dựng hệ thống luật pháp của nước nhà và quyết định những vấn đề trọng đại có liên quan đến sự sống còn của đất nước.

ii)-Việc xây dựng Luật và các Chính sách lớn không nên giao cho các Bộ chịu trách nhiệm từ đầu đến cuối như hiện nay, mà nên giao cho một cơ quan (của Quốc hội hoặc Chính phủ) chủ trì để tập hợp các chuyên gia am hiểu(về kinh tế và luật có liên quan) thực hiện việc soạn thảo(khi Luật và Chính sách được ban hành nhóm này sẽ giải thể). Đối với các Luật và Chính sách kinh tế thông dụng nên tham khảo của các nước có nền kinh tế phát triển, từ đó chỉnh sửa cho phù hợp với hoàn cảnh của Việt Nam rồi đưa vào áp dụng, không phải tốn công sức, tiền của cho việc soạn mới.

2-Tập trung cao độ cho việc xây dựng bộ máy quản lý Nhà nước các cấp theo tinh thần “ Nhà nước kiến tạo, hành động và minh bạch”. Để làm được việc này, theo Tôi, cần:

i)-Thực hiện nghiêm túc việc tinh giảm bộ máy quản lý Nhà nước các cấp: Giảm cả các đầu mối (các Bộ-các Tỉnh, Thành phố trực thuộc Trung ương, các Quận, Huyện và các Xã-Phường), và giảm cả cán bộ (nhất là cấp phó), công chức trong từng đầu mối cụ thể. Kiên quyết loại bỏ những đầu mối không thực sự cần thiết, cũng như kiên quyết đưa ra khỏi bộ máy những cán bộ, công chức không đủ năng lực và phẩm chất.

ii)-Đổi mới căn bản cơ chế tuyển chọn, sử dụng và đãi ngộ đối với đội ngũ công chức. Tuyển chọn công khai, minh bạch, bảo đảm chọn được những người thực sự có tài và có đức vào làm việc trong bộ máy quản lý Nhà nước các cấp. Sử dụng đúng người, đúng việc, đúng trình độ và năng lực. Đãi ngộ thỏa đáng, tiền lương bảo đảm cho công chức nuôi được bản thân và gia đình của họ ở mức trung lưu của xã hội, làm cho họ không cần và không muốn tham nhũng. Còn cơ chế quản lý phải bảo đảm cho công chức không thể tham nhũng được.

3-Tập trung tuyên truyền, giáo dục ý thức tôn trọng Luật pháp và ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, với đất nước cho đội ngũ doanh nhân và người dân tham gia hoạt động trong nền kinh tế.

Về vấn đề này, Tôi cho rằng nên mạnh dạn từ bỏ lối tuyên truyền, giáo dục mang tính hình thức và xa rời thực tế lâu nay chúng ta vẫn áp dụng, đó là: giáo dục lý tưởng cách mạng, truyền thống yêu nước, tinh thần tự hào dân tộc; xây dựng con

người mới xã hội chủ nghĩa văn minh, thanh lịch; xây dựng gia đình văn hóa, khu dân cư văn hóa, thôn, bản văn hóa.v.v. Trong điều kiện của Việt Nam hiện nay, Tôi cho rằng điều quan trọng nhất cần phải giáo dục cho đội ngũ doanh nhân và người dân là ý thức tôn trọng Luật pháp và ý thức trách nhiệm đối với cộng đồng, với đất nước.

Tất nhiên, muốn cho doanh nhân và người dân có ý thức về những vấn đề nêu trên và ý thức đó thực sự trở thành hành động “tự giác” thường xuyên của họ trong cuộc sống, thì trước tiên Nhà nước phải có chế tài xử phạt hết sức nghiêm khắc đối với những người vi phạm các quy định của Luật pháp. Chẳng hạn, việc sử dụng các loại hóa chất độc hại trong sản xuất, bảo quản, chế biến thực phẩm; việc sản xuất và lưu hành các loại thuốc giả; việc xả các loại chất độc ra môi trường, nhất là môi trường nước.v.v. không thể xử phạt hành chính được. Tất cả những hành vi đó phải được xem là tội cố ý giết người và quy về khung hình phạt này để xử lý. Chừng nào chúng ta còn thực hiện việc giáo dục đạo lý một cách chung chung, còn xử lý các vi phạm có liên quan đến sức khỏe và mạng sống của con người một cách hời hợt, mang tính nửa vời, thì chắc chắn chúng ta chưa thể có nền kinh tế thị trường văn minh, hiện đại được và đương nhiên không thể sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại được.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Nxb Chính trị Quốc gia, HN, 2005.
- 2- Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị Quốc gia, HN 2011.
- 3- Đảng cộng sản Việt Nam: Nghị quyết Hội nghị BCH Trung ương lần thứ 5 (khóa XII) “ về phát triển kinh tế tư nhân trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” Báo Hà Nội mới ngày 7/6/2017.
- 4- Lê Du Phong-Lê Huỳnh Mai : Tháo gỡ các rào cản về thể chế kinh tế, đòi hỏi bức xúc của phát triển kinh tế-xã hội ở nước ta hiện nay. Kỷ yếu Hội thảo Quốc gia “Thể chế kinh tế và rào cản của thể chế kinh tế đối với phát triển kinh tế-xã hội Việt Nam”. Nxb Đại học KTQD, HN-2017

BỐI CẢNH THỜI ĐẠI VÀ NHỮNG GỢI Ý VỀ GIẢI PHÁP XÂY DỰNG ĐẤT NƯỚC SỚM TRỞ THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

GS Nguyễn Quang Thái⁶

Tổng thư ký Hội khoa học Kinh tế Việt Nam

Mở đầu

Trong hơn ba mươi năm tiến hành công cuộc đổi mới, đất nước ta đã có những bước phát triển vượt bậc trong việc thực hiện ba Chiến lược 10 năm và thực hiện những bước chuyển đổi thể chế kinh tế mạnh mẽ. Ngay từ năm 1991, khi xây dựng và thông qua Chiến lược “**Ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000**”, Đảng ta đã đề ra chủ trương thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa trong 30 năm⁷. Đến năm 2001, khi xây dựng Chiến lược 10 năm lần thứ 2, Đảng ta đã bổ sung thêm đặc trưng hiện đại hóa của nước công nghiệp và mục tiêu là “xây dựng nước ta thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”⁸. Đến Chiến lược 10 năm lần thứ 3, Đảng ta kiên trì thực hiện mục tiêu đến 2020 biến nước ta thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại⁹. Nhưng đến năm 2016, tại Đại hội lần thứ XII, Đảng ta nhận thấy chưa thể

⁶ GS-TSKH, Viện trưởng Viện Nghiên cứu phát triển Việt Nam, thai.nguyenquang@gmail.com ;0902045209

⁷ Chiến lược 10 năm thứ nhất “Ổn định và phát triển KTXH đến năm 2000”, xem <http://dangcongsan.vn/tu-lieu-van-kien/tu-lieu-ve-dang/lich-su-dang/books-110620159142646/index-2106201591058468.html> . Lần đầu tiên, trong Phụ lục Chiến lược đến 2000 đã đưa ra hai kịch bản (hai phương án) về tăng trưởng và cơ cấu kinh tế dựa trên kết quả NCKH của đề tài 70A-02-04, luận chứng cho mục tiêu tăng gấp 2 lần GDP trong 10 năm.

⁸ Chiến lược thứ hai: Chiến lược phát triển KTXH đến năm 2010, xem <http://www.vusta.vn/vi/news/Van-Kien-LHH/Chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-2001-2010-1053.html> . Văn kiện nêu rõ: Đưa GDP năm 2010 lên ít nhất gấp đôi năm 2000. Nâng cao rõ rệt hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế; đáp ứng tốt hơn nhu cầu tiêu dùng thiết yếu, một phần đáng kể nhu cầu sản xuất và đẩy mạnh xuất khẩu. Ổn định kinh tế vĩ mô; cân cân thanh toán quốc tế lành mạnh và tăng dự trữ ngoại tệ; bội chi ngân sách, lạm phát, nợ nước ngoài được kiểm soát trong giới hạn an toàn và tác động tích cực đến tăng trưởng. Tích lũy nội bộ nền kinh tế đạt trên 30% GDP. Nhịp độ tăng xuất khẩu gấp trên 2 lần nhịp độ tăng GDP. Tỷ trọng trong GDP của nông nghiệp 16 - 17%, công nghiệp 40 - 41%, dịch vụ 42 - 43%. Tỷ lệ lao động nông nghiệp còn khoảng 50%... Các mục tiêu này đã được thực hiện tốt.

⁹ Chiến lược thứ ba: Chiến lược phát triển KTXH đến năm 2020. Xem <https://vov.vn/chinh-tri/chien-luoc-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-2011-2020-169669.vov> . Mục tiêu của Chiến lược này dường như rất khó thực hiện. Thật vậy, về mục tiêu nước công nghiệp, Đại hội XII đã lùi so với văn kiện “Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại...”. Trong khi nhiều mục tiêu cụ thể khó đạt, ví dụ

a) Về kinh tế : Về tốc độ không thể đạt “Phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 7 - 8%/năm”, GDP năm 2020 theo giá so sánh bằng khoảng 2,2 lần so với năm 2010; trong khi mục tiêu GDP bình quân đầu người theo giá thực tế đạt khoảng 3.000 USD có thể đạt được lại do lạm phát cao. Mục tiêu “Bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô. Xây dựng cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ hiện đại, hiệu quả” quá mơ hồ. Ngay mục tiêu cơ cấu ngành khó đạt, vì nông nghiệp còn quan trọng “Tỉ trọng các ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm khoảng 85% trong GDP”. Mục tiêu “Giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% trong tổng GDP” khá mơ hồ, vì nếu chỉ tính công nghiệp thì cũng không quá 45%GDP. Giá trị sản phẩm công nghiệp chế tạo chiếm khoảng 40% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp. Nông nghiệp có bước phát triển theo hướng hiện đại, hiệu quả, bền vững, nhiều sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Chỉ tiêu chuyển dịch lao động khó đạt vì quá trình đô thị hóa diễn ra chậm so với mục tiêu “Chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động; tỉ lệ lao động nông nghiệp khoảng 30 - 35%

thực hiện mục tiêu xây dựng nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 do hoàn cảnh trong nước và quốc tế đã thay đổi, ảnh hưởng lớn đến đổi mới mô hình tăng trưởng. Mục tiêu này được chuyển thành cụm từ “*sớm* trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”¹⁰. Mục tiêu như vậy “*uyển chuyển*” hơn, nhưng cũng có thể thấy là trước những khó khách khách quan và cả bối cảnh biến đổi bất ngờ, khó lường, mục tiêu đã không định hình thật rõ. Đây có lẽ là lần đầu tiên, trong Văn kiện đã nêu mục tiêu có tính định hướng “mờ” như vậy. Đặc biệt, trong các văn kiện của Đảng, tuy các tiêu chí công nghiệp hóa, hiện đại hóa ngày càng được cụ thể hóa, thích ứng với điều kiện phát triển mới, nhưng còn khá mờ nhạt. Do đó, ảnh hưởng rất nhiều đến việc kiểm điểm việc thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ nêu ra. Từ đó, việc phân cấp mục tiêu và nhiệm vụ cho các ngành và địa phương cũng khó cụ thể, mặc dù, gần đây khi thực hiện quan điểm phát triển bền vững, bao trùm đến 2030, các mục tiêu và nhiệm vụ cũng được Đảng và Chính Phủ nêu ra cụ thể hơn, nhưng còn thiếu đồng bộ, thậm chí có nhiều mục tiêu thiếu hiện thực hoặc khó đo lường, kiểm đến.¹¹

lao động xã hội”. Chỉ tiêu chất lượng khó đo đếm, dù có thể đánh giá nỗ lực tốt, nhưng cũng còn nhiều yếu kém: “Yếu tố năng suất tổng hợp đóng góp vào tăng trưởng đạt khoảng 35%; giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP 2,5 - 3%/năm. Thực hành tiết kiệm trong sử dụng mọi nguồn lực”. Tỷ lệ đô thị hóa năm 2017 mới đạt 35%, trong khi kết cấu hạ tầng còn quá nhiều bất cập “Kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ, với một số công trình hiện đại. Tỷ lệ đô thị hoá đạt trên 45%. Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới khoảng 50%”.

b) Về văn hóa, xã hội : Nhiều chỉ tiêu về văn hóa xã hội không đạt: “Xây dựng xã hội dân chủ, kỷ cương, đồng thuận, công bằng, văn minh. Đến năm 2020, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt nhóm trung bình cao của thế giới; tốc độ tăng dân số ổn định ở mức khoảng 1%; tuổi thọ bình quân đạt 75 tuổi; đạt 9 bác sĩ và 26 giường bệnh trên một vạn dân (1), thực hiện bảo hiểm y tế toàn dân; lao động qua đào tạo đạt trên 70%, đào tạo nghề chiếm 55% tổng lao động xã hội; tỉ lệ hộ nghèo giảm bình quân 1,5- 2%/năm; phúc lợi xã hội, an sinh xã hội và chăm sóc sức khỏe cộng đồng được bảo đảm. Thu nhập thực tế của dân cư gấp khoảng 3,5 lần so với năm 2010; thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các vùng và nhóm dân cư. Xóa nhà ở đơn sơ, tỉ lệ nhà ở kiên cố đạt 70%, bình quân 25 m² sàn xây dựng nhà ở tính trên một người dân. Chỉ tiêu GDP chỉ tăng 2 lần mà thu nhập dân cư tăng 3,5 lần là vô lý. Chỉ tiêu về giáo dục khó đạt, như Số sinh viên đạt 450 trên một vạn dân, vì năm 2017 mới đạt chưa tới ½ chỉ tiêu này.

c) Về môi trường cũng khó đạt nhiều chỉ tiêu cụ thể, ví dụ: “Cải thiện chất lượng môi trường. Đến năm 2020, tỉ lệ che phủ rừng đạt 45%. Hầu hết dân cư thành thị và nông thôn được sử dụng nước sạch và hợp vệ sinh. Các cơ sở sản xuất kinh doanh mới thành lập phải áp dụng công nghệ sạch hoặc trang bị các thiết bị giảm ô nhiễm, xử lý chất thải; trên 80% các cơ sở sản xuất kinh doanh hiện có đạt tiêu chuẩn về môi trường. Các đô thị loại 4 trở lên và tất cả các cụm, khu công nghiệp, khu chế xuất có hệ thống xử lý nước thải tập trung. 95% chất thải rắn thông thường, 85% chất thải nguy hại và 100% chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn. Cải thiện và phục hồi môi trường các khu vực bị ô nhiễm nặng. Hạn chế tác hại của thiên tai; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, nhất là nước biển dâng”.

¹⁰ Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng, năm 2016: <http://dangcongsan.vn/xay-dung-dang/ngphi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-toan-quoc-lan-thu-xii-cua-dang-368870.html>

¹¹ Nhiều mục tiêu phát triển cho năm 2020 còn thiếu khả thi và khó có khả năng kiểm đếm, và cũng khó so sánh quốc tế. Hãy so sánh giữa kế hoạch 5 năm 2016-2020 và Chiến lược cho năm 2020 thì thấy có sự chênh lệch theo hướng thụt lùi: (1) Về kinh tế, trong Chiến lược nêu mục tiêu tăng trưởng 7-8%/năm, còn trong kế hoạch 5 năm là Tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân 5 năm 6,5 - 7%/năm; Tiêu hao năng lượng tính trên GDP bình quân giảm 1 - 1,5%/năm, trong khi Trong Chiến lược là giảm 2,5-3%/năm. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 38 - 40%, trong khi trong Chiến lược 2020 là 45%. Và trên hết, kế hoạch 5 năm không còn đưa mục tiêu hoàn thành (cơ bản hoàn thành) mục tiêu nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Thậm chí, chưa bao giờ Nghị quyết nêu tiêu chí cụ thể là gì. (2) Về xã hội, bỏ mục tiêu giáo dục trong Chiến lược, Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội năm 2020 khoảng 40%; Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2020 đạt khoảng 65 - 70%, trong đó có bằng cấp, chứng chỉ đạt 25%, thấp hơn nhiều so với mục tiêu trong Chiến lược là 55%; ... Về môi trường, nhiều mục tiêu đã bị hạ thấp: Tỷ lệ được sử dụng nước sạch, hợp vệ sinh năm 2020 là 95% dân cư thành thị, 90% dân cư nông thôn, chứ không phải là “hầu hết”; Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý năm 2020 là 95 - 100% thay vì 100%; Tỷ lệ che phủ rừng năm 2020 đạt 42% thay vì 45%...

Thêm vào đó, như đồng chí Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng mới nêu trong Hội nghị ngoại giao 2018, tình hình thế giới đang có những chuyển biến khác xa các dự báo, dù trong các Nghị quyết Đảng đã nêu là "tình hình thế giới thay đổi nhanh chóng, diễn biến rất phức tạp, khó lường" vì thực tế là có thể nói đã vượt ra khỏi các dự báo thông thường¹². Do đó, cục diện thế giới đã thay đổi mạnh thì tư duy về thời đại cũng cần có nhiều điều chỉnh? Khi Việt nam tham gia các thỏa thuận SDG về phát triển bền vững đến 2030 thì quan điểm phát triển cũng cần nhiều điều chỉnh. Thậm chí ngày năm 2015 Việt Nam đã có tiêu chí giảm nghèo đa chiều thì trong Nghị quyết kế hoạch 5 năm và Chiến lược 2020 vẫn là giảm nghèo thu nhập, mà không phải giảm nghèo đa chiều.

Bối cảnh quốc tế mới, thời đại mới

Trước bối cảnh thời đại đang chuyển biến nhanh chóng, cần có tư duy mới về phát triển, vì tình hình và cục diện thế giới đã thay đổi rất nhiều so với các dự báo và phân tích cách đây 5-10 năm.

Trước hết, cần phân tích các đặc trưng của thời đại mới là gì:

Một là, sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất trong điều kiện toàn cầu hóa và cách mạng khoa học công nghệ tiến như vũ bão, nhất là công nghiệp 4.0 làm cho của cải ngày càng tuôn trào mạnh mẽ. Dù thế giới còn hàng tỷ người sống trong nghèo đói, nhưng thực ra toàn bộ sản phẩm làm ra đã đến mức dư thừa, đòi hỏi phải nâng cao cả số lượng và chất lượng sản phẩm, dịch vụ. Đồng thời, nhiều tài nguyên thiên nhiên truyền thống đang bị khai thác cạn kiệt mà KHCN chưa tìm được các giải pháp mới về nước, năng lượng... Vì vậy đang có sự *cạnh tranh khốc liệt giữa các quốc gia, các tập đoàn kinh tế* để chiếm lĩnh nguồn nguyên liệu, thị trường và phân bố lại thị trường. Như vậy, vấn đề sản lượng (số lượng sản phẩm) không quan trọng bằng chất lượng sản phẩm (chất lượng hàng hóa, giá cả, mẫu mã, tiếp thị...) sẽ là nhân tố quyết định. Như vậy, tỷ lệ VA/GO sẽ tăng lên và hiệu quả của sản xuất kinh doanh sẽ tốt hơn. Đó chính là yếu tố hiện đại hóa trong công nghiệp hóa.

Hai là, xu hướng hội nhập quốc tế lại đan xen với chủ nghĩa bảo hộ của các nước lớn, làm cho các quốc gia dân tộc phải điều chỉnh chính sách để bảo vệ lợi ích của nước mình. Từ đó hình thành các Nhóm quốc gia với độ liên kết mạnh yếu khác

¹² Nguyễn Phú Trọng. Báo mạng <http://baoquocte.vn/toan-van-phat-bieu-cua-tong-bi-thu-nguyen-phu-trong-tai-hoi-nghi-ngoai-giao-30-76033.html>, đã viết "... Những diễn biến chính trị trên thế giới thời gian qua có rất nhiều vấn đề vượt ra ngoài dự báo thông thường. Nếu chúng ta không tiếp tục đổi mới thì không theo kịp sự phát triển của tình hình. Vấn đề là chúng ta dám nghĩ, dám làm, có tinh thần chủ động tiến công, dám vượt ra khỏi những tư duy, những lĩnh vực quen thuộc để có suy nghĩ và hành động vượt tầm quốc gia, đạt tới tầm khu vực và quốc tế. Chúng ta cần xây dựng vị thế và tâm thế mới của Việt Nam trong xử lý quan hệ với các nước cả song phương và đa phương. Thế và lực của nước ta trên các tiêu chí quan trọng như kinh tế, dân số, quốc phòng và đối ngoại đã khác nhiều sau 30 năm đổi mới. Đặc biệt, các vấn đề thuộc lợi ích cốt lõi của Việt Nam đòi hỏi chúng ta phải thể hiện tiếng nói mạnh mẽ hơn và lập trường đối ngoại tích cực hơn, trước hết ở trong khu vực. Đồng thời, chúng ta cũng phải đẩy mạnh tư duy đổi mới, mạnh dạn đột phá, sáng tạo trong công tác, tìm ra cách làm mới, mở rộng ra các lĩnh vực mới, tìm kiếm các đối tác mới, hướng đi mới".

nhau như Cộng đồng EU (có thể xem là liên kết chặt chẽ nhất), ASEAN (thống nhất trong đa dạng), ASEAN+6 (3 nước Đông Bắc Á, Ấn độ, Úc và New Zealand)... với các khu vực mậu dịch tự do thế hệ mới để có thêm sức mạnh của liên kết trong hợp tác, phát triển và bảo vệ lợi ích từng nước riêng lẻ. Cũng lại hình thành các liên minh kiểu mới của các cường quốc đang nổi lên như BRIC (Brazil, Nga, Ấn Độ và Trung Quốc), Nhóm Thượng Hải... để phát triển và phân chia lại thị trường thế giới. Rõ ràng tình hình thế giới đã có độ phức tạp hơn hẳn.

Ba là, đang xuất hiện các nguy cơ mới do biến đổi khí hậu toàn cầu và các khủng hoảng phi truyền thống (như khủng bố, tôn giáo cực đoan...), đòi hỏi từng nước, Nhóm nước có lợi ích gần gũi (như cùng lưu vực sông, cùng eo biển,...) và cả nhân loại phải chung sức trong Liên Hợp quốc để hướng tới phát triển bền vững và hài hòa như thỏa thuận MDG (các mục tiêu Thiên niên kỷ 2000-2015), SDG (Chương trình Nghị sự Phát triển bền vững 2016-2030)...

Đứng trước ba đặc điểm do tác động của cách mạng KHCN, biến đổi khí hậu toàn cầu và cạnh tranh, sự phát triển của thế giới dù có lâm vào tình trạng khủng hoảng to nhỏ, nhưng xu hướng hòa bình, hợp tác và phát triển trong cạnh tranh vẫn là xu hướng chủ đạo. Vì thế, ***tư duy phát triển phải không ngừng hoàn thiện để thích ứng với thời đại một cách chủ động tích cực và năng động trước các thay đổi về chất của thời đại mới.***

Những gợi ý về giải pháp

Xin gợi ý về các giải pháp như sau:

Một là, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, đồng bộ cả kinh tế, chính trị, ngoại giao, KHCN... Phải coi lợi ích quốc gia và dân tộc trên hết, chống lại sự tham nhũng quyền lực, tham nhũng kinh tế của các cá nhân và Nhóm lợi ích xấu, nhất là các thế lực có nguồn gốc ngoại bang để tăng cường năng lực cạnh tranh trong so sánh toàn cầu. (Ví dụ sử dụng các chỉ số GCI về cạnh tranh toàn cầu, GII về KHCN, HDI về phát triển con người, ...). Như vậy, Việt Nam tự nâng tầm tư duy phát triển theo kịp thời đại và tiến bộ nhân loại, không quá nhấn mạnh các đặc điểm đặc thù của quốc gia, dân tộc. Như vậy vấn đề công nghiệp hóa theo hướng hiện đại cần bám sát tiến trình phát triển thế giới, không thể định tiêu chí riêng của Việt Nam. Nhưng lại cần đặt ra các bước đi để có thể “sớm” đạt tới mục tiêu nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Như vậy, về thu nhập Việt Nam phải là nước thu nhập trung bình cao, tức là phải có GDP khoảng 10.000USD/người.. Hai là vấn đề kinh tế nội địa (không kể FDI) cũng cần có những biến đổi mạnh mẽ, vì ngày nay công nghiệp dịch vụ của Việt Nam là bị “rỗng ruột”, khó tham gia vào “chuỗi” giá trị toàn cầu (Global value added - GVA). Nói riêng, nếu không đi vào bản chất của đổi mới thể chế, gắn bó chính trị, kinh tế xã hội thì chắc chắn việc hoạch định chính sách sẽ mắc sai lầm, khó thích ứng với bối cảnh mới, không bị động trước cú sốc bất ngờ xảy ra, khác với các dự án thông thường. Thậm chí cần chuẩn bị sẵn một số kịch bản để chủ động ứng phó với các tình huống bất ngờ...

Hai là, trong phát triển phải coi trọng lấy con người làm trung tâm của sự phát triển, coi trọng đồng thuận xã hội, nâng cao vị thế của văn hóa và truyền thống dân tộc để có thêm thế và lực mới cho dân tộc tham gia hợp tác và cạnh tranh toàn cầu. Tăng cường liên kết vùng trong phát triển chung của cả nước, chống xu hướng phát triển cô lập, tách rời của từng địa phương riêng lẻ... Như vậy cần có bộ chỉ số của công nghiệp hóa theo hướng hiện đại một cách toàn diện và “động”, thích ứng với từng giai đoạn phát triển. Ngay chỉ tiêu GDP/GNI cũng phải thay đổi để thích ứng với từng giai đoạn (Phải nâng tầm thành SDG về phát triển bền vững, còn khi nói về GDP phải gắn với GINI, MPI về giảm nghèo đa chiều toàn cầu ... theo các tiêu chí của GCI và ba giai đoạn phát triển theo WEF), để không bỏ ai lại phía sau trong phát triển. Mỗi giai đoạn không phải tìm ra tiêu chí “Việt Nam” mà là tìm ra các trọng điểm cần tập trung vươn mạnh (Ví dụ trong GCI có 113 chỉ tiêu, SDG có 159 chỉ tiêu, thì cần tập trung các tiêu chí có thứ hạng dưới 100 nước để nâng lên thì thứ bậc chung mới nâng được. Nếu nâng dân số thì Việt Nam mãi vẫn đứng thứ 13, khó lên, nhưng các thứ hạng về chất lượng KHCN, giáo dục, tiếp cận thị trường... thì có thể nâng được thực chất, dù có việc phải kiên trì, nhất là giảm nghèo ở vùng khó khăn, nhóm người yếu thế). Khi các vấn đề giáo dục, y tế và phát triển nguồn nhân lực không thể giải quyết trong ngắn hạn, thì các chiến lược trung dài hạn cần gắn kết KTXH với sự phát triển con người. Đặc biệt coi trọng việc kiểm soát chất lượng của các tiêu chí đạt thứ bậc thấp nhất để chuyển nhanh sang hiện đại hóa.

Ba là, phải có kế hoạch hành động chu đáo, điều hành theo sát bước tiến từng giai đoạn, nhất là giai đoạn 2018-2025 để có bước chuyển biến thực chất về cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, bám sát vào nền tảng xã hội của đất nước có 100 triệu dân. Đó là cách nâng cao chất lượng và vị thế của dân tộc trong phát triển. Đặc biệt coi trọng tăng cường đổi mới thể chế, vai trò lãnh đạo của Đảng, điều hành của chính phủ và vai trò năng động của khu vực tư nhân và các tổ chức của xã hội (“xã hội công dân” như K. Mark nói). Như vậy, khi đó sự nghiệp cách mạng là sự nghiệp toàn dân, có cơ sở xã hội vững chắc. Giữa vững ổn định kinh tế vĩ mô phải đi kèm với bảo đảm chất lượng toàn diện của phát triển, chú trọng nhân tố con người trong phát triển, bảo đảm phát triển bền vững.

Kết luận

Cục diện thế giới hay nói cách khác tư duy về thời đại ngày nay cần có những quan điểm mới, chương trình hành động sâu sát.

Các quan điểm phát triển cần bám sát từng bước phát triển của đất nước và phù hợp với xu thế chung của bối cảnh quốc tế, tránh việc đưa ra các mục tiêu cứng nhắc trước các biến động nhanh và phức tạp của bối cảnh quốc tế.

Từ đó, cần định ra hệ thống tiêu chí phân đầu trong từng thời kỳ, ví dụ 5-10 năm để có mức cụ thể về nước công nghiệp theo hướng hiện đại, mà thực ra thế giới không có loại nước này ?

Các nước chỉ có nước (đã) phát triển, mà hầu hết thuộc Nhóm các nước OECD (đổi chọi với nước đang phát triển)¹³, còn các nước công nghiệp hóa mới NICs để chỉ một số nước đang tiến nhanh trên con đường công nghiệp hóa¹⁴... Tuy nhiên, số nước NICs không nhiều. Với tiến bộ KHCN và bối cảnh mới thay đổi nhanh thì khó có các nước có thể tiến nhanh bằng kiểu mô hình dựa vào xuất khẩu, công nghệ bắt chước.

Ngay Trung Quốc theo 4 hiện đại hóa cũng có tiêu chí của Nhóm nghiên cứu mà thôi, thậm chí không nói về nước công nghiệp hóa nữa. Thậm chí Thái Lan cũng

¹³ Một quốc gia phát triển, quốc gia công nghiệp, quốc gia phát triển hơn, hay nhiều nước phát triển kinh tế (MEDC), là một quốc gia có chủ quyền có nền kinh tế phát triển và cơ sở hạ tầng công nghệ tiên tiến so với các quốc gia công nghiệp hóa kém. Thông thường, tiêu chí đánh giá mức độ phát triển kinh tế là tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tổng sản phẩm quốc gia (GNP), thu nhập bình quân đầu người, mức độ công nghiệp hóa, số lượng cơ sở hạ tầng phổ biến và mức sống chung. Tiêu chí nào sẽ được sử dụng và các quốc gia nào có thể được phân loại là đang được phát triển là các chủ đề tranh luận. Các nước phát triển nhìn chung có nền kinh tế hậu công nghiệp, nghĩa là khu vực dịch vụ cung cấp nhiều tài sản hơn so với khu vực công nghiệp. Chúng tương phản với các nước đang phát triển đang trong quá trình công nghiệp hóa hoặc tiền công nghiệp và gần như hoàn toàn nông nghiệp, một số nước có thể rơi vào nhóm các nước kém phát triển nhất. Tính đến năm 2015, các nền kinh tế tiên tiến bao gồm 60,8% GDP toàn cầu dựa trên giá trị danh nghĩa và 42,9% GDP toàn cầu dựa trên sức mua tương đương (PPP) theo Quy tiền tệ quốc tế. Trong năm 2017, mười nền kinh tế tiên tiến lớn nhất theo GDP cả về danh nghĩa lẫn PPP đều là Úc, Canada, Pháp, Đức, Ý, Nhật Bản, Hàn Quốc, Tây Ban Nha, Vương quốc Anh và Hoa Kỳ. (Nguyên văn: A developed country, industrialized country, more developed country, or more economically developed country (MEDC), is a sovereign state that has a developed economy and advanced technological infrastructure relative to other less industrialized nations. Most commonly, the criteria for evaluating the degree of economic development are gross domestic product (GDP), gross national product (GNP), the per capita income, level of industrialization, amount of widespread infrastructure and general standard of living. Which criteria are to be used and which countries can be classified as being developed are subjects of debate. Developed countries have generally post-industrial economies, meaning the service sector provides more wealth than the industrial sector. They are contrasted with developing countries, which are in the process of industrialization or pre-industrial and almost entirely agrarian, some of which might fall into the category of least developed countries. As of 2015, advanced economies comprise 60.8% of global GDP based on nominal values and 42.9% of global GDP based on purchasing-power parity (PPP) according to the International Monetary Fund. In 2017, the ten largest advanced economies by GDP in both nominal and PPP terms were Australia, Canada, France, Germany, Italy, Japan, South Korea, Spain, the United Kingdom, and the United States)

¹⁴ NIC là những nước mà nền kinh tế chưa đạt được trạng thái của một nước phát triển nhưng theo một ý nghĩa kinh tế vĩ mô, đã vượt qua các đối tác đang phát triển. Các quốc gia này vẫn được coi là các quốc gia đang phát triển và chỉ khác với các quốc gia đang phát triển khác với tốc độ tăng trưởng của NIC cao hơn nhiều so với các quốc gia đang phát triển khác. Một đặc điểm khác của NIC là các nước trải qua sự tăng trưởng kinh tế nhanh (thường là định hướng xuất khẩu). Công nghiệp hóa đã diễn ra hoặc đang diễn ra là một chỉ báo quan trọng của một NIC. Trong nhiều nền kinh tế NIC, biến động xã hội có thể xảy ra chủ yếu là nông thôn, hoặc nông nghiệp, dân số di cư đến các thành phố, nơi sự phát triển của các mối quan tâm và nhà máy sản xuất có thể thu hút hàng ngàn lao động. NIC xuất hiện nhiều người nhập cư mới tìm cách cải thiện tình trạng xã hội và chính trị của họ một cách triệt để về nền dân chủ mới hình thành và tăng lương mà hầu hết những cá nhân tham gia vào những thay đổi đó sẽ có được (Nguyên văn: NICs are countries whose economies have not yet reached a developed country's status but have, in a macroeconomic sense, outpaced their developing counterparts. Such countries are still considered developing nations and only differ from other developing nations in the rate at which an NIC's grows is much higher over a shorter allotted time period compared to other developing nations. Another characterization of NICs is that of countries undergoing rapid economic growth (usually export-oriented). Incipient or ongoing industrialization is an important indicator of an NIC. In many NICs, social upheaval can occur as primarily rural, or agricultural, populations migrate to the cities, where the growth of manufacturing concerns and factories can draw many thousands of laborers. NIC's introduce many new immigrants looking to improve their social and or political status thorough newly formed democracy's and increase in wages that most individuals who partake in such changes would obtain)

vậy. Ngay Malaysia cũng chưa nói đến công nghiệp hóa trước năm 2020, dù GDP bình quân đã quá 10.000 USD rồi. Điều đó cho thấy, triển vọng “sớm” là rất khó đạt, vì phải là trình độ được thế giới thừa nhận.

Căn cứ điều kiện thực tế, có thể định ra các tiêu chí để phấn đấu, cả về kinh tế, KHCN, xã hội, môi trường và thể chế. Đây là câu hỏi rất khó, nhưng khó có thể đạt được trong vòng 15-20 năm tới như nhiều người mong muốn, bởi lẽ có các rào cản đối với mô hình phát triển cũ chưa được nhận thức và chuyển đổi thành công.

Đây là vấn đề cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- **Chính phủ** (2017). Nghị quyết 622 về Chương trình nghị sự 2030 theo hướng phát triển bền vững
- 2- **Đảng Cộng sản Việt nam** (1991, 2001, 2001, 2016). Các văn kiện Đại hội
- 3- **Nguyễn Phú Trọng** (2018). Diễn văn tại Hội nghị đối ngoại 2018
- 4- **Nguyễn Quang Thái và Nguyễn Hồng Nhung** (2018). Phát triển hài hòa ở Việt Nam. Kỷ yếu hội thảo Đại học Kinh tế quốc dân và Đại học Kinh tế -Luật Thành phố Hồ Chí Minh (trang 3-20).
- 5- **UN** (2015). SDG 2030
- 6- **UNDP** (2016) Human Developemt Report 2016.
- 7- **WEF** (2017). Global Competitiveness Report 2017/2018

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM

*GS.TSKH Lê Du Phong
Hội Khoa học Kinh tế Việt Nam*

1-Một số nhận thức cần được làm rõ

1.1-Nước công nghiệp hiện đại.

Có thể nói, cả thế giới giờ đây đang sôi nổi, hào hứng đón nhận cuộc cách mạng Công nghiệp lần thứ tư (gọi tắt là 4.0). Tuy nhiên, phải gọi là cuộc cách mạng Công nghệ thì chuẩn xác hơn. Bởi lẽ, bản chất của nó (hay thực chất của nó) là sự thay đổi Công nghệ của một nền sản xuất. .

Theo cách diễn đạt của Klaus Schwab, người sáng lập và Chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế Thế giới thì, nếu như cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất (bắt đầu từ năm 1708 ở Vương quốc Anh) là “sử dụng năng lượng nước và hơi nước để thực hiện cơ giới hóa sản xuất”; cuộc cách mạng lần thứ hai (có thể tính từ sau Đại chiến Thế giới lần thứ nhất) là “sử dụng điện năng để sản xuất hàng loạt”; cuộc cách mạng lần thứ ba (có thể tính từ năm 1980) là “sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất”; và cuộc cách mạng lần thứ tư (có thể tính từ năm 2011) là “sự kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm lu mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học”

i)-Kỹ thuật số chủ yếu gồm: Trí tuệ nhân tạo (AI); Vạn vật kết nối, Internet Of Things (IOT) và dữ liệu lớn (Big Data).

ii)-Công nghệ sinh học : Công nghệ cao trong các lĩnh vực Nông nghiệp (theo nghĩa rộng), Y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo.v.v.

iii)-Về Vật lý: Robot thế hệ mới, máy in 3D, xe tự lái.v.v

Từ trình bày ở trên, có thể thấy, trong lịch sử phát triển kinh tế-xã hội của loài người cho đến nay đã xuất hiện 4 mô hình “Nước công nghiệp hiện đại”: “Nước công nghiệp hiện đại” với nền sản xuất xã hội dựa trên nền tảng của cơ giới hóa; “Nước công nghiệp hiện đại”với nền sản xuất xã hội dựa trên nền tảng của điện khí hóa; “Nước công nghiệp hiện đại”với nền sản xuất xã hội dựa trên nền tảng của tự động hóa, và “ Nước công nghiệp hiện đại”với nền sản xuất xã hội dựa trên nền tảng của trí thức. Như vậy, khái niệm “ Nước công nghiệp hiện đại” cũng mang tính lịch sử cụ thể.

Các mô hình “ Nước công nghiệp hiện đại” dựa trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp lần 1,2,3, việc đổi mới “Công nghệ sản xuất” đều xuất phát từ lĩnh vực sản xuất công nghiệp. Do đó, muốn trở thành “Nước công nghiệp hiện đại” thuộc

các mô hình loại này, việc đầu tiên và cũng là quan trọng nhất của mỗi quốc gia là phải tập trung xây dựng, phát triển và hiện đại hóa lĩnh vực sản xuất công nghiệp.

Song “Nước công nghiệp hiện đại” dựa trên nền tảng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (nền tảng của trí tuệ) thì lại yêu cầu phải ưu tiên đầu tư xây dựng, phát triển những ngành, những lĩnh vực đòi hỏi và có khả năng sử dụng công nghệ cao, nguồn nhân lực chất lượng cao (Nông nghiệp- y dược, bảo vệ môi trường...) chứ không phải chỉ có công nghiệp. Đây là sự khác biệt rất cần được lưu tâm đối với các quốc gia muốn thực sự đi vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

1.2-Nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Khái niệm nước công nghiệp theo hướng hiện đại chủ yếu được sử dụng ở Việt Nam. Đại hội lần thứ XI Đảng cộng sản Việt Nam (năm 2011) đã đề ra mục tiêu : “ Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Tuy nhiên, sau 5 năm phấn đấu, Đại hội Đảng lần thứ XII (tháng 1/ 2016) nhận thấy mục tiêu nêu trên của Đại hội XI vào năm 2020 không thể đạt được, nên đã quyết định sửa lại là “ Sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại”. Mặc dù “xây dựng nước công nghiệp theo hướng hiện đại” là một chủ trương khá đặc thù của Việt Nam, song cũng cần được hiểu, đó là “ sự hiện đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư” chứ không phải của các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây (tất nhiên cái gì cũng phải có sự kế thừa).

Đương nhiên, “theo hướng hiện đại” có nghĩa là chưa phải “ hiện đại”, song nền tảng của nền kinh tế (Kết cấu hạ tầng, các ngành, các lĩnh vực sản xuất-kinh doanh và cơ cấu của nó, các công nghệ được sử dụng trong sản xuất, cơ chế quản lý nền kinh tế.v.v.) đều phải được xây dựng dựa trên các tiêu chuẩn “ hiện đại” của nước công nghiệp hiện đại thời đại 4.0. Điều này có nghĩa là, Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại phải được xây dựng dựa trên nhận thức này.

II-Quan điểm xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại ở Việt Nam

Để có được Hệ tiêu chí phản ánh đúng và đầy đủ bản chất của nước công nghiệp theo hướng hiện đại, Chúng tôi cho rằng, việc xây dựng Hệ tiêu chí cần quán triệt nghiêm túc các quan điểm cơ bản sau đây:

1-Hệ tiêu chí về nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam trước hết phải phản ánh đúng bản chất của nước công nghiệp hiện đại ở thời đại của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Điều này có nghĩa là, hệ tiêu chí phải cho thấy được, nền kinh tế đang được xây dựng và phát triển ở Việt Nam là nền kinh tế luôn hướng đến những yêu cầu do cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đặt ra. Cụ thể hơn là, nó cho thấy nền kinh tế Việt Nam đang chuyển nhanh sang phát triển dựa trên nền tảng của tri thức và điều này

được thể hiện ở mọi ngành sản xuất-kinh doanh của nền kinh tế, và ở mọi lĩnh vực của đời sống xã hội (chứ không phải chỉ bó hẹp ở khu vực công nghiệp).

2-Hệ tiêu chí được xây dựng phải thể hiện rõ nội hàm và mức độ cần đạt của một nước được coi là “Nước công nghiệp theo hướng hiện đại”.

Nước công nghiệp hiện đại Việt Nam theo đuổi, như chúng tôi đã đề cập, là nước công nghiệp hiện đại của thời đại công nghiệp 4.0, tức là nước có nền sản xuất xã hội chủ yếu dựa trên nền tảng của tri thức. Như vậy, Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại Việt Nam đang xây dựng và phát triển phải thể hiện được cả nội dung và mức độ của việc ứng dụng công nghệ cao (kỹ thuật số, công nghệ sinh học, công nghệ điện tử-tự động hóa.v.v.) trên phạm vi chung của toàn nền kinh tế, cũng như ở từng khu vực kinh tế-xã hội đặc trưng.

3-Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại Việt Nam trên bình diện chung cũng phải phù hợp với các quy định của quốc tế và với xu thế phát triển của thời đại.

Tuy hiện nay người ta chưa đưa ra tiêu chí nước công nghiệp hiện đại theo chuẩn mực của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, song tiêu chí nước công nghiệp hiện đại(được hiểu là các nước có nền kinh tế phát triển hiện nay) thì đã có khá nhiều Tổ chức quốc tế cũng như một số quốc gia đưa ra, và trên thực tiễn đường như cộng đồng quốc tế cũng thừa nhận các tiêu chí đó. Chắc chắn rằng, rồi đây người ta cũng sẽ nghiên cứu để đưa ra các tiêu chí nước công nghiệp hiện đại theo chuẩn mực của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Vì thế, khi xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam cũng phải nghiên cứu, tham khảo các tiêu chí quốc tế đã đưa ra để có sự kế thừa một cách hợp lý, sao cho những gì chúng ta đưa ra không lạc lõng so với các quy định chung của thế giới và với xu hướng phát triển của thời đại.

4-Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại được xây dựng phải bảo đảm tính khả thi cao.

Để thực hiện được điều này, đòi hỏi hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại Việt Nam được xây dựng và đưa ra phải : Vừa phản ánh đúng thực trạng của nền kinh tế Việt Nam hiện tại, vừa thể hiện được các mục tiêu Việt Nam cần phải nỗ lực, phấn đấu để đạt được trong một giai đoạn nhất định, lại vừa phù hợp với xu thế phát triển chung của thời đại (nói cách khác là phù hợp với các yêu cầu và chuẩn mực do cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đặt ra).

III-Những định hướng chủ yếu đối với việc xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại Việt Nam.

Quán triệt các quan điểm đã nêu ở trên, việc xây dựng hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại Việt Nam cần tập trung vào những định hướng chủ yếu sau đây:

1-Các tiêu chí về phát triển kinh tế

Các tiêu chí về phát triển kinh tế hiện tại nước ta và nhiều nước trên thế giới vẫn đang dùng là: Tốc độ tăng trưởng GDP, GDP bình quân đầu người, cơ cấu của nền kinh tế (theo ngành, theo khu vực kinh tế), cơ cấu lao động xã hội (giữa các ngành, các khu vực kinh tế), năng suất lao động. v.v.

Trong thực tiễn, việc xác định các tiêu chí kinh tế nêu trên không có gì phức tạp lắm, vì thế cũng ít có những ý kiến khác nhau chung quanh các tiêu chí này. Chỉ có tiêu chí GDP bình quân đầu người là cần có sự cân nhắc, xem xét. Bởi lẽ, các nước được xếp vào hàng ngũ nước có nền kinh tế phát triển GDP bình quân đầu người(theo giá hiện hành) đều trên 35.000 USD, vậy nước công nghiệp theo hướng hiện đại nên tính thế nào là vấn đề đề tài quan tâm.

2-Các tiêu chí về trình độ công nghệ sản xuất của nền kinh tế.

Đây là những tiêu chí rất quan trọng, nó cho thấy trình độ và mức độ hiện đại của nền kinh tế của một quốc gia. Hiện nay, trong thực tiễn, tùy góc độ nghiên cứu đặt ra mà người ta dùng tiêu chí này hay tiêu chí khác. Nhưng các tiêu chí thường được dùng để đánh giá trình độ công nghệ sản xuất của một quốc gia là: Tỷ trọng các nhóm ngành sử dụng công nghệ cao trong nền kinh tế, tỷ trọng các sản phẩm được sản xuất bằng công nghệ cao, tỷ trọng các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao, chỉ số kinh tế tri thức (KEI), thể hệ máy móc, thiết bị đang sử dụng trong nền kinh tế, đầu tư cho nghiên cứu và phát triển v.v. Đề tài sẽ lưu tâm nhiều đến các tiêu chí về công nghệ.

3-Các tiêu chí về phát triển xã hội.

Phát triển xã hội, tạo dựng một môi trường sống tự do-dân chủ-công bằng, văn minh cho con người là một đòi hỏi không thể thiếu được của nước công nghiệp hiện đại (theo hướng hiện đại cũng vậy). Tùy điều kiện và hoàn cảnh cụ thể của từng quốc gia mà người ta đưa ra và sử dụng tiêu chí này hay tiêu chí khác để đánh giá, song thường là có các tiêu chí sau đây: Chỉ số phát triển con người (HDI), tỷ lệ đô thị hóa, tỷ lệ thất nghiệp, tỷ lệ sinh viên/ 1 vạn dân, khoảng cách giàu nghèo (tỷ lệ hộ nghèo), mức độ hưởng thụ các dịch vụ công của người dân (giáo dục, y tế, văn hóa, nước sạch.v.v. Các tiêu chí xã hội là vấn đề đề tài sẽ có sự quan tâm thỏa đáng, vì Việt Nam không chỉ xây dựng nước công nghiệp theo hướng hiện đại, mà còn theo định hướng xã hội chủ nghĩa nữa.

4-Các tiêu chí về thể chế kinh tế.

Thể chế kinh tế của một quốc gia, nếu tốt (thông thoáng, rõ ràng, minh bạch) sẽ là động lực thúc đẩy mạnh mẽ đối với sự phát triển, trường hợp ngược lại, nó sẽ là rào cản, là sự kìm hãm không nhỏ. Bởi vậy, có một thể chế kinh tế phù hợp, tạo môi trường thuận lợi cho các chủ thể tham gia trong nền kinh tế hoạt động có hiệu quả là một đòi hỏi bắt buộc của nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Các tiêu chí thường được dùng để đánh giá về sự phù hợp của thể chế kinh tế là: Sự đầy đủ, đồng bộ, chặt

chẽ, rõ ràng, minh bạch, sát với thực tiễn và hội nhập của hệ thống pháp luật; tính hiệu lực và hiệu quả trong hoạt động quản lý của bộ máy quản lý Nhà nước về kinh tế; Ý thức và trách nhiệm của các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế. Đây cũng là những lĩnh vực đề tài quan tâm.

5-Các tiêu chí về môi trường và bảo vệ môi trường.

Phát triển kinh tế gắn với giải quyết các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường là yêu cầu khắc khe của sự phát triển trong thời đại ngày nay, nhất là với Việt Nam, một nước không chỉ hướng đến “ nước công nghiệp theo hướng hiện đại”, mà còn theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Môi trường đề tài đề cập ở đây chủ yếu là môi trường tự nhiên(Rừng, biển, đất đai, nguồn nước, không khí và khoáng sản).

6-Các tiêu chí về hội nhập quốc tế.

Toàn cầu hóa là xu thế phát triển không thể đảo ngược được của thời đại ngày nay. Bởi vậy, quốc gia nào nhận thức được vấn đề và tham gia hội nhập tốt, quốc gia đó sẽ tận dụng được nhiều cơ hội và các nguồn lực từ bên ngoài để phục vụ cho sự phát triển của đất nước mình. Vì thế, các tiêu chí có liên quan đến hội nhập quốc tế cũng có vị trí rất quan trọng đối với việc xác định nước công nghiệp hiện đại(hay theo hướng hiện đại). Người ta thường dùng các tiêu chí: Số các quốc gia, vùng lãnh thổ có quan hệ ngoại giao, thương mại; Các hiệp định thương mại song phương và đa phương đã tham gia ký kết; kim ngạch xuất-nhập khẩu; độ mở của nền kinh tế.v.v.

Tất nhiên, cho dù là nhóm tiêu chí nào, thì từng tiêu chí cụ thể phải có các mốc: hiện tại, cuối mỗi giai đoạn (5 hoặc 10 năm) và khi đạt chuẩn là nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Cũng có thể ở từng thời điểm cụ thể có sự so sánh với một số chuẩn mực của khu vực và thế giới .

Mặc dù vậy, vấn đề quan trọng được đặt ra là, từng tiêu chí đạt được mức độ như thế nào thì mới được coi là “đạt chuẩn” của nước công nghiệp theo hướng hiện đại, là nhiệm vụ mà đề tài sẽ hướng đến.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Nxb Chính trị Quốc gia, HN-2005.
- 2- Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb Chính trị Quốc gia, HN-2011.
- 3- Đảng cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII. Nxb Chính trị Quốc gia, HN-2016
- 4- Klaus Schwab: Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. <https://news.zing.vn> ngày 29/5/2017

CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỚI CÔNG NGHIỆP HÓA THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở NƯỚC TA

PGS.TS. Nguyễn Văn Thọ

Phó Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Một số nét về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và dự báo những ảnh hưởng của nó đối với thế giới:

1.1. Về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Lịch sử nhân loại là một quá trình phát triển đi lên không ngừng từ thấp đến cao, nền tảng của toàn bộ sự phát triển đó là sự phát triển kinh tế, trên cơ sở không ngừng cải tiến công cụ lao động, sáng tạo ra những công cụ lao động mới, vượt qua những giới hạn tự nhiên của con người để nâng lên sức mạnh, mở rộng phạm vi, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả hoạt động, tạo ra những sản phẩm mới không có sẵn trong tự nhiên. Một nhà kinh tế học nổi tiếng đã từng nói các thời đại khác nhau không phải ở chỗ sản xuất cái gì mà là sản xuất bằng cái gì, sản xuất như thế nào. Trong thời cổ đại, đã có những cuộc cách mạng chuyển từ đồ đá cũ sang thời đại đồ đá mới, từ thời đại đồ đá sang thời đại đồ đồng, đồ sắt và cuộc cách mạng nông nghiệp khi con người chuyển từ săn bắt, hái lượm sang trồng trọt và chăn nuôi. Trong lịch sử cận đại hơn 3 thế kỷ qua, nhân tố quan trọng nhất thúc đẩy kinh tế thế giới phát triển là 3 cuộc cách mạng công nghiệp và hiện nay đang bước vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra cuối thế kỷ XVIII, với sự ra đời động cơ hơi nước, dẫn đến sự phát triển của nhiều ngành công nghiệp, động cơ hơi nước được sử dụng làm động lực cho nhiều loại máy móc, phương tiện hoạt động; tiêu biểu là ngành đóng tàu biển, tàu hỏa chạy bằng động cơ hơi nước; ngành dệt với việc ra đời các máy kéo sợi, máy dệt chạy bằng hơi nước; ngành cơ khí chế tạo, ngành luyện kim. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra vào cuối thế kỷ XIX với sự ra đời của động cơ đốt trong, động cơ điện, từ đó tạo ra sự phát triển bùng nổ của nhiều ngành công nghiệp như ngành điện, các nhà máy điện, các công cụ, thiết bị điện; ngành cơ khí chế tạo, sản xuất ô tô, các phương tiện vận tải; luyện kim bằng lò điện; hoá chất, công nghệ sản xuất hàng loạt theo dây chuyền. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra vào cuối thế kỷ XX, với sự ra đời, phát triển các ngành công nghiệp điện tử, công nghiệp thông tin, viễn thông, máy tính, Internet, điện thoại di động, tự động hóa sản xuất, ...

Khái niệm cách mạng công nghiệp lần thứ tư (hay cách mạng công nghiệp 4.0) lần đầu tiên được đưa ra ở Cộng hòa Liên Bang Đức năm 2011 tại cuộc Hội chợ công

nghe ở Hannover. Năm 2012, khái niệm này được sử dụng để đặt tên cho một chương trình hỗ trợ phát triển công nghệ cao của Chính phủ Đức. Năm 2016, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được lựa chọn làm chủ đề của Diễn đàn Kinh tế thế giới tại Davos, Thụy Sĩ. Sau đó, khái niệm này được sử dụng phổ biến để chỉ cuộc cách mạng công nghiệp mới, dù mới bắt đầu nhưng đã có những bước tiến mạnh mẽ, những thành tựu to lớn, có những ảnh hưởng sâu rộng tới mọi lĩnh vực trên toàn cầu.

Trong khoảng 2 năm gần đây, ở nước ta, đã có nhiều hội thảo, diễn đàn được tổ chức; nhiều công trình nghiên cứu, sách, bài viết về cách mạng công nghiệp lần thứ tư được công bố. Tổng hợp những kết quả nghiên cứu đó, có thể thấy rằng: cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư hình thành trên nền tảng những thành tựu cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ; là sự tích hợp của nhiều loại hình công nghệ và những thành tựu mới của nhiều lĩnh vực nghiên cứu vật lý, hóa học, sinh học, xóa nhòa ranh giới của các lĩnh vực khoa học này. Trong đó, công nghệ nền tảng, đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là công nghệ số; các lĩnh vực mũi nhọn, đặc trưng của cách mạng công nghiệp 4.0 là trí tuệ nhân tạo; công nghệ thông tin, Internet kết nối vạn vật, điện toán đám mây, cơ sở dữ liệu lớn, Blockchain; công nghệ nanô, công nghệ gien, công nghệ vật liệu, công nghệ in 3D trong lĩnh vực chế tạo...

- Công nghiệp thông tin có sự phát triển mạnh mẽ, đột phá. Hệ thống mạng máy tính, Internet kết nối vạn vật cho phép kết nối, trao đổi thông tin giữa hàng tỷ đối tượng; chuyển tải thông tin trên phạm vi toàn cầu với quy mô lớn, tốc độ nhanh chưa từng có. Công nghệ điện toán đám mây, cơ sở dữ liệu lớn, công nghệ Blockchain cho phép lưu trữ, bảo vệ khối lượng thông tin to lớn, tạo khả năng khai thác, chia sẻ thông tin không giới hạn. Các công nghệ này tạo sự kết nối các máy móc, thiết bị ở các nhà máy, cơ quan, công sở, các hệ thống kết cấu hạ tầng điện, nước, giao thông, thông tin công cộng; làm cho các máy móc, thiết bị, hệ thống hạ tầng... trở nên thông minh, hoạt động theo ý muốn và sự điều khiển từ xa của con người; làm cho con người có thể kiểm soát, điều khiển từ xa được các phương tiện, thiết bị, kể cả những vật dụng cần thiết cho sinh hoạt. Công nghệ kết nối, truyền dẫn thông tin là công nghệ nền tảng thúc đẩy phát triển các hệ thống sản xuất thông minh, tạo nên những ngôi nhà thông minh, thành phố thông minh, quốc gia thông minh...

- Trí tuệ nhân tạo do con người tạo ra có khả năng hoạt động như bộ não của con người, có khả năng truy tìm, phân loại, phân tích, đánh giá các dữ liệu để đưa ra các kết luận, các quyết định đúng đắn. Trí tuệ nhân tạo gắn vào các robot tạo thành những người máy thông minh, các rôbot thế hệ mới có thể thay thế ngày càng nhiều công việc của con người, giúp việc ở gia đình, ở công sở, bệnh viện, trường học, nhà hàng, khách sạn... ở các khâu công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm. Trí tuệ nhân tạo trong nhiều loại máy móc, thiết bị, làm xuất hiện ngày càng nhiều các loại máy móc thông minh, có khả năng tự điều chỉnh, xử lý các tình huống phát sinh, như, ô tô

tự lái, máy bay tự lái, tàu biển, tàu ngầm tự lái; trí tuệ nhân tạo có thể dự báo thời tiết, chuẩn đoán bệnh, thiết kế sản phẩm với độ chính xác cao; có khả năng xử lý thông tin nhanh, chính xác, vượt xa bộ não con người.

- Công nghệ in 3D cho phép “in” ra được những công cụ, máy móc, thiết bị có kết cấu phức tạp, đòi hỏi sự chính xác cao, từ những vật dụng hàng ngày, như bàn, ghế, đến ô tô, máy bay, các ngôi nhà...; cho phép sản xuất ra những sản phẩm khác nhau, cá biệt ngay trên các dây chuyền sản xuất hàng loạt.

- Công nghệ nano cho phép con người khám phá ra những cấu trúc siêu nhỏ của vật chất, từ đó sáng tạo ra nhiều phương pháp mới, sản phẩm mới để sử dụng trong công nghiệp, nông nghiệp, y tế, sinh học (như sản xuất phân bón, sơn, các chế phẩm sinh học...) phục vụ cho nhiều lĩnh vực, nhiều mục đích khác nhau.

- Công nghệ vật liệu mới có khả năng tạo ra nhiều loại vật liệu mới có những tính chất mà trước đây tưởng như là viễn tưởng, siêu nhẹ, siêu cứng, siêu bền, có thể tự làm sạch, tự phục hồi hình dáng ban đầu, có thể biến áp lực thành năng lượng..., đã được áp dụng trong các ngành công nghệ cao, công nghệ hàng không vũ trụ, quốc phòng, an ninh.

- Công nghệ sinh học đạt được những thành tựu lớn, tạo ra những thay đổi lớn trong các lĩnh vực nông nghiệp, y tế, bảo vệ môi trường. Công nghệ gen tạo ra những giống cây trồng, vật nuôi có năng suất cao, sản phẩm có chất lượng cao, có những đặc tính như mong muốn; tạo ra nhiều loại thuốc chữa bệnh mới trong y tế, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y mới trong nông nghiệp; tạo ra những chế phẩm sinh học được dùng trong lĩnh vực bảo vệ môi trường... Bằng công nghệ gen, công nghệ nano, đã chế tạo ra nhiều thiết bị y tế siêu nhỏ, thực hiện nhân bản, thụ tinh trong ống nghiệm, nuôi cấy các bộ phận cơ thể con người.v.v...

Các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, tới lần thứ hai, lần thứ ba chủ yếu tạo ra những máy móc, thiết bị, phương tiện thay thế, khắc phục những giới hạn thể lực, cơ bắp của con người, và chỉ thay thế, khắc phục một phần giới hạn của trí tuệ con người. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đột phá vào trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, dữ liệu lớn, Internet kết nối vạn vật, sẽ là sự thay thế hoàn toàn trí tuệ, hệ thống thần kinh của con người; thậm chí có những năng lực vượt xa trí tuệ của con người. Những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba tạo nên những hệ thống sản xuất tự động hóa, với máy móc thay thế con người, đưa nền kinh tế bước vào ngưỡng cửa của nền kinh tế tri thức (tri thức là nguồn lực quan trọng nhất cho sự phát triển), thì cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đưa đến những hệ thống sản xuất không chỉ là tự động hóa mà là sản xuất thông minh, với các máy móc, thiết bị thông minh, dây chuyền sản xuất thông minh, hệ thống quản trị thông minh; tạo ra nền công nghiệp thông minh, nền nông nghiệp thông minh, dịch vụ thông minh, hệ thống kết cấu hạ tầng điện, giao thông, cấp, thoát nước thông minh, các phương tiện vận tải thông minh, hệ thống thương mại, dịch vụ thông

minh, tiêu dùng thông minh. Nền kinh tế thật sự là nền kinh tế tri thức - thông minh. Tri thức, thành tựu khoa học công nghệ, các ý tưởng đổi mới, sáng tạo trở thành động lực chính cho sự tăng trưởng, phát triển kinh tế.

1.2. Những ảnh hưởng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Mặc dù cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mới ở giai đoạn đầu tiên, chưa thể hiện hết những khả năng phát triển; tuy nhiên, những đánh giá, dự báo trên thế giới hiện nay đều cho rằng cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ phát triển với tốc độ nhanh hơn nhiều lần so với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, xóa nhòa ranh giới giữa khoa học và công nghệ; sẽ có những tác động mạnh mẽ, sâu sắc, làm thay đổi căn bản từ phương thức sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng, đến chính trị và an ninh thế giới, tổ chức và sinh hoạt xã hội của con người trong từng gia đình, từng quốc gia, tới toàn cầu.

Trí tuệ nhân tạo, công nghệ nanô, công nghệ vật liệu mới sẽ tạo ra những vật liệu mới với các thuộc tính vượt trội so với các vật liệu hiện nay, làm thay đổi công nghệ chế tạo và nâng cao chất lượng các sản phẩm. Trí tuệ nhân tạo, những phần mềm thiết kế theo thuật toán, kết hợp với in 3D đã tạo ra cuộc cách mạng trong thiết kế sản phẩm; có khả năng thiết kế những sản phẩm phức tạp một cách chính xác trong thời gian ngắn. Người máy thông minh, công nghệ in 3D làm cho việc chế tạo, lắp ráp sản phẩm được thực hiện hoàn toàn tự động, cực kỳ chính xác, tiết kiệm tối đa nguyên liệu, hầu như không có sản phẩm hỏng. Toàn bộ quy trình sản xuất được theo dõi, kiểm soát chặt chẽ, tất cả các vật tư, linh kiện được cung ứng chính xác, hoàn toàn tự động nhờ hệ thống mạng kết nối vạn vật. Công nghệ mới cho phép có thể thiết kế, chế tạo những sản phẩm đơn chiếc theo yêu cầu của người sử dụng một cách nhanh chóng, chính xác với giá rẻ (trước đây phải sản xuất hàng loạt để hạ giá sản phẩm).

Các công nghệ mới này làm thay đổi căn bản phương thức phân phối, tiêu dùng, cách thức tổ chức làm việc của con người. Công nghệ mới cho phép có thể cung cấp mọi hàng hóa, dịch vụ cần thiết cho những người cần đến chúng vào đúng thời gian, địa điểm cần thiết. Thương mại điện tử sẽ dần thay thế cho thương mại truyền thống. Tất cả các hoạt động, mua, bán hàng hóa, dịch vụ, đặt phòng khách sạn, vé máy bay, gọi xe taxi... đều có thể thực hiện qua mạng, mọi thanh toán cũng sẽ được thực hiện qua mạng, đều được kiểm soát; các giao dịch được thực hiện sau cái nhấp chuột máy tính của những người cách nhau hàng nghìn km. Hàng hóa có thể đưa trực tiếp từ nơi sản xuất đến người tiêu dùng; những kho chứa hàng của doanh nghiệp sản xuất, cũng như của doanh nghiệp thương mại sẽ được thu hẹp đáng kể. Quan niệm về văn phòng làm việc cũng sẽ thay đổi. Rô-bốt gắn trí tuệ nhân tạo sẽ thay thế con người trong nhiều công việc ở cơ quan, bệnh viện, trong gia đình, có thể phục vụ cho con người ở mọi lúc, mọi nơi; thay thế con người ở những nơi độc hại, những nơi con người không thể tới được, làm được. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đưa tới nền kinh tế thông minh, tất yếu cũng sẽ đưa tới sự ra đời những ngôi nhà thông minh, quốc gia thông

minh, xã hội thông minh. Điều này lại đòi hỏi phải Chính phủ thông minh, quản trị quốc gia thông minh. Đây sẽ là bước ngoặt, bước tiến lớn trong lịch sử phát triển của nhân loại.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đồng thời, tạo ra những thách thức lớn đối với nhiều quốc gia, nhiều đối tượng xã hội, trên nhiều lĩnh vực. Các thành tựu khoa học công nghệ trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm cho tài nguyên thiên nhiên, lao động phổ thông giá rẻ ngày càng mất lợi thế. Đây là thách thức lớn đối với các quốc gia, mà hiện nay phương thức phát triển vẫn còn dựa nhiều vào khai thác tài nguyên thiên nhiên và nguồn lao động giá rẻ, chất lượng thấp. Điều này sẽ làm cho sự chênh lệch về trình độ phát triển, khoảng cách giàu nghèo giữa các quốc gia trên thế giới có xu hướng mở rộng thêm. Các nước phát triển có nền khoa học công nghệ ở trình độ cao, có nhiều thành tựu khoa học công nghệ mới, nắm giữ công nghệ nguồn, công nghệ cốt lõi, sẽ càng giàu có. Các nước nghèo, kém phát triển, đi sau trở thành nơi sản xuất nguyên liệu, gia công, lắp ráp, những công đoạn có giá trị gia tăng thấp, cuộc sống có được cải thiện, nhưng khoảng cách với các nước phát triển ngày càng xa. Các dây chuyền sản xuất tự động, các rôbot thay thế con người trong nhiều công đoạn sản xuất, các hoạt động thương mại, dịch vụ; trong giúp việc gia đình, trong cơ quan, công sở, bệnh viện, trường học... tạo ra nguy cơ thất nghiệp cho những lao động phổ thông, không được đào tạo; làm cho sự phân hóa giàu nghèo, sự chênh lệch về thu nhập và mức sống giữa các tầng lớp xã hội trong một nước cũng có xu hướng ngày càng tăng, làm phát sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp, tiềm ẩn nguy cơ mất ổn định xã hội.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm xuất hiện nhiều vấn đề mới, tác động tới từng cá nhân, tới chính trị, an ninh của các quốc gia và trên quy mô toàn cầu. Trong môi trường có sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin, viễn thông, Internet, quyền riêng tư, thông tin cá nhân, bí mật cá nhân của nhiều người, nhất là những người nổi tiếng, người của công chúng, bị xâm phạm. Một khối lượng thông tin khổng lồ, đa dạng, đa chiều, nhiều quan điểm, khuynh hướng tư tưởng khác nhau đưa tới từng cá nhân ở mọi lúc, mọi nơi; trong đó, có những thông tin sai sự thật, làm mất uy tín đối thủ cạnh tranh trong kinh doanh; những thông tin xuyên tạc, chống phá Đảng, Nhà nước có tác động, ảnh hưởng rất lớn đến dư luận, tư tưởng xã hội, đến tình hình an ninh kinh tế, văn hóa, an ninh tư tưởng, an ninh chính trị của đất nước. Đồng thời, bối cảnh mới cũng làm xuất hiện nhiều hình thức tội phạm mới, sử dụng công nghệ cao để trốn, lậu thuế, lừa đảo, chiếm đoạt tài sản của khác, những hình thức trước kia chưa từng có, gây hậu quả nghiêm trọng, nhưng khó phát hiện, kiểm soát, ngăn chặn. Những tiến bộ khoa học, công nghệ được ứng dụng các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, tạo ra những vũ khí, khí tài, phương tiện chiến tranh mới hiện đại hơn, chính xác hơn, sức công phá mạnh hơn, sức hủy diệt lớn hơn, nguy hiểm hơn; đưa chiến tranh lên vũ trụ, lên không gian mạng; đánh sập, làm rối loạn mạng quản lý, điều hành hoạt động của hệ thống tài chính, tiền tệ, hệ thống điện, thông tin của một quốc gia; chiếm quyền

chỉ huy các loại vũ khí, làm tê liệt khả năng tấn công, phòng thủ của lực lượng vũ trang của một đất nước... gây ra những hậu quả to lớn không thể lường hết.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo cơ hội phát triển cho mọi quốc gia, nhất là các nước đang phát triển, khi biết tận dụng và tận dụng được những thành tựu khoa học công nghệ mới, có thể đi tắt, đón đầu, không nhất thiết phải phát triển tuần tự, qua đó các nước đi sau có thể rút ngắn khoảng cách phát triển với các nước đi trước; nhưng, đồng thời cũng có thể làm cho các nước đang và kém phát triển sẽ tụt hậu ngày càng xa hơn nếu không tận dụng được cơ hội này. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ làm cho sự cạnh tranh giữa các nước trên thế giới gay gắt, quyết liệt hơn; tương quan sức mạnh giữa các nước, các khu vực sẽ có những thay đổi, đảo lộn. Bởi vậy, hiện nay, các nước đều xem xét lại, điều chỉnh chiến lược phát triển của mình. Một số nước đã xây dựng các chiến lược phát triển mới. Việt Nam cũng đứng trước những thời cơ, thách thức mới, cũng đòi hỏi phải xem xét lại, bổ sung, điều chỉnh chiến lược phát triển hiện nay, có chiến lược phát triển mới đáp ứng với tình hình mới.

2. Những vấn đề đặt ra với công nghiệp hóa theo hướng hiện đại ở nước ta

2.1. Những thuận lợi, khó khăn của nước ta khi thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

a. Những thuận lợi

Sau hơn 30 năm thực hiện công cuộc đổi mới, đất nước đã có sự phát triển vượt bậc, đạt được những thành tựu to lớn, từ một nước nghèo, kém phát triển đã trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình thấp. Trong 30 năm, tốc độ tăng trưởng kinh tế luôn ở mức cao, trung bình 6-7% năm. Quy mô, trình độ công nghệ chung của nền kinh tế, của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, của hệ thống kết cấu hạ tầng đều tăng lên; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực.

Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã hình thành, ngày càng hoàn thiện, phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế thị trường hiện đại, hội nhập quốc tế. Nền kinh tế có đang dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác, cạnh tranh theo pháp luật. Doanh nghiệp nhà nước được sắp xếp lại, đổi mới phù hợp với yêu cầu của kinh tế thị trường; kinh tế tư nhân phát triển nhanh, đã hình thành nhiều doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế tư nhân; nhiều doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn của các nước trên thế giới đã đầu tư vào Việt Nam, đóng góp tích cực cho phát triển kinh tế của Việt Nam. Việt Nam đã ký kết nhiều hiệp định kinh tế thương mại song phương, đa phương với nhiều nước, nhiều tổ chức kinh tế khu vực và thế giới. Kim ngạch hàng hóa, dịch vụ, xuất, nhập khẩu của Việt Nam gần gấp 2 lần GDP của đất nước. Nhờ phát triển kinh tế thị trường và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, đất nước đã thu hút được những nguồn vốn lớn từ trong và ngoài nước, tiếp thu được nhiều thành tựu khoa học công nghệ của thế giới vào phát triển đất nước.

Thực hiện đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa, các ngành kinh tế của đất nước, công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ đều phát triển cả về quy mô và trình độ khoa học công nghệ. Công nghệ gen, công nghệ tế bào đã được ứng dụng trong ngành nông nghiệp, ngành y tế. Nhiều giống cây, giống con mới, quy trình sản xuất mới trong nông nghiệp đem lại năng suất, chất lượng hiệu quả cao. Nhiều diện tích đất nông nghiệp làm nhà kính trồng rau, hoa quả hay ao, hồ nuôi cá, tôm đã mang lại thu nhập hàng tỷ đồng 1 ha. Ngành y tế làm chủ công nghệ sản xuất nhiều loại thuốc, vắc xin phòng chữa bệnh, công nghệ ghép tạng, thụ tinh trong ống nghiệm, cứu chữa được nhiều loại bệnh nguy hiểm. Ngành dầu khí làm chủ được nhiều công nghệ thăm dò, khai thác, công nghệ chế biến dầu khí tiên tiến; ngành điện tiếp thu, làm chủ được nhiều công nghệ tiên tiến trong phát triển thủy điện, nhiệt điện than, khí, điện gió, điện mặt trời. Ngành công nghiệp thông tin, viễn thông có bước phát triển vượt bậc, tốc độ tăng trưởng bình quân hơn 20%/năm trong 10 năm qua; hiện nay có hơn 28000 công ty công nghệ thông tin với hơn 900000 lao động. Có hệ thống gần 1 triệu km cáp quang ở khắp 63/63 tỉnh, thành phố, mạng internet di động 3G, 4G đã phủ sóng tới 99% dân số... Việt Nam vẫn đang trong thời kỳ dân số vàng, có nền giáo dục phát triển từ nhiều năm qua, đã phổ cập trung học cơ sở, đang hướng tới phổ cập trung học phổ thông; có đội ngũ trí thức, cán bộ khoa học đông đảo, đào tạo từ nhiều nguồn, trong đó có những nhà khoa học, chuyên gia có trình độ cao ở trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài.

b. Những khó khăn

Thế chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa của Việt Nam còn chưa hoàn thiện. Luật pháp chồng chéo, thủ tục hành chính phiền hà; môi trường đầu tư, kinh doanh chưa thông thoáng, công khai, minh bạch. Bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế cồng kềnh; đội ngũ cán bộ công chức đông nhưng không mạnh; kỷ luật, kỷ cương không nghiêm; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước hạn chế. Cơ quan quản lý nhà nước còn can thiệp trực tiếp nhiều vào hoạt động của doanh nghiệp. Mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam vẫn chủ yếu theo chiều rộng, dựa nhiều vào khai thác tự nhiên và người lao động phổ thông giá rẻ, chuyển đổi chậm. Các nguồn lực vốn, lao động, đất đai, tài nguyên khoa học công nghệ còn chưa được huy động, phân bổ hợp lý, sử dụng có hiệu quả. Năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế, của nhiều sản phẩm của Việt Nam còn thấp. Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước thấp, nhiều dự án lớn thua lỗ. Doanh nghiệp tư nhân tuyệt đại bộ phận là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, vốn ít, việc kinh doanh dựa nhiều vào vốn ngân hàng; thị trường chứng khoán chưa phát triển, chưa trở thành kênh huy động vốn dài hạn cho doanh nghiệp. Một số doanh nghiệp lớn thì chủ yếu là doanh nghiệp bất động sản, thương mại, dịch vụ, rất ít doanh nghiệp tư nhân lớn trong lĩnh vực công nghệ cao, doanh nghiệp có năng lực khoa học công nghệ, có năng lực sáng tạo cao. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) ít doanh nghiệp từ các nước phát triển (G7), mà chiếm tỷ trọng lớn là từ các nước trong khu vực, như Singapore, Trung Quốc, Thái

Lan, Malaixia, Đài Loan. Doanh nghiệp FDI chưa gắn kết chặt chẽ với doanh nghiệp trong nước, nhiều doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực gia công, lắp ráp, trình độ công nghệ trung bình để tận dụng lao động giá rẻ của Việt Nam.

Nền công nghiệp có bước phát triển, nhưng quy mô còn nhỏ, trình độ còn thấp. Sản xuất công nghiệp chủ yếu là gia công, lắp ráp, giá trị gia tăng thấp; trình độ công nghệ còn lạc hậu, phần lớn là của thời kỳ cách mạng công nghệ 2.0, chậm được đổi mới; năng suất lao động chưa bằng 1/5 của Singapore, 1/3 của Thái Lan, 1/2 của Philipin; năng lực cạnh tranh, khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu rất hạn chế. Nội lực của nền công nghiệp yếu, phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tỷ lệ nội địa hóa trong sản phẩm do doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất thấp. Việc cơ cấu lại các ngành sản xuất công nghiệp còn chậm. Công nghiệp hỗ trợ kém phát triển; chưa có những ngành công nghiệp mũi nhọn có vai trò dẫn dắt nền kinh tế; nhiều ngành công nghiệp được ưu tiên phát triển nhưng không đạt được mục tiêu đề ra. Các sản phẩm công nghệ cao, như điện thoại di động, máy tính, các linh kiện, thiết bị điện tử phần lớn là do các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sản xuất. Công nghệ thông tin, viễn thông phát triển nhanh nhưng chủ yếu là nhập khẩu thiết bị để kinh doanh dịch vụ phục vụ người tiêu dùng. Công nghiệp phần mềm khá phát triển cũng chỉ là gia công cho nước ngoài. Hệ thống kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ. Chất lượng nghiên cứu, đào tạo của các viện nghiên cứu khoa học, các trường đại học, dạy nghề hạn chế, ít có công trình được công bố, ít sáng chế được bảo hộ quyền sở hữu, ít đại học được xếp hạng cao trong khu vực; thiếu lao động có tay nghề cao, thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao, thiếu các chuyên gia lành nghề, nhất là thiếu các tổng công trình sư có khả năng thiết kế, chế tạo những sản phẩm công nghiệp lớn, trình độ cao,...

2.2. Một số vấn đề đặt ra đối với công nghiệp hóa theo hướng hiện đại ở nước ta hiện nay

a. Vấn đề nhận thức, quan điểm

Vì hoàn cảnh và nguyên nhân khách quan, khi các cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, lần thứ hai và lần thứ ba diễn ra trên thế giới, đất nước ta đều không có điều kiện thực hiện, nước ta đều là nước đi sau. Khi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra, đất nước ta hòa bình, thống nhất, đã qua hơn 30 năm đổi mới, cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ khoa học công nghệ của các ngành kinh tế; thế và lực của đất nước đều tăng lên. Mặc dù có nhiều khó khăn, thách thức, nhưng nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để thực hiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây là cơ hội, là thời cơ lớn mà đất nước ta không thể bỏ lỡ để phát triển đất nước, để đi tắt, đón đầu, thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển với các nước tiên tiến trên thế giới. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ diễn ra với tốc độ rất nhanh, quy mô rất lớn, tạo ra những thay đổi sâu rộng trong mọi lĩnh vực; vì vậy, nếu bỏ lỡ, không tận dụng được thời cơ này thì đất nước sẽ tụt hậu xa hơn so với các nước, những hậu quả do nó gây ra

sẽ rất to lớn. Đây là vấn đề mà toàn Đảng, toàn dân, từ các cơ quan và các đồng chí lãnh đạo cấp cao của Đảng, nhà nước; cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành, mọi cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức, mọi doanh nghiệp, tổ chức xã hội, đến mỗi người dân đều cần phải nhận thức sâu sắc, quyết tâm thực hiện cho bằng được việc nắm bắt thời cơ này, phải xem đây là vấn đề hàng đầu, sống còn đối với đất nước hiện nay.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động tới tất cả các đối tượng, các lĩnh vực của xã hội, đồng thời có sự tham gia của tất cả các đối tượng, các lĩnh vực xã hội. Trong đó, có thể tổng hợp lại, khái quát thành 3 lĩnh vực (3 khối) lớn (hay lĩnh vực kinh tế) là lĩnh vực sản xuất, có quan hệ trực tiếp lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo và lĩnh vực quản lý nhà nước. 3 lĩnh vực này có quan hệ gắn bó, ảnh hưởng và tác động lẫn nhau. Sản xuất là lĩnh vực trung tâm, là nơi trực tiếp diễn ra, thể hiện những diễn biến, quá trình vận động, phát triển, những kết quả, thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo giữ vị trí then chốt, là khâu đột phá để sản xuất phát triển. Quản lý nhà nước có vai trò quyết định, tạo ra môi trường, động lực thúc đẩy phát triển sản xuất, phát triển khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo. Cả khi lĩnh vực quản lý nhà nước và khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo đều phải hướng vào yêu cầu đáp ứng phục vụ tốt nhất mục tiêu phát triển sản xuất trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Ngược lại, sản xuất trong cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư chỉ phát triển được trên cơ sở các thành tựu khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo và quản lý nhà nước phù hợp. Do đó, đây là 3 lĩnh vực lớn phải có sự đổi mới mạnh mẽ để đất nước ta vượt qua khó khăn, thách thức, tận dụng được cơ hội do cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại để phát triển đất nước.

b. Vấn đề đổi mới nội dung công nghiệp hóa

Trong nhiều năm qua, công nghiệp hóa luôn là một trong những nội dung cốt lõi của đường lối phát triển kinh tế của Đảng, Nhà nước ta. Nội dung công nghiệp hóa cũng từng bước có những điều chỉnh, bổ sung, phát triển, từ ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, tới sản xuất hàng tiêu dùng, hàng xuất khẩu, tập trung công nghiệp hóa nông nghiệp; từ định hướng thay thế nhập khẩu sang hướng về xuất khẩu, tới hội nhập, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu; từ công nghiệp hóa tới công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa... Tuy nhiên, đến nay, công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta vẫn cơ bản là mô hình phát triển kinh tế theo chiều rộng; kinh tế phát triển chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên và lao động giá rẻ, trình độ thấp; tăng trưởng kinh tế nhờ tăng sử dụng các yếu tố đầu vào; trình độ công nghệ thấp; cơ cấu lạc hậu.

Bởi vậy, thực hiện công nghiệp hóa trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trước hết, phải định hướng lại chính sách (hay chiến lược) công nghiệp hóa, vừa phát triển theo chiều rộng để tận dụng, phát huy tiềm năng, lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới và của lực lượng lao động đông đảo, giá rẻ của thời kỳ dân số vàng; phát triển nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động,

như dệt may, giấy da; nhưng, đặc biệt là phải chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu dựa trên khoa học công nghệ, nguồn nhân lực chất lượng cao để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh. Cần phải định hướng tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế, dù ngành, lĩnh vực kinh tế nào, sản xuất hàng hóa, dịch vụ gì đều phải đổi mới công nghệ; phải chuyển mạnh sang sử dụng những công nghệ ở trình độ cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phải ứng dụng những thành tựu mới nhất của công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu, công nghệ in 3D, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo, Internet kết nối vạn vật, Rôbốt, các máy móc, thiết bị thông minh... vào sản xuất kinh doanh và quản lý sản xuất, kinh doanh. Tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế phải từng bước chuyển từ trình độ công nghệ hiện nay sang tự động hóa, tiến tới thông minh hóa, nông nghiệp thông minh, công nghiệp thông minh, dịch vụ vận tải thông minh, ngân hàng thông minh...

Đổi mới cơ cấu kinh tế, nhất là cơ cấu công nghiệp, phù hợp với xu hướng phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Theo yêu cầu đó, những ngành, lĩnh vực kinh tế cần tập trung phát triển, sẽ bao gồm: các ngành nông, lâm, ngư nghiệp gắn với phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, ngư nghiệp. Công nghệ thông tin, viễn thông. Công nghiệp chế tạo sản xuất ra các thiết bị điện tử, tin học; các loại máy móc, thiết bị, các Robot, dây chuyền sản xuất tự động cho các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ; sản xuất các phương tiện vận tải đường bộ, đường thủy, đường không; các thiết bị y tế; các thiết bị, dụng cụ cho gia đình... (các máy móc, phương tiện, thiết bị này cần phải được trang bị trí tuệ nhân tạo, kết nối với mạng thông tin, Internet kết nối vạn vật để trở thành các máy móc, thiết bị, phương tiện thông minh). Công nghiệp năng lượng, nhất là các dạng năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; công nghiệp luyện kim, công nghiệp vật liệu sản xuất các loại vật liệu mới có những đặc tính vượt trội, sản phẩm của thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư; công nghiệp môi trường để xử lý thông minh, hiệu quả các chất thải, các vấn đề môi trường phát sinh. Phát triển công nghiệp hỗ trợ, sản xuất các linh kiện, phụ tùng, thiết bị được tiêu chuẩn hóa có thể được sử dụng vào nhiều loại máy móc, thiết bị ở nhiều ngành công nghiệp, thúc đẩy phân công, chuyên môn hóa sản xuất, đồng thời tăng cường liên kết, hợp tác giữa các ngành, lĩnh vực; mở rộng khả năng, cơ hội để các doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu, có giá trị lớn, có vị trí vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu. Phát triển các ngành, các sản phẩm lưỡng dụng vừa phục vụ cho phát triển kinh tế, vừa có thể đáp ứng yêu cầu của quốc phòng, an ninh khi có yêu cầu.

Phát triển các cụm ngành công nghiệp bao gồm các doanh nghiệp có quan hệ chặt chẽ với nhau về công nghệ, về sản phẩm chế tạo. Trong đó, có doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng giữ vai trò trọng tâm, các doanh nghiệp cung cấp các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trước và sau cho doanh nghiệp sản xuất sản phẩm cuối cùng. Tập trung xây dựng, phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng. Cùng với hệ thống hạ tầng giao thông, năng lượng... như lâu nay, cần đặc biệt phát triển hạ tầng thông tin, viễn thông, Internet, cơ sở dữ liệu lớn, hạ tầng thương mại điện tử... đáp ứng yêu cầu

phát triển kinh tế, xã hội bảo đảm quốc phòng, an ninh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Công nghiệp hóa luôn gắn với đô thị hóa, trong bối cảnh mới, cùng với yêu cầu về nâng cao chất lượng quy hoạch, xây dựng đô thị xanh, sạch, đẹp, văn minh thì cần định hướng xây dựng đô thị thông minh, vận hành và quản lý thông minh.

c. Vấn đề phát triển khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, nâng cao năng lực sáng tạo, chất lượng nguồn nhân lực

Đây là những yếu tố then chốt, tạo ra sự phát triển đột phá, là đặc trưng của phương thức phát triển mới trong nền kinh tế tri thức – thông minh. Cần tăng cường đầu tư của toàn xã hội, của nhà nước, của các doanh nghiệp, các tổ chức trong và ngoài nước cho phát triển khoa học công nghệ; đổi mới phương thức quản lý hoạt động khoa học công nghệ; thực hiện quyền tự chủ đầy đủ cho các tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ; gắn kết chặt chẽ hoạt động khoa học công nghệ với thực tiễn cuộc sống, với nhu cầu phát triển, đổi mới của các ngành, lĩnh vực. Phát triển thị trường khoa học công nghệ để trao đổi, mua bán, đưa các thành tựu nghiên cứu khoa học công nghệ vào sản xuất. Định hướng nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào những lĩnh vực trung tâm, mũi nhọn của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, như trí tuệ nhân tạo, điện tử, tin học, công nghệ thông tin, truyền thông, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ năng lượng tái tạo... Xây dựng những viện nghiên cứu, phòng thí nghiệm hiện đại cho các lĩnh vực quan trọng này. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, nhất là các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty, các doanh nghiệp lớn nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ; khuyến khích mọi ý tưởng đổi mới, sáng tạo trong doanh nghiệp, trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức, kinh tế, xã hội...

Đổi mới mô hình tổ chức, quản lý, chương trình, phương pháp giáo dục đào tạo, ở tất cả các cấp học, ngành học theo chuẩn mực quốc tế, cung cấp nguồn lao động chất lượng cao, có kỹ năng và năng lực sáng tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa đất nước trong cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Định hướng phát triển giáo dục đào tạo gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đất nước, với định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực công nghệ cao, sản xuất thông minh của nền kinh tế tri thức. Quy hoạch lại hệ thống cơ sở giáo dục đại học, đào tạo nghề ở các ngành, lĩnh vực công nghệ, xây dựng một số cơ sở đạt tình độ quốc tế. Khuyến khích các doanh nghiệp đào tạo lực lượng, lao động có tay nghề cao. Chú trọng đào tạo đội ngũ doanh nhân có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng quản lý, quản trị hiện đại, ngang tầm với doanh nhân ở các nước, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế và cuộc cách mạng công nghiệp hiện nay. Thu hút được các chuyên gia, cán bộ khoa học công nghệ có trình độ cao nước ngoài và người Việt Nam ở nước ngoài vào làm việc ở Việt Nam.

d. Vấn đề đổi mới, hoàn thiện thể chế

Những nội dung mới, định hướng mới của công nghiệp hóa, của phát triển khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo chỉ có thể được thực hiện có hiệu quả khi có luật

pháp, cơ chế chính sách, môi trường và điều kiện thuận lợi, phù hợp; do đó, một trong những nhiệm vụ đầu tiên, cấp bách hiện nay là đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, thể chế phát triển khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo. Đồng thời, những nội dung mới, định hướng của công nghiệp hóa, phát triển kinh tế, của phát triển khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo đặt ra yêu cầu là mục tiêu của việc đổi mới, hoàn thiện những thể chế này.

Việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, cùng với những yêu cầu đề ra lâu nay, như: tăng cường công khai, minh bạch, tạo cơ hội cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tiếp cận bình đẳng các nguồn lực, cạnh tranh bình đẳng trên thị trường; thực hiện đầy đủ hơn, đúng đắn hơn vai trò của cơ chế thị trường trong việc quyết định giá cả, để giá cả thực sự xác định trên cơ sở quan hệ giá trị, cung-cầu, cạnh tranh trên thị trường, trong việc phân bổ các nguồn lực và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả, trong việc điều tiết hoạt động của doanh nghiệp; xóa bỏ độc quyền, cơ chế xin cho, sự can thiệp hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước.... thì việc đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong những năm tới phải tập trung vào tạo khung pháp luật đầy đủ, đồng bộ cho những ngành, lĩnh vực mới, những tổ chức, phương thức sản xuất kinh doanh mới, những thị trường sản phẩm mới; cho việc đưa vào sử dụng những loại vật liệu mới, những sản phẩm mới, trước đây chưa từng có như robot, ô tô, các phương tiện vận tải tự lái,...

Cần phải có những cơ chế chính sách ưu tiên, hỗ trợ, khuyến khích các nhà đầu tư, các doanh nghiệp đầu tư vào các ngành, lĩnh vực, các sản phẩm công nghệ cao, đặc trưng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư; phát triển nền công nghiệp thông minh, nông nghiệp thông minh, dịch vụ thông minh; thúc đẩy việc đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế. Việc đổi mới, hoàn thiện thể chế phải thúc đẩy hình thành, phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới, sáng tạo, để tạo môi trường, điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp khởi nghiệp, chuyển những ý tưởng sáng tạo mới thành sản phẩm cung cấp cho thị trường; thúc đẩy, hỗ trợ đổi mới doanh nghiệp nhà nước, phát triển kinh tế tư nhân, hình thành những tập đoàn kinh tế lớn tham gia, có vị trí vững chắc trong chuỗi giá trị toàn cầu; thu hút có chọn lọc đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), ưu tiên thu hút những dự án đầu tư có công nghệ cao ở những lĩnh vực mũi nhọn của cách mạng công nghiệp lần thứ 4, liên kết, chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp trong nước, tạo cơ hội cho doanh nghiệp trong nước tiếp cận, tiếp thu những thành tựu mới của khoa học công nghệ, tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Việc đổi mới, hoàn thiện thể chế phải tạo ra và hoàn thiện khuôn khổ pháp luật cho việc đổi mới cơ chế quản lý phát triển khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo; cho việc đẩy mạnh xã hội hóa, thu hút các nguồn lực xã hội vào phát triển khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo; cho việc thực hiện cơ chế tự chủ của các tổ chức khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo; cho hoạt động của thị trường sản phẩm khoa công nghệ,

nhất là đối với những sản phẩm mới do cuộc cách mạng khoa học công nghệ lần thứ tư tạo ra; bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ với các sản phẩm nghiên cứu, sáng tạo. Việc đổi mới, hoàn thiện thể chế cần phải có những cơ chế, chính sách hỗ trợ, khuyến khích, định hướng nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào những lĩnh vực khoa học, những công nghệ mũi nhọn, đặc trưng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư; định hướng đào tạo vào đáp ứng nhu cầu về nguồn nhân lực chất lượng cao cho những ngành, lĩnh vực này; cần phải có cơ chế khuyến khích, đãi ngộ thỏa đáng đối với các chuyên gia, cán bộ khoa học công nghệ có trình độ cao, những người có kết quả nghiên cứu, sáng tạo có giá trị cao; có cơ chế, chính sách đào tạo, bồi dưỡng cán bộ khoa học công nghệ trẻ, có tiềm năng ở trong và ngoài nước thu hút chuyên gia khoa học công nghệ là người Việt Nam ở nước ngoài về cống hiến cho đất nước...

đ. Vấn đề đổi mới quản trị nhà nước, xây dựng chính phủ điện tử, quản trị thông minh

Sự hình thành, phát triển nền kinh tế thông minh, xã hội thông minh đòi hỏi phải có nền quản trị quốc gia thông minh. Cùng với những thành tựu khoa học công nghệ, nguồn nhân lực có chất lượng, thì quản trị quốc gia thông minh cũng là một tiền đề, điều kiện để hình thành, phát triển nền kinh tế thông minh, xã hội thông minh. Đổi mới quản trị nhà nước thì vấn đề trực tiếp nhất, quan trọng nhất là đổi mới quản trị của chính phủ, xây dựng chính phủ điện tử, chính phủ quản trị thông minh. Để làm được điều này, có rất nhiều công việc phải thực hiện, nhưng có thể tổng hợp lại là: (1) phải xây dựng được hệ thống hạ tầng công nghệ thông tin, hệ thống mạng kết nối chính phủ tới tất cả các ngành, các địa phương, các doanh nghiệp, các cơ quan đơn vị, thậm chí tới từng hộ gia đình, từng người dân; phải xây dựng được hệ thống cơ sở dữ liệu về từng người dân, từng hộ gia đình, từng cơ quan, đơn vị, tới tất cả các ngành, các địa phương; tất cả các văn bản chỉ đạo, các báo cáo, số liệu về tình hình của các cấp, các ngành, các địa phương... Đây là nhiệm vụ không dễ dàng, phải thực hiện tích cực trong nhiều năm mới có thể hoàn thiện được. Rất nhiều vấn đề công nghệ đặt ra, phải giải quyết để lưu giữ, tìm kiếm, phân loại phục vụ khai thác, sử dụng nhanh nhất, chính xác nhất và bảo mật những thông tin này. (2) Cần phải đổi mới tổ chức bộ máy, hoàn thiện chức năng nhiệm vụ của các cơ quan quản lý nhà nước tinh gọn, hợp lý, phù hợp với yêu cầu, chức năng, quản lý nhà nước nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và với điều kiện hệ thống quản lý đã được tin học hóa, được trang bị những thiết bị thông tin, hệ thống mạng hoàn chỉnh, hiện đại cho phép mở rộng khả năng theo dõi, nắm bắt tình hình, phân tích, đánh giá thông tin cho các cơ quan, cán bộ quản lý, khác xa với trước đây. (3) Xây dựng đội ngũ cán bộ công chức, viên chức các cơ quan quản lý nhà nước có phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý cao. Đặc biệt, trong bối cảnh mới, công chức, viên chức phải làm chủ được các công cụ, phương tiện hiện đại trong hoạt động quản lý; nhạy bén với cái mới, ủng hộ cái mới và có ý tưởng đổi mới, sáng tạo để nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác của mình./.

HỆ TIÊU CHÍ NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI Ở VIỆT NAM DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

PGS. TSKH Trần Nguyễn Tuyên

Hội đồng Lý luận Trung ương

1. Khái quát: Qua hơn 30 năm đổi mới, thực hiện cải cách và mở cửa hội nhập, Việt Nam đạt được thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội, hội nhập quốc tế, vị thế đất nước từng bước được cải thiện nâng cao trên trường quốc tế. Bên cạnh kết quả đạt được, Việt Nam đang phải đối diện với nhiều nguy cơ thách thức to lớn về phát triển trong bối cảnh mới, đặc biệt là nguy cơ tụt hậu xa hơn về phát triển kinh tế so với các nước trong khu vực và trên thế giới.

Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng khi đánh giá về quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã nhận định: “**Nhiều tiêu chí để đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại dự kiến không đạt** như GDP bình quân đầu người, tỷ trọng công nghiệp chế tạo và tỷ trọng nông nghiệp trong GDP, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội, tỷ lệ đô thị hóa, điện sản xuất bình quân đầu người, chỉ số phát triển con người, chỉ số bất bình đẳng thu nhập, tỷ lệ lao động qua đào tạo, tỷ lệ dân số sử dụng nước sạch”. (1) (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội 2016, trang 251).

Cụ thể, đến năm 2020, dự kiến có 10/15 chỉ tiêu không đạt tiêu chí các nước công nghiệp: GDP bình quân đầu người đạt 3.200-3.500 USD theo giá thực tế (Theo tiêu chí nước công nghiệp là trên 5.000 USD đầu người), giá năm 2010; tỷ trọng công nghiệp chế tạo trong GDP đạt 15%, (theo tiêu chí trên 20%); tỷ trọng nông nghiệp trong GDP dự kiến đạt 15% (theo tiêu chí dưới 10%); tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội đạt 40% (theo tiêu chí 20-30%)...

Điều đó cho thấy để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, cần chú trọng phát huy nội lực, thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, tập trung cải cách thể chế, tạo môi trường đầu tư kinh doanh minh bạch, thông thoáng đồng thời cần tranh thủ tận dụng các nhân tố mới bên ngoài của quá trình hội nhập quốc tế toàn cầu hóa, nhất là tác động của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (cuộc cách mạng công nghiệp 4.0).

Hội nghị Diễn đàn kinh tế thế giới về ASEAN, diễn ra từ ngày 11 – 13 tháng 09 năm 2018 tại Hà Nội với chủ đề “**ASEAN 4.0: Tinh thần doanh nghiệp và cách mạng công nghiệp lần thứ 4**” đã chỉ rõ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã tạo ra thời

cơ phát triển hoặc nguy cơ tụt hậu nếu các nước trong khu vực không biết tận dụng cơ hội, chuẩn bị tốt các điều kiện để đón bắt, triển khai cuộc cách mạng này. Phát biểu khai mạc tại Hội nghị, Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc cho biết nhiều người cứ nói đến ASEAN với các nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, coi là một công xưởng sản xuất của thế giới, nay dưới tác động của Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, ASEAN được biết đến như là một trong những nơi khởi nguồn nhiều ý tưởng mới sáng tạo trên thế giới. Chính công nghệ cao và nền kinh tế số mới là những lĩnh vực đầy tiềm năng của ASEAN, với dự báo sẽ tăng gấp 4 lần, lên tới 200 tỷ USD vào năm 2025. *ASEAN có thể đi tắt trong chính sách công nghiệp hóa, có thể vượt qua các giai đoạn phát triển công nghiệp truyền thống* bằng cách phát triển trí tuệ nhân tạo, robot tự động hóa, công nghệ in 3D, vật liệu nano ... nhằm nâng cao năng suất lao động, sử dụng hiệu quả nguồn lực và tài nguyên.

Tuy nhiên, những thách thức mà ASEAN phải đối mặt rất lớn, theo số liệu Tổ chức Lao động thế giới (ILO), 56% số việc làm của các nước ASEAN có khả năng chuyển sang trí tuệ nhân tạo và robot, do đó có nguy cơ chấm dứt kỷ nguyên công xưởng truyền thống của các nước, các tác động thách thức về mặt việc làm, thu nhập, an sinh xã hội, an ninh mạng sẽ rất lớn ... (2) (Thời báo Kinh tế Việt Nam số 220, ngày 13/09/2018).

Kinh nghiệm quốc tế và của các nước ASEAN gợi mở những bài học quý để Việt Nam tham khảo trong việc thực hiện chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh mới dưới tác động của cách mạng công nghiệp 4.0.

2-Bản chất của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Một trong những thành quả, xu thế phát triển mới của nhân loại trong thập niên thứ hai của thế kỷ 21 là sự ra đời, phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0). Xét về mặt nguồn gốc, cuộc cách mạng này xuất phát từ khái niệm “Industrie 4.0” , khái niệm “công nghiệp 4.0” được đưa ra vào năm 2011 tại Hội chợ Hannover giới thiệu các dự kiến của các công trình công nghiệp 4.0 của nước Đức, nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền công nghiệp, kinh tế nước này.

Theo ông Klaus Schwab, người sáng lập và là Chủ tịch điều hành Diễn đàn Kinh tế thế giới đã phân tích bản chất của Cách mạng công nghiệp 4.0 so với các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó: “ Cách mạng công nghiệp đầu tiên sử dụng năng lượng nước và hơi nước để cơ giới hóa sản xuất. Cuộc cách mạng lần hai diễn ra nhờ ứng dụng điện năng để sản xuất hàng loạt. Cuộc cách mạng lần ba sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Đến bây giờ, cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư đang nảy nở từ cuộc cách lần ba, nó kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật và sinh học”. (1)

Theo ông, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ diễn ra trên ba lĩnh vực chính gồm: kỹ thuật số, vật lý và công nghệ sinh học. Cụ thể những yếu tố cốt lõi của kỹ thuật số trong Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ là: trí tuệ nhân tạo (AI-Artificial Intelligence), Internet kết nối vạn vật (IoT-Internet of Things), máy tính lượng tử (Quantum Computers), công nghệ điện toán đám mây (Cloud Computing), dữ liệu lớn (Big Data), dữ liệu nhanh (Fast Data)... chúng đã và đang làm không gian mạng thay đổi sâu sắc cả về chất và lượng, tiến hóa thành một hình thái mới được gọi là “không gian mạng phức hợp”, đó là sự biến đổi to lớn về quy mô và các mối liên hệ có sự biến đổi về chất của không gian mạng, điều này trước hết gắn với trình độ phát triển cao của công nghệ thông tin, internet. Không gian này được dự báo sẽ mang lại những lợi ích to lớn cho xã hội loài người.

Trên lĩnh vực vật lý với Robot thế hệ mới, trình độ tự động hóa cao đang là cuộc cách mạng thay đổi phương thức sản xuất trong nhiều công đoạn của quá trình sản xuất mới, thay thế sức lao động của con người bằng máy móc hiện đại, đồng thời với sự ra đời phát triển mạnh mẽ của công nghệ trí tuệ nhân tạo, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới và nhất là công nghệ nano.(2)

Trên lĩnh vực công nghệ sinh học, cách mạng công nghiệp 4.0 tập trung vào nghiên cứu để tạo ra những bước nhảy vọt trong sản xuất nông nghiệp, thủy sản, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hóa học và vật liệu mới. Như vậy, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra trong bối cảnh Internet ngày càng phát triển, phổ biến, tính di động cao, được trang bị các bộ cảm biến nhỏ, nhẹ nhưng công suất mạnh với giá thành ngày càng rẻ. Cùng với sự xuất hiện của trí tuệ nhân tạo, công nghệ mới đã và đang tạo ra một thế giới mà trong đó có các hệ thống ảo và vật lý của chuỗi sản xuất trên toàn cầu có thể kết hợp với nhau một cách linh hoạt, cho phép sản xuất theo yêu cầu của thị trường, người tiêu dùng ngày càng đa dạng.

Khác với các cuộc cách mạng công nghiệp trước, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang tính đột phá cao, theo ông Klaus Schwab, tốc độ đột phá cách mạng công nghiệp 4.0 là “không có tiền lệ lịch sử”, cách mạng công nghiệp 4.0 đang tiến triển theo một hàm số mũ chứ không phải là tốc độ tuyến tính trong toán học. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với xu hướng phát triển dựa trên nền tảng tích hợp cao độ của hệ thống kết nối số hóa-vật lý-sinh học với sự đột phá của internet vạn vật và trí tuệ nhân tạo đang làm thay đổi căn bản nền sản xuất của thế giới, nền văn minh của nhân loại trong thế kỷ 21.

Đặc điểm cơ bản của nó là tận dụng một cách triệt để sức mạnh lan tỏa của số hóa và công nghệ thông tin. Làn sóng công nghệ mới này đang diễn ra với tốc độ khác nhau tại các quốc gia trên thế giới, đang tạo ra tác động mạnh mẽ, ngày một gia tăng tới mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội, dẫn đến việc thay đổi phương thức và lực lượng sản xuất của xã hội. Internet, điện thoại thông minh và hàng nghìn các ứng dụng

công nghệ khác đang làm cho cuộc sống của con người trở lên dễ dàng hơn và năng suất lao động cao hơn. Nhìn chung, tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư diễn ra với tốc độ nhanh, phạm vi bao phủ rộng, từ lĩnh vực sản xuất đến đời sống, từ hoạt động của mỗi cá nhân đến tổ chức, doanh nghiệp và của cả chính phủ, các bộ ngành. Các hiện tượng như xe không người lái, nhà máy thông minh, thành phố thông minh, chính phủ điện tử...đang là những ví dụ về tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0 đến đời sống xã hội.

Cách mạng công nghiệp 4.0 là bước phát triển tiếp theo của các cuộc cách mạng công nghiệp trước đó:

- Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra vào nửa cuối thế kỷ 18, bắt đầu ở nước Anh với thay đổi từ sản xuất với lao động chân tay, sức lao động cơ bắp đến sản xuất cơ khí máy móc do phát minh ra động cơ hơi nước.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra nửa cuối thế kỷ 19 cho đến khi Đại chiến thế giới lần thứ Nhất xảy ra năm 1914, với đặc trưng thay đổi từ sản xuất đơn lẻ sang sản xuất hàng loạt bằng máy móc chạy bằng năng lượng điện.

- Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra từ những năm 1970 của thế kỷ XX với sự ra đời của sản xuất tự động dựa vào máy tính, thiết bị điện tử và internet.

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được xác định đang bắt đầu từ vài năm gần đây, về bản chất là cuộc cách mạng về sản xuất thông minh dựa trên các thành tựu quan trọng trong các lĩnh vực như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ nano vật liệu mới ... với nền tảng là các đột phá của công nghệ số.

Trên phương diện toàn cầu, không chỉ nước Đức có chương trình công nghiệp 4.0, trong thời điểm đó còn nhiều nước phát triển có chương trình chiến lược về sản xuất ứng dụng các thành tựu tiên bộ, tiên tiến của khoa học - công nghệ đang diễn ra rất nhanh. Ở nước Mỹ có “Chiến lược quốc gia về sản xuất tiên tiến” cho ba thập kỷ tới, nước Pháp có “ Bộ mặt mới của công nghiệp nước Pháp”, Hàn Quốc có “ Chương trình tăng trưởng của Hàn Quốc trong tương lai”, Trung Quốc có chương trình “ Sản xuất tại Trung Quốc năm 2025”, Nhật Bản có kế hoạch xây dựng “ Xã hội thông minh 5.0”. (3)

Như vậy, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra tại các nước phát triển G7 như Mỹ, EU, Nhật Bản và tại các nước Đông Á như Trung Quốc, Hàn Quốc...các quốc gia khác cũng tham gia ở mức độ khác nhau và chịu sự tác động của cuộc cách mạng này.

3-Tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư

-Động lực sự phát triển của Cách mạng công nghiệp 4.0 chính là phát triển công nghệ số hóa tập trung vào ba trụ cột chính như đã phân tích, đây là cuộc cách mạng mới trong phương thức sản xuất dựa trên những thành tựu của công nghệ số trong lĩnh

vực trí tuệ nhân tạo và internet kết nối vạn vật, công nghệ nano. Với những đặc thù này cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có tốc độ cao, thay đổi nhanh chóng, có sự kết hợp nhiều công nghệ khác nhau và sẽ tác động sâu rộng tới mọi mặt của đời sống xã hội.

Theo dự báo cuộc cách mạng này là một sự thay đổi lớn mang tính đột phá về quy mô phạm vi tác động lớn hơn nhiều so với cuộc cách mạng trước và sẽ tác động tới tất cả các ngành nghề lĩnh vực đời sống xã hội, chứ không phải chỉ liên quan trong ngành công nghiệp quy mô toàn xã hội, hệ thống các doanh nghiệp và từng cá nhân, từng người dân. Cuộc Cách mạng này đã tạo ra nhiều cơ hội và thách thức trong sự phát triển kinh tế xã hội quy mô toàn cầu, đối với từng quốc gia cũng như tác động đến từng công ty, cá nhân chủ thể.

-Về lâu dài cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động tích cực, thúc đẩy tăng năng suất lao động, hoàn thiện điều hành quản trị của doanh nghiệp theo hướng hiện đại hơn, đồng thời quản trị rủi ro tốt hơn, thúc đẩy cải cách hành chính, xây dựng các thành phố thông minh, chính phủ điện tử. Về phương diện kinh tế, nó thúc đẩy nền kinh tế chuyển từ thanh toán tiền mặt sang thanh toán qua thẻ hệ thống mạng, xu hướng phát triển của tiền điện tử sẽ tác động tới hệ thống thanh toán và thị trường tiền tệ, thanh toán qua mạng dần dần trở thành chủ đạo, đồng thời thúc đẩy liên kết, giao lưu hợp hành qua mạng xã hội.

Bên cạnh cơ hội mới to lớn tạo ra, Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đặt ra nhiều thách thức mới đối với nhân loại, có thể kể đến một số thách thức như sau:

-Cuộc cách mạng này có thể phá vỡ cơ cấu lao động truyền thống khi tự động hóa robot thay thế lao động chân tay trong nhiều ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, có khả năng hàng triệu lao động trên thế giới có thể rơi vào hoàn cảnh thất nghiệp. Theo báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới, sự tác động của cuộc cách mạng này đối với cơ cấu lao động xã hội sẽ thay đổi theo từng giai đoạn, giai đoạn đầu sẽ là thách thức với những lao động văn phòng, bảo hiểm, môi giới bất động sản, tư vấn tài chính, vận tải. Sau đó những biến động về kinh tế nảy sinh từ cuộc cách mạng 4.0 có thể sẽ dẫn đến những bất ổn về đời sống xã hội, tác động đến thể chế chính trị, nếu những khó khăn về việc làm thu nhập, phân hóa giàu nghèo không được giải quyết sẽ dẫn đến bất ổn về chính trị.

-Những thay đổi về cách thức giao tiếp trên internet cũng đặt ra nhiều thách thức đối với con người trong thời đại kỹ nguyên số hóa, nhất là sự nguy hiểm về sức khỏe, an ninh tài chính, an ninh mạng, việc bảo hộ thông tin cá nhân cũng được đặt ra ở yêu cầu cao hơn.

-Ngoài ra, những thay đổi về mặt công nghệ kỹ thuật đòi hỏi thể chế của Nhà nước phải có đổi mới theo hướng dự báo được những xu thế thay đổi và xây dựng những giải pháp ứng phó kịp thời. Đồng thời đối với những doanh nghiệp với tư cách

là lực lượng chủ yếu của sự tác động của cuộc cách mạng 4.0, cần tiếp cận nắm bắt nhanh những xu thế thay đổi của cuộc cách mạng này để điều chỉnh cơ cấu sản xuất, cơ cấu tài chính và cơ cấu nguồn nhân lực được đào tạo để chuẩn bị, thích ứng với yêu cầu của cuộc cách mạng này.

Trong cuốn sách “cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư”, GS Klaus Schwab chỉ ra những thách thức về khả năng các tổ chức doanh nghiệp có thể sẽ chưa sẵn sàng đón nhận các công nghệ tối tân hay các chính phủ sẽ gặp khó trong việc tuyển dụng người cũng như quản lý các công nghệ này một cách toàn diện. Giáo sư Klaus Schwab nhận định: “ *Những thay đổi này sẽ sâu sắc đến mức chưa bao giờ trong lịch sử lại có một thời điểm con người đứng trước cùng lúc nhiều cơ hội lẫn rủi ro như thế. Mỗi quan ngại của tôi là các lãnh đạo chính trị và kinh doanh có thể sẽ giữ lối tư duy quá cổ hủ hoặc quá ám ảnh với việc các đột phá công nghệ sẽ thay đổi tương lai loài người như thế nào*”. (4)

4-Thời cơ và thách thức đối với Việt Nam trong thực hiện CNH, HĐH.

Qua 30 năm đổi mới, Việt Nam đạt được những thành tựu to lớn quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội, tích cực chủ động hội nhập quốc tế, hiện nay nước ta cũng không nằm ngoài quỹ đạo chung của thế giới, tham gia và chịu tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0, điều này tạo ra những cơ hội, thời cơ và khó khăn, thách thức đối với Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Sự phát triển trong quá trình đổi mới cũng tạo ra những tiền đề quan trọng để Việt Nam tiếp cận, triển khai cuộc cách mạng công nghiệp này.

Hơn nữa, do đặc điểm của Cách mạng công nghiệp 4.0 là không phụ thuộc chủ yếu vào máy móc, thiết bị mà *tùy thuộc nhiều vào khả năng và trí tuệ của con người, năng lực sáng tạo* nên Việt Nam có thể tận dụng ưu thế của nước đi sau, với cấu dân số vàng (số lao động tuổi trẻ chiếm chủ yếu), số người sử dụng điện thoại thông minh, internet chiếm tỷ lệ cao của khu vực, mặt khác Nhà nước, Chính phủ Việt Nam quan tâm, triển khai các nội dung để nắm bắt và ứng dụng các thành tựu, và hạn chế thách thức khó khăn của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 tại Việt Nam trong việc phát triển kinh tế - xã hội.

-Bên cạnh thuận lợi, Việt Nam đang phải đối mặt với nhiều khó khăn và thách thức nghiêm trọng như: trong khi thế giới đang tiến vào cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thì Việt Nam vẫn chủ yếu ở giai đoạn 2 tức thực hiện dây chuyền gia công, lắp ráp. Theo thống kê 97% doanh nghiệp Việt Nam hiện nay thuộc loại doanh nghiệp nhỏ và vừa, năng lực cạnh tranh, trình độ khoa học công nghệ, nhất là chất lượng nguồn nhân lực còn rất hạn chế. Theo thống kê đa số doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam hiện nay đang sử dụng công nghệ của những năm 1980, trong đó có 52% đang sử dụng thiết bị lạc hậu, 38% sử dụng thiết bị trung bình, chỉ có 10% là sử dụng thiết bị tương đối hiện đại. Chi phí đầu tư cho đổi mới khoa học- công nghệ của doanh nghiệp bình quân còn quá thấp, mới chiếm 0,3% tổng doanh thu. (5). Ở Việt Nam

hiện nay, theo thống kê có đến 82% doanh nghiệp chưa có động thái rõ ràng tích cực chuẩn bị cho việc triển khai cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.

-Phần lớn lao động Việt Nam chưa được đào tạo bài bản, năng lực lý thuyết và tay nghề còn hạn chế nhất là kiến thức chuyên môn, ngoại ngữ tiếng Anh để giao tiếp làm việc. Đây là thách thức lớn đối với doanh nghiệp Việt Nam khi bước vào cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 với nguồn nhân lực chưa được chuẩn bị đầy đủ, đặc biệt nền tảng công nghệ cao còn hạn chế, sản xuất manh mún, nhỏ lẻ, thiếu liên kết. Do vậy về lâu dài Nhà nước cần xây dựng chiến lược và chính sách công nghiệp phù hợp để nắm bắt kịp xu thế toàn cầu, không để “lỡ tàu” một lần nữa.

- Bên cạnh thành tựu và cơ hội đem lại, hội nhập kinh tế quốc tế cũng đặt ra nhiều thách thức đối với sản xuất nông nghiệp, nông thôn và nông dân Việt Nam. Hiện nay, Việt Nam có gần 70% dân số làm nông nghiệp, nhưng chỉ đóng góp khoảng 20% GDP, trong khi ở các quốc gia phát triển như Hà Lan, tỷ lệ lao động trong ngành nông nghiệp chỉ chiếm 2-4% dân số, nhưng đóng góp tới 40% GDP. Báo cáo gần đây của Ngân hàng Thế giới (WB) về “Chuyển đổi nông nghiệp Việt Nam: Tăng giá trị, giảm đầu vào” đã chỉ ra xu hướng chung gần đây là GDP nông nghiệp Việt Nam đang giảm, tốc độ tăng năng suất lao động chậm lại, trong khi khoảng cách về thu nhập giữa lao động nông nghiệp và phi nông nghiệp đang mở rộng. Báo cáo khẳng định để thay đổi được điều này, ngành nông nghiệp Việt Nam cần có cách làm khác, trên cơ sở đổi mới tư duy và cách tiếp cận, cần tập trung chú trọng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.(6)

-Khi ứng dụng công nghệ số, thực hiện cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ dẫn đến sự thay đổi về mô hình sản xuất, văn hóa kinh doanh, mô hình tổ chức ... điều này đòi hỏi các doanh nghiệp phải xử lý, thích ứng sự thay đổi này. Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm thay đổi cơ cấu lao động, làm cho sự chuyển dịch lao động diễn ra nhanh hơn, quy mô lớn hơn. Theo nghiên cứu của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) có hai ngành mà Việt Nam sẽ chịu tác động mạnh nhất đó là dệt may và điện tử, điện máy, bởi lẽ những ngành này chịu tác động của quá trình tự động hóa rất lớn. Dự báo sẽ có khoảng 86% lao động ngành dệt may và 75% lao động ngành điện tử sẽ chịu sự tác động. Một số ngành khác cũng sẽ bị ảnh hưởng của cuộc cách mạng này là chăm sóc sức khỏe, y tế giáo dục, bán lẻ, giao thông vận tải. (7)

-Theo dự báo những rủi ro về công nghệ sẽ ra tăng với những vấn đề và an ninh mạng, thanh toán dữ liệu ... mức độ cạnh tranh sẽ tinh vi và khốc liệt hơn trước rất nhiều, trong đó các công ty công nghệ tài chính Fintech sẽ cạnh tranh trực tiếp với các ngân hàng thương mại.

-Bên cạnh đó trước xu hướng phát triển Cách mạng công nghiệp 4.0, yêu cầu giải quyết vấn đề nguồn nhân lực, đào tạo được đội ngũ nhân lực có chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 đang là vấn đề trung tâm, thách thức to lớn đối với Việt Nam hiện nay. Yêu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao

là một trong những vấn đề lớn nhất trong cuộc cách mạng 4.0 do những thiếu hụt lớn về nguồn nhân lực trong thị trường kỹ thuật số, theo dự báo trong những năm tới Việt Nam sẽ thiếu hụt nghiêm trọng nguồn nhân lực, trong lĩnh vực công nghệ thông tin nói chung và công nghệ cao nói riêng, Việt Nam sẽ thiếu hụt khoảng 78 nghìn nhân lực mỗi năm và đến năm 2020 sẽ thiếu hơn 500 nghìn nhân lực chiếm 78% tổng nhu cầu nhân lực công nghệ thông tin. (8)

Theo đánh giá của các chuyên gia về lao động về tay nghề, thể lực lao động của người Việt Nam còn nhiều hạn chế trong khi tác phong kỷ luật công nghiệp chưa cao, đồng thời năng suất lao động của Việt Nam cũng thua xa các nước trong khu vực như: Thái Lan, Malaysia, Indonesia... do vậy sắp tới trong điều kiện tác động của cách mạng công nghiệp 4.0 lợi thế cạnh tranh về lao động giá rẻ sẽ bị giảm sút nhất là trong ngành dệt may, da giày, những ngành lao động mang tính gia công làm thuê, thực tế yêu cầu lao động Việt Nam và phải được đào tạo, có trình độ chuyên môn cao hơn, phải làm chủ được người máy, công nghệ thông tin, có trình độ tiếng Anh giao tiếp tốt. Theo dự báo của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), công nghệ thông tin và tiếng Anh là hai yếu tố nền tảng giúp thế hệ trẻ chủ động tiếp cận với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư nói chung và cách mạng số nói riêng.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được phát triển trên nền tảng khoa học công nghệ do đó để có thể tiếp cận xu thế của cuộc cách mạng này, một trong những yêu cầu quan trọng là áp dụng khoa học công nghệ, nhất là số hóa công nghệ thông tin vào hoạt động hành chính, dịch vụ công của các cơ quan Nhà nước, trong quá trình xây dựng nhà nước liêm chính, kiến tạo phát triển và hành động vì doanh nghiệp và người dân. Điều này đòi hỏi sự có sự thống nhất và nhận thức và vào cuộc đồng bộ của các Bộ ngành, địa phương, doanh nghiệp cũng như đến mỗi cán bộ công chức và người dân. Chuyển tư duy nhận thức từ cơ chế nền hành chính “mệnh lệnh” “xin – cho” sang nền hành chính phục vụ, coi người dân và doanh nghiệp thực sự là “đối tác, khách hàng” trong cung cấp dịch vụ công. Điều đó đòi hỏi phải nhanh chóng xây dựng Luật Hành chính công mới tạo hành lang pháp lý góp phần thúc đẩy mạnh mẽ việc xây dựng Chính phủ, chính quyền điện tử đồng thời nâng cao nhận thức của cán bộ, công chức và nhân dân. Bên cạnh đó cần chú trọng triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trên các phương diện như: Tăng cường đầu tư, hoàn thiện văn bản pháp quy để hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật về ứng dụng công nghệ thông tin trong các cơ quan nhà nước, đẩy nhanh quá trình xây dựng chính phủ điện tử, Luật Hành chính công.

5. Dự báo và giải pháp

a. Dự báo

- Chuyên gia của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) nhận định cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0) mới đang ở giai đoạn sơ khai, cũng như các cuộc cách mạng công nghiệp trước đây, cũng chưa thể đánh giá và dự báo hết được các tác động to lớn của nó. Nhưng thực tế nhiều nước trên

thế giới đã chủ động xây dựng chương trình hành động để nắm bắt thời cơ, tận dụng mọi cơ hội mà cuộc cách mạng này đem lại và hạn chế những thách thức, khó khăn nảy sinh. Thực tế lịch sử cho thấy sự phát triển thần kỳ của các nước công nghiệp mới Đông Á được bắt nguồn từ việc sớm tiếp cận và đi thẳng vào Cách mạng công nghiệp lần thứ ba ngay từ bắt đầu khởi phát vào đầu thập niên 1970.

- Ở Việt Nam, do điều kiện chiến tranh và hoàn cảnh lịch sử không có được cơ hội và điều kiện để tiếp cận và bắt kịp ngay từ đầu Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba. Do vậy vào thời điểm thế giới bắt đầu khởi phát cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đây là cơ hội ngàn vàng, hiếm có để Việt Nam tiến thẳng vào các lĩnh vực công nghệ cao, tranh thủ các thành tựu do cuộc cách mạng này đem lại để đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thu hẹp khoảng cách phát triển của Việt Nam với các nước trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đặt ra nguy cơ một số nước bị bỏ lại phía sau nếu không có những chiến lược và chính sách, bước đi đúng đắn để bắt kịp với xu thế phát triển mới. Gần đây, nước Đức đã thử nghiệm sản xuất giày Adidas hoàn toàn bằng robot và công nghệ in 3D để đưa việc sản xuất trở lại các cường quốc, việc làm này nếu mở rộng có thể làm mất việc làm của hàng triệu người trong đó có nhiều người Việt Nam. (9)

- Điều đó cho thấy các quốc gia không chỉ dựa vào lợi thế về vốn, công nghệ và tài nguyên khoáng sản sẵn có của nước mình như trước mà phải tìm đến các lợi thế khác về năng lực sáng tạo và khai thác trí tuệ con người. Việt Nam cũng rất khó khăn nếu chỉ dựa vào khai thác những yếu tố như về vốn, công nghệ và tài nguyên khoáng sản, nhưng bù lại Việt Nam có rất nhiều dư địa về tài nguyên con người, đó là thế hệ dân số trẻ, có khả năng tiếp cận và thích nghi nhanh với công nghệ thông tin và giáo dục đào tạo sẽ là chìa khóa để Việt Nam phát huy lợi thế so sánh này. *Đây là cơ hội nhưng cũng đồng thời là trách nhiệm, thách thức to lớn của ngành giáo dục và đào tạo hiện nay.*

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư phản ánh một trong những xu thế lớn của thời đại hiện nay, đang làm thay đổi góp phần định hình lại thế giới, đưa nền sản xuất văn minh của nhân loại sang một giai đoạn phát triển mới. Vấn đề đặt ra không phải là Việt Nam có nên tham gia hoặc có thể bắt kịp xu hướng phát triển vào cuộc cách mạng 4.0 mà ngược lại nếu không tham gia vào xu hướng chung thì nền kinh tế và công nghiệp nước ta có thể xảy ra tình trạng “lỡ tàu” một lần nữa, làm cho nguy cơ tụt hậu xa hơn về phát triển kinh tế ngày càng nặng nề hơn.

b. Giải pháp

- Nhận thức được xu thế phát triển của thời đại, nhất là vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ, Đảng và Nhà nước ta trong thời gian qua luôn quan tâm đến sự phát triển của khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, coi đó là quốc sách hàng đầu là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế trí thức, nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Chủ trương

tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ quốc gia xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo, phát huy năng lực sáng tạo của mọi cá nhân tổ chức doanh nghiệp. Khuyến khích và tạo điều kiện cho doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học công nghệ, nhất là công nghệ mới tiên tiến vào quá trình sản xuất.

Tuy nhiên bên cạnh kết quả đạt được, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã chỉ rõ những hạn chế yếu kém như: “Khoa học, công nghệ chưa thực sự gắn kết và trở thành động lực phát triển kinh tế-xã hội. Việc huy động nguồn lực của xã hội cho khoa học, công nghệ chưa được chú trọng. Không hoàn thành mục tiêu xây dựng các trung tâm khoa học lớn đồng bộ, có trọng tâm và trọng điểm, có tác động thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội. Đầu tư cho khoa học, công nghệ còn thấp, hiệu quả công nghệ chưa cao. Cơ chế quản lý khoa học, công nghệ chậm đổi mới. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm. Công tác quy hoạch, phát triển khoa học, công nghệ chưa gắn kết chặt chẽ với yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Hợp tác quốc tế về khoa học, công nghệ còn thiếu định hướng chiến lược, hiệu quả thấp”. Đồng thời Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII xác định rõ mục tiêu phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, phấn đấu đến năm 2020, khoa học và công nghệ Việt Nam đạt trình độ phát triển của nhóm các nước dẫn đầu ASEAN, đến năm 2030, có một số lĩnh vực đạt trình độ tiên tiến thế giới. Phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ là một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước trong hoạt động của các ngành, các cấp. (10)

-Thực hiện cụ thể hóa chủ trương của Đảng, ngày 4/5/2017, Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 16/CT-TTg về tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhằm chủ động nắm bắt cơ hội, đưa ra các giải pháp thiết thực tận dụng tối đa các lợi thế, đồng thời giảm thiểu những tác động tiêu cực của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đối với Việt Nam. Chỉ thị cũng yêu cầu các Bộ ngành, địa phương tập trung chỉ đạo, tổ chức thực hiện có hiệu quả các giải pháp, nhiệm vụ thúc đẩy phát triển tạo sự bứt phá thực sự về hạ tầng và nguồn nhân lực công nghệ thông tin- truyền thông. Phát triển hạ tầng kết nối số và đảm bảo an toàn an ninh mạng, tạo điều kiện cho người dân vào doanh nghiệp dễ dàng, bình đẳng trong tiếp cận các cơ hội phát triển dưới tác động của cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

Trên cơ sở này, cần tập trung vào một số giải pháp trọng yếu sau:

-Vì cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. diễn ra với tốc độ nhanh hơn rất nhiều so với các cuộc cách mạng trước đây nên đổi mới giáo dục, đổi mới đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực không chỉ quan trọng mà rất cấp bách hiện nay, trong đó chú trọng nâng cao trình độ công nghệ thông tin và tiếng Anh ở các bậc học theo hướng hội nhập quốc tế.

-Tiếp tục đẩy mạnh việc hoàn thiện môi trường kinh doanh cạnh tranh, cải cách hành thủ tục chính để thúc đẩy sự phát triển của doanh nghiệp, đưa Việt Nam trở thành quốc gia khởi nghiệp là con đường nhanh nhất để phát triển lực lượng doanh nghiệp,

nhất là doanh nghiệp công nghệ cao, tạo những nhân tố phát triển đột phá trong nền kinh tế số, tập trung xây dựng thúc đẩy các hoạt động ứng dụng nghiên cứu phát triển, chuyển giao công nghệ chủ chốt của cuộc cách mạng 4.0. Trước hết cần tạo điều kiện cho doanh nghiệp nhanh chóng hấp thụ và phát triển được các công nghệ sản xuất mới.

- Các Bộ ngành khẩn trương triển khai xây dựng Chính phủ điện tử, xây dựng nhà máy, thành phố thông minh. Tập trung xây dựng chiến lược chuyển đổi và phát triển nền quản trị hành chính và doanh nghiệp thông minh, các ngành như nông nghiệp thông minh, du lịch thông minh... Theo hướng này cần tiếp tục rà soát lựa chọn phát triển các sản phẩm chủ lực, mang tính cạnh tranh chiến lược của quốc gia trên cơ sở ứng dụng các công nghệ sản xuất mới, để tập trung đầu tư phát triển.

- Về lâu dài cần có kế hoạch tập trung đầu tư cho các ngành mũi nhọn trong điểm của quốc gia như công nghệ thông tin, nhất là công nghệ phần mềm, thông tin vệ tinh, số hóa, năng lượng mới, vật liệu mới nano, công nghệ sinh học và sự tích hợp giữa chúng.

-Đổi mới cơ chế và chính sách để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ của doanh nghiệp, chú trọng cơ chế về tài chính, thuế nhằm khuyến khích doanh nghiệp đầu tư cho lĩnh vực đổi mới công nghệ nhất là đổi mới công nghệ thông tin và công nghệ tiên tiến khác. Tận dụng tiềm năng tri thức, kinh nghiệm chuyển giao công nghệ mới của lực lượng Việt kiều ở nước ngoài.

-Để tận dụng cơ hội và khắc phục thách thức khó khăn dưới tác động cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, cần tăng cường công tác tư tưởng, nâng cao nhận thức, tuyên truyền thông tin về bản chất xu hướng phát triển và tác động của cuộc cách mạng này, những thời cơ thách thức đặt ra để định hướng dư luận từ các cơ quan của Chính phủ, Bộ ngành đến các tổ chức, doanh nghiệp và người dân có nhận thức đầy đủ và đúng đắn về Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

-Vì hạ tầng công nghệ thông tin mà điều kiện nền tảng để tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư nên trong Chương trình hành động của Chính phủ ngoài việc quyết tâm chính trị, nắm bắt thời cơ, cần chú trọng các yếu tố về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, cần đầu tư đồng bộ, tập trung phát triển hạ tầng công nghệ thông tin là yêu cầu mang tính nền tảng. Bên cạnh đó thực hiện đổi mới giáo dục, đào tạo dạy nghề trong hệ thống các trường đào tạo nghề theo hướng phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi nghề nghiệp có kỹ năng phù hợp, có thể tiếp thu làm chủ và khai thác vận hành hiệu quả những tiến bộ công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Bên cạnh đó, cần xây dựng phương án, đề xuất các chính sách mới phù hợp với việc thay đổi trong cơ cấu lao động, giảm thiểu tác động, ảnh hưởng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư với cơ cấu thị trường lao động, đảm bảo thực hiện an sinh xã hội.

Kết luận :Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thay đổi căn bản nền sản xuất văn minh của nhân loại, cuộc cách mạng này diễn ra với tốc độ nhanh hơn, phạm vi rộng lớn từ sản xuất đến đời sống, từ hoạt động của mỗi cá nhân đến các tổ chức doanh nghiệp, và cả chính phủ các bộ ngành, tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội, dẫn đến việc thay đổi phương thức, thúc đẩy lực lượng sản xuất xã hội phát triển. Cuộc cách mạng này cũng tạo ra cơ hội thách thức to lớn đối với các nước và dân tộc, nắm bắt xu thế này, *Việt Nam có điều kiện tranh thủ các điều kiện thuận lợi tận dụng thời cơ, giảm thiểu các khó khăn thách thức đặt ra để rút ngắn khoảng cách phát triển nhất là về kinh tế các nước trong khu vực và thế giới, thực hiện thắng lợi mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước./*

Chú thích:

(1) Klaus Schwab. “ The Fourth Industrial Revolution: What It means and How to Respond”, Foreign Affairs, December 2015.

(2) Xem Cách mạng công nghiệp 4.0 là gì?, <http://ictnews.vn/cntt/cach-mang-cong-nghiep-4-0-la-gi-153427.ict>, ngày 29/5/2016.

(3) Hiểu về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, <http://vnexprss.net/tin-tuc/khoa-hoc/hieu-ve-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu-43574624.html>, ngày 24/4/2017

(4) Klaus Schwab. “ The Fourth Industrial Revolution: What it means and How to Respond”, Foreign Affairs, December 2015.

(5) Công nghiệp Việt Nam thiếu “anh cả”, Báo Tuổi trẻ, thứ hai ngày 28/11/2016. Tr 3

(6) Hoàn thiện thể chế ngành nông nghiệp, Thời báo kinh tế Việt Nam, số 75, ngày 29/3/2017.

(7) Doanh nghiệp trước Cách mạng công nghiệp 4.0. Thời báo kinh tế Việt Nam số 122, thứ ba ngày 23/5/2017.

(8) Chuẩn bị nhân lực cho Cách mạng công nghiệp 4.0, Thời Báo kinh tế Việt Nam số 125+126, ngày 26-27/5/2017 Tr.22.

(9) Doanh nghiệp trước Cách mạng công nghiệp 4.0. Thời báo kinh tế Việt Nam số 122, thứ ba ngày 23/5/2017.

(10) Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb chính trị quốc gia -Sự thật, Hà Nội 2016 Tr.119-120.

MÔ HÌNH TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM - CÁCH TIẾP CẬN ĐỂ SỚM ĐƯA NƯỚC TA TRỞ THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP THEO HƯỚNG HIỆN ĐẠI

PGS. TS Nguyễn Văn Công

TS Lê Tố Hoa

Trường Đại học Kinh tế Quốc dân

Mục tiêu đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại được khẳng định nhất quán từ Đại hội VIII của Đảng. Tại Đại hội VIII (năm 1996), Đảng ta đã đề ra mục tiêu đến năm 2020 nước ta sẽ trở thành “*một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại*” và tại Đại hội IX (năm 2001): “*Đến năm 2020, nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại*”. Đến Đại hội X (năm 2006), Đảng ta nhấn mạnh: “*Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức tạo nền tảng để đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*”. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (năm 2011) xác định: “*Từ nay đến giữa thế kỷ XXI, toàn Đảng, toàn dân ta phải ra sức phấn đấu xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp hiện đại, theo định hướng xã hội chủ nghĩa*”¹⁵. Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị xác định mục tiêu tổng quát: “*Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại... Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại*”. Để sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp hiện đại, một vấn đề then chốt là cần huy động sự tham gia và đảm bảo những lợi ích hay cơ hội kinh tế tạo ra từ quá trình tăng trưởng được chia sẻ một cách bình đẳng cho tất cả các thành viên trong xã hội. Đó cũng chính là tư tưởng trung tâm của mô hình tăng trưởng bao trùm.

Bài viết này sẽ giới thiệu tổng quan về mô hình tăng trưởng bao trùm và đưa ra một số đánh giá về thực trạng tăng trưởng kinh tế ở Việt Nam dưới lăng kính của mô hình tăng trưởng bao trùm.

I. QUAN NIỆM VỀ TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM

Khái niệm tăng trưởng bao trùm (inclusive growth) lần đầu tiên được đưa ra bởi Acemoglu, Johnson và Robinson (2004). Ý tưởng chính của nó là những quốc gia đạt được mức tăng trưởng cao và bền vững là do có được hệ thống thể chế kinh tế và chính trị bao trùm, tức là đảm bảo rằng cơ hội và thành quả kinh tế được chia sẻ tương đối công bằng cho các thành viên; và ngược lại, những quốc gia không tăng trưởng, hoặc tăng trưởng kém bền vững là do áp dụng hệ thống thể chế không bao trùm, tức là khiến cho thành quả kinh tế phân bổ bất công giữa các thành viên. Ý tưởng học thuật

¹⁵ ĐCSVN - Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb CTQG, Hà Nội, 2011, tr.71.

và những nghiên cứu lịch sử phát triển của các quốc gia của Acemoglu và cộng sự đã dẫn được các tổ chức kinh tế lớn như Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Ngân hàng Thế giới (WB), Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB), và Liên minh châu Âu (EU) triển khai thành các nghiên cứu chính sách để thúc đẩy tăng trưởng bao trùm trên thực tiễn trong thời gian gần đây.

Mô hình tăng trưởng bao trùm hướng tới sự bền vững trong dài hạn trong đó đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội nhằm mục tiêu cuối cùng là phát triển con người. Sự phân biệt giữa mô hình tăng trưởng bao trùm với các mô hình tăng trưởng khác thể hiện ở 4 đặc trưng chủ yếu sau.

Thứ nhất, mô hình tăng trưởng bao trùm hướng tới sự bền vững trong dài hạn trong đó đảm bảo sự hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội nhằm mục tiêu cuối cùng là phát triển con người. Mô hình này quan niệm rằng tăng trưởng chỉ là phương tiện chứ không phải là đích đến. Tăng trưởng kinh tế cần được chuyển hóa thành những thành tựu về phát triển con người và nâng cao phúc lợi người dân. Các nhà hoạch định chính sách cần xem xét việc lồng ghép các mục tiêu kinh tế và xã hội nhằm thúc đẩy lợi ích cộng sinh giữa chúng.

Thứ hai, mô hình tăng trưởng bao trùm hướng tới việc giảm nghèo và bất bình đẳng và mang lại lợi ích cho những nhóm yếu thế. Tuy nhiên, mô hình tăng trưởng bao trùm cho rằng thu nhập không phải là yếu tố duy nhất mà chúng ta hướng tới. Tăng trưởng bao trùm vượt ra ngoài khía cạnh thu nhập, bao gồm cả các chiều cạnh phi thu nhập của cuộc sống, như vấn đề tiếp cận các dịch vụ công, bình đẳng giới, những hạn chế liên quan tới vị trí địa lý, dân tộc hay giáo phái tôn giáo..... Tăng trưởng bao trùm hướng tới giảm thiểu bất bình đẳng ở tất cả các khía cạnh của cuộc sống con người (Klasen, 2010).

Thứ ba, mô hình tăng trưởng bao trùm nhấn mạnh đến sự tham gia chứ không chỉ là kết cục. Giảm nghèo và thu hẹp bất bình đẳng thu nhập không thể duy trì một cách bền vững thông qua các chính sách thuế và phúc lợi nhằm tái phân phối thu nhập giữa các nhóm dân cư trong nền kinh tế. Ranieri và Ramos (2013) đã phát biểu rằng mô hình tăng trưởng bao trùm cần đảm bảo mọi người có thể được tham gia vào tiến trình tăng trưởng, cả từ việc ra quyết định cách thức tổ chức để mang lại tăng trưởng cũng như tham gia vào bản thân quá trình tạo ra tăng trưởng này. Hơn thế nữa, các cơ hội cũng phải được gia tăng thông qua các chính sách tạo việc làm hay bằng việc dỡ bỏ các rào cản tham gia, ví dụ như các chính sách không phân biệt đối xử giữa các nhóm dân cư, cải thiện quyền sở hữu tài sản, gia tăng chi tiêu cho y tế và giáo dục.

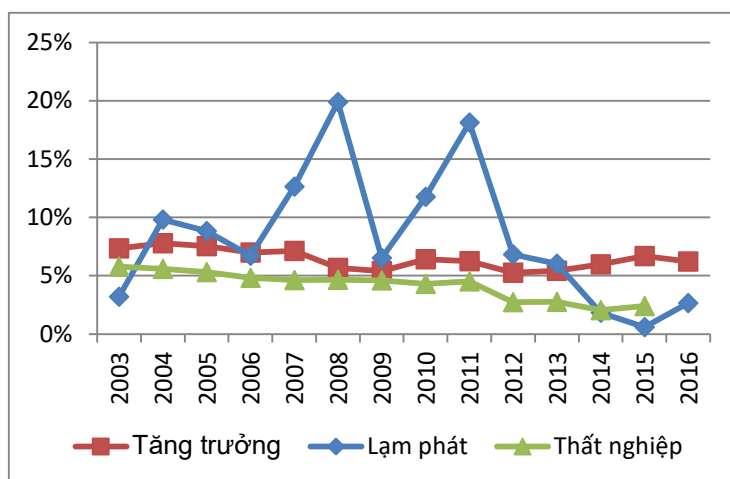
Thứ tư, tăng trưởng bao trùm đảm bảo rằng mọi người cần được chia sẻ một cách công bằng những lợi ích của quá trình tăng trưởng. Thay vì chỉ nhằm vào các nhóm dân cư có mức thu nhập thấp hơn như mô hình tăng trưởng vì người nghèo, mô hình này hướng tới việc bao quát tất cả các thành viên trong xã hội, bao gồm cả người

nghèo, cận nghèo, trung lưu và người giàu; cả nam và nữ; cả dân tộc đa số với dân tộc thiểu số; cả các cộng đồng tôn giáo khác nhau; cả những người làm việc trong khu vực nông nghiệp, công nghiệp hay dịch vụ.

Đặc điểm quan trọng nhất của mô hình tăng trưởng bao trùm là tạo ra việc làm bền vững, nhấn mạnh đến khía cạnh tạo ra việc làm có năng suất cao, chứ không chỉ thuần túy là việc làm, hoặc phân phối thu nhập. Theo Chang (2014) đối với hầu hết các nước đang phát triển, con đường đi tới tăng trưởng bao trùm nằm ở việc dịch chuyển lao động từ các hoạt động năng suất thấp đến các hoạt động năng suất cao hơn thông qua tái cấu trúc, cụ thể dịch chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, từ việc làm phi chính thức sang chính thức.

II. KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG BAO TRÙM Ở VIỆT NAM

Kinh tế Việt Nam đã duy trì được một tốc độ tăng trưởng kinh tế tương đối cao trong thập niên 1990. Tuy nhiên, từ khi bước sang thập niên 2000, đặc biệt trong giai đoạn sau suy thoái kinh tế toàn cầu 2008, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã chậm lại và duy trì ở mức 6% một năm. Mặc dù đây vẫn là mức tăng trưởng tương đối tốt so với các nước trong khu vực.

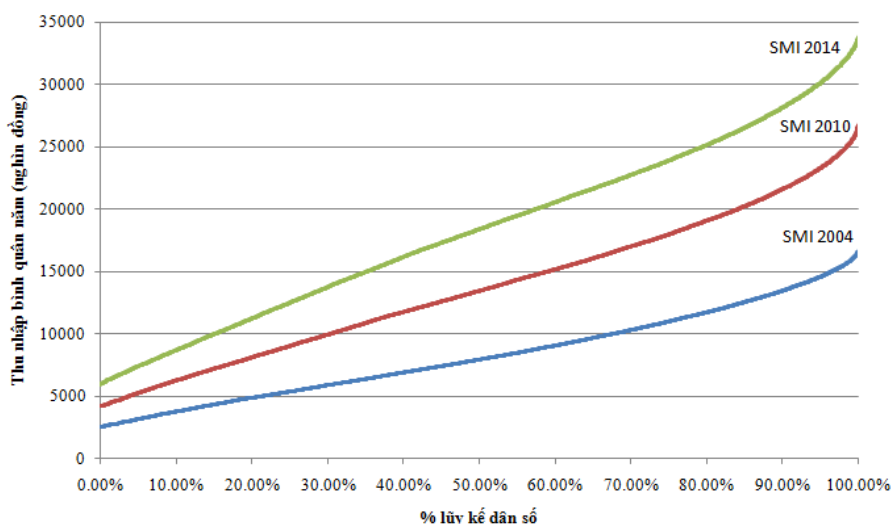


Hình 1: Một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô cơ bản trong giai đoạn 2003-2016

Nguồn: Niên giám Tổng cục thống kê các năm.

Tỷ lệ thất nghiệp ở Việt Nam tương đối thấp, dao động quanh mức 3-5%, và thậm chí có xu hướng giảm trong những năm sau suy thoái 2008, bất chấp tốc độ tăng trưởng kinh tế giảm. Một lý do cho việc tỷ lệ thất nghiệp thống kê ở Việt Nam tương đối thấp là do việc làm khu vực Nhà nước vẫn tương đối lớn, và do vậy sẽ ít có tình trạng sa thải người lao động, mà thay vào đó có thể chỉ là giảm thu nhập. Ngoài ra, thị trường lao động tự do phi chính thức cũng như lao động làm nông nghiệp ở Việt Nam là tương đối lớn, do vậy ngay cả khi mất việc ở các doanh nghiệp thì người lao động có thể nhanh chóng tham gia vào thị trường lao động tự do hoặc các hoạt động sản xuất nông nghiệp, mặc dù thời gian làm việc không ổn định, tuy nhiên vẫn có thể được coi là có việc và khiến cho tỷ lệ này vẫn duy trì ở mức thấp.

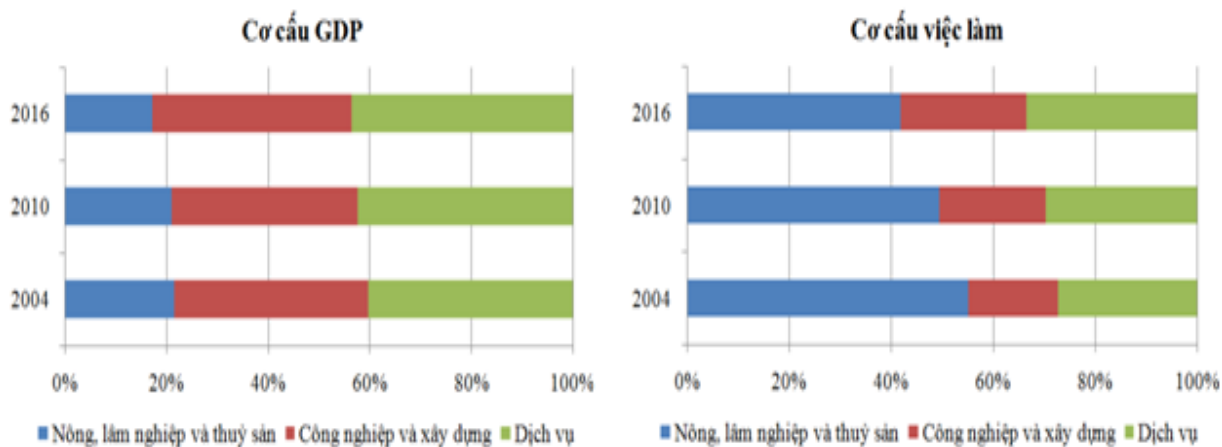
Vấn đề tương đối đáng ngại ở Việt Nam trong giai đoạn sau khủng hoảng là tình trạng lạm phát cao và kéo theo là sự không ổn định của tổng thể nền kinh tế. Chính phủ rơi vào thế lưỡng nan khi phải sử dụng chính sách để đối phó đồng thời với hai vấn đề suy giảm tăng trưởng kinh tế và lạm phát ở mức cao. Tuy nhiên, trong bốn năm gần đây, tỷ lệ lạm phát đã được giảm xuống mức tương đối thấp.



Hình 2: Đường Phát triển Xã hội

Nguồn: Nhóm nghiên cứu vẽ dựa trên số liệu VHLSS.

Đường phát triển Xã hội, thước đo phản ánh mức độ tăng trưởng bao trùm của nền kinh tế, được minh họa trong Hình 2. Đường phát triển Xã hội đã dịch chuyển dần lên theo thời gian, hàm ý rằng mức độ bao trùm trong nền kinh tế nói chung đã được cải thiện. Tốc độ tăng trưởng bao trùm căn cứ trên mức thu nhập đầu người tính bình quân năm trong giai đoạn 2004-2010 là 8,7%, tuy nhiên trong giai đoạn 2010-2014 đã giảm xuống còn 7,6%. Như vậy, tác động từ suy thoái kinh tế cũng đã khiến cho tốc độ tăng trưởng bao trùm của nền kinh tế bị giảm xuống trong giai đoạn này.



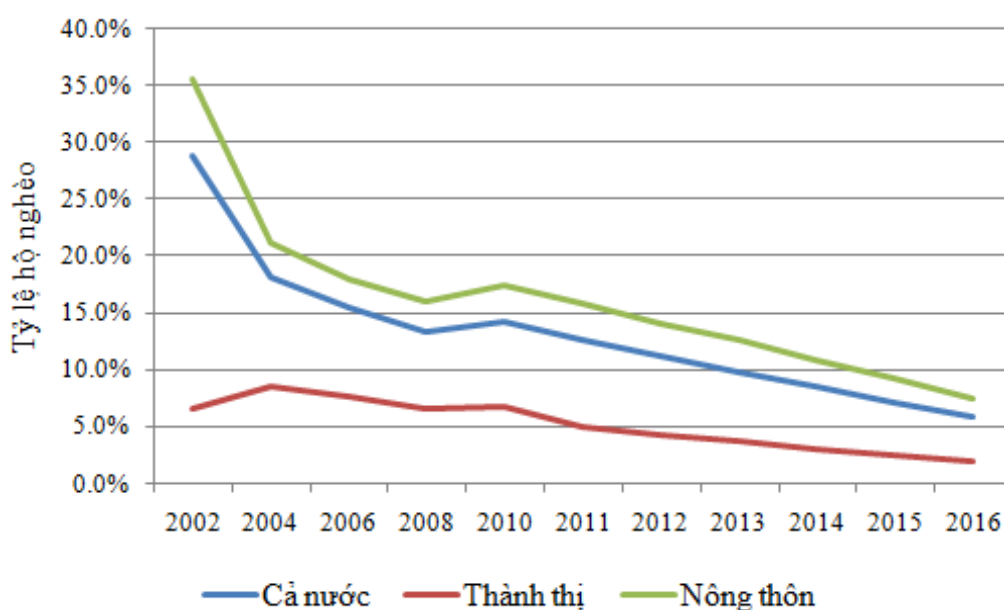
Hình 3: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong giai đoạn 2004-2016

Nguồn: Niên giám thống kê các năm 2004, 2010 và 2016.

Trong giai đoạn này, nền kinh tế Việt Nam cũng đã có những chuyển dịch cơ cấu kinh tế giống như xu thế chung của một nước đang trên con đường công nghiệp hóa, đó là thu hẹp khu vực nông nghiệp và gia tăng khu vực công nghiệp và dịch vụ. Sự chuyển dịch này thể hiện trong cả cơ cấu sản lượng cũng như cơ cấu việc làm, trong đó chúng ta có thể thấy sự chuyển dịch về việc làm là khá rõ nét.

Nghèo đói và bất bình đẳng

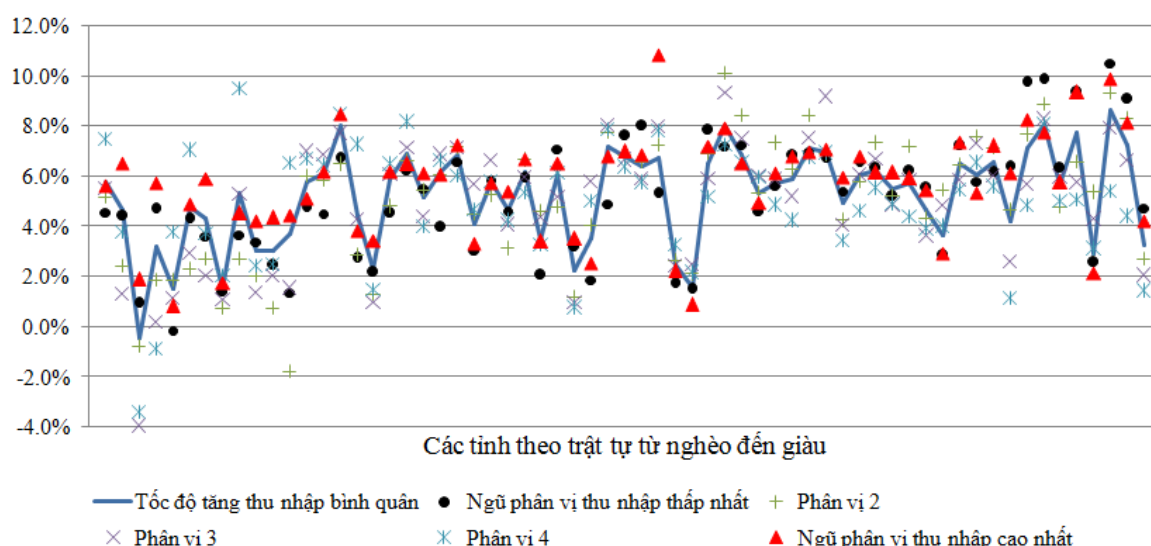
Việt Nam là một quốc gia đã rất thành công và trở thành tấm gương điển hình của thế giới trong công cuộc giảm nghèo trong thập niên 1990. Những nỗ lực giảm nghèo vẫn tiếp tục được chính phủ theo đuổi thông qua các chính sách về tạo công ăn việc làm và trợ cấp, phúc lợi, và Việt Nam vẫn tiếp tục đạt được những thành công trong khoảng hơn một thập kỷ vừa qua, tuy nhiên tốc độ giảm nghèo đã bắt đầu có xu hướng chậm lại. Bên cạnh đó, tỷ lệ hộ cận nghèo và tái nghèo lại có xu hướng gia tăng, và số hộ có nguy cơ tổn thương với nghèo là khá cao. Điều này đặt ra yêu cầu về những thay đổi trong cách tiếp cận giảm nghèo để có thể hướng tới mục tiêu giảm nghèo bền vững hơn.



Hình 4: Tỷ lệ hộ nghèo ở Việt Nam trong giai đoạn 2002-2016

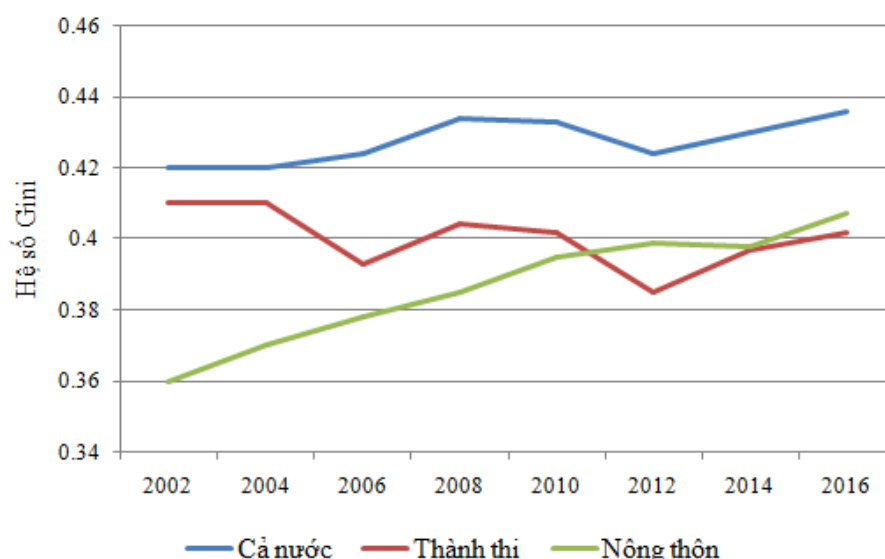
Nguồn: Tổng cục thống kê.

Nhận định trên cũng có thể được thể hiện rõ hơn khi nhìn vào tốc độ tăng thu nhập của các nhóm phân vị tại các địa phương trong giai đoạn 2010-2016. Mặc dù hầu hết các nhóm đều có tốc độ tăng thu nhập thực dương, tuy nhiên vẫn có một số trường hợp có tốc độ tăng thu nhập thực âm, tức là mức sống bị giảm xuống, trong đó tập trung vào các tỉnh nghèo và các nhóm phân vị thu nhập thấp. Thêm vào nữa, các nhóm thuộc phân vị thu nhập cao trong cùng một tỉnh có xu hướng tăng trưởng thu nhập thực nhanh hơn các nhóm ở phân vị thấp, và những tỉnh giàu cũng có xu hướng tăng trưởng thu nhập cao hơn so với các tỉnh nghèo.



Hình 5: Tốc độ tăng thu nhập bình quân của 5 nhóm phân vị phân theo địa phương trong giai đoạn 2010-2016

Nguồn: Niên giám thống kê.



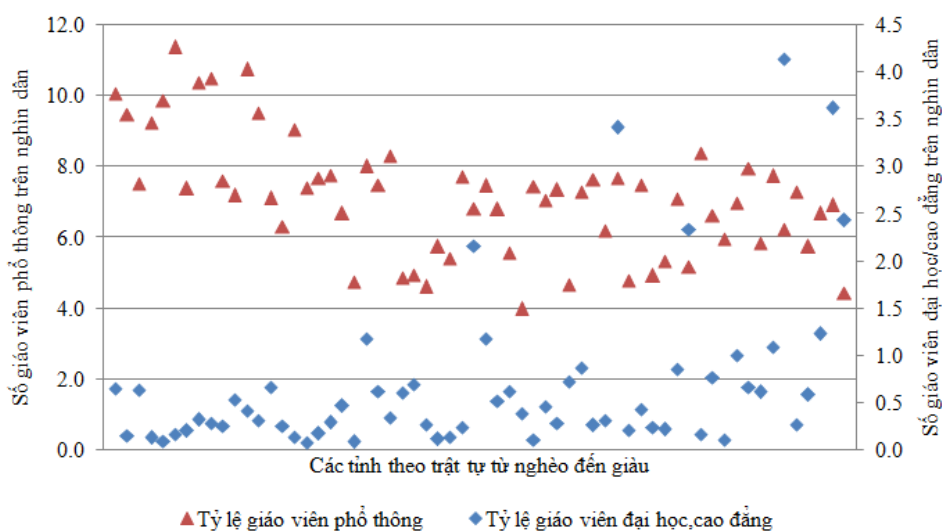
Hình 6: Chỉ số bất bình đẳng Gini ở Việt Nam trong giai đoạn 2002-2016

Nguồn: Nhóm nghiên cứu vẽ dựa trên số liệu Niên giám thống kê.

Tính toán hệ số bất bình đẳng Gini trong giai đoạn 2002-2016 cũng cho thấy một xu hướng giãn cách về thu nhập trong nền kinh tế. Hệ số Gini đã tăng từ mức 0,39 năm 2010 lên 0,41 năm 2016. Phân tách riêng hai khu vực thành thị và nông thôn cho thấy sự bất bình đẳng về thu nhập đang gia tăng mạnh ở khu vực nông thôn, trong khi ở khu vực thành thị thì mức độ bất bình đẳng không cho thấy xu hướng thay đổi rõ rệt. Tuy nhiên, tính toán bất bình đẳng về giá trị tài sản cho kết quả lớn hơn rất nhiều so với bất bình đẳng về thu nhập hay chi tiêu. Điều này cho thấy các nhóm thu nhập cao có thể đã che giấu được một phần đáng kể thu nhập của mình, do vậy làm giảm mức độ bất bình đẳng về thu nhập so với con số thực của nó.

Giáo dục và y tế

Sử dụng chỉ tiêu số lượng giáo viên ở các bậc học tính trên một nghìn dân làm thước đo phản ánh về khả năng tiếp cận giáo dục của người dân, chúng ta có thể thấy rằng mật độ giáo viên phổ thông ở các tỉnh nghèo có xu hướng cao hơn khá nhiều so với ở các tỉnh giàu, nhưng ngược lại số giáo viên ở bậc đại học, cao đẳng ở các tỉnh thuộc топ giàu nhất lại có xu hướng cao hơn so với ở các tỉnh còn lại. Điều này cho thấy mức độ phổ cập giáo dục cơ bản ở Việt Nam là khá tốt giữa các địa phương, ngay cả những tỉnh nghèo vẫn có đủ số lượng giáo viên phổ thông cần thiết. Tuy nhiên, khi bắt đầu phát triển lên quá trình đào tạo mang tính chất nghề nghiệp và nâng cao thì dường như vẫn có khoảng cách khá lớn giữa các trung tâm lớn của đất nước, những tỉnh có mức thu nhập cao nhất so với số đông các tỉnh còn lại. Đây có thể là một rào cản đối với sự phát triển của nhiều địa phương về mặt kinh tế.

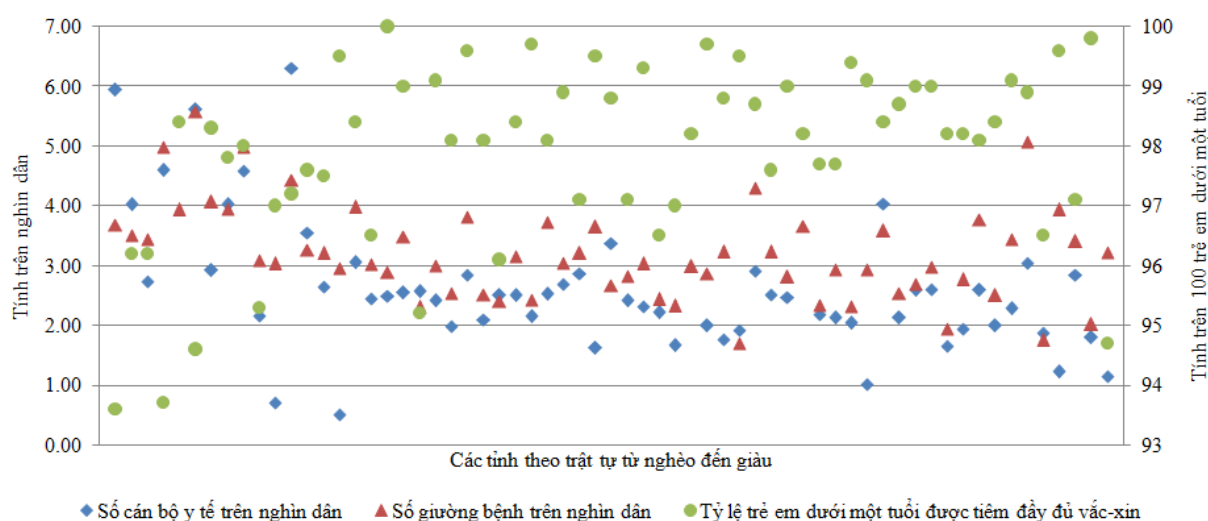


Hình 7: Các chỉ tiêu phản ánh khả năng tiếp cận giáo dục của người dân

Nguồn: Niên giám thống kê.

Trong thập kỷ vừa qua, số lượng giáo viên ở các bậc học tăng trung bình khoảng 1%, tuy nhiên tốc độ tăng cao tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn và các tỉnh giàu (có thể tới 8% một năm), trong khi ở khá nhiều địa phương nghèo thì số lượng giáo viên gần như không tăng, thậm chí còn giảm ở một số nơi. Ở đây, chúng ta mới chỉ sử dụng chỉ tiêu số lượng làm đại diện cho khả năng tiếp cận giáo dục. Nếu như có số liệu chi tiết hơn về chất lượng của giáo viên và cơ sở vật chất trường học thì có thể khoảng cách về điều kiện tiếp cận giáo dục giữa các thành phố lớn và tỉnh có mức thu nhập cao với các tỉnh còn lại sẽ còn được nói rộng hơn nữa. Các kết quả này cũng khá đồng nhất với những đánh giá của Tổ chức Báo cáo Xếp hạng Năng lực Cạnh tranh quốc gia khi xếp Việt Nam đứng thứ 65 thế giới mặt bằng giáo dục phổ thông cũng như chăm sóc y tế, nhưng đứng thứ 83 thế giới về giáo dục và đào tạo bậc cao.

Tương tự, nhóm nghiên cứu sử dụng số liệu về số giường bệnh và số cán bộ y tế tính trên một nghìn dân làm biến đại diện cho khả năng tiếp cận y tế của người dân các nơi. Kết quả cho thấy căn cứ trên đầu vào, tức là số giường bệnh hay số cán bộ y tế tính trên một nghìn dân thì các tỉnh nghèo thậm chí còn có kết quả tốt hơn so với các tỉnh giàu. Tuy nhiên, nếu xét trên tiêu chí đầu ra, mà ở đây là tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm đầy đủ vắc-xin thì dường như trẻ em ở các tỉnh giàu hơn có được sự chăm sóc y tế tốt hơn. Điều này có thể bắt nguồn từ sự khác biệt tương đối giữa chất lượng y bác sỹ cũng như cơ sở vật chất của các cơ sở y tế khám chữa bệnh cũng như công tác truyền thông và nhận thức của người dân về việc chăm sóc y tế, những đặc điểm không được phản ánh bằng số liệu về số cán bộ y tế hay số giường bệnh.



Hình 8: Các chỉ tiêu phản ánh khả năng tiếp cận y tế của người dân

Nguồn: Tổng cục thống kê.

Thể chế

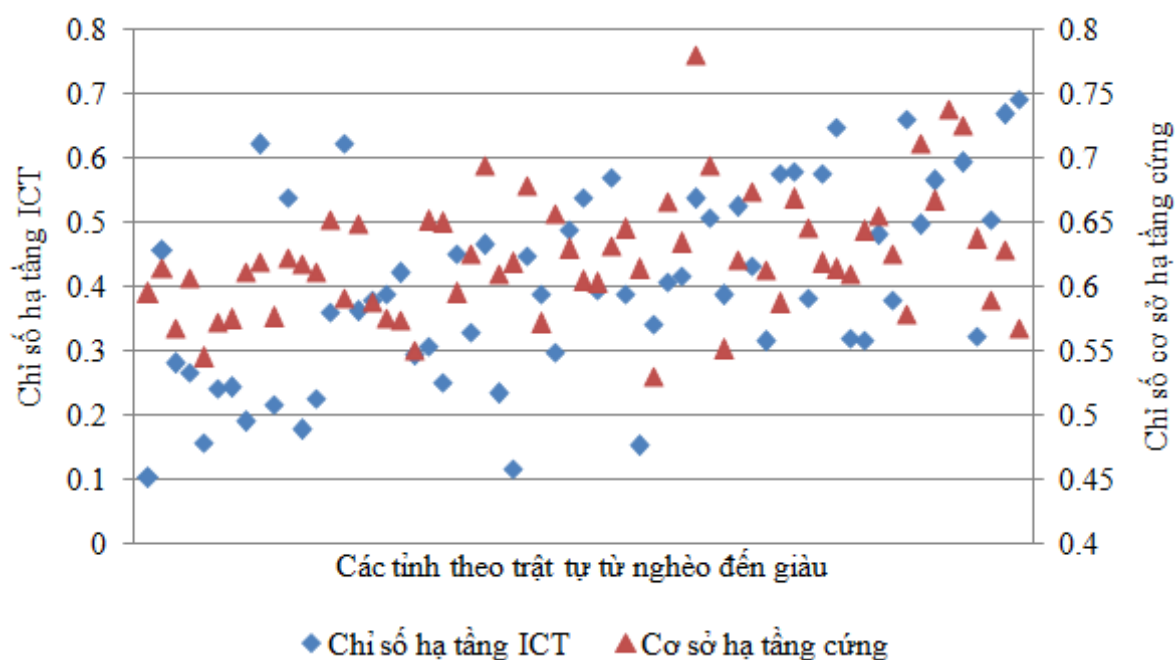
Theo Báo cáo Năng lực Cạnh tranh Toàn cầu 2017-2018 của Diễn đàn Kinh tế thế giới, Chỉ số GCI phản ánh năng lực cạnh tranh quốc gia của Việt Nam là 4,4 điểm, đứng thứ 55/137 nước tham gia xếp hạng, cải thiện được 5 bậc so với năm trước. Tuy nhiên, với trụ cột đầu tiên là thể chế, Việt Nam chỉ đạt 3,8 điểm, đứng thứ 79 thế giới, thấp hơn rất nhiều so với xếp hạng chung của Việt Nam. Điều này cho thấy trụ cột thể chế ở Việt Nam vẫn bị đánh giá tương đối yếu so với các trụ cột khác, và đứng tương đối thấp so với mặt bằng chung của thế giới. Trong trụ cột thể chế với 21 chỉ tiêu, một số chỉ tiêu yếu kém nhất của Việt Nam là hiệu quả hoạt động của hội đồng quản trị (130), chất lượng các tiêu chuẩn báo cáo và kiểm toán (đứng thứ 115), chi trả phi chính thức và hối lộ (109), bảo vệ nhà đầu tư và quyền lợi của của cổ đông thiểu số (98), bảo vệ quyền tài sản và sở hữu trí tuệ (99).

Phân tích trong nội bộ Việt Nam, một số tỉnh được đánh giá tốt về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, trong đó chủ yếu là các yếu tố liên quan tới thể chế, bao gồm Đà Nẵng, Quảng Ninh, Bình Dương, Lào Cai, TP Hồ Chí Minh, Vĩnh Phúc...trong khi

một số tỉnh bị đánh giá thấp bao gồm các tỉnh khu vực miền núi phía Bắc và khu vực Tây Nguyên, và hầu hết đây đều là những tỉnh nghèo.

Cơ sở hạ tầng

Cũng theo Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế thế giới, Việt Nam có điểm xếp hạng về cơ sở hạ tầng là 3,9 và đứng thứ 79 trên thế giới vào năm 2017, cải thiện một chút so với vị trí 83 thế giới vào năm 2010. Trong các tiêu chí con của trụ cột về cơ sở hạ tầng, Việt Nam được đánh giá tương đối cao ở các tiêu chí như năng lực chuyên chở hành khách bằng đường hàng không (28), số thuê bao di động (44), hay chất lượng hệ thống đường sắt (59). Ngược lại, các tiêu chí như chất lượng cơ sở hạ tầng đường bộ, chất lượng cơ sở hạ tầng đường không, hay chất lượng cung cấp điện thì Việt Nam vẫn bị đánh giá tương đối thấp (vị trí 89-103).



Hình 9: Chỉ số cơ sở hạ tầng thông tin và cơ sở hạ tầng cứng ở các địa phương

Nguồn: PCI (2016) và Báo cáo Chỉ số ICT (2017).

Phân tích trong nội bộ quốc gia cho thấy có sự chênh lệch đáng kể về cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin liên lạc (ICT) giữa các địa phương, cụ thể những tỉnh nghèo có chỉ số này khá thấp trong khi những tỉnh giàu lại có điểm số cao hơn rất nhiều. Ngược lại, cơ sở hạ tầng cứng mặc dù cũng có sự khác biệt giữa tỉnh giàu và tỉnh nghèo nhưng mức độ chênh lệch là không quá nhiều.

KẾT LUẬN

Tăng trưởng bao trùm là một mô hình tăng trưởng đa chiều. Việc nỗ lực đạt được một tốc độ tăng trưởng nhanh và duy trì tốc độ tăng trưởng này nhằm nâng cao mức sống và phúc lợi của người dân là chưa đủ trong mô hình tăng trưởng bao trùm. Mô hình này còn đòi hỏi rằng những nguồn lực để tạo ra tăng trưởng cũng như các thành quả của quá trình tăng trưởng phải được chia sẻ cho các thành viên trong xã hội. Giảm nghèo và thúc đẩy sự bình đẳng lớn hơn trong phân phối thu nhập giữa các cá nhân và hộ gia đình là một yếu tố quan trọng khác trong mô hình tăng trưởng bao trùm.

Việt Nam đã đạt những thành tựu ấn tượng về tăng trưởng kinh tế và giảm nghèo từ những năm 1990. Tuy vậy, trong những năm gần đây, tốc độ tiến bộ đã chậm lại: tăng trưởng kinh tế thấp hơn và bất bình đẳng gia tăng. Việt Nam cần thực hiện tái cấu trúc theo hướng công nghiệp hóa và hiện đại hóa để đưa nền kinh tế trở lại quỹ đạo tăng trưởng kinh tế nhanh và đảm bảo tính bao trùm rộng lớn hơn, giúp Việt Nam phát huy tối đa khả năng trong việc khai thác nguồn lực của mình, góp phần đưa Việt Nam sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Acemoglu D., S. Johnson, and J. Robinson (2004), “Institutions as the Fundamental Cause of Long-Run Economic Growth,” in Aghion, P. and S. Durlauf (eds.), Handbook of Economic Growth.
2. Báo cáo Chỉ số ICT (2016), Bộ Khoa học và Công nghệ.
3. Chang Christian (2014), “What is inclusive growth”, CAFOD discussion paper.
4. Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (2016), Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam.
5. Chu Văn Cấp (2015), Về hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XII của Đảng, Tạp chí Quốc phòng toàn dân
6. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, IX, X, XI, Nxb Chính trị Quốc gia
7. Klasen, S. (2010). Measuring and Monitoring Inclusive Growth: Multiple Definitions, Open Questions, and Some Constructive Proposals, ADB Sustainable Development Working Paper Series, No. 12
8. OECD (2015). All on Board: Making Inclusive Growth Happen, OECD Publishing, Paris.
9. Ranieri R. and R. Ramos (2013), “After All, What is Inclusive Growth?”, International Policy Centre for Inclusive Growth (IPC-IG), No.188.
10. Tổng cục Thống kê, Niên giám thống kê các năm
11. World Economic Forum, The Global Competitiveness Report 2017-2018

QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI CỦA ISRAEL VÀ MỘT SỐ GỢI Ý ĐỐI VỚI VIỆT NAM

PGS.TS. Đỗ Thị Đông
Trường Đại học Kinh tế quốc dân

Tóm tắt

Bài báo này trình bày quá trình phát triển thành nước công nghiệp hiện đại của Israel, đặc biệt là những nhân tố được cho là nguyên nhân của những thành công của quá trình phát triển dựa vào công nghệ cao của đất nước này. Từ những phân tích đó, bài báo đưa ra một số gợi ý đối với quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam.

Từ khóa: Israel, kinh tế Israel, nhân tố thành công của phát triển kinh tế.

1. Quá trình phát triển kinh tế của Isarel

Israel là quốc gia của những người Do Thái nằm ở rìa phía Đông của biển Địa Trung Hải. Israel được thành lập vào năm 1948, là quốc gia có diện tích và dân số nhỏ, khoảng 806 nghìn người vào khi thành lập và khoảng 8,5 triệu người vào năm 2016, nhưng có đặc điểm địa lý khá phong phú. Do sự phản đối của những nước Ả rập đối với việc thành lập nhà nước Israel độc lập, các cuộc xung đột ở khu vực Trung Đông xảy ra đã làm cho tình hình trong khu vực các nước Ả rập trở nên phức tạp, gây nên nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế của Israel. Mặc dù phần lớn thời gian ở trong tình trạng bất ổn về chính trị nhưng quá trình phát triển kinh tế của Nhà nước Israel lại đạt được nhiều thành công ấn tượng. Nhìn chung, quá trình phát triển kinh tế của Israel có thể chia làm những giai đoạn như sau:

Giai đoạn trước năm 1948

Lịch sử Israel bắt đầu từ những năm 1880s, khi những người nhập cư theo chủ nghĩa phục quốc Do Thái tới Palestin để gia nhập cộng đồng Do Thái đã sinh sống từ trước đó, lập nên những khu vực định cư và một số ngành công nghiệp, khôi phục tiếng Hebrew làm ngôn ngữ chính thức quốc gia, tạo nên những định chế kinh tế xã hội mới. Do hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ nhất, dân số Do Thái giảm xuống còn khoảng 56 nghìn người, tương đương với mức đầu thế kỷ. Có thể nói rằng, hai yếu tố tác động mạnh mẽ đến sự phát triển kinh tế nhanh chóng của khu vực Do Thái là sự nhập cư và các dòng vốn. Cuối năm 1947, dân số Do Thái đạt mức khoảng 630 nghìn người. Các dòng vốn trong đó chủ yếu là vốn tư nhân góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế của khu vực này, làm cho tổng sản phẩm quốc nội tăng trưởng mạnh mẽ. Giai đoạn 1922- 1947, tổng sản phẩm quốc nội ròng của khu vực Do Thái tăng trưởng với mức độ trung bình 13,2%, tới năm 1947 chiếm 54% tổng sản phẩm quốc nội của nền kinh tế của cả khu vực Do Thái và Ả rập. Giá

trị này tính theo đầu người tăng ở mức trung bình 4,8% / năm, năm 1947 gấp 8,5 lần so với năm 1922 và lớn gấp 2,5 lần so với khu vực Ả rập.

Sau chiến tranh thế giới thứ 2, người Anh thông báo ý định rút lui khỏi lãnh thổ Palestin. Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đề xuất phân chia Palestin thành hai nhà nước: Nhà nước Ả rập và Nhà nước Do Thái. Mặc dù ý định này bị những người Ả rập tại Palestin phản đối, đến cuối thời kỳ ủy trị của Anh, ngay sau khi Anh rút lui, dưới sự chỉ đạo của David Ben Gurion, người Do Thái đã tuyên bố thành lập Nhà nước Israel.

Giai đoạn độc lập (1948 – 1968)

Nhà nước Israel bắt đầu được hình thành và phải đối phó với nhiều vấn đề nghiêm trọng do không được các nước Ả rập công nhận độc lập. Trong giai đoạn này, nền kinh tế của Israel có ba yếu tố nổi bật là: chi phí quốc phòng cao, hấp thu một lượng lớn người nhập cư và xây dựng thể chế mới như các ngân hàng, Viện bảo hiểm quốc gia, các tổ chức chính phủ, tất cả những việc này đều cần đến tiền. Chính phủ Israel đã thực thi chính sách hạn chế thực phẩm chủ yếu và giới hạn lượng ngoại tệ mà một cá nhân được phép nắm giữ. Nhà nước đồng thời cũng đổ tiền vào các dự án phát triển nông nghiệp và khai thác nước.

Israel chứng kiến sự bùng nổ về người nhập cư giai đoạn 1948 – 1951. Tỷ lệ nhập cư vào Israel giai đoạn này vào khoảng 22,6% mỗi năm, làm cho số dân của Israel tăng gấp đôi lần trong giai đoạn này. Trong số dân nhập cư, tỷ lệ trẻ em khá cao, họ phụ thuộc hoàn toàn vào nhà nước về nhà ở, ngôn ngữ, giáo dục, đào tạo nghề và việc làm. Điều này dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động trong nền kinh tế. Mặc dù Nhà nước Israel thừa hưởng một nền quân chủ từ cộng đồng Do Thái trước đó, Israel vẫn phụ thuộc vào trợ vốn bên ngoài. Nhưng do thiếu tài nguyên thiên nhiên, thị trường nội địa nhỏ, nhà nước lại can thiệp quá sâu vào nền kinh tế, Israel chỉ thu hút được ít vốn đầu tư nước ngoài. Sự đóng góp và các khoản vay từ những người Do Thái ở các nước khác thường ở dạng trái phiếu Israel lãi suất thấp đã giúp quốc gia này nhập khẩu năng lượng, nguyên liệu thô, và các hàng hóa đầu vào để sản xuất. Một sự kiện quan trọng vào thời điểm này là việc Nhà nước Israel đã ký một thỏa thuận bồi thường với Tây Đức vào năm 1952, trong đó, Tây Đức sẽ rót một khoản tiền tương đương với 850 triệu USD vào Israel vào giai đoạn 1953-1964, hầu hết ở hình thức hàng hóa. Mặc dù chính phủ Israel chi tiêu khá tốn kém vào việc mua vũ khí nhưng khoản tiền bồi thường từ Đức đã giúp đầu tư của Israel được tăng cường trong khu vực nông nghiệp và sản xuất thông qua các liên doanh, trợ cấp, khoản vay cho các nhà đầu tư tư nhân.

Việc Israel tham gia vào chiến dịch Sinai, chiến dịch mà tại đó quốc gia này tham gia lực lượng với Anh và Pháp để tấn công Ả rập đã dẫn đến sự bùng nổ nhỏ về kinh tế vào năm 1956. Lượng người nhập cư tăng mạnh vào năm 1957, thất nghiệp giảm, năng suất tăng (đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp),

cán cân thanh toán của nhà nước được cải thiện. Tương tự như vậy, cuộc chiến tranh năm 1967 đã đưa Israel ra khỏi suy thoái kinh tế. Sau chiến tranh, tỷ lệ thất nghiệp giảm, năng suất và tiêu dùng cá nhân tăng, các ngành công nghiệp liên quan đến quốc phòng (từ kim loại đến máy tính) được hưởng lợi. Du lịch cũng được hưởng lợi và dòng người nhập cư lại bắt đầu. Thị trường nội địa mở rộng bao gồm cả bờ Tây và dải Gaza, tạo nên một lực lượng lao động giá rẻ cho Israel.

Giai đoạn 1948- 1968, Israel đã tăng trưởng kinh tế đáng kể. GDP tăng 30,1% vào năm 1951. Nếu tính giai đoạn 1950-1968, tăng trưởng GDP bình quân vào khoảng 9,2% hàng năm, chỉ thấp hơn Nhật Bản vào thời điểm đó (khoảng 9,7%/ năm). Tiêu dùng tư nhân tăng khoảng 9% vào giai đoạn này. Kết thúc giai đoạn, GDP tính theo đầu người của Israel đạt mức 1.412 USD/ người. Đại diện của Ngân hàng Thế giới ở Israel vào thời điểm này đã cho rằng Israel là sự thần kỳ về phát triển kinh tế bất chấp sự khan hiếm về tài nguyên thiên nhiên, láng giềng chống đối, tỷ lệ nhập cư lớn. Nhân tố được cho là mang lại sự thành công trong giai đoạn này bao gồm lực lượng lao động có kỹ năng và dòng vốn từ nước ngoài.

Giai đoạn tăng trưởng và dao động (1968 – 1989)

Do luôn phải đối phó với các nước láng giềng, trong lĩnh vực quân sự ở Israel, sản xuất súng và các thiết bị liên lạc phát triển từ trước năm 1967. Sau chiến tranh năm 1967, Israel bắt đầu sản xuất các vũ khí phức tạp hơn như máy bay phản lực chiến đấu, xe tăng, tên lửa phục vụ nhu cầu nội địa và xuất khẩu. Sự phát triển sản xuất các hàng hóa quân sự này đặt ra một yêu cầu về tính ưu việt của công nghệ. Điều này làm cho chi tiêu quốc phòng tại Israel gia tăng nhanh chóng, từ mức 10,4% của GNP năm 1967 đến mức 20,2% vào năm 1969 và 25,7% vào năm 1970 do chính phủ tập trung nguồn lực vào nghiên cứu và phát triển, làm tăng việc làm trong ngành quốc phòng từ 14 nghìn lao động năm 1966 đến 34 nghìn năm 1972 và làm cho ngành này trở thành một trong những động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Cuộc chiến năm 1973 và sau đó là cuộc chạy đua vũ trang ở khu vực Trung Đông đã khiến chi tiêu quốc phòng của Israel tiếp tục tăng chóng mặt, xấp xỉ 32% của GNP trong giai đoạn 1973 - 1976 và chi phí này chỉ có thể thực hiện được do sự tài trợ của Mỹ. Trong thời gian từ 1972 – 1979, Israel đã dành khoảng 30% tổng giá trị sản phẩm quốc nội cho chi tiêu quốc phòng. Mỹ hỗ trợ đến ¼ chi tiêu này cùng nhiều khoản khác theo các chương trình tài trợ (Bảng 1). Mặc dù hiệp ước hòa bình giữa Israel và Ai Cập được ký vào năm 1979 nhưng chi phí quốc phòng vẫn duy trì ở mức 20% GDP trong suốt những năm 1980s.

Bảng 1: Viện trợ của Mỹ cho Israel*ĐVT: Triệu USD*

Năm	Viện trợ cho quân đội	Viện trợ cho kinh tế	Tổng viện trợ
1949 - 2000	37.594,9	27.551,5	87.387,85
2001	1.975,6	838,2	3.911,05
2002	2.040,0	720,0	3.117,65
2003	3.086,4	596,1	4.024,15
2004	2.147,3	477,2	3.063,25
2005	2.202,2	357,0	3.013,15
2006	2.257,0	237,0	3.427,20
2007	2.340,0	120,0	3.003,65
2008	2.380,0	0	2.922,40
2009	2.550,0	0	2.810,10
2010	2.775,0	0	3.035,70
2011	3.000,0	0	3.485,10

Nguồn: <http://www.wrmea.org/congress-and-us-aid-to-israel/494-congress-a-us-aid-to-israel/11203-u-s-aid-to-israel.html>

Bất chấp việc gia tăng việc làm và thu nhập từ xuất khẩu vũ khí tăng cũng như hiệp định tự do thương mại với Cộng đồng Châu Âu được ký vào năm 1975, nền kinh tế Israel phát triển chậm lại do việc đầu tư quá mức vào quốc phòng, chi phí năng lượng tăng và suy thoái toàn cầu. Tốc độ tăng trưởng kinh tế của Israel chỉ khoảng 2,7%/ năm trong giai đoạn 1981 – 1989, còn GDP trên đầu người chỉ tăng khoảng 1,1% / năm. Lạm phát tăng ở mức hai con số vào đầu những năm 1980s. Năm 1985, Chính phủ Israel đã thực thi một chương trình cải cách kinh tế, đánh giá lại tiền tệ Israel và chi tiêu công. Tư nhân hóa đã làm suy yếu những Histadrut, có thể tạm gọi là những tập đoàn lớn về xây dựng, bảo hiểm, dịch vụ y tế và kinh doanh khác và tạo hành lang phát triển cho sự bùng nổ kinh tế vào những năm 1990s. Mặc dù vậy, kết thúc giai đoạn này, kinh tế Israel đã thể hiện là phát triển khá vững mạnh với mức GDP tính theo đầu người đạt 9.881 USD vào năm 1988.

Giai đoạn đổi mới công nghệ cao (1990 – nay)

Có thể nói rằng, nhân tố quan trọng tạo nên sự phát triển vượt bậc về kinh tế vào những năm 1990s tại Israel là từ những người nhập cư đến từ Liên Xô và sự phát triển năng động của ngành công nghệ cao. Sự sụp đổ của chế độ chủ nghĩa xã hội cũ theo Liên Xô đã khiến cho gần 900 nghìn người nhập cư mới đến Israel trong giai đoạn 1989 – 1998, đóng góp vào 19,3% dân số của quốc gia này. Phần đông những người nhập cư có trình độ cao, dễ dàng hòa nhập với thị trường Israel. Hơn 55% trong số này có trình độ từ trung học trở lên, trong đó, hơn một nửa hiện đang nắm giữ những vị trí quản lý, cụ thể là: 15% là các kỹ sư và thiết kế, 7% là nhà vật lý, 18% là kỹ thuật viên và các ngành nghề chuyên nghiệp khác, 8% là quản lý. Sự đóng góp của những người nhập cư này được ước tính vào khoảng 6-7% tỷ lệ tăng của GDP trong nửa đầu của những năm 1990s và khoảng 2% vào những năm còn lại của thập kỷ.

Cùng với dòng người nhập cư tăng lên nhanh chóng là sự phát triển đáng kinh ngạc của khu vực công nghệ cao, khu vực mà hiện tại đứng trong top 5 trên thế giới trong lĩnh vực công nghệ cao. Tel Aviv tại Israel được xác định là một trong 10 trung tâm công nghệ cao lớn nhất trên thế giới. Tính đến tháng 12/2000, cứ trong 1000 người Israel thì có 9 người được tuyển dụng vào làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển công nghệ cao. Tỷ lệ này gần như gấp đôi so với Nhật và Mỹ vào cùng thời điểm.

Sự phát triển của ngành công nghệ cao ở Israel có lịch sử lâu đời, từ hoạt động nghiên cứu và phát triển đã được tiến hành trong lĩnh vực quân sự. Với sự giảm sút của chi tiêu chính phủ về quốc phòng bắt đầu từ những năm cuối của thập kỷ 80 thế kỷ trước, hàng ngàn lao động đã rời quân đội và khởi nghiệp với môi trường kinh doanh được chính phủ ủng hộ với nhiều quy định mới về luật, tư nhân hóa, tự do hóa. Quá trình hòa bình ở Trung Đông, được khởi xướng với sự kiện Madrid 1991, Tuyên bố Oslo 1993, hiệp ước hòa bình với Jordan 1994 đã định vị Israel thành quốc gia công nghệ cao trong vùng. Bên cạnh đó, với xu hướng toàn cầu hóa và dòng vốn quốc tế, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Israel đạt giá trị hơn 7 tỷ USD giai đoạn 1993 – 1997, đạt kỷ lục ở mức 5 tỷ USD vào năm 2000, trở thành yếu tố quan trọng thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Ngành công nghệ cao của Israel được quốc tế hóa, Israel được đánh giá là một trong 3 quốc gia có giá trị IPO lớn nhất trên sàn chứng khoán NASDAQ ở New York, sau Mỹ và Canada và chỉ sau Anh trên thị trường đầu tư thay thế ở Luân đôn. Giá trị xuất khẩu ở khu vực công nghệ cao và dịch vụ chiếm đến 1/3 trong tổng giá trị xuất khẩu ở Israel. Bảng 2 trình bày danh sách một số nhà đầu tư đến từ Mỹ, Châu Âu và Châu Á. Có thể thấy rằng, phần nhiều trong số này là các tập đoàn công nghệ cao.

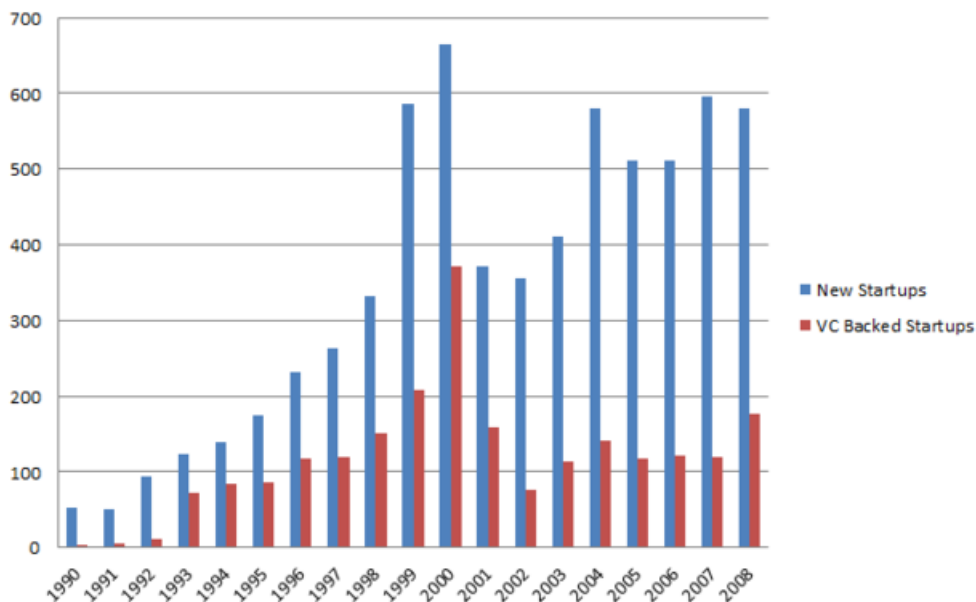
US	Europe	Asia
<ul style="list-style-type: none"> • Microsoft • Epix • AOL Time Warner • Intel • IBM • Perrigo • Cisco Systems • GE Healthcare • Lucent • 3Com • Hewlett Packard • Stryker • Motorola • Sun Microsystems • Johnson & Johnson • Dentsply • Kodak 	<ul style="list-style-type: none"> • British Telecom • SAP • Philips Medical • Alcatel • Siemens • Cable & Wireless • Deutsche Telekom • Telecom Italia • Generali • Nestle • L'Oreal • Danone • Unilever • Vilmorin • Veolia • Ferring • MERCK Serono 	<ul style="list-style-type: none"> • Sony • Toyo Ink • Fuji • Honda • Sumitomo Trading • Nomura • Samsung Electronics • Daewoo • LG Group • Hyundai • Acer Computers • Macronix • Winbond • Hutchison Telecomm • Scigen • Jain Irrigation • Sun Pharmaceutical

Bảng 2: Một số nhà đầu tư nước ngoài vào Israel

Tiến trình hòa bình ở Trung Đông đã có tác động mạnh mẽ đến quá trình phát triển ở Israel vào giai đoạn 1990-2000. Việc tham gia các hiệp định và các hội nghị quốc tế một phần giúp củng cố vị thế pháp lý của Israel trên trường quốc tế, một mặt làm giảm đi những lo ngại về sự bất ổn của quốc gia này, từ đó tăng thu hút vốn đầu tư nước ngoài. Thêm vào đó, khi tình hình đất nước ổn định, du lịch của Israel cũng khởi sắc. Tuy nhiên, trong những năm đầu của thế kỷ 20, nền kinh tế của Israel tụt dốc vì sự đổ vỡ của bong bóng dot-com, nhiều công ty khởi nghiệp trong thời kỳ cao của bong bóng dot-com đã phải phá sản. Thêm vào đó, cuộc nổi dậy lần thứ 2 của người Palestin đã tiêu tốn của Israel hàng tỷ đô la cho chi phí an ninh, sự sụt giảm của đầu tư và du lịch, khiến thất nghiệp của Israel lên đến hai con số. Nền kinh tế Israel đã giảm khoảng 4% tăng trưởng trong quý 1 năm 2002, sau đó phục hồi nhờ việc mở rộng thị trường xuất khẩu, xu hướng sử dụng internet trên toàn cầu làm tăng nhu cầu sử dụng phần mềm, nhu cầu các sản phẩm an ninh quốc phòng tăng sau vụ khủng bố 11/9. Điều này đã làm cho tình trạng thất nghiệp ở Israel cải thiện đáng kể và kinh tế phục hồi, đạt mức tăng trưởng dương.

Về tình hình tài chính, giai đoạn 1991- 2000, đầu tư mạo hiểm tăng hàng năm, đến cuối giai đoạn, giá trị đầu tư mạo hiểm đạt gần 60 lần so với đầu giai đoạn, từ mức 58 triệu USD lên 3,3 tỷ USD, số lượng công ty thành lập từ vốn đầu tư mạo hiểm tăng từ 100 đến 800 (hình 1). Doanh thu từ lĩnh vực công nghệ thông tin tăng từ 1,6 tỷ lên 12,5 tỷ USD. Israel đón làn sóng đầu tư nước ngoài đổ vào lớn chưa từng có, đạt mức 13 tỷ USD vào năm 2006 trong khi vẫn tiếp tục nhận được viện trợ từ các nước mà trong đó đáng kể là từ Mỹ (bảng 1). Kể từ năm 2001, tổng nợ nước ngoài của Israel là 95 tỷ USD, xấp xỉ 41,6% GDP. Về khoa học công nghệ, đây là một trong những lĩnh vực phát triển cao và có mức độ công nghiệp hóa mạnh nhất ở Israel. Tỷ lệ lao động tham gia vào lĩnh vực khoa

học công nghệ và vốn đầu tư vào nghiên cứu và phát triển theo GDP đứng hàng đầu thế giới. Israel đứng thứ 4 trên thế giới về số công trình khoa học trên 1 triệu dân. Tỷ lệ trung bình số nhà khoa học, chuyên gia kỹ thuật và kỹ sư trên 10 ngàn lao động cao nhất thế giới là 140 người. Tỷ lệ này ở Mỹ là 85 và ở Nhật là 83 người/ 10 nghìn lao động.



Hình 1: Các dự án khởi nghiệp ở Israel giai đoạn 1990-2008

Nguồn: Jordan Weissmann, 2012

Trong đó: màu xanh là dự án khởi nghiệp mới, màu đỏ là dự án khởi nghiệp đầu tư mạo hiểm.

Chính phủ Israel đã thực thi nhiều biện pháp để thúc đẩy phát triển kinh tế mà đáng kể đến là việc tạo hành lang pháp lý cho các hoạt động đầu tư được thực hiện. Chính phủ đã ban hành các luật khuyến khích đầu tư vốn từ năm 1959 thông qua các chương trình tài trợ cạnh tranh và miễn thuế cho các phương tiện sản xuất. Chính phủ cũng ban hành luật khuyến khích chi tiêu nghiên cứu và phát triển công nghiệp vào năm 1984 để thúc đẩy phát triển lĩnh vực sản xuất. Ngoài ra, Chính phủ Israel cũng hỗ trợ phát triển kinh doanh trên mọi lĩnh vực thông qua nhiều chương trình như: Khuôn khổ hợp tác nghiên cứu và phát triển trong các doanh nghiệp toàn cầu, hình thành các trung tâm dự án nghiên cứu và phát triển doanh nghiệp toàn cầu, ưu đãi thuế cho các trung tâm nghiên cứu và phát triển, miễn thuế cho đầu tư vốn mạo hiểm, triển khai các chương trình hỗ trợ việc làm, các chương trình hỗ trợ đào tạo,...

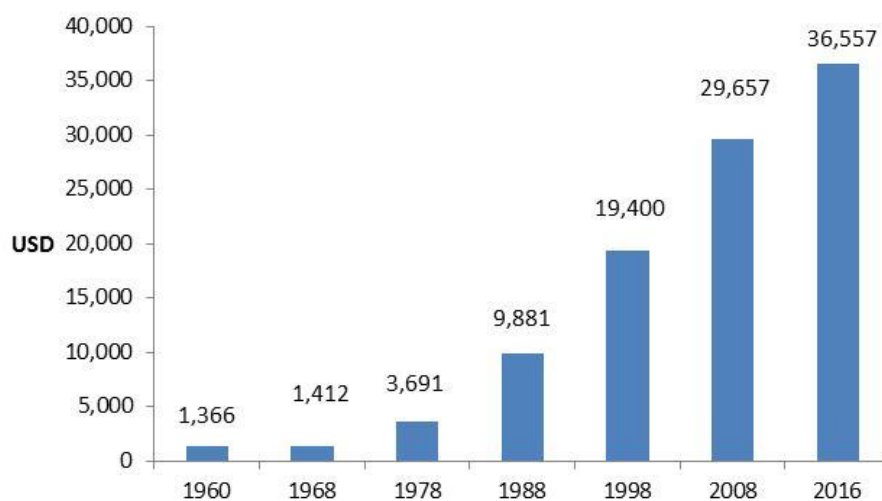
Nền kinh tế Israel giai đoạn trước khi gia nhập OECD đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Theo báo cáo IMD về khả năng cạnh tranh toàn cầu, năm 2007, Israel đứng đầu thế giới về chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển, sự có sẵn các kỹ sư có trình độ và các nhà khoa học, đứng thứ hai trên thế giới về sự có sẵn vốn đầu tư mạo hiểm, kỹ năng công nghệ thông tin. Đồng thời, nền kinh tế này cũng cho thấy nhiều yếu tố khác được xếp hạng cao (Bảng 3).

Bảng 3: Khả năng cạnh tranh của Israel – Báo cáo toàn cầu IMD 2007

Tiêu chí	Xếp thứ 1	Xếp thứ 2	Xếp thứ 3	Xếp thứ 4
Chỉ tiêu R&D cho kinh doanh	Israel	Thụy Điển	Phần Lan	Nhật Bản
Tổng chỉ tiêu R&D (% của GDP)	Israel	Thụy Điển	Phần Lan	Nhật Bản
Sự có sẵn các kỹ sư có trình độ chuyên môn cao	Israel	Singapore	Ấn Độ	Ireland
Khả năng có sẵn vốn đầu tư mạo hiểm	Mỹ	Israel	Đan Mạch	Hà Lan
Kỹ năng công nghệ thông tin	Ireland	Israel	Hàn Quốc	Singapore
Tính năng động và khả năng thích ứng của lực lượng lao động	Iceland	Ireland	Israel	Hồng Kông
Tỷ lệ dân số có trình độ đại học	Canada	Nhật	Singapo	Israel
Sự có sẵn các nhà khoa học và kỹ sư	Israel	Nhật	Phần Lan	Ấn Độ
Độc lập về luật pháp	Đức	Hà Lan	Israel	Iceland
Sự sẵn sàng về công nghệ	Thụy Điển	Singapo	Israel	Iceland
Chất lượng của các tổ chức nghiên cứu	Thụy Sĩ	Mỹ	Anh	Israel

Nguồn: IMD World Competitive Yearbook 2007 và WEF- The Global Competitive Report 2006- 2007

Thu nhập bình quân đầu người ở Israel tăng lên nhanh chóng trong giai đoạn này (Hình 2). Nếu năm 1960, thu nhập bình quân đầu người của Israel chỉ mới ở mức 1.366 USD thì đến năm 1988, chỉ tiêu này đạt mức 9.881 USD và năm 1998 đạt mức 19.400 USD. Giá trị này tiếp tục tăng ấn tượng, đạt mức 29.657 USD vào năm 2008. Tổng sản phẩm quốc nội của Israel năm 2008 đạt mức 216,76 tỷ USD, dự trữ ngoại hối trên 30 tỷ USD. Israel trở thành thành viên chính thức của OECD vào 7/9/2010. Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người của Israel ước tính khoảng 36.557 USD/người, đứng thứ 26 trên thế giới.

**Hình 2: Thu nhập bình quân đầu người của Israel theo thời gian**

Nguồn: <http://statisticstimes.com/economy/countries-by-gdp-capita.php>

2. Những nhân tố mang lại sự thành công của quá trình phát triển kinh tế dựa vào công nghệ cao của Israel

Có thể nói rằng, quá trình phát triển kinh tế ở Israel thành công nhờ những nhân tố sau đây:

Thứ nhất là sự khác biệt của hậu quả của chiến tranh và bạo động tại Israel. Nếu như ở nhiều quốc gia khác có tranh chấp và hơn nữa là chiến tranh thường dẫn đến những hậu quả đáng tiếc như phá hủy cơ sở hạ tầng, ngăn cản các hoạt động sản xuất và cung cấp dịch vụ, gây nên những bất ổn trong cuộc sống thì ở Israel, tác hại của chiến tranh dường như lại khá khác biệt. Vào những năm đầu thành lập đất nước, mà cụ thể là hai lần quân đội Ả rập xâm lược nhà nước Do Thái (1948 và 1973), quân đội Israel đã cố gắng xua đuổi quân xâm lược trước khi họ xâm nhập vào địa phận của Israel và cố gắng đẩy địa điểm giao tranh xảy ra trên đất Ả rập. Do vậy, hậu quả chủ yếu của chiến tranh thường dừng lại ở sự hy sinh của quân lính và việc các thiết bị bị phá hủy. Cơ sở hạ tầng của Israel không bị ảnh hưởng nghiêm trọng, hệ thống giao thông và liên lạc không bị gián đoạn, các cảng vẫn mở cửa, các nhà máy vẫn sản xuất, các nông trang, doanh nghiệp, văn phòng, phòng thí nghiệm vẫn hoạt động bình thường. Tất nhiên là lực lượng lao động bị ảnh hưởng bởi các công dân mà đặc biệt là những người là lính dự bị luôn trong tình trạng chuẩn bị lên đường tham gia chiến tranh nhưng nhìn chung điều này không làm ảnh hưởng nặng nề đến năng suất của đất nước.

Những vụ đánh bom tự sát trong những năm 1990s thường được thực hiện tại trung tâm các thành phố lớn ở Israel nhưng địa điểm là những nơi có hoạt động giao thông, thương mại hoặc sinh hoạt cộng đồng như là bến xe bus, siêu thị, nhà hát,... chứ không phá hủy các cơ sở sản xuất hoặc là các trung tâm công nghệ. Nguyên nhân của việc này là do mục đích của đánh bom nhằm gây tâm lý sợ hãi chứ không nhằm vào phá hủy cơ sở vật chất. Tương tự như vậy, làn sóng khủng bố đe dọa các khách du lịch, gây thiệt hại cho các ngành nghề liên quan đến du lịch nhưng lại không làm phương hại đến việc thu hút đầu tư nước ngoài đến Israel bởi vì sản phẩm và dịch vụ của Israel thường ở dạng vô hình. Nếu đối tác nước ngoài e ngại đến Israel thì điều này cũng không sao cả vì các công ty của Israel sẽ chủ động đến với họ ở nước của họ, và như thế, việc hợp tác vẫn diễn ra suôn sẻ như bình thường. Như vậy, có thể thấy rằng xung đột giữa Israel và các nhà nước Ả rập không có ảnh hưởng nhiều đến sự phát triển kinh tế của Israel.

Thứ hai là những tài năng nhập cư. Có thể nói rằng, đây cũng là một điều khác biệt của Israel so với các quốc gia. Thông thường, ở một nơi có tranh chấp và thậm chí là chiến tranh thì sẽ khó thu hút người nhập cư, nhưng việc này ở Israel thì lại khác. Israel được hưởng lợi từ vận may trăm năm có một: đó là đón luồng di cư của những người Do Thái khi Liên Xô tan rã. Trong số đến gần 1 triệu dân Do Thái từ Liên Xô đến nhập cư, có đến 60% có bằng cử nhân, trong khi bản thân nước Israel thì tỷ lệ này

vào thời gian đó chỉ khoảng hơn 30%. Những người nhập cư có chuyên môn cao, đóng góp vào 15% lực lượng lao động ở Israel đã hòa nhập rất nhanh vào môi trường làm việc của Israel và đóng góp đáng kể vào sự phát triển của nền kinh tế này.

Thứ ba là vai trò của chính phủ Israel trong việc quản lý và thúc đẩy phát triển kinh tế. Sức mạnh của nền kinh tế Israel không chỉ thể hiện ở ở những doanh nghiệp công nghệ cao mà còn do các chính sách quản lý vĩ mô khôn ngoan của Chính phủ. Từ cuối những năm 1980s, nền kinh tế Israel sau thâm hụt ngân sách nặng nề bởi chi tiêu quốc phòng quá cao, Chính phủ Israel đã thực hiện nhiều biện pháp dứt khoát như cắt giảm chi tiêu công, phát giá đồng tiền, tách mối quan hệ giữa lương và giá, trao vai trò độc lập cho ngân hàng trung ương. Tất cả những việc làm này chính là sự khởi khởi đầu cho một nền kinh tế hiện đại.

Trong những năm đầu của quá trình phát triển đất nước, nền kinh tế Israel hầu như bị chi phối bởi các doanh nghiệp khổng lồ được nhà nước hậu thuẫn, nhưng từ năm 1993, Nhà nước đã thành lập quỹ đầu tư mạo hiểm có giá trị lên đến 100 triệu USD từ chương trình Yozma. Một phần tiền từ quỹ được đầu tư trực tiếp cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Nhưng điều quan trọng hơn là chương trình này còn lôi kéo các nhà đầu tư mạo hiểm của nước ngoài lập ra các quỹ ở Israel, dựa trên chính sách ưu đãi của chính phủ như là giảm thuế và cam kết nguồn vốn đối ứng trong nước. Nhờ vậy, đầu tư mạo hiểm ở Israel phát triển nhanh chóng với hàng trăm doanh nghiệp khởi nghiệp mỗi năm. Sau khi thị trường đầu tư mạo hiểm đi vào ổn định, năm 1998, Chính phủ Israel đã cho tư nhân hóa quỹ này. Bên cạnh đó, Chính phủ Israel cũng phát triển chính sách nhập cư và triển khai những chính sách đầu tư vào công nghệ, giáo dục, nông nghiệp. Đặc biệt là Chính phủ Israel còn rất nhạy bén khi nhìn nhận khu vực kinh tế tư nhân và hỗ trợ khu vực này phát triển.

Thứ tư là nguồn vốn khổng lồ từ nước ngoài. Giống như những nền kinh tế mới nổi, Israel khó có thể có được những thành tựu kinh tế nổi bật nếu thiếu nguồn vốn khổng lồ từ nước ngoài, đặc biệt là trong hoàn cảnh mà quốc gia này thiếu nguồn tài nguyên thiên nhiên quý giá và những vùng biên giới ổn định. Bất chấp những khó khăn đó, nguồn vốn đầu tư nước ngoài lớn vẫn đổ về Israel, chủ yếu là đến từ các nguồn như: hỗ trợ của những người Do Thái ngoài Israel, tiền của những người Do Thái nhập cư đến Israel, khoản bồi thường của Tây Đức, viện trợ của Mỹ, và viện trợ của nhiều quốc gia khác trên thế giới (đã có giai đoạn mà viện trợ nước ngoài ngoài tính trên đầu người ở Israel cao nhất trên thế giới). Thậm chí các số liệu thống kê đã chỉ ra rằng sự bất ổn về an ninh đã khiến cho dòng vốn nước ngoài đổ về Israel tăng lên bởi viện trợ của người Do Thái và của Mỹ tăng lên. Nguồn viện trợ này làm giảm gánh nặng chi tiêu quốc phòng đồng thời trang bị cho quân đội Israel những vũ khí tối tân trong việc bảo vệ đất nước.

Thứ năm là sự phát triển của lĩnh vực quân sự ở Israel. Israel trở thành một trong năm nhà xuất khẩu vũ khí lớn nhất trên thế giới. Khu vực quân sự đã mang về

cho Israel nguồn thu lớn nhờ vào việc xuất khẩu vũ khí. Đây cũng là khu vực hiện đại nhất, được đầu tư về nghiên cứu và phát triển nhiều nhất ở Israel trong những năm 1970s và 1980s. Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và phát triển liên quan đến quân sự ước tính khoảng 65% tổng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển của Chính phủ Israel trong những năm 1980s, cao hơn nhiều so với mức 13% trong khu vực dân sự. Mặc dù về sau, Israel có xu hướng dựa một phần vào Mỹ, nhưng nhìn chung là ngành quốc phòng của Israel vẫn vững mạnh. Sự kiện 11/9 đã khiến cho nhu cầu của các nước trên thế giới về hàng hóa và dịch vụ an ninh của Israel tăng lên khiến cho ngành quốc phòng vốn đã mạnh lại càng trở nên vững mạnh hơn. Những công nghệ hiện đại trong lĩnh vực quân sự về sau được chuyển giao áp dụng trong lĩnh vực khác bởi những lao động chuyên nghiệp, được đào tạo trong lĩnh vực quân sự đã góp phần thúc đẩy đổi mới và sáng tạo ở đất nước này trong các khu vực khác.

Thứ sáu là tố chất của người Do Thái. Sẽ là thiếu sót nếu không đề cập đến tố chất của người Do Thái đã làm nên những kỳ tích phát triển kinh tế ở đất nước này. Quan niệm của người Do Thái từ thời xa xưa đến nay là coi tri thức là vốn đặc biệt bởi vốn này có thể tạo ra tài sản mà lại không bị cướp đoạt. Người Do Thái quan niệm rằng trong học tập, điểm số không phải là vấn đề quan trọng mà quan trọng là cách học và những gì học được. Trong hệ thống giáo dục phổ thông ở Israel, môn học kinh doanh được đưa vào giảng dạy từ lớp 1 đến lớp 6 bên cạnh các môn học khác như là khoa học, toán học. Ở bậc trung học, học sinh giảm dần việc học khoa học mà chú trọng và việc tạo ra sản phẩm. Trong năm cuối của trường đại học, sinh viên sẽ được giao dự án và thực hành. Đây là một trong những lý do quan trọng vì sao phong trào khởi nghiệp kinh doanh ở Israel lại diễn ra mạnh và tạo được nhiều thành công nổi bật.

3. Một số gợi ý đối với Việt Nam trong quá trình phát triển kinh tế trong bối cảnh mới của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư

Từ quá trình phát triển của Israel, có thể rút ra một vài gợi ý đối với Việt Nam như sau:

Thứ nhất là trên con đường phát triển trở thành nước công nghiệp hiện đại, các giai đoạn có những đặc điểm riêng biệt đòi hỏi một quốc gia hay vùng lãnh thổ phải xác định nguồn động lực và chính sách phát triển phù hợp. Mỗi quốc gia lại có đặc điểm khác biệt, nếu không nói là độc nhất vô nhị, cần được nhận ra và phát huy nếu đó là đặc điểm tốt hoặc hạn chế nếu đó là những đặc điểm không thuận lợi. Trường hợp của Israel đã cho thấy rằng, quốc gia này đã kết hợp và biến điểm yếu (xung đột và chiến tranh) trở thành điểm mạnh, thậm chí là điểm được cho là động lực phát triển của nền kinh tế (sản xuất vũ khí và cung cấp các dịch vụ an ninh, tận dụng nguồn tài trợ, lựa chọn phát triển các sản phẩm công nghệ cao phù hợp với đặc điểm xuất khẩu trong điều kiện hạn chế nguồn lực),... Con đường đi lên thành nước công nghiệp hiện đại của Israel gặp ghềnh khó khăn chứ không phẳng lặng như nhiều quốc gia phát triển khác. Bên cạnh đó, trong so sánh với các nước phát triển khác, có thể dễ dàng

thấy được, là cho dù với nước nào, thì sau thời gian phát triển theo chiều rộng, họ đều cần tìm đến những mô hình phát triển kinh tế theo chiều sâu, dựa vào nguồn lao động có tay nghề và tri thức, năng lực đổi mới sáng tạo, phát triển khoa học công nghệ, để từ đó có thể làm chủ quá trình sản xuất và công nghệ, sản xuất ra những hàng hóa có chất lượng cao.

Đối với Việt Nam, kể từ sau đổi mới, nền kinh tế đã đạt được những kết quả bước đầu đáng ghi nhận nhưng tăng trưởng chủ yếu là do đóng góp của những nhân tố theo chiều rộng: lao động rẻ, vốn, tài nguyên. Nếu cứ giữ cách thức phát triển như vậy sẽ hạn chế sự phát triển của nền kinh tế. Chẳng hạn như nếu cứ phát triển theo hướng tận dụng lao động giá rẻ, vốn là lao động có tay nghề, nhưng với hàm lượng chất xám hạn chế, năng suất lao động không cao thì chính những đặc điểm của lực lượng lao động này sẽ là yếu tố cản trở sự bứt phá để phát triển lên một giai đoạn cao hơn, vốn là giai đoạn yêu cầu lực lượng lao động phải có năng lực sáng tạo và đổi mới, có trình độ cao để có thể làm chủ được công nghệ, có năng suất lao động cao,... Vì vậy, Việt Nam cần xác định rõ hướng đi của mình hơn trong việc sử dụng các nguồn lực phát triển kinh tế. Bên cạnh đó, Israel cho thấy rằng phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao cũng là một hướng đi tốt cho những nước vốn đi lên từ nông nghiệp. Đây cũng là một gợi ý đối với Việt Nam.

Thứ hai là cần phải hoàn thiện thể chế kinh tế. Từ các trường hợp của Israel cũng như nhiều quốc gia công nghiệp hóa thành công, có thể thấy được thể chế kinh tế hoàn thiện và năng động giữ một vai trò quan trọng. Chính phủ Israel đã hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển thông qua việc tạo ra một nền tảng luật pháp chặt chẽ, và sự năng động trong thay đổi chính sách phát triển phù hợp với tình hình của đất nước, từ tận dụng viện trợ phát triển vũ khí tối tân vừa bảo vệ đất nước vừa xuất khẩu tạo nguồn thu, đến việc tận dụng nguồn lực tri thức đến từ những người nhập cư có chuyên môn, tạo nền tảng thúc đẩy phong trào khởi nghiệp, phát triển công nghệ cao. Chính phủ Israel cũng thể hiện sự mạnh mẽ trong việc bảo vệ hòa bình, mở cửa nền kinh tế và khuyến khích tự do hóa tài chính, kết nối mạnh mẽ với giới kinh tế.

Đối với Việt Nam, **cải cách thể chế ở Việt Nam đã trở thành một vấn đề cấp bách và không thể trì hoãn.** Việt Nam hiện tại còn rất nhiều vấn đề cần hoàn thiện như cơ chế sở hữu, hệ thống tài chính, quá trình xây dựng và thực thi các chính sách, hiệu quả của đầu tư công, hoạt động của khu vực hành chính công, việc tham gia các hiệp định, vấn đề tham nhũng và tính minh bạch,...

Thứ ba việc phát triển con người cần được quan tâm hơn nữa. Không thể phủ nhận rằng, tố chất thông minh, chăm học hỏi, quan niệm coi trọng tri thức, tư duy vì cộng đồng của người Do Thái là một trong những nhân tố quan trọng để mang lại thành công của đất nước này. Bởi vậy, nếu Việt Nam muốn tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ hơn, thì con người cần được coi là yếu tố then chốt để kiến tạo thành công. Việt Nam cần một cuộc cải cách giáo dục triệt để để xây dựng nguồn nhân lực có chất

lượng cao. Từ những kinh nghiệm phát triển của Israel, có thể thấy rằng cần đổi mới giáo dục toàn diện ở nhiều khía cạnh như cải tiến nội dung chương trình ở các cấp học, nâng cao năng lực của đội ngũ giảng dạy và quản lý tại các trường học, thắt chặt mối quan hệ giữa nhà trường và người sử dụng lao động để chương trình học đáp ứng tốt hơn yêu cầu của người sử dụng lao động, trao quyền tự chủ nhiều hơn, rộng rãi hơn cho các trường đại học, đầu tư nhiều hơn vào các trường học,...

Thứ tư là cần thiết phải nâng cao năng lực đổi mới. Khi nhìn vào con đường phát triển của các quốc gia và vùng lãnh thổ đã công nghiệp hóa thành công, có thể thấy rằng sau một giai đoạn phát triển theo chiều rộng, nền kinh tế Việt Nam cần những nguồn động lực mới để phát triển theo chiều sâu, mà một trong những vấn đề đó là năng lực đổi mới. Việc nâng cao năng lực đổi mới cũng cần được nhìn nhận ở nhiều khía cạnh: chi tiêu cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, phát triển đội ngũ chuyên gia có năng lực đổi mới, chính sách đầu tư ưu đãi đối với các tổ chức, khu vực để việc đổi mới được thực hiện,...

Thứ năm là cần thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa phong trào khởi nghiệp, vốn được khởi xướng trong mấy năm gần đây ở Việt Nam và hiện đang được triển khai nhưng còn chưa thu được những kết quả thuyết phục. Thật sự là, một quốc gia muốn phát triển thì mỗi cá nhân trong nền kinh tế phải phát triển lành mạnh và bền vững, bởi vậy, phong trào khởi nghiệp thúc đẩy phát triển kinh tế cần được chú trọng và thực thi mạnh mẽ và hiệu quả hơn nữa để tạo nên cộng đồng doanh nghiệp giàu mạnh cho đất nước, khai thác tốt hơn nguồn lực hiện của của nền kinh tế.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1- Dan Breznitz (2004), Diffusion of Academic R&D Capabilities as an Industrial Innovation Policy? – The Development of Israel’s IT Industry, Massachusetts Institute of Technology IPC Working Paper IPC-04-006.
- 2- Elhanan Helpman (2003), Israel’s economic growth: An international comparison, Israel Economic Review 1 (2003)
- 3- IMD (2007), Global Competitive Report
- 4- Jordan Weissmann (2012), It's Not (Just) the Culture, Stupid: 4 Reasons Why Israel's Economy Is So Strong), Aug 2, 2012, The Atlantic Daily.
- 5- Linda Sharaby (2002), Israel’s economic growth: success without security, Middle East Review of International Affairs, Vol. 6, No.3, September, 2002.
- 6- WEF (2007), The Global Competitive Report 2006- 2007

KINH NGHIỆM XÁC ĐỊNH CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN TRÊN CON ĐƯỜNG CÔNG NGHIỆP HOÁ CỦA NHẬT BẢN VÀ NICs ĐỂ TRỞ THÀNH NƯỚC CÔNG NGHIỆP VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Nguyễn Vĩnh Tường
Viện Hàn lâm KH Việt Nam

Tóm tắt

Trở thành một nước công nghiệp, các nền kinh tế trên thế giới đã trải qua các giai đoạn khác nhau của quá trình công nghiệp hoá. Trong mỗi thời kỳ, bối cảnh phát triển cùng những vấn đề nội tại của nền kinh tế đã chi phối việc xác định mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá vừa là biện pháp để trở thành nước công nghiệp, vừa là mục tiêu tổng quát phải thực hiện trong thời kỳ đầu. Tuy nhiên, nâng cao năng lực cạnh tranh là mục tiêu khi công nghiệp hoá đã sang những giai đoạn cao hơn. Chi phối bởi đặc trưng quan trọng nhất của công nghệ sau cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 2 của thế giới, các nền kinh tế Nhật Bản, Hàn Quốc và NICs đã tập trung vào hai mục tiêu là (a) nguồn nhân lực có chất lượng và (b) doanh nghiệp tư nhân. Các biện pháp được thực hiện để tăng cường chất lượng nguồn nhân lực bao gồm thúc đẩy đào tạo trong nước và quốc tế, thuê chuyên gia quốc tế, hay cải thiện chất lượng các yếu tố môi trường kinh doanh, khuyến khích tinh thần nhà doanh nghiệp để thực hiện các mục tiêu phát triển.

Mở đầu

Trở thành một nước công nghiệp là mục tiêu của các nền kinh tế đang phát triển và kém phát triển, bởi đằng sau tiêu chí nước công nghiệp là một hệ thống các chỉ tiêu phản ánh sự thịnh vượng của nền kinh tế. Hơn thế nữa, trở thành một nước công nghiệp còn được xem là cơ sở vững chắc để đạt được phát triển của con người và những nền tảng đảm bảo cho quá trình phát triển bền vững, thích ứng với những vấn đề toàn cầu.

Con đường trở thành nước công nghiệp, bắt kịp với các nền kinh tế phát triển đi trước, chính phủ của các nền kinh tế đi sau như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan ... là một quá trình phát triển, trải qua nhiều giai đoạn, tùy thuộc vào xuất phát điểm của mỗi nền kinh tế. Trong quá trình đó, chính phủ các nền kinh tế nói trên đã xác định các mục tiêu phát triển và ban hành, thực thi các chính sách thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá diễn ra nhanh và hiệu quả. Một hệ thống tiêu chí và chỉ tiêu được xây dựng, hỗ trợ cho quá trình công nghiệp hoá, giúp chính phủ đánh giá kết quả

huy động và sử dụng các nguồn lực, cũng như xác định vấn đề và nguyên nhân của các vấn đề trong việc huy động các nguồn lực phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Việt Nam đã và đang nỗ lực trở thành một nước công nghiệp, nhưng đến nay, nhiều mục tiêu thành phần để đảm bảo bản chất của một nước công nghiệp đến nay vẫn chưa đạt được. Trong bối cảnh phát triển mới, sự cần thiết của việc xác định các mục tiêu phát triển kinh nghiệm của các nền kinh tế Nhật Bản và NICs có thể giúp gợi ý cho Việt Nam.

I. Quá trình công nghiệp hoá của nền kinh tế Nhật Bản và các mục tiêu phát triển

Trong lịch sử phát triển kinh tế, thôi thúc bởi khả năng “bắt kịp” với các nền kinh tế phát triển trên cơ sở mô hình tăng trưởng Harrod-Domar (1946), mô hình Solow-Swan (1956), Mankiw N. G., Romer D., Weil D. N., (1992). Các mô hình tăng trưởng đó đã gợi mở những nguồn lực cần huy động cũng như vai trò của công nghệ trong quá trình theo đuổi mục tiêu tăng trưởng kinh tế, rút ngắn khoảng cách phát triển. Công nghiệp hoá, hiện đại hoá – với những nỗ lực đổi mới, nâng cấp công nghệ sản xuất, kết hợp với việc huy động bổ sung các nguồn vốn, lao động và nâng cấp chất lượng nguồn nhân lực – được xem là phương thức để đạt được mục tiêu sớm trở thành nước công nghiệp. Và lịch sử phát triển kinh tế của Nhật Bản, và sau này là của các nền kinh tế mới nổi (NICs) mà đại diện là Hàn Quốc, đã trở thành những bằng chứng cho việc theo đuổi mô hình tăng trưởng đó.

Giai đoạn bùng nổ phát triển của nền kinh tế Nhật Bản kéo dài ba thập kỷ (1950-1970), chỉ 5 năm sau khi kết thúc thế chiến thứ II, được thế giới xem là “điều thần kỳ”. Điều đó bắt nguồn từ những quan sát ban đầu về nước Nhật bại trận và những gì còn sót lại cho nền kinh tế lúc đó là đồng đồ nát của nhà xưởng, máy móc thiết bị công nghệ. Thực tiễn phát triển không có điều kỳ diệu và yếu tố căn bản nhất, quan trọng nhất của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, của phát triển hầu như không bị ảnh hưởng. Yếu tố đó đã được chuẩn bị từ thời Minh Trị và thậm chí được bổ sung mạnh mẽ hơn khi nước Nhật dân sự hoá các nhà máy công nghiệp quốc phòng. Đó là yếu tố con người và chất lượng nguồn nhân lực phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá; và các mục tiêu công nghiệp hoá thời kỳ đầu hay mục tiêu phát triển sau này, đều chú trọng đến và tập trung vào việc phát triển nguồn nhân lực có chất lượng.

1. Công nghiệp hoá thời kỳ Minh trị và những kế thừa của thời kỳ Edo

Lịch sử công nghiệp hoá của Nhật Bản được xem là bắt đầu từ thời kỳ Minh Trị. Trong bối cảnh chịu áp lực mở cửa của Mỹ và các nước phương Tây, nhà nước Minh Trị, ngay sau khi được thành lập, đã nhanh chóng xác định mục tiêu hiện đại hoá Nhật Bản, “theo kịp với phương Tây trong mọi vấn đề liên quan đến văn minh hoá đất nước” Ohno, k., (2006). Đây có thể xem là mục tiêu tổng quát.

Công nghiệp hoá được xem là biện pháp giúp thu hẹp khoảng cách phát triển. Tuy nhiên, bản thân công nghệ của Nhật Bản lạc hậu hơn nhiều so với các nền kinh tế

đã trải qua cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai. Vì vậy, chính quyền thời Minh Trị tập trung đầu tư cho hai nguồn lực chính yếu của công nghiệp hoá, hiện đại hoá, là (a) nguồn nhân lực có chất lượng và (b) các doanh nghiệp tư nhân quy mô lớn (hay còn gọi là Zaibatsu). Công nghiệp hoá, vì thế, vừa được xem là phương tiện để đạt được mục tiêu tổng quát, vừa được xem là mục tiêu trong thời kỳ Minh Trị; và để đạt được mục tiêu thứ cấp, chính phủ đã tập trung vào việc phát triển nguồn nhân lực có chất lượng và phát triển doanh nghiệp tư nhân.

Nhận thức được tầm quan trọng của yếu tố con người có năng lực hấp thụ công nghệ hiện đại của thế giới và chuyển hoá thành công nghệ “Made in Japan”, chính quyền thời Minh trị đã thực hiện các biện pháp phát triển nguồn nhân lực thông qua (a) cử thanh niên lưu học ở phương tây; (b) tuyển chuyên gia, kỹ sư nước ngoài; (c) thúc đẩy đào tạo lao động tại các doanh nghiệp, chủ yếu là các doanh nghiệp quy mô lớn, sở hữu nhà nước. Ba giải pháp này hướng tới việc khai thác lợi thế của (i) lực lượng lao động thanh niên đông đảo trong nền kinh tế Nhật Bản, (ii) lực lượng lao động chất lượng cao dư thừa của thế giới, do quá trình hiện đại hoá tiếp tục phát triển; (iii) và năng lực đào tạo kỹ sư của các doanh nghiệp nhà nước Nhật Bản rất tốt, mặc dù các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh kém hiệu quả (Ohno, k., 2006, trang 52).

Song song với việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng, chính phủ Nhật Bản cũng thực hiện các biện pháp hiện đại hoá công nghệ. Trong thời kỳ này, đặc trưng cơ bản là công nghệ truyền thống của Nhật Bản và công nghệ hiện đại của phương Tây cùng tồn tại trong các doanh nghiệp.

Việc hiện đại hoá công nghệ được thực hiện bởi các biện pháp (a) mở các hội chợ thương mại và (b) hỗ trợ các tập đoàn kinh tế tư nhân, (zaibatsu); Những biện pháp này dựa trên lợi thế căn bản của doanh nghiệp tư nhân Nhật Bản, những doanh nghiệp năng động. Đặc trưng năng động của khu vực kinh tế tư nhân được xem là quan trọng hơn cả yếu tố chính sách của chính phủ, trong việc thực hiện công nghiệp hoá. Kinh nghiệm đáng chú ý là việc các doanh nghiệp tư nhân Nhật Bản không đủ năng lực chi trả tiền lương cho các chuyên gia nước ngoài và chính phủ đã thanh toán khoản chi phí đó. Tuy nhiên, đây là gánh nặng tài chính đối với chính phủ. Năm 1874, tiền lương cho chuyên gia nước ngoài chiếm 34% tổng ngân sách của Bộ Công nghiệp (Ohno, k., 2006, trang 72)

Biện pháp phát triển doanh nghiệp tư nhân của chính phủ Nhật Bản gắn liền với các biện pháp khuyến khích các ngành công nghiệp then chốt; đó là nhóm ngành công nghiệp nhẹ phục vụ mục tiêu xuất khẩu và thị trường truyền thống, (ngành lụa, ngành sợi bông truyền thống và hiện đại); ngành công nghiệp cơ khí (sản xuất máy móc thiết bị, bao gồm cả sản xuất đầu tàu và toa xe của đường sắt); ngành công nghiệp đóng tàu; ngành cơ điện.

Quá trình công nghiệp hoá thời kỳ Meiji không thể thành công, nếu thiếu những nền tảng cần thiết, vốn đã được phát triển từ thời kỳ Edo. Những điều kiện đảm bảo đó

bao gồm: (a) một thị trường nội địa thống nhất; (b) kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hệ thống phân phối phát triển, giúp doanh nghiệp cắt giảm chi phí lưu thông, tiếp cận lao động và thị trường tiêu thụ sản phẩm thuận lợi, (c) Một đội ngũ doanh nhân với tinh thần nhà doanh nghiệp, khát vọng làm giàu, (d) sự phát triển của dịch vụ hỗ trợ tài chính.

Để theo dõi và đánh giá việc thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá, một số chỉ tiêu thống kê đã được đưa vào sử dụng, tuy chưa mang tính chất hệ thống. Trong giai đoạn này, người ta có thể đánh giá được mức độ công nghiệp hoá thông qua một số chiều cạnh bao gồm sự phát triển của cơ sở hạ tầng phục vụ công nghiệp hoá, sự phát triển của nguồn nhân lực có tay nghề; cơ sở nghiên cứu và phát triển (R&D) và kết quả hợp tác kỹ thuật, nhượng quyền công nghệ và sao chép công nghệ, sự phát triển của khu vực doanh nghiệp tư nhân, kết quả phát triển của các ngành kinh tế quan trọng ...

Liên quan đến cơ sở hạ tầng phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá, chính phủ Nhật Bản đã đánh giá kết quả (a) phát triển của kết cấu hạ tầng giao thông, với chiều dài đường bộ, đường sắt được xây dựng qua thời gian; (b) phát triển của hạ tầng công phục vụ R&D với số lượng và quy mô trung tâm nghiên cứu nông nghiệp;

Về kết quả phát triển chất lượng nguồn nhân lực, một số chỉ tiêu liên quan bao gồm số lưu học sinh, số lượng chuyên gia và chuyên gia nước ngoài, số lao động được đào tạo trong các doanh nghiệp, số kỹ sư tay nghề cao, số thợ thủ công.

Đối với sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân, các chỉ tiêu được sử dụng, theo dõi đánh giá liên quan đến số lượng doanh nghiệp tư nhân, số lượng các Zaibatsu, kết quả hoạt động kinh doanh (lãi, lỗ của doanh nghiệp), giá trị sản xuất và giá trị xuất khẩu của ngành công nghiệp, thị phần của ngành công nghiệp xuất khẩu trên thị trường thế giới; cơ cấu hàng xuất khẩu trong quan hệ thương mại với các nền kinh tế Mỹ và châu Âu (phân theo sản phẩm thô và sản phẩm chế biến). Số lượng các doanh nghiệp nhà nước kém hiệu quả được thay đổi cơ cấu chủ sở hữu, số lượng các triệu phú trong nền kinh tế qua các năm;

Đối với nền kinh tế, việc đánh giá kết quả công nghiệp hoá dựa trên kết quả của các ngành công nghiệp mũi nhọn, chủ đạo, nhất là công nghiệp cơ khí, và thay đổi trong cơ cấu ngành của nền kinh tế; Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, và xu hướng thay đổi của tỷ lệ lao động trong nông nghiệp.

Một trong những mục tiêu cụ thể của quá trình công nghiệp hoá trong thời kỳ Minh Trị là việc nhập khẩu công nghệ, máy móc từ các nền kinh tế phát triển và làm chủ các công nghệ đó. Kết thúc thời kỳ Minh Trị, Nhật Bản được đánh giá là thành công trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đối với các ngành công nghiệp nhẹ, trọng tâm là công nghiệp dệt may.

2. Công nghiệp hoá thời kỳ sau thế chiến thứ II

Sau thế chiến thứ II, Nhật Bản tiếp tục quá trình công nghiệp hoá, với các giai đoạn hợp lý hoá nền kinh tế (1945-1949) và giai đoạn bùng nổ (1950-1970s). Trong giai đoạn phát triển này, mục tiêu tổng thể là nâng cao năng lực cạnh tranh trên cơ sở cắt giảm chi phí, nâng cao chất lượng và hiệu quả.

Nền kinh tế Nhật Bản tiếp tục quá trình công nghiệp hoá trong bối cảnh tái thiết đất nước, xây dựng lại cơ sở vật chất cho nền công nghiệp sau chiến tranh, kết nối với thị trường thế giới bằng vận tải biển bị gián đoạn, công nghiệp hàng không không được phát triển và nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thiếu hụt. Hàng hoá sản xuất không đủ đáp ứng nhu cầu và lạm phát tăng cao. Bên cạnh đó, sản phẩm của Nhật trong thời kỳ trước cho đến giai đoạn này có chất lượng thấp. Đây là những áp lực khiến chính phủ Nhật Bản xác định mục tiêu nâng cao chất lượng và hiệu quả, nâng cao năng lực cạnh tranh như là mục tiêu tổng quát của công nghiệp hoá giai đoạn này.

Việc xác định mục tiêu công nghiệp hoá và các biện pháp thực hiện lúc đó không chỉ dựa trên bối cảnh của kinh tế trong nước và mối quan hệ ràng buộc với Mỹ và thế giới hậu chiến tranh thế giới thứ II mà còn dựa trên những dự báo về tương lai của nền kinh tế thế giới, đặc biệt là của các ngành công nghiệp từng là mũi nhọn của nền kinh tế Nhật Bản như ngành dệt may.

Để đạt được mục tiêu này, chính phủ Nhật Bản đã triển khai biện pháp như “Hợp lý hoá – Gorika”, khuyến khích nền kinh tế tăng năng suất lao động trên cơ sở đầu tư công nghệ, máy móc thiết bị mới, hiện đại, kết hợp với việc tổ chức lại hệ thống quản lý và sản xuất.

Như đã trình bày ở trên, công nghiệp hoá trong thời kỳ Minh Trị dựa trên biện pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và sự phát triển của các tập đoàn kinh tế tư nhân (Zaibatsu). Đằng sau sự phát triển của các tập đoàn kinh tế tư nhân chính là việc nâng cao hiệu quả dựa trên tính kinh tế theo quy mô ở cấp doanh nghiệp.

Trong khi nguồn nhân lực có chất lượng vẫn là yếu tố quan trọng thúc đẩy công nghiệp hoá thời kỳ sau thế chiến. Yếu tố thứ hai đã có sự thay đổi. Trong bối cảnh phải giải tán các Zaibatsu sau khi thất trận, việc khai thác tính kinh tế theo quy mô để nâng cao hiệu quả của nền kinh tế cũng phải thay đổi theo. Trong giai đoạn mới, tính kinh tế theo quy mô được phát huy ở cấp ngành, trên cơ sở phát triển của hệ thống doanh nghiệp vừa và nhỏ, thay vì ở cấp doanh nghiệp, trên cơ sở phát triển của một số ít Zaibatsu trong thời kỳ Minh Trị. Sự thay đổi này cũng dẫn đến những thay đổi trong việc triển khai các biện pháp thực hiện các mục tiêu công nghiệp hoá.

Đối với việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng, Nhật Bản tiếp tục đào tạo nguồn nhân lực, nhưng việc dựa trên các chuyên gia nước ngoài bằng ngân sách nhà nước đã giảm dần từ trước đó. Việc đào tạo nguồn nhân lực được thực hiện dựa trên hệ thống các trường đào tạo trong nước cũng như dựa trên việc thực hiện đào tạo tại

doanh nghiệp nhằm thúc đẩy quá trình học thông qua hành (learning by doing). Các cuộc thi tay nghề thợ giỏi được xem như là biện pháp khuyến khích lao động nâng cao tay nghề, trở thành những chuyên gia trong lĩnh vực, nhất là trong lĩnh vực cơ khí. Cải cách giáo dục được xem là một nguyên nhân góp phần cải thiện chất lượng của lực lượng lao động Nhật Bản so với nhiều nước phát triển khác. Nghiên cứu của Maddison (1991) cho thấy, số năm trung bình đi học của người lao động Nhật Bản (độ tuổi 15-64) đã tăng nhanh từ 5,1 năm (1913) lên 11,66 năm (1989) và thành tích đó vượt xa các nền kinh tế Pháp, Đức, Hà Lan và Anh, và chỉ xếp sau Mỹ trong cùng khoảng thời gian.

Để nâng cao hiệu quả, trên cơ sở đổi mới công nghệ, phát huy tính kinh tế theo quy mô ở cấp ngành, hai nhóm chính sách đã được triển khai song song. Nhóm chính sách phát triển doanh nghiệp được chính phủ Nhật Bản triển khai bao gồm Luật (tạm thời¹⁶) về doanh nghiệp vừa và nhỏ với các nội dung liên quan đến hỗ trợ đổi mới công nghệ, hỗ trợ tiếp cận tài chính, quy định những ràng buộc liên quan đến việc thanh toán của doanh nghiệp lớn với các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong mối quan hệ thầu phụ.

Bên cạnh các chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ nói chung, chính phủ Nhật Bản đã triển khai các chính sách hỗ trợ cho một nhóm nhỏ các doanh nghiệp vừa và nhỏ - với đặc trưng tăng trưởng cao (high-growth SMEs). Sự hỗ trợ đó, như các nghiên cứu của Storey (1994), Acs (1999) và nhiều nghiên cứu khác cho thấy là cần thiết, bởi (a) ảnh hưởng lan toả từ các doanh nghiệp này đến các doanh nghiệp vừa và nhỏ khác trong nền kinh tế, và bởi (b) các thể chế tài chính và các nhà đầu tư tiềm năng ra quyết định đầu tư dựa trên thông tin hỗ trợ của chính phủ.

Song song biện pháp phát triển của doanh nghiệp vừa và nhỏ, các biện pháp phát triển ngành được triển khai, với mục tiêu phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, có lợi thế đối với, hoặc sẽ mang lại lợi thế cạnh tranh cho Nhật Bản. Thuật ngữ “ngành công nghiệp non trẻ” – infant industries – cũng bắt nguồn từ chính sách hỗ trợ của chính phủ Nhật Bản đối với các ngành công nghiệp đã phát triển ở các nền kinh tế phát triển của thế giới như Mỹ, nhưng mới bắt đầu phát triển ở Nhật Bản hoặc mới bắt đầu xuất hiện.

Mặc dù chính phủ Nhật Bản đã triển khai một số chính sách ngành, như trường hợp công nghiệp ô tô, nhưng hiệu quả của biện pháp này cho đến nay vẫn còn tranh cãi. Các công trình nghiên cứu, bao gồm cả những mô hình kinh tế lượng, cho thấy chính sách ngành, không chỉ ở Nhật Bản mà còn ở Thổ Nhĩ Kỳ và một số nước khác không đem lại những kết quả như kỳ vọng. Những tranh cãi xoay quanh việc có thực

¹⁶ Trong giai đoạn này, nhiều luật được ban hành với cụm từ “tạm thời” – “temporary”, hàm ý luật có phạm vi điều chỉnh trong một khoảng thời gian và sẽ chấm dứt hiệu lực khi hết thời gian đó. Một đạo luật mới sẽ được ban hành thay thế luật hết hiệu lực, trên cơ sở điều chỉnh các điều khoản phù hợp với sự phát triển. Luật Doanh nghiệp vừa và nhỏ chính là một ví dụ.

sự chính sách có hiệu quả hay không khi có những bằng chứng cho thấy những ngành không được hỗ trợ vẫn phát triển tốt trong khi những ngành được tuyên bố hỗ trợ chính thức lại không phát triển được. Thậm chí, một số nghiên cứu về trường hợp của Nhật Bản cho thấy, các chính sách đó không thúc đẩy việc tái phân bổ nguồn lực từ những ngành xuất hiện đặc trưng tính kinh tế giảm theo quy mô (Decreasing return to scale) sang những ngành có tính kinh tế tăng theo quy mô (Increasing return to scale), như từng được ủng hộ bởi nghiên cứu của Itoh và cộng sự (1991).

Các biện pháp bổ sung để đạt được mục tiêu nâng cao năng lực cạnh tranh, nâng cao chất lượng sản phẩm “made in Japan” trên cơ sở phát triển nguồn nhân lực và phát triển doanh nghiệp tư nhân bao gồm các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tỷ giá, chính sách đầu tư và tiết kiệm, chính sách hội nhập kinh tế quốc tế hay chính sách thúc đẩy đô thị hoá và phát triển thị trường lao động.

Chính phủ Nhật Bản đã triển khai các biện pháp ổn định tình hình lạm phát thời kỳ đầu, hay điều chỉnh chính sách tỷ giá, để các doanh nghiệp có điều kiện, thời gian nâng cao năng lực cạnh tranh.

Trong quá trình hội nhập, mở cửa nền kinh tế đã diễn ra từ từ nhằm tạo điều kiện về thời gian cho các doanh nghiệp công nghiệp cải thiện năng lực cạnh tranh, chất lượng sản phẩm trước khi đối mặt với sự cạnh tranh bình đẳng của các doanh nghiệp nước ngoài, vốn có lợi thế đi trước. Quá trình giảm thuế, và dỡ bỏ các rào cản thương mại có sự hợp tác chặt chẽ giữa chính phủ và doanh nghiệp tư nhân trong nước. Quan trọng hơn, lộ trình này được xác định trước một cách rõ ràng và không thoả hiệp. Cam kết đó giúp các doanh nghiệp tư nhân trong nước có đủ thời gian huy động nguồn lực cần thiết để nâng cao năng lực cạnh tranh.

Lợi thế của nguồn nhân lực dồi dào vẫn được duy trì cho đến cuối thập kỷ 60 của thế kỷ 20. Tuy nhiên, về cuối giai đoạn công nghiệp hoá, nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu thiếu hụt lao động cho công nghiệp. Đô thị hoá và sự phát triển của cơ sở hạ tầng vận tải đường sắt đã góp phần quan trọng trong việc kết nối các địa phương, thúc đẩy sự tích tụ tập trung lao động, giải quyết vấn đề thiếu hụt lao động công nghiệp chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp.

Kết quả của quá trình này đã động đổi cơ cấu kinh tế với việc một số ngành kinh tế đã bị loại khỏi cơ cấu, trong khi những ngành công nghiệp còn lại cải thiện được năng lực cạnh tranh và tiếp tục tồn tại, phát triển.

II. Quá trình công nghiệp hoá của Hàn Quốc và các mục tiêu trong quá trình

Cũng giống như nền kinh tế Nhật Bản, lịch sử phát triển của nền kinh tế Hàn Quốc không dựa vào tài nguyên thiên nhiên. Lịch sử “cát cánh” của nền kinh tế Hàn Quốc trở thành một hiện tượng được ngưỡng mộ và được nhiều nền kinh tế đi sau nghiên cứu học hỏi. Nền kinh tế Hàn Quốc đã trải qua ba thập kỷ (1965-1995) tăng trưởng cao, giống như sự bùng nổ của nền kinh tế Nhật Bản trong giai đoạn 1950-1970.

Lịch sử phát triển của nền kinh tế Hàn Quốc, cho đến khi trở thành một nước công nghiệp – một nền kinh tế mới nổi (NICs) và có ảnh hưởng lớn đến nền kinh tế thế giới đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển khác nhau. Lịch sử phát triển đó, cho đến nay, có thể được chia làm các giai đoạn cơ bản sau: (a) Thời kỳ hình thành Hàn Quốc; từ sau kết thúc thế chiến thứ II, chia cắt hai miền Nam – Bắc (1945 – 1950); (b) Giai đoạn chiến tranh Nam – Bắc Triều (1950 – 1953); (c) Giai đoạn bùng nổ của nền kinh tế Hàn Quốc và gia nhập nhóm các nền kinh tế phát triển (1953 – 1997); (c) giai đoạn phát triển đương đại (1997 đến nay).

Khác với quá trình công nghiệp hoá của các nền kinh tế phát triển đi trước, quá trình công nghiệp hoá của Hàn Quốc và các NICs hay Nhật Bản không gắn với năng lực phát minh (Invention), sáng chế (Innovation) mà cơ bản gắn với năng lực học hỏi (learning), nhất là trong giai đoạn đầu của thời kỳ công nghiệp hoá. Đây cũng là sự lặp lại của lịch sử phát triển khi nước Anh đi tiên phong trong phát minh và Châu Âu và Mỹ đi theo học hỏi. Quá trình học hỏi này gắn với các doanh nghiệp quy mô lớn, với giả định rằng những doanh nghiệp quy mô lớn có đủ năng lực học hỏi (learning) trong bối cảnh cạnh tranh trên thị trường thế giới, với các doanh nghiệp quốc tế có “lợi thế đi trước” đã diễn ra gay gắt. Và lợi thế cần được khai thác bởi các doanh nghiệp nội địa Hàn Quốc là lao động giá rẻ, trợ cấp chính phủ và tính kinh tế theo quy mô được phát huy.

Công nghiệp hoá của Hàn Quốc bắt đầu trong bối cảnh các cơ sở kinh tế bị phá huỷ trong chiến tranh Nam-Bắc Triều và sự chia cắt của nhiều gia đình. Đô thị hoá diễn ra nhanh, do ảnh hưởng của cuộc chiến Nam-Bắc Triều, với phần lớn dân cư là người nghèo. Trước năm 1961, nền kinh tế Hàn Quốc được mô tả bởi những từ khoá đặc trưng như “đình đốn”, “lạm phát”, “tham nhũng”, và “lệ thuộc viện trợ nước ngoài”.

Quá trình công nghiệp hoá, trong gần ba thập kỷ của chính quyền quân sự, đã đưa nền kinh tế Hàn Quốc từ một nước nông nghiệp trở thành nước công nghiệp. Trong bối cảnh xuất phát điểm nhiều khó khăn, Park Chung Hee đã xác định mục tiêu phát triển là “nước giàu, quân đội mạnh”, thoát khỏi sự lệ thuộc kinh tế vào nước Mỹ, và mục tiêu này cũng không khác nhiều so với mục tiêu phát triển của dưới thời Minh Trị của Nhật Bản.

Xây dựng nền tảng cho quá trình công nghiệp hoá, chính quyền Park Chung Hee trước hết đã ban hành nghị định nhằm xoá nợ cho khu vực nông thôn, trợ giá đối với gạo mới mục tiêu xoá nghèo cùng cực ở khu vực này. Bên cạnh đó, nhận thức được tầm quan trọng của giới doanh nhân có kỹ năng đối với tăng trưởng kinh tế, chính quyền đã trao trả tự do cho họ sau khi có được chữ ký với nội dung cam kết sẽ hiến toàn bộ tài sản cho chính phủ nếu đó là yêu cầu cần thiết cho sự tái thiết đất nước. Ngay sau đó, tổng thống Park đã chỉ định 13 trong số những doanh nhân được trả tự do vào một Hội đồng khuyến khích tái thiết kinh tế do Yi Pyong Chol làm chủ tịch.

Các biện pháp nhằm thúc đẩy kinh tế phát triển, thoát khỏi sự lệ thuộc vào kinh tế Mỹ, cũng dựa trên (a) sự phát triển của tập đoàn tư nhân – Chaebol, và (b) nguồn nhân lực có chất lượng.

Sự phát triển của tập đoàn tư nhân (Cheabol) đặt trong mối quan hệ Nhà nước – Cheabol với nhà nước giữ vai trò định hướng phát triển. Trong mối quan hệ này, Nhà nước giữ vai trò đảm bảo cho các tập đoàn được hỗ trợ đầy đủ nhất, tránh rủi ro của thua lỗ và phá sản, đồng thời các tập đoàn có vai trò đầu tư vào những ngành công nghiệp có tính rủi ro cao, mà các doanh nghiệp tư nhân thông thường không dám đầu tư, để thúc đẩy sự hình thành cơ cấu công nghiệp mới. Những Cheabol được lựa chọn tham gia vào quá trình này là những doanh nghiệp được lãnh đạo bởi những doanh nhân có tinh thần nhà doanh nghiệp, có năng lực quản lý và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp ở trạng thái tốt.

Quan điểm của Park về vai trò của doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa và nhỏ là rõ ràng. Việc hiện thực hoá tầm nhìn phát triển không thể dựa vào các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Việc xây dựng nền kinh tế công nghiệp hiện đại cần có các doanh nghiệp quy mô lớn, có năng lực tiếp cận vốn, công nghệ. Các doanh nghiệp quy mô lớn đó có vai trò tạo nền tảng cho quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng với quy mô lớn cũng như đảm bảo cho nền kinh tế đi theo mô hình tăng trưởng dựa xuất khẩu.

Để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp tư nhân, Park tạo ra môi trường thúc đẩy cạnh tranh độc quyền trong các ngành kinh tế mũi nhọn, chiến lược. Cơ chế này thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp tư nhân, khai thác lợi thế “tinh thần nhà doanh nghiệp”, tinh thần kinh doanh để có được những doanh nghiệp đóng vai “kẻ thách thức”, cạnh tranh với các Cheabol dẫn đầu ngành. Với vị thế bị đe dọa, bản thân các Cheabol dẫn đầu cũng chịu áp lực và có động lực đổi mới, để phát triển và tiếp tục duy trì vị thế, nhằm thu lợi nhuận độc quyền.

Để thúc đẩy sự phát triển của những ngành có rủi ro cao, chính quyền Park sẵn sàng hỗ trợ cho các Cheabol đối tác nâng cao năng lực kinh doanh, tham gia vào kế hoạch phát triển các ngành này. Park đã trao quyền cho Ban Kế hoạch kinh tế (EPB), được thành lập và vận hành bởi các nhà kỹ trị trẻ tuổi trong việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế Hàn Quốc. Ban Kế hoạch Kinh tế có nhiệm vụ khuyến khích các Cheabol tham gia phát triển các ngành công nghiệp mới, với cam kết hỗ trợ của chính phủ. Một trong những cam kết đó là việc giải ngân các khoản vay ưu đãi, lãi suất thấp từ các ngân hàng tư nhân đã bị quốc hữu hoá. Kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm được xem là biện pháp để phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, trên cơ sở điều tiết lợi ích và chiến lược của các Cheabol và các doanh nghiệp lớn khác.

Những chính sách đó đã đem lại những kết quả đáng khích lệ đối với sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân. Bình quân có khoảng 1000 doanh nghiệp tư nhân mới tham gia nền kinh tế, và quy mô chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tuy nhiên, cho đến đầu những năm 1960, nền kinh tế Hàn Quốc có khoảng 509 doanh nghiệp quy mô

lớn. Trong giai đoạn 1963-1969, Hàn Quốc có thêm 409 doanh nghiệp lớn khác ra đời, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá.

Quá trình công nghiệp hoá của Hàn Quốc bị thách thức bởi khủng hoảng tài chính giai đoạn 1968-1972. Những vấn đề phát triển do dựa vào Cheabol để hiện đại hoá nền kinh tế sau một thời gian dài đã bộc lộ. Nhiều Cheabol mắc nợ lớn do sử dụng các khoản vay ngắn hạn trên thị trường tài chính và các khoản vay thương mại nước ngoài. Bối cảnh nền kinh tế thế giới suy giảm, đặc biệt là thị trường xuất khẩu chính – Mỹ - có những động thái gia tăng bảo hộ, đã ngăn cản sự phát triển của công nghiệp dệt may Hàn Quốc. Nhiều doanh nghiệp tư nhân đã phá sản vào năm 1971, bắt chấp chính phủ có những nỗ lực mua lại các doanh nghiệp này.

Trong bối cảnh đó, chính phủ đã xác lập mục tiêu củng cố vị thế của Cheabol đối với nền kinh tế, không chỉ dựa trên cơ sở hỗ trợ xây dựng nền tảng tài chính vững chắc, mà còn dựa trên cơ sở thúc đẩy các doanh nghiệp này tham gia phát triển các ngành công nghiệp nặng và công nghiệp hoá chất, góp phần tái cơ cấu nền kinh tế. Với biện pháp hoàn thiện cấu trúc Cheabol trong giai đoạn 1973-1979, nền kinh tế Hàn Quốc đã phát huy được tính lợi thế theo quy mô ở những ngành công nghiệp nặng và công nghiệp hoá chất – những ngành có đặc trưng thâm dụng vốn. Các ngành công nghiệp mũi nhọn được xác định trong giai đoạn này bao gồm kim loại không sắt, hoá dầu, cơ khí, đóng tàu, điện tử, và công nghiệp thép.

Bên cạnh đó, sự phát triển của công nghiệp ô tô cũng đã trở thành một lĩnh vực đem lại tăng trưởng cao cho nền kinh tế Hàn Quốc. Nhằm thúc đẩy sự phát triển của công nghiệp ô tô, chính quyền Park đã thiết lập các kế hoạch phát triển công nghiệp 5 năm. Đồng thời ban hành đạo luật Bảo vệ Công nghiệp Ô tô (1962), cấm nhập xe thành phẩm, cấm nhập khẩu bộ phận và linh kiện trừ các thiết bị phục vụ việc lắp ráp xe... nhằm tạo cơ hội cho công nghiệp ô tô trong nước phát triển.

Trong mối quan tâm đến sự phát triển của doanh nghiệp tư nhân, Park đã thúc đẩy sự thành lập và phát triển của các trung tâm nghiên cứu nhằm thúc đẩy sự lan toả tri thức công nghệ đến doanh nghiệp. Viện Khoa học và Công nghệ Hàn Quốc thành lập năm 1966 là kết quả đầu tiên của nỗ lực này. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực có kỹ năng, chất lượng, chính phủ cũng đã khuyến khích giáo dục nghề, kỹ thuật và xây dựng hệ thống các cơ sở dạy nghề đối với hệ thống giáo dục bậc trung học và bậc phổ thông và các trường cao đẳng dạy nghề với hệ thống đào tạo 2 năm. Cũng giống như chính quyền Minh Trị, chính quyền của tổng thống Park cũng khuyến khích thanh niên du học, và chấp nhận một thực tế (khác với Nhật Bản) là nhiều người trong số đó không quay về nước sau khi tốt nghiệp.

Cũng giống như nền kinh tế Nhật Bản, các Cheabol đã đóng vai trò trọng việc hấp thụ công nghệ tiên tiến của nước ngoài và lan toả công nghệ đối với doanh nghiệp trong nước. Các biện pháp chính được thực hiện bao gồm các nỗ lực thoả thuận

nhượng quyền công nghệ; dựa vào các doanh nghiệp nước ngoài để đào tạo nguồn nhân lực, nhất là các kỹ sư.

Quá trình công nghiệp hoá của Hàn Quốc còn có đặc trưng là chuyển đổi kinh tế nông thôn. Để thực hiện mục tiêu giảm nghèo, gia tăng mức độ hưởng lợi từ kết quả tăng trưởng kinh tế cho khu vực nông nghiệp – vốn không được hưởng lợi nhiều trước những năm 70 – chính quyền địa phương đã có những chính sách nhằm giáo dục nông dân, giúp họ hiện đại hoá nông trại và hiện đại hoá nông thôn. Đồng thời với biện pháp đó, phát triển kết cấu hạ tầng giao thông và hạ tầng năng lượng (điện) tạo cơ hội cho nông dân, thanh niên nông thôn tiếp cận đến các cơ hội phát triển mới do sự phát triển của lĩnh vực công nghiệp đem lại.

III. Bài học kinh nghiệm về xác định mục tiêu công nghiệp hoá, các biện pháp thực hiện và theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện.

Lịch sử công nghiệp hoá của các nền kinh tế Nhật Bản và Hàn Quốc (thành viên của nhóm các nền kinh tế mới nổi – NICs) cho thấy, các mục tiêu cụ thể cho từng giai đoạn của quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá được xác định rõ ràng, dựa trên thực trạng nền kinh tế và trên bối cảnh của kinh tế thế giới. Tuy nhiên, mục tiêu tổng quát vẫn là bắt kịp các nền kinh tế phát triển.

Bối cảnh chính, ảnh hưởng đến việc xác định mục tiêu xuyên suốt các giai đoạn là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3. Các nền kinh tế tiến hành công nghiệp hoá, trong hai cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai, dựa trên các phát minh (inventions) và các đổi mới (innovation). Trong khi đó, với xuất phát điểm lạc hậu về công nghệ sản xuất (so với các nền kinh tế đi trước) và với sự sẵn có của công nghệ hiện đại trên thị trường thế giới nhờ các cuộc cách mạng công nghiệp thứ hai, công nghiệp hoá của các nền kinh tế đi sau như Nhật Bản, Hàn Quốc và NICs khác như Đài Loan, Singapore, Hongkong... dựa trên sự “học hỏi” (Learning). Năng lực học hỏi đó được giao cho các doanh nghiệp quy mô lớn đảm nhiệm. Mục tiêu trong giai đoạn đầu của thời kỳ công nghiệp hoá là làm chủ công nghệ hiện đại của thế giới và thúc đẩy lan toả công nghệ đối với doanh nghiệp trong nước. Trong giai đoạn sau, mục tiêu là việc hình thành các công nghệ nội địa.

Với tư cách của một nước đi sau, Việt Nam cũng cần xác định công nghiệp hoá còn dựa trên năng lực “học hỏi” nữa hay không và năng lực đó do ai đảm nhiệm. Cuộc cách mạng công nghiệp mới có thể thay đổi phương thức tăng trưởng. Sự thay đổi của công nghệ cho thấy, thay vì dựa trên đặc trưng tính kinh tế theo quy mô, các nền kinh tế có thể theo mô hình tăng trưởng mới dựa trên tính kinh tế theo phạm vi. Khi đó, các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, với số lượng đủ lớn, sẽ có vai trò động lực tăng trưởng. Năng lực “học hỏi” khi đó có thể được đảm nhiệm bởi các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Cho dù theo mô hình tăng trưởng nào để bắt kịp các nền kinh tế phát triển, yếu tố con người và chất lượng nhân lực vẫn là yếu tố quan trọng hàng đầu. Chuẩn bị năng

lực để hấp thụ công nghệ hiện đại của thế giới và chuyển hoá thành công nghệ nội địa là điều kiện cần để thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, phát triển doanh nghiệp và phát triển kinh tế. Các biện pháp nhằm phát triển nguồn nhân lực luôn được ưu tiên thực hiện. Lợi thế của các nền kinh tế kém phát triển, đi sau, là không phải hi sinh nguồn lực tập trung tìm kiếm các phát minh, sáng chế, đổi mới. Thay vào đó, yếu tố quan trọng hàng đầu là năng lực học hỏi, nắm bắt các công nghệ tiên tiến được nhập khẩu, hay “vay mượn” từ các nền kinh tế phát triển. Bài học của Nhật Bản và Hàn Quốc cho thấy những ưu tiên trong đào tạo phát triển nguồn nhân lực thông qua đào tạo nghề, gửi thanh niên ra nước ngoài học và/hoặc sử dụng các chuyên gia nước ngoài.

Trong bối cảnh hiện nay, nhiều nền kinh tế như Nhật Bản đã và đang có hiện tượng dư thừa chuyên gia (những người về hưu nhưng vẫn còn năng lực hoạt động nghiên cứu...) và việc tận dụng nguồn lực này là quan trọng đối với Việt Nam. Bên cạnh đó, tỷ lệ giáo dục đại học còn thấp là một trong những rào cản ảnh hưởng đến cơ hội phát triển nguồn nhân lực mà Việt Nam cần phải giải quyết.

Thứ ba, vấn đề tiếp nhận công nghệ nước ngoài đòi hỏi có những doanh nghiệp có năng lực, có khả năng đàm phán với đối tác. Vai trò của các tập đoàn đối với quá trình hấp thụ công nghệ của thế giới trong trường hợp Nhật Bản và Hàn Quốc đã được làm rõ. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, với sự phát triển của công nghiệp viễn thông, tin học, vai trò đó có thể không còn đặt trên vai các doanh nghiệp lớn mà có thể đặt lên vai doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Tuy nhiên, đằng sau việc ai đóng vai trò tiếp nhận công nghệ hiện đại là vấn đề phát triển doanh nghiệp tư nhân, dựa trên tinh thần nhà doanh nghiệp, tinh thần khởi nghiệp. Các chính phủ Hàn Quốc và Nhật Bản phát huy được các tính cách này để có được các doanh nghiệp tư nhân đi tiên phong, tiếp nhận các công nghệ hiện đại. Đây là bài học quan trọng mà Việt Nam cần tiếp nhận nếu muốn thực hiện thành công quá trình công nghiệp hoá.

Một điểm không kém phần quan trọng là việc xác định các ngành kinh tế mũi nhọn để định hướng phát triển, định hướng đầu tư tư nhân. Cả hai nền kinh tế đã thực hiện nhiệm vụ này và có những chính sách bảo hộ cho các doanh nghiệp trong các lĩnh vực đó phát triển. Tuy nhiên, kinh nghiệm này vẫn còn nhiều tranh cãi và cần được nghiên cứu sâu hơn trước khi áp dụng cho Việt Nam.

Cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là việc tạo môi trường thuận lợi cho quá trình công nghiệp hoá, bao gồm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, đặc biệt là giao thông đường sắt, thúc đẩy đô thị hoá, phát triển thị trường tài chính, thị trường lao động và các thị trường yếu tố đầu vào để doanh nghiệp tiết kiệm chi phí huy động nguồn lực trong quá trình phát triển. Các biện pháp này cũng là những bài học quan trọng đối với Việt Nam, khi xem xét lại các chính sách phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, chính sách đô thị hoá hay chính sách phát triển thị trường các yếu tố đầu vào hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Acs, Z.J., and Audretsch, D.D., (1988), Innovation in large and small firms: an empirical analysis, *American Economic Review*, Vol. 78, pp. 678-90.
- Allen, G. C. (2013). *Short economic history of modern Japan*. Routledge.
- Amsden, A. H. (1992). *Asia's next giant: South Korea and late industrialization*. Oxford University Press on Demand.
- Kim, B. (2006). *Infrastructure Development for the Economic Development in Developing Countries: Lessons from Korea and Japan*, GSICS Working Paper Series, No. 11
- Kim, L. (1980). Stages of development of industrial technology in a developing country: a model. *Research policy*, 9(3), 254-277.
- O'Regan, N., Ghobadian, A., & Galleary, D. (2006). In search of the drivers of high growth in manufacturing SMEs. *Technovation*, 26(1), 30-41.
- Richard Beason and David E. Weinstein, (1996), Growth, Economies of Scale, and Targeting in Japan (1955-1990), *The Review of Economics and Statistics*, Vol.78, No. 2, pp 286-295.
- Seth, Michael J. (2011). *A History of Korea: From Antiquity to the Present*, Rowman and Littlefield Publishers, Inc.
- Yoshihiro Eshima (2003), Impact of Public Policy on Innovative SMEs in Japan, *Journal of Small Business Management*, 41(1), 85-93

KINH NGHIỆM XÁC ĐỊNH MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN ĐẤT NƯỚC CỦA NEWZEALAND VÀ TRUNG QUỐC – NHỮNG BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

TS. Trương Minh Đức

Đại học Quốc gia, Hà Nội

1. Hệ thống chỉ tiêu đánh giá sự phát triển đất nước của New Zealand

New Zealand là quốc gia có vị trí địa lý tương đối tách biệt khỏi phần còn lại của khu vực và thế giới, do đó hình thành một hệ sinh thái, kinh tế - xã hội tương đối đặc thù. Chính phủ New Zealand đánh giá cao sự phát triển bền vững, minh bạch và toàn diện từ nhiều năm trước. Qua đó, đường hướng phát triển của New Zealand được coi là sự kết hợp tương đối hoàn hảo giữa kinh tế, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, và nâng cao văn hóa. Có thể nói New Zealand là một quốc gia hàng đầu thế giới về các mặt an ninh, chất lượng cuộc sống, bảo tồn môi trường và văn hóa bản địa. Tuy nhiên, thuế thu nhập cá nhân tại New Zealand vẫn thuộc hàng cao so với nhiều quốc gia trong khối Liên hiệp Anh. Một số ý kiến cho rằng điều này là cần thiết do quy mô dân số và nền kinh tế New Zealand rất nhỏ (4.75 triệu dân, tổng GDP tương đương Việt Nam), nên để có thể duy trì một chính sách phát triển bền vững với an sinh xã hội tốt, Chính phủ New Zealand cần đánh thuế tương đối cao hơn những quốc gia có quy mô dân cư và kinh tế lớn hơn có đặc điểm kinh tế- chính trị- xã hội tương tự (Khối Liên hiệp Anh).

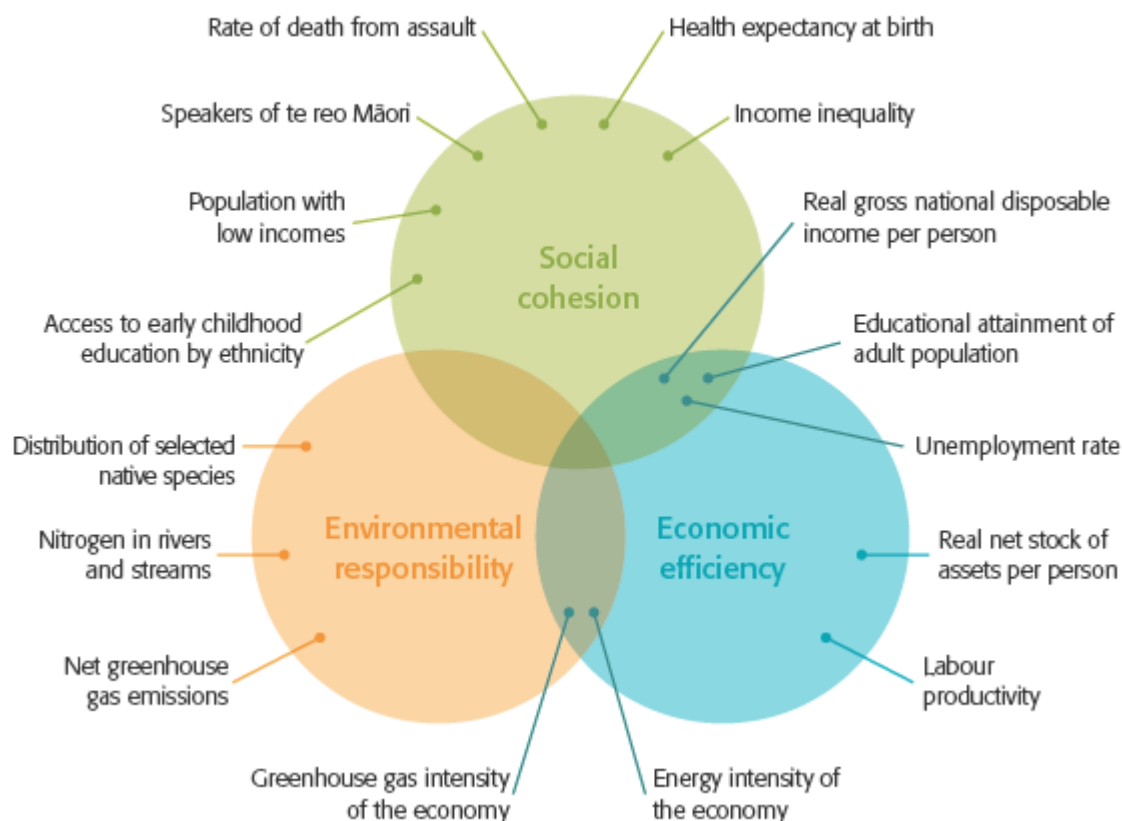
Hệ thống chỉ tiêu đánh giá

Bao gồm các nhóm chỉ tiêu chính:

- Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế (Economic efficiency), ngoài ra còn có Economic Development Indicators áp dụng để đánh giá và so sánh với các nước cùng thuộc khối OECD.
- Các chỉ tiêu về mặt gắn kết xã hội (Social Cohesion), nhằm bù đắp cho thiếu hụt về mặt đánh giá phát triển bền vững của các chỉ tiêu kinh tế.
- Các chỉ tiêu về mặt trách nhiệm đối với môi trường (Environmental responsibility)

Việc sử dụng nguồn lực đặc biệt được chú trọng để phát triển bền vững. Với vị trí minh bạch số 1 thế giới năm 2016 trong thang đo Chỉ số Nhận thức tham nhũng (Corruption Perception Index), Chính quyền New Zealand có khả năng tập trung các nguồn lực và thực hiện đánh giá định kỳ và sử dụng các chỉ tiêu kể trên. Các chỉ tiêu này trên thực tế có một số phần mang tính tương tác rất mạnh lẫn nhau, và được liệt kê trong hình sau:

Relationship between target dimensions and key indicators



Nguồn: Key findings on New Zealand's Progress Using a Sustainable Development Approach 2010 Report, 2011, Tổng cục Thống kê New Zealand.

Ba nhóm chỉ tiêu chính nêu trên (Hiệu quả kinh tế, Gắn kết Xã hội và Trách nhiệm môi trường) được chia thành 15 nhóm nhỏ chi tiết hơn, với tổng cộng 85 chỉ tiêu đánh giá, được liệt kê như sau:

1. Dân số (Population)
2. Đa dạng sinh học (Biodiversity)
3. Không khí và khí quyển (Air and atmosphere)
4. Nước (Water)
5. Sử dụng đất (Land use)
6. Năng lượng (Energy)
7. Giao thông vận tải (Transport)
8. Rác thải (Waste)
9. Sáng tạo (Innovation)
10. Việc làm, kiến thức và kỹ năng (Work, knowledge and skills)
11. Tính đàn hồi của nền kinh tế (Economic resilience)
12. Điều kiện sống (Living conditions)

13.Sức khỏe (Health)

14.Kết nối và xã hội và sự quản lý xã hội (Social connection and governance)

15.Văn hóa và đặc tính riêng (Culture and identity)

85 chỉ tiêu đánh giá cụ thể, ý nghĩa và cách tính được trình bày cụ thể trong báo cáo Measuring New Zealand's Progress Using a Sustainable Development Approach 2008 (Tổng cục Thống kê New Zealand, 2009).

2. Vài nét chung về mục tiêu phát triển đất nước của New Zealand

Mục tiêu phát triển đất nước của chính phủ New Zealand được tổng hợp trong danh sách 17 mục tiêu *phát triển bền vững* (SDGs) được triển khai bởi Liên Hợp Quốc. SDGs bao trùm tất cả các khía cạnh của nền kinh tế-xã hội, nhằm mục tiêu bảo đảm tăng trưởng toàn diện về cả kinh tế, xã hội, môi trường, công lý và văn hóa. Các SDGs này bao gồm:

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOALS (SDG - IN FULL)

- 1) End poverty in all its forms everywhere
- 2) End hunger, achieve food security and improved nutrition, and promote sustainable agriculture
- 3) Ensure healthy lives and promote wellbeing for all at all ages
- 4) Ensure inclusive and equitable quality education and promote lifelong learning opportunities for all
- 5) Achieve gender equality and empower all women and girls
- 6) Ensure availability and sustainable management of water and sanitation for all
- 7) Ensure access to affordable, reliable, sustainable and modern energy for all
- 8) Promote sustained, inclusive and sustainable economic growth, full and productive employment, and decent work for all
- 9) Build resilient infrastructure, promote inclusive and sustainable industrialisation, and foster innovation
- 10) Reduce inequality within and among countries
- 11) Make cities and human settlements inclusive, safe, resilient and sustainable
- 12) Ensure sustainable consumption and production patterns
- 13) Take urgent action to combat climate change and its impacts
- 14) Conserve and sustainably use the oceans, seas and marine resources for sustainable development
- 15) Protect, restore and promote sustainable use of terrestrial ecosystems, sustainably manage forests, combat desertification and halt and reverse land degradation, and halt biodiversity loss
- 16) Promote peaceful and inclusive societies for sustainable development, provide access to justice for all and build effective, accountable and inclusive institutions at all levels
- 17) Strengthen the means of implementation and revitalise the global partnership

Khi tham gia vào chương trình phát triển toàn diện để đạt tới SDGs, Chính phủ New Zealand đồng nhất mục tiêu phát triển đất nước với các SDGs, đồng thời tăng cường thêm một số mục tiêu phát triển riêng nhằm bảo tồn văn hóa dân tộc

bản địa (người Maori), bảo vệ môi trường và tăng cường phát triển văn hóa cộng đồng.

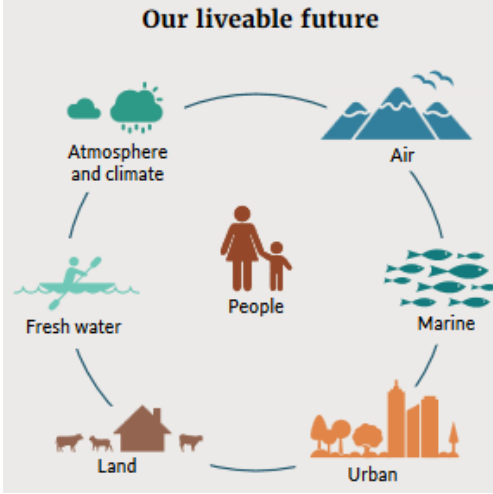
Các nội dung trong chiến lược phát triển chung của Chính phủ New Zealand được xem xét và đánh giá lại hàng năm, sau đó cập nhật và điều chỉnh lại chiến lược và mục tiêu dựa theo thực tế diễn biến của quá trình phát triển. Việc cập nhật liên tục này đảm bảo cho việc đạt được kết quả cuối cùng, thay vì một chiến lược cứng nhắc và không gắn với kết quả thực hiện (not performance-based). Giữa các khâu triển khai, giữa các bộ ngành hoặc lĩnh vực khác nhau, mục tiêu và chiến lược phát triển có thể không đồng nhất điều chỉnh về mặt thời gian mà có thể điều chỉnh tách biệt hoàn toàn. Nguồn lực cho quá trình phát triển cũng được hoạch định riêng thành một kế hoạch nguồn lực và cũng được đánh giá, xem xét và chỉnh sửa lại theo tình hình thực tế.

Mục tiêu và chiến lược phát triển đất nước của Chính Phủ New Zealand trong trung hạn được tổng hợp trong bảng sau, thu thập từ các Statement của các Bộ thuộc Chính phủ New Zealand, vốn được xây dựng dựa trên mục tiêu chiến lược được Quốc hội New Zealand thông qua.

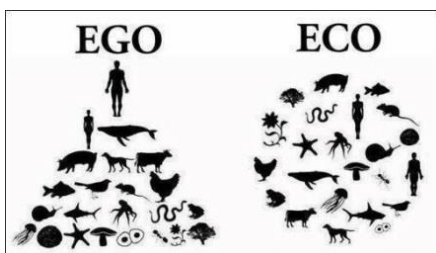
Lĩnh vực, giai đoạn	Mục tiêu	Chiến lược	Nguồn
Kinh tế và việc làm (2015-2019)	Hướng tới xuất khẩu tới các thị trường lớn ở Châu Á – TBD, tận dụng tốc độ tăng trưởng mạnh của khu vực này.	<ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng nền kinh tế năng suất cao và cạnh tranh hơn • Phục hồi thành phố Christchurch sau trận động đất 2010 • Cung cấp hệ thống dịch vụ công tốt hơn nữa. 	Bộ Kinh doanh, Sáng tạo và Việc làm NZ
	Tăng cường thu nhập hộ gia đình NZ thêm 40% vào năm 2025. Tăng cường cơ hội việc làm và thu nhập của nền kinh tế dựa trên nông nghiệp và các sản phẩm nông	<ul style="list-style-type: none"> • Quản lý tài chính công với tinh thần trách nhiệm cao (NZ là nước xếp hạng 1 thế giới về chỉ số minh bạch chính phủ - Corruption Perception Index, năm 2016) 	

	nghiệp chất lượng cao.		
Y tế (2017-2021)	All New Zealanders live well, stay well, get well , in a system that is people-powered , provides services closer to home , is designed for value and high performance , and works as one team in a smart system .		Bộ Y tế NZ
Giáo dục (2016-2020)	<ul style="list-style-type: none"> • Hệ thống giáo dục đồng nhất và tiếp cận tới mọi học viên và trẻ em • Every child and student achieves educational success • Người dân NZ được trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho cuộc sống và công việc 	<ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng tốt hơn - dịch vụ giáo dục có tính tương tác, nhằm đáp ứng nhu cầu giáo dục và nuôi dưỡng khát vọng của tất cả trẻ em và sinh viên • Hướng mục tiêu tốt hơn đối với đầu tư, nguồn lực, hỗ trợ và chuyên môn để thúc đẩy sang tạo và nâng cao kết quả • Hợp tác hiệu quả hơn ở mọi cấp độ giáo dục để đạt được thành tựu cao hơn • Xây dựng những chương trình giáo dục- đào tạo tốt hơn dựa trên hệ thống giáo dục và cao hơn – nơi làm việc và xã hội • Tăng cường tính thực chứng (evidence-based) cho quá trình ra quyết định của Chính phủ, lãnh đạo, giáo viên, học viên, phụ huynh 	Bộ Giáo dục NZ
Xã hội	•Giám ngân sách dài	• Using a social investment	Bộ Phát

<p>(2017-2021)</p>	<p>hạn dành cho phúc lợi phụ thuộc để tăng cường sự tham gia của toàn dân vào việc tạo ra giá trị nền kinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> • Giảm tội phạm nghiêm trọng và các loại hình bạo lực • Tăng khả năng tiếp cận nhà ở có chất lượng bảo đảm cho người dân (do Đặc thù của các xã hội phương Tây là người dân ít sở hữu nhà mà thường đi ở thuê) • Tăng cường tương tác giữa chính phủ và xã hội • 	<p>approach so that we can enhance outcomes for our clients (clients của chính phủ - nhân dân)</p> <ul style="list-style-type: none"> • Targeting our services more effectively towards clients and groups where they will have the greatest impact • Tăng cường tính hiệu quả của hệ thống nhà ở xã hội • Working more closely with the rest of government and with local communities, and increasing our contribution to regional development • Supporting strong, inclusive communities • Nâng cao năng lực tổ chức để bảo đảm cung cấp các dịch vụ đặt người sử dụng dịch vào trung tâm (nhân dân) • Nâng cao công nghệ để cung cấp trải nghiệm tốt hơn đối với người sử dụng dịch vụ công (NZ đã và đang cung cấp dịch vụ công qua chính phủ điện tử) • Building strategic relationships with trusted third-party providers • Tăng cường năng lực chuyên môn phân tích dữ liệu của Bộ, ngành, cơ quan tham gia vào các công tác xã hội (NZ có nền tảng thu thập và sử dụng dữ liệu xã hội-kinh tế rất hoàn thiện và công khai). 	<p>triển Xã hội NZ</p>
--------------------	---	--	------------------------

		<ul style="list-style-type: none"> Strengthening our organisational health and capability and fostering a collaborative organisational culture. 	
Môi trường (2016-2020) (*)	<p>People are enabled to make and implement decisions that benefit society and the environment</p> <p>Enabling A prosperous New Zealand</p> <hr/> <p>The use of the environment, including natural resources, is optimised for the betterment of society and the economy now and over time</p> <p>Optimising A prosperous New Zealand</p> <hr/> <p>Risks to people and the environment are known, understood and well managed</p> <p>Managing A prosperous New Zealand</p> <hr/> <p>The capacity for the environment to sustain itself is safeguarded</p> <p>Safeguarding A prosperous New Zealand</p>	<p>Our liveable future</p>  <p>Air - Healthy, with world-leading quality Marine - World-leading in sustainable ecosystem management Urban - Sustainable, liveable cities Atmosphere and climate - Innovative, productive, resilient and low emission Fresh water - Improving quality, increasing value Land - Improving soil and ecosystems, increasing value</p> <p>The system - Developing practical policy, enabling good decisions and action</p>	Bộ Môi trường NZ

(*) Chính phủ NZ đề cao vấn đề Môi trường, đặc biệt họ có một định hướng phát triển cũng như bảo tồn môi trường phân biệt rất rõ giữa Eco và Ego, trong đó đặt con người vào thành một phần của môi trường, thay vì coi con người là nấc cao nhất trong hệ sinh thái.



3. Quan điểm của các nhà lãnh đạo Trung Quốc về mục tiêu xây dựng toàn diện xã hội khá giả

Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc (11-2002) khẳng định mục tiêu chiến lược quan trọng của quốc gia này trong hai thập niên đầu thế kỷ XXI là “xây dựng toàn diện xã hội khá giả”, theo tiêu chí: kinh tế phát triển cao hơn, dân chủ kiện toàn hơn, khoa học giáo dục tiến bộ hơn, văn hóa phồn vinh hơn, xã hội hài hòa hơn, đời sống nhân dân sung túc hơn¹. Có thể nói, đây là một nội dung cơ bản trong lý thuyết phát triển của Đặng Tiểu Bình, được bổ sung, hoàn thiện qua các kỳ đại hội Đảng, với các tiêu chí và giải pháp ngày càng đầy đủ, đa chiều, toàn diện, thích ứng với yêu cầu phát triển của Trung Quốc trong từng giai đoạn.

“Xã hội khá giả” là khái niệm xuất hiện trong thư tịch cổ Trung Quốc, dùng để chỉ mức sống tương đối sung túc trong điều kiện kinh tế tự nhiên thời bấy giờ. Đó là trình độ sống cao hơn mức ấm no, nhưng lại thấp hơn mức giàu có². Các nhà lãnh đạo Trung Quốc, kể từ thế hệ Đặng Tiểu Bình đã mượn khái niệm này để định vị mục tiêu phát triển đất nước, với nội dung ngày càng hoàn thiện.

3.1. Về tiêu chí xây dựng xã hội khá giả

Theo ông Đặng Tiểu Bình, Trung Quốc tiến hành hiện đại hóa theo “kiểu Trung Quốc”, với mục tiêu phấn đấu là “nhà nhà khá giả”³. Ý tưởng đó đã được cụ thể hóa trong văn kiện Đại hội XIII Đảng Cộng sản Trung Quốc (1987), bằng chiến lược phát triển “ba bước đi”. *Bước 1*: Đến năm 1990, tổng sản phẩm quốc dân (GDP) tăng gấp đôi so với năm 1980, giải quyết căn bản vấn đề no ấm cho nhân dân. *Bước 2*: Từ năm 1991 đến năm 2000, tổng giá trị sản phẩm quốc dân lại tăng gấp đôi, đưa đời sống nhân dân lên mức “khá giả”, biến Trung Quốc nghèo nàn thành Trung Quốc khá giả. *Bước 3*: Từ năm 2001 đến năm 2050, đưa tổng giá trị sản phẩm quốc dân bình quân đầu người lên mức các nước phát triển trung bình, đời sống nhân dân tương đối giàu có, cơ bản hoàn thành hiện đại hóa. Tiêu chuẩn xã hội khá giả được khái quát thêm một bước trong bản “Kiến nghị của Trung ương Đảng về quy hoạch 10 năm phát triển kinh tế - xã hội và kế hoạch 5 năm lần thứ 8”. Đó là: “Trình độ xã hội khá giả có nghĩa là trên cơ sở đảm bảo ấm no, sẽ nâng chất lượng cuộc sống nhân dân lên mức ăn ngon mặc đẹp. Tiêu chuẩn đó phải đáp ứng yêu cầu cải thiện cả về vật chất lẫn tinh thần; vừa nâng cao mức tiêu dùng của người dân, vừa cải thiện phúc lợi xã hội và điều kiện làm việc”⁴.

Như vậy là, từ ý tưởng của Đặng Tiểu Bình, các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc đã chính thức khẳng định các tiêu chí cơ bản về xã hội khá giả, trong đó quan trọng nhất là nâng cao đời sống người dân, với mức thu nhập bình quân đầu người từ 800-1000 USD, giải quyết ổn thỏa vấn đề no ấm cho đông đảo cư dân trên phạm vi toàn quốc. Có thể nói, tiêu chuẩn “xã hội khá giả” do Đặng Tiểu Bình đề xướng là tiền đề hết sức then chốt để các thế hệ lãnh đạo Trung Quốc tiếp tục bổ sung

và hoàn thiện mục tiêu xây dựng toàn diện xã hội khá giả, dự định hoàn thành sau hai thập niên đầu thế kỷ XXI.

3.2. Quan điểm toàn diện trong xây dựng xã hội khá giả

Sau hơn 20 năm cải cách, tổng giá trị sản phẩm quốc dân Trung Quốc đã đạt 1.072 tỷ USD vào năm 2000; bình quân đầu người đạt trên 800 USD, hoàn thành vượt mức kế hoạch 5 năm lần thứ 9. Do vậy, Đại hội XVI Đảng Cộng sản Trung Quốc khẳng định, đời sống nhân dân về tổng thể đã đạt mức khá giả⁵. Tuy nhiên, tại Đại hội XVI, các nhà lãnh đạo Trung Quốc cũng xác định rõ: “Mức sống khá giả đạt được còn rất thấp, thiếu toàn diện, phát triển rất không cân đối...”⁶. Vì thế, Trung Quốc xác định, trong 20 năm đầu thế kỷ XXI phải củng cố và nâng cao trình độ xã hội khá giả đã đạt được, với các tiêu chí toàn diện hơn: Tổng sản phẩm quốc dân 10 năm đầu thế kỷ (đến năm 2010) tăng gấp 2 lần so với năm 2000 và tiếp tục tăng gấp 2 lần vào năm 2020; thể chế kinh tế thị trường XHCN tương đối hoàn thiện; hệ thống an sinh xã hội tương đối kiện toàn; nền dân chủ và pháp chế XHCN hoàn bị hơn; tổ chức văn hóa khoa học và sức khỏe toàn dân tộc được nâng cao; năng lực phát triển bền vững ngừng được tăng cường, đưa toàn xã hội bước lên con đường văn minh: sản xuất phát triển, đời sống giàu có, môi trường trong lành⁷.

Như vậy là, so với ý tưởng ban đầu của Đặng Tiểu Bình thì mục tiêu xây dựng xã hội khá giả được thể hệ Giang Trạch Dân đề xuất đã có bước phát triển toàn diện hơn: chú trọng đến cả tiêu chí kinh tế lẫn chính trị, văn hóa giáo dục và môi trường sinh thái. Tuy nhiên, giữa thập niên đầu của thế kỷ, các vấn đề xã hội bức xúc ngày càng nảy sinh, nổi cộm, thậm chí tiềm ẩn nguy cơ đe dọa thành quả cải cách kinh tế của Trung Quốc. Thực trạng đó buộc các nhà lãnh đạo Trung Quốc không thể không nhìn nhận lại mục tiêu “toàn diện” của xã hội khá giả. Báo cáo chính trị Đại hội XVII Đảng Cộng sản Trung Quốc(10-2007) đã nêu 5 tiêu chí “đảm bảo chắc chắn việc thực hiện mục tiêu xây dựng toàn diện xã hội khá giả vào năm 2020”⁸. Đó là:

- + Nỗ lực thực hiện kinh tế phát triển vừa tốt vừa nhanh;
- + mở rộng dân chủ XHCN, đảm bảo tốt hơn quyền và lợi ích của nhân dân;
- + tăng cường xây dựng văn hóa, nâng cao rõ rệt tổ chức văn minh toàn dân tộc;
- + thúc đẩy nhanh sự nghiệp phát triển xã hội, cải thiện toàn diện đời sống nhân dân;
- + xây dựng văn minh sinh thái, tăng trưởng tiêu dùng theo hướng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường sinh thái.

Sau khái niệm “văn minh vật chất” và “văn minh tinh thần” được nhấn mạnh từ Đại hội XII đến Đại hội XV, “văn minh chính trị” được nêu trong Đại hội XVI, khái niệm “văn minh sinh thái” chính thức được đưa vào văn kiện Đại hội XVII. Tiến thêm một bước, Đại hội XVIII Đảng Cộng sản Trung Quốc đã đặt vấn đề sinh thái thành nội dung trọng tâm trong chiến lược phát triển đất nước đến năm 2020 và

những năm tiếp sau. Kể từ đây, xã hội (theo nghĩa rộng) của Trung Quốc được xây dựng và phát triển theo mô hình “ngũ vị nhất thể”, bao gồm kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội và sinh thái.

Như vậy là, mục tiêu xây dựng xã hội khá giả được xác định tại Đại hội XVIII đã mang tính toàn diện hơn so với Đại hội XVI và XVII, bao trùm toàn bộ các lĩnh vực xây dựng và phát triển đất nước của Trung Quốc.

3.3. Quan điểm hài hòa trong xây dựng toàn diện xã hội khá giả

Sau hơn 20 năm cải cách, mặc dù đạt được rất nhiều thành tựu rực rỡ về kinh tế, song Trung Quốc ngày càng lún sâu vào tình trạng phát triển thiếu hài hòa, bất bình đẳng giữa các vùng miền, giữa thành thị với nông thôn và giữa các tầng lớp cư dân. Tình hình đó đã tạo ra cục diện “một Trung Quốc bốn bầu trời”: Những khu vực như Thâm Quyển, Thượng Hải, Bắc Kinh đã có thể xếp ở trình độ các nước thu nhập cao (chiếm 2,2% toàn Trung Quốc); một số vùng ven biển như Quảng Đông, Chiết Giang, Tô Châu, Liêu Ninh đạt mức thu nhập trên trung bình (chiếm 21,8% toàn Trung Quốc); Hà Bắc, Đông Bắc, Hoa Nam và một số vùng thuộc khu vực miền Trung đạt mức thu nhập dưới trung bình (chiếm 26%) và khu vực miền Tây có thu nhập thấp (chiếm 50%). Trước thực trạng đó, các nhà hoạch định chính sách Trung Quốc đã nhằm vào mục tiêu phát triển cân bằng, hài hòa lợi ích, hướng tới công bằng và bình đẳng xã hội

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng tập văn kiện đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIX Đảng cộng sản Trung Quốc, NXB chính trị Quốc gia sự thật 2018
2. Các báo cáo của UNDP và WB cùng nhiều tài liệu liên quan khác.